

TÀI LIỆU GIẢNG DẠY THÍ ĐIỂM
CỦA TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y DƯỢC
VIỆN TRUNG Y HỌC NAM KINH

TRUNG Y HỌC

KHÁI LUẬN

TẬP I

LỚP GIẢNG VIÊN ĐÔNG Y DỊCH

Phòng Tu thư huấn luyện Viện nghiên cứu Đông y hiệu đính

BỘ Y TẾ

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

HÀ-NỘI, 1961

TRUNG
TRUNG

Tu thư

Lời giới thiệu khi tái bản

Sách này là Viện chúng tôi tuân theo chỉ thị của Bộ Vệ sinh nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa mà biên ra bản đầu tiên từ tháng 9 năm 1958. Nguyên là tài liệu giảng dạy tham khảo cho chương trình học Trung y ở các trường Tây y toàn quốc, đồng thời cũng để làm tài liệu tham khảo cho lớp ôn tập Trung y và lớp Tây y học tập Trung y tại chức. Từ khi xuất bản đến nay, kinh qua một năm giảng dạy thực tiễn vẫn còn phù hợp với yêu cầu, nhưng cũng còn nhiều chỗ khuyết điểm. Để cho thích hợp với nhu cầu giảng dạy và học tập hiện nay cho tốt hơn, nên đã tiếp thu những ý kiến quý báu của các nơi làm một lần chỉnh lý tương đối đầy đủ.

1) Tập thượng sau chương Âm dương ngũ hành đã phụ thêm Ngũ vận lục khí; tập trung của sơ bản thì dời ra tập hạ, lại mới thêm vào 3 chương: « nội khoa khái yếu, nhân khoa khái yếu, khí công khái yếu »; nội dung toàn bộ tập hạ của sơ bản. (Nội kinh khái thuật, Thương hàn khái thuật, Kim quỹ khái thuật, ôn bệnh khái thuật, bốn chương) và một chương « Y đức » trong phụ lục thì đều bỏ bớt.

2) Bài tựa của tập thượng (tức bài tựa của sơ bản, Âm dương ngũ hành, nguyên nhân bệnh, phép chẩn đoán, phép trị bệnh và khái yếu các khoa của tập hạ như khoa ngoại, khoa nhi, khoa huyệt, khoa thương tật, khoa châm cứu, khoa thoa bóp, về phương diện nội dung đã bổ sung hoặc sửa đổi tương đối nhiều.

3) Về biên soạn chương tiết của tập thượng, tập hạ cũng có chỗ không giống với sơ bản. Như chương dự phòng trong tập thượng để lùi lại sau, chương châm cứu khái yếu trong tập hạ, lại nêu lên trước, v.v...

4) Phàm những chỗ ghi chép phiên phức đều lược bớt, những chỗ thiếu sót đều bổ sung, những cách nêu ra chưa thỏa đáng hoặc sai lầm cũng đều chỉnh lý lại, và đã tiến hành đính chính lại những lời chú thích.

Công tác chỉnh lý lần này là được sự lãnh đạo và giúp đỡ của Đảng và cấp trên, lại được sự cộng tác tận tình của các đơn vị anh em mà tiến hành. Như Trung y học viện Bắc-kinh, Trung y nghiên cứu viện Bắc-kinh, Trung Sơn y học viện Quảng-châu, Y học viện Đệ Nhị Thượng-hải, các đơn vị đó đều đã phái các vị giáo sư đến tham gia vào công tác nghiên cứu và cụ thể là tiến hành việc chỉnh lý lại.

Các vị giáo sư đó đã tranh thủ thời gian trong khi giảng dạy bận rộn hoặc đã bỏ mất dịp nghỉ hè để đến tham gia vào công tác đó. Chúng tôi rất tỏ lòng cảm tạ về sự tận tình của các vị.

Bản sách này sau khi đã chỉnh lý lại, cố nhiên là so với sơ bản có đề cao hơn, nhưng vì trình độ của chúng tôi có hạn, nên nhất định không khỏi có chỗ sai sót và chưa hoàn thiện. Chúng tôi thành khẩn hy vọng các vị giáo sư, các vị độc giả các nơi sẽ nêu ra nhiều ý kiến quý báu để tiện việc đính chính lại sau này.

TRUNG
TRUNG

Tu thư

LỜI NÓI ĐẦU

1 — Y học Trung-quốc là một kho tàng quý báu vĩ đại, là tổng kết kinh nghiệm của nhân dân Trung-quốc đấu tranh với tật bệnh mấy nghìn năm lại đây, dưới sự chỉ đạo của hệ thống lý luận độc đáo đó, đã định ra được nguyên tắc chữa bệnh bằng « Biên chứng luận trị »; về phương diện kỹ thuật chữa bệnh, ngoài việc dùng thuốc ra còn có nhiều cách chữa đặc biệt khác như châm cứu, khí công, thoa bóp, v. v... Ngoài ra các mặt có quan hệ đến việc quản lý y dược, việc giáo dục y học cũng đều đã hình thành được một chế độ tương đối đầy đủ. Vì thế y học Trung-quốc mấy nghìn năm nay đã luôn luôn bảo vệ được sức khỏe cho nhân dân Trung-quốc, đã có tác dụng rất trọng đại đối với sự phồn vinh của dân tộc, đồng thời cũng có sự cống hiến nhất định đối với sự phát triển khoa học về y dược của nước ngoài.

Ở đây chỉ trình bày một cách khái quát những điểm quan trọng: Trước công nguyên từ tám đến ba thế kỷ (thời kỳ Xuân thu Chiến quốc) trên lịch sử Trung-quốc đã từng xuất hiện một cao trào văn hóa là « Trăm hoa đua nở trăm nhà đua tiếng ». Mọi tư tưởng học thuật đều đã đạt được cao độ nhất định. Chịu ảnh hưởng của những hoàn cảnh khách quan ấy, nhiều nhà y học xuất sắc đã tổng kết được những thành tựu y học của thời kỳ Xuân thu Chiến quốc và từ thời bấy giờ trở về trước soạn ra quyển Hoàng đế Nội kinh là pho sách thuốc đầu tiên của Trung y. Sách này lấy lý luận duy vật thô sơ là học thuyết âm dương ngũ hành làm hệ thống lý luận của y học, dùng lý thuyết ấy để giải thích quan hệ giữa người với giới tự nhiên, quan hệ lẫn nhau giữa những tạng phủ trong thân thể và theo nguyên tắc của quan niệm chính thể đã phát minh được những vấn đề có quan hệ đến y học như bệnh lý, chẩn đoán, phòng bệnh, chữa bệnh, v. v..., do đó mà định ra được cơ sở lý luận của y học.

Cũng thời ấy có danh y Biên Thước (Tần Việt nhân) giỏi về chẩn đoán và vận dụng những phương pháp bằng thuốc thang, châm cứu để chữa bệnh. Về mạch học ông cũng đã có thành tựu tương đối, cho nên sử ký có chép: « Trong thiên hạ ngày nay nói đến mạch là từ Biên Thước mà ra ». Ông cũng là một thầy thuốc giỏi, sở trường về các khoa nội, phụ, nhi, và ngũ quan, ông thường căn cứ tình hình bệnh phát nhiều ở các địa phương và sự cần thiết của quần chúng, rồi đi khắp các nước chữa bệnh cho nhân dân, nghề thuốc của ông đã nổi tiếng trong thiên hạ, đã cứu chữa được nhiều bệnh nguy hiểm, nhưng ông không bao giờ kiêu ngạo và tự mãn, tinh thần khiêm tốn của ông đã thành khuôn mẫu cho những người làm thuốc.

Nhà y học vĩ đại đời Hán là Trương-trọng-Cảnh, (thế kỷ thứ II — III sau C.N.) đã nghiên cứu những lời dạy của người xưa, lược lặt rộng rãi nhiều phương

thuốc, trên cơ sở lý luận của Nội kinh, ông đã phát triển thêm phép tắc « Biện chứng luận trị » đã soạn ra quyển « Thương hàn tạp bệnh luận » (bao gồm cả hai bộ Thương hàn và Kim quỹ yếu lược, là bộ sách thứ nhất chuyên về Lâm sàng của Trung-quốc hiện vẫn còn, ngoài giá trị thực dụng ra, mặt khác sách ấy còn thay thế quyển ngoại kinh đã bỏ mất từ trước, (Ngoại kinh là một bộ sách về lâm sàng cùng tương đương với bộ Nội kinh là sách lý luận y học của thời xưa). Đó cũng là một sự cống hiến vĩ đại của Trương-trọng-Cảnh.

Đồng thời với Trương-trọng-Cảnh có danh y Hoa Đà. Ông tinh thông các khoa Nội, ngoại, phụ, nhi, châm cứu, đặc biệt là chữa bệnh ngoại khoa, ông đã có thành tựu vượt bậc. Hậu Hán thư chép chuyện Hoa Đà rằng: « Nếu bệnh vì kết lại ở trong bụng châm, dùng thuốc không được, thì trước tiên dùng Ma phi tán cho uống với rượu. Khi đã say không biết gì nữa thì mổ lưng và bụng ra, cắt chỗ tích tụ ấy đi, nếu bệnh ở trường vị thì cắt ra và rửa sạch, trừ hết chất bẩn của bệnh rồi khâu lại và dán Thần cao vào, trong 4, 5 ngày chỗ cắt sẽ lành, khoảng một tháng thì sẽ bình phục như cũ ». Đó là lời ghi chép sớm nhất trên thế giới về việc đánh thuốc mê để mổ bụng.

Vương-thúc-Hòa đời Tấn (210 — 285 sau C. N.) soạn ra quyển Mạch kinh, đã tập hợp tất cả những thành công về mạch học từ đời Tấn trở về trước, là bộ sách thứ nhất chuyên về mạch học. Đặc biệt là ông đề xuất ra cách « xem mạch » « nghe thanh âm », « trông khí sắc », « hỏi chứng bệnh » đều cần phải kết hợp với nhau và đều phải coi trọng cả thì mới có thể nổi gót được các bậc hiền triết đời xưa », đủ thấy ông là người có kiến thức vượt bậc. Cát-Hồng (278 — 339 sau C. N.) cũng là một nhà y học vĩ đại trong thực tiễn chữa bệnh và uống thuốc theo phép « Thiệu đan luyện hống » (1). Ông đã xúc tiến phát triển việc chế thuốc hóa học và còn soạn ra quyển « Trửu hậu phương » vừa giản dị, vừa có công hiệu nhanh chóng, tiện cho việc sử dụng của quảng đại quần chúng nhân dân, trong đó có chép nhiều thứ bệnh truyền nhiễm, như về chứng hậu và đường lối truyền nhiễm của các bệnh đậu mùa, Mã ty thư, Sa sật, đều có chép rất kỹ càng.

Y học ở thời kỳ Tùy Đường (589-709 sau C.N.) chẳng những đã kế thừa được học thuyết của tiền nhân, mà còn có sự phát triển thêm nữa. Như Sào-nguyên-Phương (năm 610) soạn ra quyển « Chư bệnh nguyên hậu luận » chép 1720 bài bàn về triệu chứng các loại bệnh, trong đó đều có chép rõ ràng cách xem xét phân biệt về bệnh lèn đầu, bệnh sỏi (thời khi phát ban) và về những bệnh thương hàn, ôn bệnh, phong hỏa là bệnh có tính chất truyền nhiễm mà gây nên. Đó là một bộ sách sớm nhất chuyên về nguyên nhân và bệnh lý học hiện còn ở Trung-quốc.

Tôn-tur-Ma (581-682) là một nhà đại y học ở đời Đường, ông nhận rằng: « Nhân mạng là rất trọng, quý hơn nghìn vàng, một phương thuốc mà cứu chữa được, còn quý hơn thế nữa ». Vì thế ông mới soạn ra sách « Thiên-kim yếu phương », là một bộ sách có đầy đủ lý luận, phương dược và các cách chữa bệnh. Ông rất coi trọng Phụ khoa và Nhi khoa, đem những bệnh đàn bà trẻ con đặt vào đầu sách, dùng bệnh chứng của tạng phủ để phân loại cũng là do

(1) Thiệu đan luyện hống: Thuật luyện đan do Cát-Hồng phát minh, dùng Đan sa đun lâu thành Thủy ngân, để lâu lại trở thành Đan sa.

ông sáng tạo ra. Tiếp sau đó, Vương-Đạo (năm 752) soạn ra quyển « Ngoại đại bí yếu », sách đó chia thành 1.104 môn, sưu tầm rất đầy đủ những trước tác từ đời Đường trở về trước của nhiều nhà y học nổi danh như Thâm-sur, Thôi-thị, Hứa-nhân-Tắc, Trương-văn-Trọng đã bị mất từ trước đời Nam-Tống, may nhờ quyển ấy mà bảo tồn được để lưu truyền về sau.

Đến đời Tống nghề in hoạt bản (typo) phát đạt, các sách thuốc nhờ đó mà được truyền bá rộng rãi như từ triều Nhân-tôn đến Anh-tôn (1029-1067), nhà nước đã triệu tập các ông Cao-bảo-Hành, Lâm-Ước để làm việc sửa chữa và biên tập các sách thuốc cổ như Nội kinh, Thương hàn luận và nhiều sách thuốc từ đời Tùy, Đường trở về trước đều đã qua các ông này chỉnh lý, in và phát hành, đồng thời đã chính thức mở rộng việc giáo dục y học, cho nên các khoa học thuật về phương diện y học đều rất phát đạt, soạn những bộ sách lớn có lý luận, phương dược như bộ Thái bình thánh huệ phương, bộ Thanh tế tổng lục, và bộ Thái bình huệ dân hòa tể cục phương do các danh y tập thể thực nghiệm và biên soạn, được nhà nước công nhận. Chuyên về « Nhi khoa » có bộ Tiểu nhi được chứng trực quyết của Tiền-trọng-Dương; chuyên về « Phụ khoa » có bộ Phụ nhân đại toàn lương phương của Trần-tự-Minh, về Ngoại khoa thì có bộ Sang dương toàn thư của Đậu-hán-Khanh. Ngoài ra còn có bộ Tây oan lục tập chứng của Tống-Từ là bộ sách pháp y đầu tiên của Trung-quốc.

Đến đời Kim, Nguyên thì y học phát triển đặc biệt, sự hình thành các phái học giả đã làm phong phú học thuật của Trung y như: Lưu-hoàn-Tổ (1120-1200) giỏi dùng về thuốc mát, như quyển Tổ vấn huyền cơ nguyên bệnh thức của ông, nhận rằng « Lục khí đều theo hỏa mà hóa », do đó mà có lý luận « giáng tâm hỏa, ích thận thủy », người sau gọi ông là phái hàn lương. Lý-dông-Viên (1180-1251) chữa bệnh chú trọng vào tỳ vị, nhận rằng « Thổ » là mẹ đẻ ra vạn vật, có soạn những quyển « Tỳ vị luận, Nội ngoại thương biện hoặc luận và sáng lập ra những phương « Bổ trung ích khí », « Thăng dương ích vị » nhân đó người đời sau gọi ông là phái bổ thổ. Trương-tử-Hòa (1156-1230) trong việc chữa bệnh giỏi về ba phép « Hãn », « Thổ », « Hạ ». Ông soạn ra quyển « Nho môn sự thân » rất chú trọng đến phép hạ, ông nhận rằng chữa bệnh trước hết phải coi trọng việc đuổi tà khí, tà khí hết thì chính khí yên, không thể sợ công phạt mà nuôi bệnh tà được, người sau nhân đó mà gọi ông là phái công hạ. Chu-đan-Khê (1281-1358) đặt ra thuyết Dương thường hữu dư, âm thường bất túc, vì thế mà chữa bệnh chú trọng về tư âm, người sau gọi ông là phái tư âm. Trên học thuật, bốn nhà ấy đều là những người kế thừa lý luận của Nội kinh mà còn có sự phát triển thêm nữa. Vì hoàn cảnh xã hội, thời gian, địa điểm và đối tượng chữa bệnh của các ông ấy không giống nhau, nên mỗi người có một sở trường riêng, mỗi người đều đã phát biểu về chủ trương học thuật của mình, thành ra những học phái riêng biệt, đã làm phong phú cho nền y học Trung-quốc.

Đến đời Minh, y dược học đều có sự phát triển rất lớn. Bộ chuyên thư y học lớn như bộ « Phổ tế phương » có 168 quyển (trong bản hiện hành Tứ khố làm 426 quyển) sưu tập trên 60.000 bài thuốc. Nhiều sách của các danh y từ đời Tống, Nguyên trở về sau mà đã bị thất lạc, phần nhiều nhờ sách ấy mà lưu truyền lại được. Về danh y thì có những ông Trương-cảnh-Nhạc, Tiết-lập-Trai, Triệu-dưỡng-Quý có sở trường về ôn bổ. Về chẩn đoán học đã có nghiên cứu kỹ càng, chép bệnh lịch thì có các ông Ngô-hạc-Cao, Hàn-thiên-Tước. Tập hợp

được các khoa thi có Vương-khăng-Đường soạn ra quyển « Lục khoa chứng trị chuẩn thẳng ».

Nhà y học lỗi lạc Lý-thời-Trần (1518-1593) cũng xuất hiện ở thời kỳ này. Ngoài việc đem hết sức lực để nghiên cứu dược học, soạn thành bộ « Bản thảo cương mục » là một bộ dược học của Trung-quốc nổi tiếng trên thế giới ra ông còn soạn quyển « Tân hồ mạch học », quyển « Kỳ kinh bát mạch » là những bộ sách thuốc thực dụng.

Y học đời nhà Thanh, về phương diện chỉnh lý sách vở thì thời kỳ Khang-Hy (1723-1734) soạn ra bộ « Cổ kim đồ thư tập thành ». Trong đó về bộ phận y học có 250 quyển y bộ toàn lục, thu thập rất phong phú những sách vở y học của Trung-quốc từ thế kỷ thứ 18 trở về trước. Đến niên hiệu Càn-Long (1722-1790) soạn thành bộ « Tứ khố toàn thư ». Trong đó bao gồm 191 loại sách về y và dược. Về phương diện truyền bá y học, thời kỳ Càn-Long (1740-1742) ra sắc lệnh cho nhóm Ngô-Khiêm biên soạn bộ « Y tông kim giám » để làm sách giáo khoa, thầy theo đó mà dạy, trò theo đó mà học, thành bộ sách giáo khoa của Trung y do chính phủ ban hành. Các nhà đại y học đời Thanh cũng là những nhân tài đặc sắc, như nghiên cứu thương hàn có ông Dụ-gia-Ngôn, Kha-vận-Bá, Vưu-tài-Kinh, Từ-trung-Khả. Giỏi về phê bình tiền nhân, đã trọng kinh phương lại trọng thời phương có Từ-đại-Thung, còn có quyển « Trương thị y thông » của Trương-lộ-Ngọc « Y học tâm ngộ » của Trình-chung-Linh, quyển « Y thư thập lục chủng » của Trần-tu-Viên, những sách này đều có tác dụng rất tốt đối với người mới học.

Học thuật y học đời Thanh thành tựu lớn nhất là « Học thuyết ôn bệnh ». Học thuyết này là từ « Nội kinh », « Thương hàn luận » và lý luận kinh nghiệm của y gia các thời đại mà phát triển ra. Diệp-thiên-Sĩ là nhân vật, là đại biểu cho thời bấy giờ, ông có thiên tư thông minh và khiêm tốn học tập trước sau đã từng học thuốc với 17 ông thầy, vì tập hợp được sở trường của nhiều người mà trở thành một nhà thuốc giỏi đối với lý luận và cách chữa về ôn bệnh, ông đã có một sự cống hiến rất lớn. Đồng thời với ông và sau ông có các ông Tiết-đinh-Bạch, Ngô-cúc-Thông, Vương-mạnh-Anh, người sau gọi là bốn nhà giỏi về ôn bệnh.

Do đó có thể thấy được một cách khái quát về nguồn gốc, về hình thành và phát triển của y học Trung-quốc, những sách thuốc và những nhà thuốc nổi tiếng qua các thời đại không thể tính được? Những trước tác y học của Trung-quốc qua các thời đại nói về những sách còn lại trong toàn quốc đã có trên 8.000 loại, cộng lại có hơn 10 vạn quyển sách, đó là một cái vốn rất lớn. Ngoài ra có quan hệ với tài liệu y học còn tản mác thấy ở các sách Kinh, Sử, Tử, Tập, Tiêu thuyết, Bút ký, Đạo tạng và Phật thư, đâu đâu cũng có. Vì có sách vở y học nhiều như thế cho nên ngoài việc nói rõ nội dung của y học Trung-quốc là cực kỳ rộng lớn ra, còn chứng minh rằng qua các thời đại, nhân dân lao động Trung-quốc đã có sự cống hiến rất lớn trong việc sáng tạo văn hóa.

Kho tàng quý báu về dược vật của Trung-quốc chẳng những rất là phong phú và có lịch sử từ lâu, đời xưa có truyền thuyết « Thần nông nếm 100 thứ cỏ, một ngày gặp 70 thứ độc », điều đó đã nói rõ nguồn gốc của dược vật và sinh hoạt của loài người là có sự liên hệ nhất định. Tri thức về dược vật của Trung-quốc có

ước vào khoảng hai thế kỷ trước Công nguyên đến thế kỷ thứ II đã soạn thành sách chuyên về dược như « Thần nông bản thảo kinh ». Sách này ngoài việc chép 365 vị thuốc ra (trong đó chép trùng 18 vị, thật ra chỉ có 347 vị) còn tổng kết và đã khẳng định được một số hiểu biết lý luận cơ bản về phương diện có quan hệ đến dược vật, nhân đó mà định được cơ sở về dược vật học của Trung-quốc. Đến thế kỷ thứ V thứ VI, trên cơ sở bản thảo kinh, Đào-hoảng-Cảnh đời Lương lại chỉnh lý và tổng kết được 365 vị mà từ đời Hán Tấn trở về sau đã tăng thêm, cộng lại có 730. Đến năm 659, chính phủ đời Đường đã ban hành quyền « Đường tân tu bản thảo » trong đó có 844 vị, 25 quyền Phụ đồ, việc phân loại các dược vật đã có tiến bộ hơn trước, thành ra bộ dược thư của nhà nước thời bấy giờ. Từ thế kỷ X đến XIII do việc ấn loát đã tiến bộ, chính phủ nhà Tống đã từng mấy lần đính chỉnh dược thư, quyền « Gia hữu bản thảo » số vị thuốc đã có đến 1082 loại. Niên hiệu Nguyên-Hựu (1086-1093), nhà danh y ở Tứ-xuyên là Đường-thận-Vi đã thu thập rộng rãi những tài liệu có quan hệ với dược vật, chép trong các phương thuốc bí truyền của các nhà thuốc và trong các Kinh, Sử, Truyện ký, Phật thư, Đạo tạng soạn thành bộ « Kinh sử chứng loại bị cấp bản thảo », đã đưa số vị thuốc lên tới 1746 loại. Đến năm 1108 (Đại quan năm thứ 2), chính phủ nhà Tống mới đem sách ấy sửa lại gọi là bộ « Đại quan bản thảo làm thành quyền dược thư do quốc gia biên soạn ». Đến năm 1116 (Chính hòa thứ 6, lại đính chỉnh lần nữa, đổi tên sách là « Chính hòa tân tu kinh sử chứng loại bị dụng bản thảo ». Đến năm 1578 nhà y học vĩ đại Lý-thời-Trần soạn thành bộ « Bản thảo cương mục », có 1892 vị thuốc, đã đem dược vật của thời xưa khảo sát và nghiên cứu một cách thiết thực. Đến năm 1675, Triệu-học-Mẫn lại dựa trên cơ sở Bản thảo cương mục soạn thành bộ « Bản thảo cương mục thập di » bổ sung 716 vị thuốc. Đến lúc ấy, dược thư của Trung-quốc đã chép nhiều tới 2608 vị. Ngoài ra như bộ « Thực vật danh thực đồ khảo 38 quyền và bộ « Trường biên » 22 quyền của Ngô-kỳ-Tuấn là thu thập ở các kinh sử của các nhà, các địa chí thư có quan hệ đến việc dùng thuốc bằng thực vật mà biên chép cho thành, cộng tới 1714 loại. Về sách dược có tính cách địa phương thì những quyền như « Điền nam bản thảo ». Sự phát triển không ngừng của Trung dược học đã phản ánh đầy đủ được thành quả của nhân dân lao động của Trung-quốc từ đời này qua đời khác, đã liên tiếp đấu tranh với tật bệnh.

Y học Trung-quốc phong phú nhiều mặt, về phương pháp chữa bệnh, ngoài việc dùng thuốc uống trong và thuốc dùng ngoài da, còn có những kỹ thuật chữa bệnh riêng biệt nổi bật lên như châm cứu, khí công, thoa bóp, cách chữa bằng châm cứu thì đầu tiên dùng phép biêm thạch, thạch châm, nói rõ phép này đã bắt đầu từ thời đại thạch khí. Các thiên trong sách Linh khu, thì ước chừng 3/4 đã bàn về châm cứu học. Đến thế kỷ thứ III trong Giáp-ất kinh đã tổng kết được lý luận và kỹ thuật về châm cứu. Do đó đủ thấy châm cứu chẳng những là một cách chữa bệnh mà đã thành một bộ phận trọng yếu trong y học Trung-quốc, cơ sở lập luận và cách chữa của nó dựa vào học thuyết Kinh lạc, đối với sự phát triển của toàn bộ y học cũng có sẵn quan hệ mật thiết. Đời Đường khoa châm cứu đặt thành chuyên khoa. Đến năm 1027 đời Bắc Tống. Vương-duy-Nhất làm chức Thượng dược phụng ngự đã đúc đồng thành tượng người châm cứu chiếu theo sự phân bố của kinh

lạc, vẽ hình các huyết vị của toàn thân, ở thời bấy giờ mà đã sáng tạo ra được công cụ để dạy về y học, như thế thật là đáng quý vô cùng. Do cách chữa bằng châm cứu giản tiện, hiệu quả, lại nhanh chóng, cho nên rất được quảng đại quần chúng nhân dân yêu chuộng. Gần đây trong giới vệ sinh y dược Trung-quốc số người học tập châm cứu ngày càng nhiều. Đặc biệt về phương diện nghiên cứu khoa học đã sáng chế được «máy dò kinh lạc» đối với việc nghiên cứu kinh lạc có sự phát triển mới. Trên quốc tế có rất nhiều nước (Liên-xô, Triều-tiên, Ấn-độ, Nhật-bản, Đức, Pháp, Ý) đều đương làm công tác nghiên cứu chữa bệnh bằng châm cứu, đặc biệt là những nước anh em như Liên-xô, Triều-tiên, Mông-cô mấy năm nay đã phái chuyên gia y học đến Trung-quốc khảo sát và nghiên cứu. Hệ thống lý luận và kỹ thuật chữa bệnh đặc biệt này của y học Trung-quốc sẽ phóng ra những tia sáng rực rỡ chói lọi trong lĩnh vực y học thế giới. Còn như những phép chữa bằng khi công, thoa bóp cũng có một lịch sử lâu dài và hiệu quả đặc biệt. Những phương pháp chữa bệnh đặc biệt ấy đã nói lên một cách hùng biện sự phong phú của nội dung y học Trung-quốc.

Y học Trung-quốc từ thời đại nhà Chu đã xây dựng nên một chế độ y sự tương đối hoàn bị. Lúc bấy giờ dưới sự lệ thuộc của quan tể tướng có đặt ra các chức «Y sự» để quản lý công tác hành chính về vệ sinh y dược, dưới nữa có chức «Sĩ» để chuyên việc chữa bệnh, chức «Sứ» để phụ trách văn thư biên chép, chức «Phủ» để trông coi các tài liệu về y dược, chức «Đồ» làm công tác hộ lý về phụ trách những việc vặt. Về phương diện phân khoa trong y học cũng có chia ra bốn khoa là «Thực y» (thầy thuốc trông coi việc dinh dưỡng), «Tật y», (thầy thuốc nội khoa), «Dương y» (thầy thuốc ngoại khoa), «Thú y» các khoa ấy đều có một phạm vi công tác nhất định. Ngoài ra lại quy định biện pháp hàng năm thi khảo xét về thành tích chữa bệnh, tài liệu do y sự nắm cụ thể để làm căn cứ mà xác định sự đãi ngộ cho nhân viên chữa bệnh. Từ nhà Chu trở về sau, chế độ y vụ và phân khoa y học đều có phát triển theo sự tiến bộ của thời đại. Đến đời Tống Nguyên trở về sau đã có tên gọi 13 khoa như đời Tống có những khoa: Đại phương mạch, Tiểu phương mạch, Phong khoa, Châm khoa, Khẩu xỉ, Yết hầu, Nhãn khoa, Sản khoa sang thũng kiết thương, kim sang kiết thương cầm (vẽ bùa ấn quyết), đến đời Nguyên lại bổ sung thêm khoa chỉnh cốt và khoa chúc do. Đến đời Minh thì lại bổ sung khoa Thương hàn và khoa Ấn ma. Khoa chúc do tuy có tác dụng chữa bệnh bằng tâm lý, nhưng xen lẫn vào rất nhiều phần mê tín, nên đến đời Thanh bị thủ tiêu.

Còn như tất cả các khoa thì đời nhà Đường đều có chuyên thư, về sau lại tiếp tục xuất hiện ra các chuyên thư của nhà nước và mọi mặt đều thu được thành quả rất lớn.

Việc thiết lập ra sự nghiệp giáo dục y học của Trung-quốc đã có rất sớm, ở thế kỷ thứ IV (Nam triều Lưu Tống) đã dùng hình thức giáo dục bằng trường học để bồi dưỡng cho thầy thuốc. Đến năm 624 đời nhà Đường thể theo chế độ đời Tùy lập ra Thái y thư đã phát triển

phương pháp đề phòng bệnh đậu mùa, qua sự cải tiến dần dần phổ biến việc dùng đậu người để trồng đậu đã thu được thành tựu rất lớn, đến thế kỷ thứ 17 thì truyền sang các nước Nga, Triều-tiên và Nhật-bản; về sau lại truyền đến nước Thổ-nhĩ-kỳ và nước Anh. Thế kỷ thứ 16 đến thế kỷ thứ 17, Nhật-bản và các nước ở Âu châu đem quyền Bản thảo cương mục của Lý-thời-Trần dịch thành chữ latin và các thứ chữ Nhật-bản, Pháp, Nga, Đức, Anh, đã được sự tôn sùng của các nhân sĩ nước ngoài. Gần đây Liên-xô lại đem gần tượng đá Lý-thời-Trần vào trưng ở trường Đại học Mạc-tư-khoa, tôn là một trong bốn nhà Đại khoa học trên thế giới. Đồng thời, Trung y được mời ra nước ngoài chữa bệnh, hoặc những người bạn quốc tế đến Trung-quốc chữa bệnh càng ngày càng nhiều. Tóm lại y học Trung-quốc đối với y học thế giới đã góp phần cống hiến lớn không thể xóa bỏ được.

Theo những tài liệu trên, có thể thấy rằng y học Trung-quốc đã chiếm một địa vị trọng yếu trên lịch sử. Nhưng mà ở thời kỳ bán phong kiến bán thực dân của Trung-quốc cũ, chẳng những đã không coi trọng, trái lại, còn là đối tượng bị tiêu diệt, đã chịu sự coi rẻ, bài xích, đả kích, bức hại của đế quốc chủ nghĩa và giai cấp mại bản tay sai của nước ngoài. Bọn phản động Quốc dân đảng năm 1929 đã ra lệnh thủ tiêu Trung y Trung được, đó là một tội ác. Tuy nhiên trước sự phản kháng của quảng đại quần chúng nhân dân buộc chúng phải thủ tiêu mệnh lệnh. Nhưng chính quyền phản động Tưởng-giới-Thạch không phải vì thế mà thay đổi âm mưu tiêu diệt Trung y của chúng, sau cùng chúng đem việc thủ tiêu công khai chuyển thành sự tiêu diệt từng bước, dụng tâm của chúng là vô cùng độc ác. Vì thế đã trở ngại rất lớn cho sự phát triển của Y học Trung-quốc.

Đảng Cộng sản và Chính phủ nhân dân Trung-quốc vĩ đại từ trước đến nay luôn luôn coi trọng di sản văn hóa của Trung-quốc và lấy nguyên lý của chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử của Mác — Lê-nin đánh giá được đúng đắn tinh chất khoa học của Y học Trung-quốc và tác dụng vĩ đại của nó đối với sự nghiệp bảo vệ sức khỏe nhân dân. Mao Chủ tịch từ năm 1944 đã ra chỉ thị đoàn kết Trung Tây y. Từ ngày toàn quốc giải phóng tới nay, do sự quan tâm và coi trọng của Đảng và Chính phủ nhân dân Trung-quốc, dưới ánh sáng của chính sách đoàn kết Trung Tây y và kế thừa phát huy y học Trung-quốc của Đảng, đã đề cao địa vị chính trị của Trung y, đã cổ vũ mạnh mẽ tinh tích cực của quảng đại Trung y, làm cho 50 vạn người trong hàng ngũ Trung y chẳng những đã cống hiến một lực lượng rất lớn trong công tác chữa bệnh, mà trong sự nghiệp vệ sinh phòng bệnh cũng đều có tác dụng thúc đẩy tích cực. Đặc biệt là từ khi đã gây được cao trào học tập Trung y trong giới vệ sinh y được toàn quốc hiện nay, công tác Trung y đã thu được thành tựu mà từ trước tới nay chưa từng có, làm cho bộ mặt của Trung y về lý luận và lâm sàng đều được đổi mới. Trong việc chữa bệnh qua sự hợp tác trên lâm sàng giữa Trung Tây y, kinh nghiệm sơ bộ tổng kết được đã chứng minh Trung y chẳng những có thể chữa được những bệnh mãn tính, mà đối với một số bệnh truyền nhiễm cấp tính mãn tính cũng có hiệu quả khá cao. Chứng minh rằng Trung y chỉ có dưới chế độ xã hội chủ nghĩa ưu việt mới có thể có đạt được sự xán lạn rực rỡ như ngày nay. Nhưng y học Trung-quốc vì điều kiện lịch sử hạn chế, không có thể nắm

vững được công cụ khoa học tự nhiên hiện đại, nên trong việc quan sát và phân tích không thể tránh khỏi có một vài chỗ không chính xác, vì thế quyết không thể tự mãn tự túc, cần phải dùng sự hiểu biết và phương pháp khoa học hiện đại để chỉnh lý và đề cao hơn nữa. Chúng ta kiên quyết tin tưởng dưới sự lãnh đạo của Đảng, thông qua sự đoàn kết hợp tác chặt chẽ giữa những cán bộ Trung Tây y được Trung-quốc, không bao lâu nữa nhất định có thể kế thừa được di sản quý báu của Trung y và phát huy hơn nữa để sáng tạo thành một môn y dược học độc đáo của Trung-quốc.

2. — Lý luận của Trung y có một hệ thống riêng biệt trong Y học thế giới. Sự hình thành của hệ thống lý luận ấy là từ trong thực tiễn mà tổng kết phát triển ra, vì thế học tập Trung y trước tiên cần phải có sự nhận thức khái quát về hệ thống lý luận ấy mới có thể kết hợp với lâm sàng mà học tập và nghiên cứu thêm nữa. Nói tóm lại, trong sự hiểu biết của Trung y chủ yếu là: về phương diện sinh lý thì có Tạng tượng, Kinh lạc; về phương diện nguyên nhân bệnh thì có Lục dâm, Thất tình, ẩm thực, khởi cư; về biện chứng thì có Tam tiêu, Lục kinh, Vệ khí, Dinh huyết; về phương diện chẩn đoán thì có Tứ chẩn, Bát cương; về phép chữa thì có ngịch, tòng, chính phản, tiêu bản, hoãn cấp và tám phép: hãn, thổ, hạ, hỏa, ôn, thanh, tiêu, bổ; về tính năng của dược vật thì có tứ khí, ngũ vị, thăng giáng, phù trầm; về phương diện phối ngũ và tác dụng của bài thuốc thì có quân, thần, tá, sứ, thất phương, thập tễ. Những điểm trên đều là nội dung cơ bản xây dựng thành hệ thống lý luận của Trung y, đặc biệt là học thuyết âm dương, ngũ hành nó có đủ tác dụng liên hệ các phương diện để làm thành bộ phận trọng yếu trong hệ thống lý luận Trung y.

Y học Trung-quốc từ lý luận đến lâm sàng, từ phòng bệnh đến trị liệu; có một học thuyết cơ bản của nó, trong đó bao hàm những vấn đề thiên thời, địa lý, hoàn cảnh. Những vấn đề ấy luôn luôn được nhận là một bộ phận rất trọng yếu. Những lý luận ấy xây dựng thành hệ thống lý luận của Trung y. Sách này trong hai chương Âm dương Ngũ hành (có phụ thêm vận khí) và «Người và tự nhiên giới, đối với khái niệm chung của những vấn đề trên và vấn đề có liên quan đến vận dụng thực tế, phân biệt thành trọng điểm mà thảo luận. Vì học thuyết này phạm vi khá rộng lớn và nội dung cũng tương đối phiền phức, muốn nắm vững được toàn diện, mong rằng người học trên cơ sở nội dung sách này, sẽ đào sâu nghiên cứu thêm nữa.

Hiện tượng sinh mệnh của thân thể người ta, là một quá trình hoạt động phức tạp có tính chất tổng hợp, trong thì tiêu hóa, tuần hoàn, ngoài thì xem xét, nghe ngóng, nói năng, hành động, đều không phải là tiến hành cô lập. Ví như giữa nội tạng với nội tạng, giữa nội tạng với các tổ chức ngoài da, chẳng những đã giữ gìn một số liên quan hữu cơ mà còn có quan hệ nương tựa lẫn nhau nữa. Sự liên quan ấy đã biểu hiện trong hoạt động sinh lý bình thường, mà cũng biểu hiện trong biến hóa bệnh lý khác thường. Cho nên những hoạt động của cục bộ trên thực chất cũng đại biểu cho sự hoạt động của toàn thân, hiểu biết được quan hệ lẫn nhau của cục bộ thì sẽ giúp đỡ cho việc hiểu biết về hoạt động và biến hóa của toàn thân. Chính vì vậy nên đối với y học, nếu như chỉ nói riêng về thực chất công năng của một tạng khí nào đó thì không thể nhận thức đầy đủ được tác dụng của toàn bộ thân thể người ta, vì thế không những phải nắm vững được cục bộ, mà còn phải nắm vững toàn bộ của nó.

中醫理論主要概念

生理活動相關

nữa; vừa nắm vững được sự liên quan hữu cơ giữa bộ phận này với bộ phận khác, lại cần nắm vững sự liên quan hữu cơ giữa bộ phận với toàn thể và hoàn cảnh nữa. Trung y nhận thức về tạng phủ là xây dựng ở trên cơ sở ấy. Chương Tạng tượng trong sách này là nói rõ về vấn đề ấy.

Kinh lạc là bộ phận lý luận trọng yếu của Trung y nói chung, ai cũng nhận rằng quan hệ giữa kinh lạc và châm cứu học rất là mật thiết, trên thực tế thì đối với các khoa khác, khoa nào cũng có quan hệ với lý luận cơ sở này, bởi vì Kinh lạc với Ngũ tạng, Lục phủ, đầu mình, tay chân, khớp xương, v.v... đều có liên quan với nhau, nếu không có sự hiểu biết này, thì không thể nhận thức cụ thể được sự liên hệ nội tại của thân thể người ta, tức là không thể xuất phát từ toàn bộ mà nhận rõ được bệnh tật. Vì thế chương Kinh lạc trong sách này bàn chép khá rõ ràng về 12 kinh lạc, 8 mạch kỳ kinh và còn phụ vào mấy chục bản đồ hình để tiện đối chiếu. Còn các kinh biệt, kinh cân và 15 lạc thì chỉ nói đại khái thôi, để có một khái niệm sơ bộ.

Nguyên nhân gây nên bệnh tuy rất phức tạp, nhưng không ra ngoài ba nguyên nhân là Nội nhân, Ngoại nhân và Bất nội ngoại nhân. Đó là sự quy nạp đại thể của người xưa. Trong chương « Nguyên nhân bệnh » của sách này, về Ngoại nhân thì lấy « Lục dâm » làm chủ yếu và có nói thêm đến Dịch lệ và Phục khí; về Nội nhân thì lấy « Thất tình » làm chủ yếu; ngoài ra như ăn uống, nhọc mệt, bị dâm chém, bị vấp ngã, bị trùng thú cắn, bị trúng độc, thì liệt vào phạm vi của Bất nội ngoại nhân. Trên cơ bản là xét theo phương pháp phân loại về ba nguyên nhân của Trần-vô-Trạch mà phân loại ra.

Trung y phân loại về chứng hậu không ngoài hai loại lớn là Ngoại cảm và Nội thương, nếu đem chia cụ thể ra nữa thì có sự khác nhau là Lục kinh, Tam tiêu, Dinh vệ, khí huyết, tạng phủ, kinh lạc. Phương pháp phân loại này, tuy mỗi loại có đặc điểm riêng, nhưng tinh thần chung thì là nhất trí, cũng là phương pháp biện chứng của lý luận âm, dương, biểu lý, hàn, nhiệt, hư, thực trong bát cương chỉ đạo. Thực tiễn chứng minh trên lâm sàng về những phương pháp phân loại này, thường thường đều là tổng hợp mà ứng dụng, vì thế chúng ta trong khi học tập cần phải nắm được toàn diện, thì khi gặp bệnh mới ứng phó dễ dàng. Chương « Chứng hậu phân loại » trong sách này chủ yếu là nói rõ những vấn đề ấy.

Phương pháp chẩn đoán của Trung y chủ yếu là tứ chẩn: vọng, văn, vấn, thiết; thông qua tứ chẩn, đã rút ra được kết luận tức là Bát cương: « âm, dương, biểu, lý, hư, thực, hàn, nhiệt », nắm chắc được những thứ ấy thì mới có thể chẩn đoán chính xác. Cho nên chương « Chẩn pháp » trong sách này, trước tiên đã phân tích về tinh thần cơ bản và sự biến hóa của « bát cương », sau mới giới thiệu về những phương pháp vận dụng tứ chẩn.

Về phương diện chữa bệnh của Trung y trước hết chú trọng đến nguyên tắc, sau đó chú trọng đến phương pháp, muốn nắm vững nguyên tắc, cần phải có lý luận căn cứ. Sách Nội kinh nói: « Chữa bệnh cần tìm gốc bệnh » là bao hàm nghĩa rất sâu sắc. Vì thế trong việc tìm nguyên nhân bệnh phải thông qua việc biện chứng để chẩn đoán chính xác, đồng thời còn cần phải nắm vững quy luật và phương pháp chữa bệnh. Như thế mới có thể làm được việc « biện chứng luận trị » mới có thể linh hoạt vận dụng được kinh nghiệm của người xưa, phát huy trí tuệ của mình. Nội dung của chương « trị liệu pháp tắc » trong sách này đại thể chia làm hai bộ phận: Nội trị và Ngoại trị, còn như những cách chữa bằng

châm cứu, thoa bóp, nắn xương, thì có chép ở những chương riêng. Về phương pháp chữa bệnh trong học thuật của Trung y là cực kỳ phong phú, cần phải có kế hoạch, có từng bước để tìm tòi, đặc biệt cần phải thống nhất thực tiễn và lý luận, trong khi đọc sách cần phải hiểu được nguyên tắc lý luận, khi gặp bệnh nắm vững nguyên tắc và vận dụng linh hoạt mới có thể đạt được mục đích « học để thực dụng », « học và dụng là nhất trí ».

Về dược vật học của Trung y đã có thành tựu to lớn, chẳng những nó biểu hiện ở phương diện nhiều loại, nhiều thứ, công hiệu ưu việt mà ở việc thu hái, bảo chế, cất giữ, cách dùng, v.v... cũng có một số kinh nghiệm rất đáng quý. Mà những kinh nghiệm ấy lại có quan hệ rất lớn với kết quả chữa bệnh. Hơn thế nữa, đối với sự nhận thức về công năng tính vị của vị thuốc, việc nên dùng hay kiêng dùng trong khi phối ngũ, đã thể hiện đầy đủ hệ thống riêng biệt về dược vật học của Trung-quốc. Cho nên chương « Dược vật » trong sách này, ngoài việc giới thiệu nội dung kê trên ra, còn phân loại và nêu ra tính vị chủ trị của hơn 200 vị thuốc thường dùng để làm cơ sở mà nghiên cứu thêm nữa về Trung dược.

Phương tễ là sự phát triển thêm một bước của việc dùng thuốc chữa bệnh, sự phối ngũ và tổ chức trong đó có khuôn phép mực thước nhất định, người xưa trong khi chế phương dùng thuốc, điều cần thiết là phải tìm được « trong phương có pháp », « trong pháp có phương ». Vì thế phép tắc và sự tổ chức có quan hệ đến sự sắp xếp thành một bài thuốc, sự thay đổi về phương diện vị thuốc, tễ thuốc và sự phân loại để vận dụng, đều là có quan hệ với sự hiểu biết về cơ bản của phương tễ học, hiểu được những điều ấy là có thể suy một biết mười, suy việc này biết được việc khác. Vì thế chương « phương tễ » trong sách này đã giới thiệu những trọng điểm về kiến thức cơ bản ấy.

Trong « Nội kinh » ghi chép về « chữa khi chưa bệnh » điều đó đủ chứng minh đời xưa đã tương đối coi trọng việc phòng bệnh. Từ đời Hán trở về sau mới có tên gọi hai chữ « Nhiếp sinh » danh từ này bao hàm ý nghĩa chủ yếu là chú trọng vào việc cá nhân luyện tập thân thể, tu dưỡng tinh thần và luôn luôn chú ý công tác phòng bệnh, tránh khỏi sự xâm nhập của ngoại tà. Chương « Phòng bệnh » trong sách này, nội dung sắp xếp đã bao gồm phòng bệnh khi chưa bệnh, lại bao gồm cách ngăn ngừa khi đã có bệnh, đã bao quát vệ sinh cá nhân, lại bao quát vệ sinh hoàn cảnh. Chúng ta cảm thấy dùng hai chữ dự phòng để khái quát nội dung nói trên là tương đối thích hợp. Đặc biệt cần đề xuất ra là: học thuyết phòng bệnh đời xưa cũng lấy quan niệm « Người ta tương ứng với trời đất » làm tư tưởng chỉ đạo, vì thế phương pháp phòng bệnh nêu ra đây cũng đặc biệt chú trọng vào hai phương diện: thích ứng với hoàn cảnh tự nhiên và tu dưỡng tinh thần đồng thời và nhấn mạnh câu: « chính khí mạnh thì tà khí không can phạm được ». Về điểm đó chúng ta cần nên coi trọng.

Sách này ngoài nội dung đã nói ở tập trên ra, tập dưới lại dựa vào những điều khái niệm về nội khoa, châm cứu khoa, phụ khoa, nhi khoa, ngoại khoa, thương khoa, nhãn khoa, hầu khoa, khí công, thoa bóp và hộ lý. Trong đó lấy Nội khoa và Châm cứu làm trọng điểm. Nói tóm lại, tập trên là lý luận cơ bản, tập dưới là kiến thức về lâm sàng của Trung-y.

Sách này đối với toàn bộ của Trung y học chỉ mới trình bày một cách khái quát để làm cái cầu cho những người mới học.

ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH

Học thuyết Âm dương Ngũ hành là một bộ phận trọng yếu trong lý luận cơ bản của Trung y. Sự quan niệm về tự nhiên và nhận thức về sinh lý, bệnh lý của thân thể người ta cho đến lý giải về chẩn đoán, trị liệu, dược vật của Trung y đều có thể dùng thuyết Âm dương và Ngũ hành để thuyết minh. Đó là do các nhà y học thời Chiến quốc đã vận dụng học thuyết Âm dương Ngũ hành để tổng kết được kinh nghiệm thực tiễn về chữa bệnh từ thời kỳ đó trở về trước phát triển được lý luận của Trung y. Sách « Hoàng đế Nội kinh » (sách cổ điển nhất của Trung y hiện còn) là một tác phẩm đại biểu của thời đại đó. Về sau, đến thời kỳ Đông Hán, Trương-trọng-Cảnh lại dựa trên cơ sở lý luận của « Nội kinh » soạn ra bộ « Thương hàn tạp bệnh luận ». Về điểm này ở trong bài tựa của ông nói rất rõ. « Chọn trong chín quyển « Tổ-vấn », « Nạn kinh », « Âm-dương đại luận », « Thai lô », « Dược lục » và « Bình mạch biện chứng » làm thành 16 quyển « Thương hàn tạp bệnh luận ». Ông kết hợp lý luận với thực tiễn đã làm sáng tỏ và phát triển thêm một bước, rồi nhân đó mà lập ra chứng trị lục kinh của Thương hàn luận và về vận dụng Ngũ hành ở trong tạp bệnh luận (Kim-quỹ yếu lược), xây dựng ra khuôn phép chữa bệnh cho Trung y đời sau.

Đối chiếu với hiện tại thì học thuyết Âm dương Ngũ hành dùng vào trong y học là quan điểm duy vật chất phát của người xưa ở trên một trình độ nhất định nó không thể giải thích tất cả sự vật của tự nhiên giới một cách hoàn toàn được, về việc nghiên cứu sự cấu tạo tinh vi của nội bộ cơ thể cũng không thể giải đáp được mười phần hoàn hảo. Nhưng vì nó là một học thuyết mà loài người sau khi xem xét toàn diện về giới tự nhiên, đã vận dụng tư tưởng thiên tài mà khái quát ra được, cho nên học thuyết ấy đã tìm ra được quy luật chung các hiện tượng về tự nhiên giới một cách chính xác.

Đứng về phương diện Trung y học thì học thuyết ấy kết hợp với thực tiễn chữa bệnh phong phú được tích lũy từ lâu đời, rồi dần dần đối với sinh lý, bệnh lý của thân thể con người cho đến những vấn đề chẩn đoán, trị liệu, dược vật học đã giải thích được có hệ thống, kết thành một khuôn sáo riêng biệt về « lý », « pháp », « phương », « dược » của Trung y học. Mặc dù lý luận ấy đối với ngày nay xét thấy vẫn còn có chỗ cần phải chỉnh lý, nâng cao, nhưng vì trên căn bản của nó là quan điểm duy vật thô sơ và biện chứng pháp tự phát, vì thế mấy nghìn năm nay tổng kết ra được rất nhiều quy luật chữa bệnh hợp với thực tế khách quan. Những quy luật chữa bệnh đó đến nay vẫn còn chỉ đạo thực tiễn chữa bệnh của Trung y. Cho nên nói giá trị thực dụng của học thuyết Âm dương Ngũ hành trong Trung y học và giá trị nghiên cứu khoa học là hoàn toàn không thể coi nhẹ được mà cũng không nên coi nhẹ. Nay giới thiệu sơ lược để mở đầu cho việc nghiên cứu thêm nữa.

A. — ÂM DƯƠNG

1 — Khái niệm cơ bản về Âm dương.

Học thuyết Âm dương của Trung y cho rằng bất kỳ sự vật gì đều có đủ hai phương diện âm dương đã đối lập và lại thống nhất với nhau mà sự tác dụng

lẫn nhau và vận động không ngừng của âm dương đối lập ấy lại là nguồn gốc của vạn vật sinh hóa không ngừng trong vũ trụ. Thiên âm dương ứng tượng đại luận sách Tố-vấn nói: âm dương là quy luật của vũ trụ (phép tắc căn bản về đối lập mà thống nhất của tự nhiên giới), là cương kỷ của vạn vật (tất cả sự vật chỉ có thể theo phép tắc này, không thể trái ngược lại được), là nguồn gốc của sự biến hóa (tất cả sự vật đều căn cứ ở phép tắc này mà biến hóa) là căn bản của sự sinh sát (mọi sự sinh thành, hủy, diệt đều mở đầu ở phép tắc này) là phủ của thần minh (đây tức là chỗ tập hợp tất cả sự mầu nhiệm trong tự nhiên giới); chữa bệnh phải tìm căn bản (người là một sinh vật trong tự nhiên giới, chữa bệnh cần phải tìm phép tắc căn bản này). Ở đây nêu ra rõ rệt sự sinh trưởng, phát triển và diệt vong của tất cả sự vật trong vũ trụ đều căn cứ vào phép tắc biến hóa Âm dương mà vận động không ngừng, vì thế nói âm dương là cương lĩnh của vạn vật, căn bản của sự biến hóa. Mà học thuyết âm dương cũng thành là một phương pháp tư tưởng để nhận thức và nắm vững quy luật tự nhiên. Nói về y học thì sinh lý hoạt động của thân thể, sự phát sinh và phát triển của bệnh cũng không ngoài lẽ biến hóa của âm dương. Muốn nắm vững chính xác quy luật của tất bệnh, suy tìm bản chất của tất bệnh, căn cứ vào đó mà chữa bệnh, thu được hiệu quả, thì trước hết phải hiểu rõ nội dung cơ bản đối lập, thống nhất và vận động biến hóa của âm dương.

a) Sự đối lập và thống nhất (hỗ căn) của Âm dương.

Âm dương là hai phương diện đối lập lẫn nhau mà lại thống nhất lẫn nhau, tồn tại phổ biến ở trong các sự vật và hiện tượng của tự nhiên giới, vì thế âm dương là hiện tượng đối lập và thống nhất, có thể nói bất kỳ đâu đâu cũng thế, như trời là dương, đất là âm, ngày là dương, đêm là âm; đàn ông là dương, đàn bà là âm; khí là dương, vị là âm v.v... những ví dụ trên nói rõ bất kỳ một sự vật nào đều là đối lập mà tồn tại ở trong vũ trụ, mà đều có thể theo vào thuộc tính nhất định của nó mà phân biệt làm hai phương diện âm và dương. Nếu suy luận hơn nữa thì phạm những thuộc tính tương đối như hoạt động với trầm tĩnh, sáng sủa với đen tối, hưng phấn với ức chế, ở ngoài với ở trong, vô hình với hữu hình, hàn lương với ôn nhiệt, v.v... không một cái gì không phải là quan hệ đối lập của âm dương, do có thể biết âm dương tuy là một khái niệm trừu tượng, nhưng nó có sẵn cơ sở vật chất, nó có thể bao quát và phổ cập tất cả thành là khái quát đối lập và thống nhất của tất cả sự vật. Cho nên, thiên âm dương hệ nhất nguyệt thiên sách Linh-khu nói: « âm dương có tên mà không có hình, cho nên tính có mười mà suy ra đến trăm, tính có nghìn mà suy ra đến vạn, tức là nghĩa đó ». Nhưng sự đối lập và tồn tại của âm dương đều không phải rất đơn giản như thế, mỗi một sự vật đều có đủ hai phương diện âm dương đối lập mà ở nội bộ âm dương còn bao hàm sẵn sự đối lập của âm dương nữa. Thí dụ: ban ngày là dương, ban đêm là âm, mà ban ngày lại có phân biệt dương ở trong dương và âm ở trong dương; ban đêm cũng có phân biệt dương ở trong âm và âm ở trong âm. Cho nên thiên Kim-quỷ chân ngôn luận sách Tố-vấn nói: « Trong âm có âm, trong dương có dương, từ tảng sáng đến giữa trưa là phần dương của ngày, thuộc phần dương trong dương, từ giữa trưa đến mờ tối là phần dương của ngày, thuộc phần âm trong dương, từ mờ tối đến gà gáy (nửa đêm) là phần âm của ngày, thuộc phần âm trong âm, từ nửa đêm đến tảng sáng là phần âm của ngày, thuộc phần dương trong âm ». Do đó thấy trong âm dương còn

có lý luận của âm dương nữa. Suy diễn đến sự vật khác thì cũng có thể nói tính phức tạp mâu thuẫn nội tại của sự vật.

Vì thế âm dương không phải tuyệt đối mà là tương đối, không phải đại biểu cố định cho một sự vật nào, mà là tùy sự chuyển biến đối lập của sự vật mà biến đổi. Nó chẳng những đại biểu cho hai sự vật có quan hệ đối lập, mà cũng có thể đại biểu cho hai phương diện đối lập lẫn nhau của sự vật tồn tại ở trong nội bộ một sự vật.

Sự vật tuy có khách quan tồn tại của âm dương đối lập, nhưng sự đối lập ở đây không có thể xem là không nương tựa lẫn nhau hoặc chia cắt ra một cách tuyệt đối giữa sự vật với sự vật là có sẵn quan hệ nuôi dưỡng lẫn nhau, nương tựa lẫn nhau, bất kỳ một mặt nào đều không có thể tách rời mặt kia mà tồn tại một mình được. Vì thế theo trên quan hệ lẫn nhau của âm và dương mà xét thì nó là một khối chỉnh thể thống nhất. Dựa vào sinh lý của thân thể người ta mà nói thì cơ năng hoạt động cần phải nhờ vào sự giúp đỡ của vật chất dinh dưỡng mới có thể phát huy tác dụng đầy đủ; trái lại, đồ ăn uống cũng cần phải nhờ vào sự hoạt động của tạng phủ mới có thể biến hóa thành vật chất dinh dưỡng cần thiết cho thân thể, làm đầy đủ cho tổ chức tạng phủ. Vì thế vật chất dinh dưỡng là nguồn gốc sinh ra cơ năng hoạt động, mà cơ năng hoạt động lại là động lực chế tạo ra vật chất dinh dưỡng. Cơ năng thuộc dương, vật chất thuộc âm, cơ chế và tác dụng lẫn nhau, xúc tiến lẫn nhau, đó tức là biểu hiện cụ thể của sự giúp đỡ lẫn nhau, nương tựa lẫn nhau. Thiên âm dương ứng tượng đại luận sách Tố-vấn nói: « âm ở trong giữ gìn cho dương, dương ở ngoài giúp đỡ cho âm ». Đó cũng là dựa trên sinh lý mà nói rõ quan hệ nương tựa lẫn nhau của âm dương. Âm khí (bao gồm những vật chất hữu hình như tinh huyết, tân dịch, v.v...) chứa ở trong là để cung dưỡng cho dương khí (chỉ vào cơ năng hoạt động và công năng bảo vệ bên ngoài); dương khí lưu hành ở ngoài là để bảo vệ cho âm khí; hai cái đó là để nương tựa lẫn nhau, còn mất cùng nhau. Như thế có âm không dương hoặc có dương không âm thì tất nhiên « một mình âm không sinh, một mình dương không trưởng » thì sự vật sẽ đến chỗ đình trệ và hủy diệt

b) Sự tiêu trưởng và thăng bằng của âm dương

Quan hệ đối lập lẫn nhau của âm dương đều không phải đứng yên không biến hóa mà là chống đỡ lẫn nhau; tác dụng lẫn nhau; luôn luôn phát ra hiện tượng bên này kém, bên kia hơn, bên này tiến, bên kia lùi, đó là quá trình vận động phát triển và biến hóa của sự vật. Quá trình phát triển của sự vật cũng tức là quá trình đấu tranh tiêu trưởng biến hóa của âm dương. Cho nên thiên âm dương ứng tượng đại luận sách Tố-vấn nói: « âm dương là năng lực nguyên thủy của vạn vật ». Lại nói: « âm dương xen lẫn nhau mà sinh ra biến hóa ». Nhưng trong tình trạng bình thường vì tác dụng luôn luôn chế ước lẫn nhau giữa âm và dương đều không làm cho âm dương biến hóa mà phát ra hiện tượng thiên thịnh thiên suy (1). Bởi vì dương được âm giúp đỡ thì không đến nỗi càng thịnh quá, âm được dương điều hòa thì không đến nỗi suy bại quá, cho nên âm dương tuy nhiên có biến hóa tiêu trưởng, nhưng không vượt được khỏi mức độ nhất định; tóm lại, duy trì ở trong phạm vi tương đối thăng bằng. Nói về

(1) Sự chênh lệch hơn kém nhau.

hiện tượng tự nhiên như bốn mùa thay đổi nhau, mùa Xuân ấm, mùa Hạ nóng, mùa Thu mát, mùa Đông rét, tức là một hình thức âm dương tiêu trưởng.

Thiên Mạch yếu kinh vi luận sách Tố-vấn nói: « Từ Đông chí đến 45 ngày (Lập Xuân) dương khí lên dần dần, âm khí xuống dần dần, sau Hạ chí 45 ngày (Lập Thu), âm khí lên dần dần, dương khí xuống dần dần ». Câu trên là dương khí lên thì âm khí kém đi, câu dưới là âm khí lên thì dương khí kém đi, âm dương thay đổi lẫn nhau, cho nên có sự thay đổi về nóng lạnh. Nhưng khi hậu biến hóa bình thường đều không mất mức độ của nó, nếu có sự biến hóa trái thường thì sẽ sinh ra tai hại. Vì thế vạn vật tất nhiên có sự biến hóa tiêu trưởng của âm dương mà trong sự biến hóa lại cốt ở điều hòa và thăng bằng. Không có sự biến hóa tiêu trưởng âm dương thì không có sự vận động phát triển của sự vật, sự biến hóa tiêu trưởng mất thăng bằng với nhau thì không thể duy trì được trạng thái bình thường.

Suy luận đến sinh lý của thân thể người ta cũng cần phải giữ gìn sự thăng bằng giữa âm và dương, không thể có sự thiên thịnh thiên suy bất kỳ về một mặt nào. Dương nhiên sự thăng bằng của sinh lý không phải là thăng bằng một cách tuyệt đối đứng yên mà là sự thăng bằng tương đối duy trì được ở trong một quá trình biến hóa tiêu trưởng, vận động không ngừng. Thí dụ: trong khi các cơ năng của thân thể người ta hoạt động, thì tất nhiên sẽ tiêu hao thể dịch và phần dinh dưỡng với một số lượng nhất định, đó tức là quá trình của dương trưởng âm tiêu; trong khi hóa sinh các phần dinh dưỡng tất nhiên lại phải tiêu hao đến năng lượng nhất định, đó tức là quá trình của âm trưởng dương tiêu. Có thể thấy rằng sự biến hóa tiêu trưởng ở đây chính là điều kiện tất yếu để thúc đẩy sự phát triển trưởng thành không ngừng của thân thể người ta, đồng thời lại duy trì một quá trình tất nhiên về thăng bằng sinh lý của thân thể.

Tóm lại, sự « đối lập » và « hỗ căn », « tiêu trưởng » và « thăng bằng » của âm dương có thể nói rõ quan hệ nội tại của sự vật cho đến nguồn gốc về vận động phát triển và biến hóa của nó nữa. Trung y học kết hợp khái niệm cơ bản này để giải thích những vấn đề sinh lý, bệnh lý của thân thể người ta và dùng nó để chỉ đạo công tác chẩn đoán và trị liệu trong lâm sàng, căn cứ vào đó mà xây dựng học thuyết âm dương của Trung y, hình thành một thể hệ lý luận độc đáo của Trung y học.

2. — Vận dụng học thuyết âm dương vào y học

a) Quan hệ âm dương đối với sinh lý, bệnh lý trong thân thể người ta

Khái niệm của Trung y học cho rằng tất cả trong thân thể người ta đều không tách rời khỏi âm dương, cho nên bất kỳ là sự cấu tạo của cơ thể hay công năng sinh lý cũng đều có thể dùng lẽ âm dương để nói rõ vấn đề. Như thiên Kim-quỷ chân ngôn luận sách Tố-vấn chép: « Nói về âm dương của người ta thì phần ngoài là dương, phần trong là âm; nói về âm dương của thân thể thì lưng là dương, bụng là âm; nói về âm dương trong tạng phủ của thân thể thì tạng là âm, phủ là dương; ngũ tạng: can, tâm, tỳ, phế, thận đều là âm; lục tạng: đờm, vị, đại trường, tiểu trường, bàng quang, tam tiêu đều là dương ». Lại nói: « Lưng thuộc dương, tâm là dương ở trong phần dương, lưng thuộc dương, phế là âm ở trong phần dương. Bụng thuộc âm, thận là âm ở trong phần

âm ; bụng thuộc âm, can là dương ở trong phần âm ; bụng thuộc âm, tỷ là chỉ âm ở trong phần âm ». Theo đây có thể nói rõ thân thể người ta là tổ chức hữu cơ phức tạp, không kể về bộ vị cấu tạo hoặc về thuộc tính tạng phủ đều bao hàm và thể hiện sẵn lý luận đối lập mà lại thống nhất của âm dương và ý nghĩa thực tiễn của nó.

Như trên đã trình bày, âm, dương ở trong thân thể người ta cần phải thường xuyên giữ gìn mức thăng bằng tương đối của nó, thì mới có thể duy trì được trạng thái sinh lý bình thường, nếu một khi âm dương không điều hòa thì tất nhiên mất thăng bằng mà sinh ra thiên thắng, đó tức là cơ chế phát sinh ra tất bệnh. Vì thế sau khi hiện tượng của bệnh lý sinh ra, không kể trên chứng trạng hiện ra phức tạp như thế nào, đem quy nạp lại thì không ngoài sự thiên thắng hoặc thiên suy của âm dương. Thiên âm dương ứng tượng đại luận sách Tố-vấn nói : « âm thắng thì dương bệnh, dương thắng thì âm bệnh, dương thắng thì nhiệt, âm thắng thì hàn, hàn thịnh quá thì biến ra nhiệt, nhiệt thịnh quá thì biến ra hàn ». Đó tức là trạng thái cơ bản của bệnh do âm dương mất điều hòa mà gây ra thiên thắng. Bất kỳ một mặt nào bị bệnh, tất nhiên sẽ ảnh hưởng đến một mặt khác, âm khí thiên thắng thì tổn hại đến dương khí, dương khí thiên thắng thì tổn hại đến âm khí ; Do âm dương thiên thắng mà biểu hiện ra hiện tượng rất rõ rệt tức là chứng trạng về hàn nhiệt, dương khí thịnh thì thấy nhiệt chứng, âm khí thịnh thì thấy hàn chứng. Nếu phát triển đến một trình độ nhất định thì hàn thịnh quá có thể hiện ra hiện tượng nhiệt, nhiệt thịnh quá thì có thể hiện ra hiện tượng hàn, đó lại là âm dương thiên thắng đến cực độ mà chuyển ra hiện tượng phản thường. Vì thế có thể biết được âm dương thăng bằng là điều kiện tất yếu để giữ gìn sức khỏe, mà âm dương mất điều hòa là nguyên nhân căn bản dễ gây ra tất bệnh. Cho nên thiên Sinh khí thông thiên luận sách Tố-vấn nói : « âm khí hòa bình, dương khí kín đáo thì tinh thần giữ được bình thường ; âm dương chia rẽ nhau thì tinh khí sẽ tuyệt mất.

b) Quan hệ âm dương đối với việc chẩn đoán và trị liệu

Âm dương mất điều hòa đã là mấu chốt của bệnh lý biến hóa, thế thì việc chẩn đoán tất bệnh cũng cần phải dựa vào phương diện biến hóa của âm dương để dò xét bệnh tình mới có thể nhận thức được bản chất của tất bệnh. Phép chẩn đoán của Trung y tuy có phương pháp biện chứng về bát cương là âm dương, biểu lý, hàn nhiệt, hư thực, nhưng trong bát cương thực ra lấy âm dương làm tổng cương. Phàm biểu chứng, nhiệt chứng, thực chứng đều thuộc về dương ; lý chứng, hàn chứng, hư chứng đều thuộc về âm, cho nên bệnh tình tuy thiên biến vạn hóa mà tóm lại không ra ngoài phạm vi của hai chữ âm, dương. Thiên âm dương ứng tượng đại luận sách Tố-vấn nói : « Người giỏi chẩn bệnh, xem sắc ấn mạch, trước tiên phải phân biệt âm dương, xét thanh (dương), trọc (âm) mà biết được bộ phận... ấn bộ xích bộ thốn để xem mạch Phù (dương), Trầm (âm), Hoạt (dương), Sáp (âm) mà biết bệnh sinh ra để chữa, chẩn đoán không nhầm thì chữa bệnh không sai ». Đó đều là nói rõ sự hiểu biết âm dương là mấu chốt chủ yếu đầu tiên của việc chẩn đoán.

Thông qua việc chẩn đoán đã biết được tất bệnh kết ở chỗ nào mới có thể áp dụng chữa bệnh đúng đắn, nhằm đúng sự thiên thắng của âm dương thịnh suy để tiến hành bổ cứu làm cho trở lại thăng bằng. Thiên Chi chân yếu đại

luận sách Tố-vấn nói: « Cần thận xem xét âm dương ở đâu mà điều hòa cho thăng bằng là được ». Ở đây nêu ra điều hòa âm dương là nguyên tắc chung của việc chữa bệnh. Như dương nhiệt thịnh quá mà tổn hại âm dịch (dương thắng thì âm bệnh) thì có thể làm bớt phần dương có thừa, dùng phép « bệnh nhiệt thì chữa bằng thuốc hàn »; nếu âm hàn thịnh quá mà tổn hại đến dương khí (âm thắng thì dương bệnh) thì có thể làm bớt phần âm có thừa, dùng phép « bệnh hàn thì chữa bằng thuốc nhiệt ». Trái lại, nếu vì âm dịch không đủ, không thể chế ngự được dương mà gây thành chứng dương cương; hoặc vì dương khí không đủ không thể chế ngự được âm mà gây thành chứng âm thịnh thì cần phải bổ mặt không đủ của nó, đó tức là sách Nội kinh nói: « Bệnh dương chữa âm, bệnh âm chữa dương » và lý luận của Vương Bỉnh nói: « Làm mạnh nguồn gốc của thủy để chế dương quang (1), bổ thêm căn bản của hỏa để tiêu âm ế » (2). Như thế đều là phép tắc chữa bệnh nhìn hẳn vào mặt điều trị âm dương, làm cho khôi phục được thăng bằng.

c) Quan hệ âm dương đối với phép dưỡng sinh và phòng bệnh

Người ta cùng với tự nhiên giới có quan hệ chặt chẽ với nhau, âm dương ở trong thân thể người ta luôn luôn chịu ảnh hưởng của tự nhiên giới mà có sự biến hóa, vì thế muốn giữ gìn sự thăng bằng của âm dương trong thân thể con người thì phải thích ứng với sự biến hóa âm dương của tự nhiên giới. Thiên Thượng-cổ thiên chân luận sách Tố-vấn nói: « Điều hòa với âm dương bốn mùa ». Thiên tử khi điều thần đại luận sách Tố-vấn lại nói: « Bốn mùa âm dương là căn bản của vạn vật, cho nên thánh nhân đến mùa Xuân mùa Hạ thì bảo dưỡng dương khí; mùa Thu, mùa Đông thì bảo dưỡng âm khí để theo căn bản, cho nên cùng chìm nổi với vạn vật trong quy luật sinh trưởng, nếu trái lẽ đó thì tổn hại đến căn bản của sinh mệnh, bại hoại đến chân khí. Cho nên âm dương bốn mùa là căn bản của vạn vật, là nguồn gốc của sự sinh tử, trái lẽ đó thì tai hại sinh ra, theo lẽ đó thì tật bệnh không sinh ra được. .. Theo lẽ âm dương thì sống, trái lẽ đó thì chết, theo lẽ đó thì bình yên, trái lẽ đó thì rối loạn ». Những câu đó đều là nói rõ sự thích ứng với âm dương biến hóa của tự nhiên giới để duy trì sự thống nhất của hoàn cảnh bên trong và bên ngoài, không để cho âm dương thiên thịnh thiên suy, là vấn đề mấu chốt của phép dưỡng sinh và phòng bệnh. Phàm người không khéo dưỡng sinh thì không thể thích ứng với sự thay đổi của bốn mùa âm dương, như thế thì rất dễ bị tà khí xâm phạm mà phát sinh bệnh tật, thậm chí sinh ra nguy hiểm đến tính mệnh.

Ngoài nhân tố ngoại lai của bốn mùa âm dương có thể ảnh hưởng đến sự biến hóa của âm dương trong thân thể con người mà sinh bệnh như đã nói trên ra, thì nhân tố nội tại của thân thể người ta cũng đều có thể làm cho âm dương thiên thắng mà gây ra tật bệnh. Như thiên Âm dương ứng tượng đại luận sách Tố-vấn nói: « Bổng nhiên giận quá hại âm, bỗng nhiên mừng quá hại dương », đó cũng là một ví dụ. Vì thế muốn giữ gìn sự thăng bằng của âm dương trong thân thể người ta cũng cần phải chú ý điều tiết sự hoạt động về phương diện tinh chí nữa. Nội dung cụ thể về phương diện này sẽ trình bày trong chương Phòng bệnh sau này.

(1) Dương quang : dương hỏa nóng quá.

(2) Âm ế : âm thủy lạnh quá.

1. — Khái niệm cơ bản về ngũ hành.

Ngũ hành là Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. Đó là khái niệm trừu tượng của người xưa căn cứ vào thuộc tính của Ngũ Hành, dùng quan hệ tương sinh tương khắc của Ngũ hành làm công cụ lý thuyết để giải thích sự liên quan lẫn nhau giữa sự vật và quy luật vận động biến hóa của nó.

Trung y học vận dụng quy luật sinh khắc chế hóa của Ngũ hành để nói rõ quan hệ tương sinh tương khắc lẫn nhau của nội tạng người ta; dùng phép quy loại ngũ hành để nói rõ quan hệ lẫn nhau giữa các bộ phận thân thể và giữa con người với hoàn cảnh bên ngoài, nay đem trình bày hai điểm ấy dưới đây.

a) Sự tương sinh tương khắc của ngũ hành.

« Sinh » có hàm ý nghĩa nuôi dưỡng giúp đỡ. Giữa ngũ hành đều có quan hệ nuôi dưỡng lẫn nhau giúp đỡ lẫn nhau, quan hệ đó gọi đơn giản là « Ngũ hành tương sinh ». Thứ tự của Ngũ hành tương sinh là: « Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ, Thổ sinh Kim, Kim sinh Thủy, Thủy sinh Mộc ». Trong quan hệ Ngũ hành tương sinh, bất kỳ một hành nào đều có hai mặt: sinh nó và nó sinh, cũng tức là quan hệ mẹ con, sinh ra nó là mẹ, nó sinh ra là con. Lấy hành Thủy làm ví dụ: sinh ra Thủy là Kim thì Kim là mẹ Thủy; Thủy sinh ra Mộc thì Mộc là con Thủy, suy ra bốn hành khác cũng như thế.

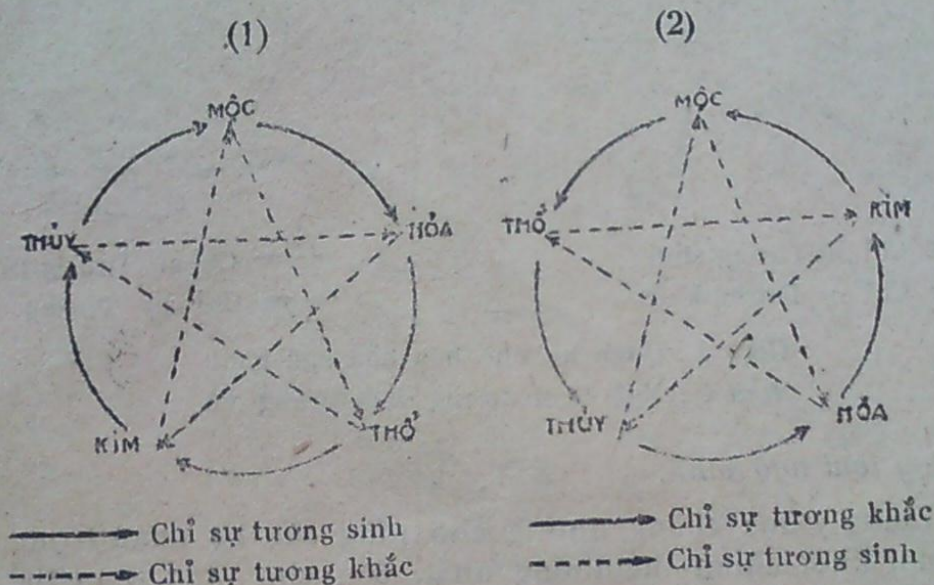
« Khắc » có hàm ý nghĩa chế ước và ngăn trở, giữa Ngũ hành đều có quan hệ chế ước lẫn nhau, ngăn trở lẫn nhau, gọi đơn giản là « Ngũ hành tương khắc ».

Thứ tự của Ngũ hành tương khắc là: Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Thủy, Thủy khắc Hỏa, Hỏa khắc Kim, Kim khắc Mộc. Trong quan hệ Ngũ hành tương khắc, cũng tức là quan hệ « thắng nó và nó thắng », khắc được nó là « thắng nó », nó khắc được là « nó thắng ». Lấy hành Mộc làm ví dụ: khắc Mộc là Kim thì « Kim là thắng mộc », Mộc khắc là Thổ thì Thổ là « Mộc thắng » suy ra bốn hành khác cũng như thế.

Trong ngũ hành tương sinh đồng thời cũng có tương khắc, trong tương khắc cũng ngũ có tương sinh, đó là quy luật chung về vận động biến hóa của tự nhiên giới, nếu chỉ có tương sinh mà không tương khắc thì không thể giữ gìn được thăng bằng phát triển bình thường; có tương khắc mà không tương sinh thì vạn vật không thể có sự sinh hóa, cho nên tương sinh tương khắc là hai điều kiện không thể thiếu được để duy trì thăng bằng tương đối của hết thấy sự vật, cũng chỉ có ở trên cơ sở tác dụng lẫn nhau, điều hòa lẫn nhau mới có thể thúc đẩy sự vật sinh trưởng biến hóa không ngừng.

Thí dụ: Mộc có thể khắc Thổ, nhưng Thổ có thể sinh Kim, Kim lại có thể khắc Mộc. Dựa trên quan hệ này có thể thấy được Mộc cố nhiên có thể khắc Thổ, nhưng Thổ lại có thể sinh Kim để chế Mộc. Vì thế ở tình trạng này, Thổ tuy bị khắc mà không thấy phát sinh thiên suy, bốn hành Hỏa, Thổ, Kim, Thủy đều là như thế. Cho nên nói sinh khắc của Ngũ hành là trong sinh đồng thời có khắc, trong khắc đồng thời có sinh, giúp đỡ, chế ước lẫn nhau mà duy trì sự thăng bằng. Thiên Lục vĩ chỉ đại luận sách Tố-vấn nói: « Cang thịnh quá thì tổn hại, khí thừa tiếp đó chế ước nó, có chế ước thì có sinh hóa..., nếu để có hại thì bại loạn ». Sách Trương thị loại kinh nói: « Lễ tạo hóa không thể không

sinh, cũng không thể không chế, không sinh thì không do đâu mà lớn lên, không chế ngự thì càng thịnh quá mà làm hại. Cần phải trong sinh có chế, trong chế có sinh thì mới có thể vận hành liên tục mà tương phản tương thành». Cho nên quan hệ của Ngũ hành không ngoài sự sinh hóa lẫn nhau, chế ước lẫn nhau, đã cần tương sinh lại cần tương khắc, điều hòa cả bên này bên kia mới có thể giữ gìn sự điều hòa nhịp nhàng lẫn nhau, bảo đảm sự sinh hóa không ngừng của sự vật.



Hình 1: Ngũ hành tương sinh có lồng tương khắc

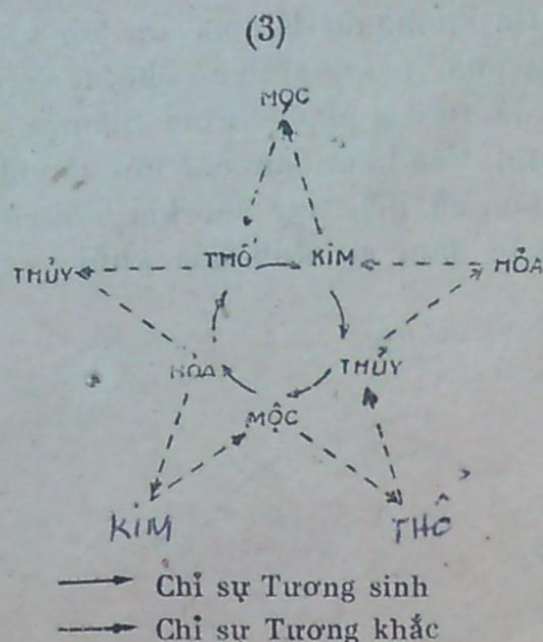
Hình 2: Ngũ hành tương khắc có lồng tương sinh

Sự chế hóa nói trên là chỉ vào Ngũ hành sinh khắc dưới trạng thái bình thường, nếu giữa Ngũ hành với nhau mà sinh ra thiên thịnh thiên suy, không thể giữ gìn được thăng bằng cần có mà hiện ra trạng thái trái thường thì gọi là « thừa thừa tương vũ ».

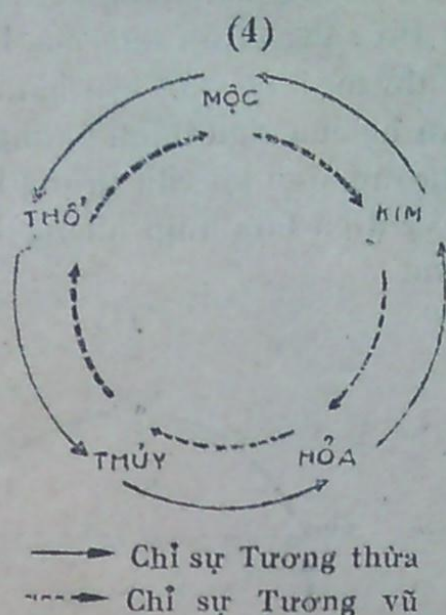
« Thừa » là có ý thừa thãi mà lấn áp, « vũ » là có ý khinh nhờn, theo quy luật Ngũ hành sinh khắc mà xét thì đều là một loại hiện tượng phản thường, ví dụ : xét quy luật chung thì Kim khắc Mộc, nhưng có lúc cũng có thể Mộc lại khắc Kim, v.v ..

Trong thiên Ngũ vận hành đại luận sách Tổ-vấn nói : « Khí thái quá thì một mặt khắc chế cái kém nó, mặt khác cũng có thể khinh nhờn cái khắc chế nó; như khi bất cập thì một mặt cái bị nó khắc chế ngược lại khinh nhờn nó, mặt khác cái khắc nó càng khắc mạnh hơn ». Đó là giải thích Ngũ hành trong tình hình thái quá bất cập đều có thể phá hoại quy luật chế hóa bình thường. Như thủy khí hữu dư liền khắc hại hỏa khí (nguyên thủy khắc hỏa) đồng thời sẽ trở lại khinh nhờn thổ khí (nguyên thổ khắc thủy) như thủy khí bất túc thì thổ khí khắc mạnh hơn (nguyên thổ khắc thủy) và hỏa khí khinh nhờn nó (nguyên thủy khắc hỏa).

Đó là hiện tượng trái thường do thái quá bất cập mà ra. (Xem hình 3 và 4).



Hình 3 : Quan hệ chế hóa của ngũ hành



Hình 4 : Ngũ hành tương thừa tương vũ

b) Quy loại ngũ hành.

Lý luận Trung y học chẳng những cho rằng các bộ phận trong thân thể người ta là một khối chỉnh thể thống nhất, còn cho rằng thân thể người ta cũng có quan hệ tương ứng với hoàn cảnh tự nhiên giới ở bên ngoài. Ở đây nói các bộ phận trong thân thể là chỉ vào Ngũ tạng (tâm và tâm bào lạc, can, tỳ, phế, thận), lục phủ (đờm, vị, đại trường, tiểu trường, tam tiêu, bàng quang, ngũ thể (bì mao, cơ nhục, huyết mạch, gân, cốt tủy), ngũ quan (lại gọi là thất khiếu : tai, mắt, miệng, mũi, lưỡi). Nói về hoàn cảnh tự nhiên giới bên ngoài, chủ yếu là chỉ vào mùa tiết thay đổi (Xuân, Hạ, trưởng Hạ, Thu, Đông), ngũ khí (Phong, Thử, Thấp, Táo, Hàn), ngũ sắc (xanh, vàng, đỏ, trắng, đen), ngũ vị (cay, chua, ngọt, đắng, mặn). Để nói rõ tính chất chỉnh thể và những quan hệ phức tạp của phần trong phần ngoài thân thể thì Trung y lấy Ngũ hành làm trung tâm, căn cứ vào các đặc tính của nó, dùng phương pháp theo loại, theo hình tượng đem tự nhiên giới và sự vật có liên quan đến thân thể, rồi căn cứ vào thuộc tính, hình thái, hiện tượng giống nhau mà phân biệt và quy nạp làm năm loại lớn. Mục đích chủ yếu là tiện cho sự hiểu biết, sự liên hệ giữa các sự vật và làm phép tắc suy diễn dễ xem xét về biến hóa của sự vật.

Quy loại Ngũ Hành của Trung y học đầu tiên quan sát hiện tượng tự nhiên trước, rồi từ hiện tượng tự nhiên liên hệ tương ứng đến ngũ tạng và các bộ phận có liên quan của thân thể người ta cho nên thiên Âm dương ứng tượng đại luận sách Tố-vấn nói : «Trời có bốn mùa năm hành để sinh trưởng thu tàng để sinh ra Hàn, Thử, Thấp, Táo, Phong; người có năm tạng hóa năm khí để sinh ra vui mừng, giận hờn, lo nghĩ, buồn rầu, sợ hãi. Nói về hiện tượng tự nhiên là lấy thời lệnh thay đổi làm khởi điểm, căn cứ các đặc điểm của thời lệnh phối hợp với Ngũ hành, như mùa Xuân thuộc Mộc, Hạ thuộc Hỏa, Trưởng hạ thuộc Thổ, Thu thuộc Kim, Đông thuộc thủy. Do sự biến đổi của thời lệnh, quý tiết sinh ra khí hậu biến hóa về Phong, Thử, Thấp, Táo, Hàn và quá trình phát triển về sinh, trưởng, hóa, thu, tàng của vạn vật. Vì thế chẳng

những đem Ngũ hành phối hợp với tứ thời lại còn liên hệ đến ngũ khí, quá trình phát triển của sinh vật về phương diện khác có liên quan như ngũ sắc, ngũ vị, v.v... (xem hình dưới), theo đó mà có thể biết được quan hệ giữa các hiện tượng sở thuộc của mỗi hành cũng có thể nói rõ quan hệ tổng hợp về biến hóa, phát triển, thúc đẩy lẫn nhau của sự vật.

Ngũ hành kết hợp vào nhân thể thì lấy ngũ tạng làm cơ sở, như can thuộc mộc, tâm thuộc hỏa, tỳ thuộc thổ, phế thuộc kim, thận thuộc thủy. Lại do tạng với phủ là quan hệ biểu lý với nhau, do ngũ tạng với ngũ thể, ngũ quan, ngũ chí, ngũ sắc có sự liên hệ mật thiết về công năng sinh lý hoặc về biến hóa bệnh lý, vì thế mà Ngũ hành quy loại lại thông qua Ngũ tạng mà kết hợp đến các mặt lục phủ, lục thể, ngũ thể, ngũ quan, ngũ chí, ngũ sắc thành ra quan hệ một loạt với nhau.

Ngũ vị	Ngũ sắc	Ngũ khí	Quá trình phát triển	Thời lệnh	Ngũ hành	Tạng	Phủ	Ngũ quan	Ngũ thể	Ngũ chế
↓	↓	↓	↓	↓	↓	↓	↓	↓	↓	↓
(chua)	xanh	phong	(sinh)	xuân	mộc	can	(đom	mắt	cân	giận)
(đắng)	đỏ	thủ	(trưởng)	hạ	hỏa	tâm	{ tiểu	lưỡi	mạch	mừng)
(ngọt)	vàng	thấp	hóa)	{ Trưỡng	Thổ	tỳ	{ trường			
				hạ			(vị	miệng	{ cơ	lo)
(cay)	trắng	táo	(thu)	thu	kim	phế	{ đại		{ nhục	
							{ trường	mũi	{ bì	buồn)
(mặn)	đen	hàn	(tàng)	đông	thủy	Thận	{ bàng	tai	{ mao	
							{ quang		{ cốt	sợ)
Phương diện tự nhiên						Phương diện nhân thể				

Như thế lấy Ngũ hành làm trung tâm, thông qua sự biến đổi của thời lệnh, kết hợp với sự biến hóa của ngũ khí, quá trình phát triển cho đến ngũ sắc, ngũ vị... và lấy những hiện tượng và thuộc tính, của tự nhiên như thế so sánh với ngũ tạng của nhân thể, theo đó mà liên hệ đến lục phủ, ngũ quan, ngũ chí... làm thành một hệ thống thể hiện sự quan hệ tương ứng của thân thể người ta với hoàn cảnh tự nhiên giới. Lấy Hành Mộc mà nói: mùa Xuân cây cỏ bắt đầu nảy mầm rồi sinh trưởng, hiện rõ sinh khí bằng bột, biểu hiện ra màu xanh, cho nên dùng hành Mộc để tượng trưng cho mùa Xuân. Trong quá trình phát triển của sinh, trưởng, hóa, thu, tàng thuộc về vòng đời, trong khi hậu biến hóa thuộc về « phong », kết hợp với nhân thể thì tính của gan thích điều đạt, thư thái, tượng trưng cho trạng thái mùa Xuân và hành Mộc. Mà Can trong ngũ tạng và Đom trong lục phủ là quan hệ biểu lý với nhau. Can lại khai khiếu ở mắt, trong ngũ thể chủ về gân, cho nên Can tạng có bệnh thường phần nhiều hiện ra chứng đau mắt hoặc chứng co giật. Can Mộc vượng quá thì phần nhiều hay giận, mà giận quá lại dễ hại đến Can, cho nên ở trong ngũ chi Can chủ về « giận ». Một số bệnh ở Can thường thấy hiện ra sắc xanh. Đem những hiện tượng tự nhiên và hiện tượng sinh lý, bệnh lý như thế mà liên hệ lại thì có thể đem một loạt sự vật và hiện tượng của hành Mộc, mùa Xuân, đom, can, mắt, gân, giận, sắc xanh quy thuộc vào một loại của Mộc mà hình thành một hệ thống.

Nói tóm lại, vận dụng tác dụng chế hóa của Ngũ hành sinh khắc có thể nói rõ quan hệ sinh và chế lẫn nhau và hiện tượng thăng bằng của trạng thái sinh lý giữa các tạng phủ với nhau, cũng có thể dùng để suy diễn và giải thích bệnh lý biến hóa của tạng phủ.

Tác dụng quy loại của Ngũ hành là đem sự vật có liên quan nhau, chia vào mỗi hành có thể chỉ rõ ra giữa các bộ phận thân thể người ta với hoàn cảnh tự nhiên giới là một chỉnh thể hữu cơ phức tạp. Vì thế học thuyết Ngũ hành trong Trung y đối với việc chẩn đoán và chữa bệnh đều có giá trị nhất định của nó.

2.— Vận dụng ngũ hành vào biện chứng luận trị

a) Sự sinh khắc của ngũ hành và sự truyền biến tật bệnh của ngũ tạng.

Sự phát sinh và phát triển của mọi tật bệnh tuy là rất phức tạp, nhưng cũng có tính quy luật chung của nó. Quy luật chung của nó. Quy luật đó ở tình hình chung đều có thể dùng Ngũ hành để giải thích trong lúc lâm sàng chúng ta có nắm vững quy luật truyền biến của tật bệnh mới có thể làm đúng được việc dự phòng và phương châm trị liệu.

Quy luật truyền biến tật bệnh của Ngũ tạng không ngoài bốn phương diện: « tương thừa », « phản vũ », « mẫu bệnh cập tử », « tử bệnh phạm mẫu ».

Điều nạn thứ 53 sách Nạn kinh nói: « Bệnh có hư tà, có thực tà, có tặc tà, có vi tà, có chính tà, thì lấy gì mà phân biệt? »

Trả lời: « từ đằng sau đến là hư tà, từ đằng trước đến là thực tà, từ hành khắc nó đến là tặc tà, từ hành nó khắc đến là vi tà, tự bệnh là chính tà ». Đó là nói rõ quan hệ truyền biến tật bệnh của ngũ tạng, theo đường đến khác nhau của bệnh tà chia làm năm tính chất. Hư tà từ đằng sau đến tức là bệnh mẹ liên cập đến con, như bệnh can truyền tâm; thực tà từ đằng trước đến, tức là bệnh con phạm mẹ, như bệnh Tỳ truyền Tâm; tặc tà từ hành khắc nó đến, như bệnh Can truyền tỳ; vi tà từ hành nó khắc đến như bệnh Phế truyền tâm; chính tà là tự bệnh như bệnh Tâm, vì nguyên nhân của nó phát bệnh ở tâm, không phải từ tạng khác mà truyền đến. Đoạn này ghi chép là đã bao quát bốn phương diện trên (ngoài ra còn nên tham khảo các mục chép ở thiên Ngọc cơ chân tạng luận, thiên Khí quyết luận sách Nội kinh Tố-vấn, và điều 53 sách Nạn kinh). Đó là, quy luật chung về truyền biến tật bệnh của ngũ tạng.

Để tiện cho việc hiểu biết phương pháp vận dụng chung về học thuyết Ngũ hành trong biện chứng luận trị, nay đem bệnh biến của ngũ tạng nêu ra mấy điểm nói rõ dưới đây:

1) *Bệnh Tâm.* — ví dụ Biện chứng luận trị về bệnh tim đập mạnh không ngủ:

a) Như Tâm hỏa vượng thịnh, Tâm huyết không đủ, vì thế mà hiện ra những chứng đêm ngủ không yên, buồn phiền hồi hộp, đại tiện bí kết, miệng sinh mụn lở. Chứng không ngủ đó thuộc về bệnh tự phát của Tâm kinh, và chưa can thiệp đến tạng khác. Cho nên, phương pháp chữa bệnh chỉ nên tả Tâm hỏa, bổ Tâm huyết, trực tiếp chữa Tâm, bệnh tâm khỏi rồi thì những chứng trạng như thế cũng tự nhiên tiêu mất.

b) Như Tỳ hư mà luy đến Tâm (con cướp khí mẹ) khi thấy những chứng ăn uống giảm sút, đại tiện lỏng loãng, mỗi một không có sức, tim đập mạnh không ngủ, hồi hộp hay quên, nếu chỉ chữa một mình Tâm là không thể giải quyết được vấn đề, cần phải bồi bổ Tỳ Thổ làm chủ, kiêm dưỡng Tâm thần, làm cho Tỳ khí mạnh khỏe, không đến nỗi con lên cướp khí mẹ, thì Tâm huyết đầy đủ mà mọi bệnh tự khỏi.

c) Bệnh hư lao thường thấy trên lâm sàng, nói chung là do Thận âm bất túc, hư hỏa bốc lên, ngoài sự xuất hiện các chứng nóng từng cơn, mồ hôi trộm, ho, thổ huyết, thường thường có kèm cả những chứng trạng không ngủ, đó là Thận thủy bất túc, chân âm không đưa lên được, Tâm hỏa một mình cang quá mà gây thành bệnh không ngủ được; chữa bệnh khi đó cần phải tráng thủy chế dương làm chủ. Thận âm được đầy đủ, hư hỏa tự rút xuống, thì các chứng tự nhiên có thể dần dần khỏi hết.

Căn cứ sự trình bày trên, chứng hồi hộp không ngủ tuy là tật bệnh của Tâm kinh, nhưng những tình hình Tỳ Thổ hư yếu, Thận thủy bất túc đều có thể làm cho Tâm huyết bất túc hoặc Tâm hỏa một mình cang thịnh quá mà hiện ra chứng hồi hộp không ngủ.

2) *Bệnh can*. — ví dụ Biện chứng luận trị về những chứng đau đầu, hoa mắt, chóng mặt: Trong tật bệnh của Can kinh, thường thấy rất nhiều là chứng trạng đau đầu, hoa mắt, chóng mặt, nói chung là do Can hỏa bốc lên mà sinh ra. Nhưng cũng có những nguyên nhân vì Thận thủy bất túc, Phế khí không đưa xuống, tỳ khí không kiện vận mà gây nên. Nay chia ra trình bày dưới đây:

a) Như khí vì Can dương đưa lên, Mộc hỏa thịnh quá mà có những chứng trạng đau đầu, hoa mắt, chóng mặt, mặt hồng, mắt đỏ, mạch huyền mà cứng, thì có thể trực tiếp tả thực hỏa ở Can kinh Can dương đã bình rồi thì đau đầu và hoa mắt, chóng mặt cũng tự nhiên tiêu mất. Bởi vì bệnh đó còn ở tạng Can chưa liên quan đến tạng khác cho nên trong cách chữa là đơn thuần thôi.

b) Vì Thủy suy Mộc vượng, Can phong chuyển lên mà hiện ra những chứng trạng đầu quay, mắt tối xầm, mắt hoa, đau đầu, chóng mặt, phần nhiều thấy ở người bệnh da dễ tiêu tụy, có khi hư nhiệt. Đó tức là bệnh ở trong sách Thạch thất bí lục nói: «Thận thủy bất túc mà tà hỏa xông vào não». Lại nói: «Nếu chỉ chữa phong thì đau đầu càng dữ dội, mắt mờ càng nặng, phép chữa nên đại bổ thận thủy mà chứng đau đầu mắt mờ tự nhiên bớt. Hiện tượng đó lấy lý luận Ngũ hành mà nói thì là «Thủy không nuôi được Mộc, cách chữa cần tự bổ thận thủy để nuôi dưỡng can Mộc mới có thể theo trên căn bản mà chữa khỏi bệnh tật. Đó tức là phép tắc con hư thì bổ mẹ».

c) *Can Mộc* phải nhờ vào sự chế ước của Phế kim, người phế khí bất túc, khí không thông, tân dịch không thể vận hóa khắp nơi, phần nhiều là đờm thấp trệ lại, thường có những bệnh tình ho ra đờm rãi, không muốn ăn, đồng thời thường hay có những chứng trạng mắt tối xầm, đầu choáng, lồng ngực đầy tức. Sách Tổ-văn huyền cơ nguyên bệnh thức của Lưu hà Gian nói: «Can Mộc vượng tất nhiên Kim suy, Kim suy không thể chế được Mộc mà Mộc lại sinh hỏa». Cho

nên khi lâm sàng chữa bệnh, cần phải bồi Thổ sinh Kim làm chủ, Phế khí thông, can Mộc bình thì những chứng bệnh hoa mắt, chóng mặt cũng có thể tự nhiên khỏi.

Xem bệnh chứng đau đầu, hoa mắt, chóng mặt nói trên tuy rằng bệnh thuộc Can, nhưng cũng có thể vì những tật bệnh ở Phế, Thận, Tỳ, Vị mà làm cho can Mộc mất điều hòa. Vì thế mà trong việc chữa bệnh có những phương pháp khác nhau như tư thủy hàm Mộc (1) thanh can tả hỏa, bổ phế chế can v.v..

3) *Bệnh Tỳ.* Ví dụ Biện chứng luận trị về bệnh Tiết tả: rất nhiều nguyên nhân gây ra bệnh Tiết tả, vì Tỳ hư và thấp, khi xâm hại là thường thấy luôn, ngoài ra như Thận dương bất túc (hỏa không sinh Thổ), bệnh can phạm đến Tỳ đều có thể gây nên Tiết tả.

a) Không muốn ăn uống, ăn thì muốn đi tả, ngực bụng đầy tức, tay chân không có sức, đó là bệnh Tiết tả do Tỳ dương hư yếu, mất khả năng chuyển vận, nên dùng phương pháp bổ Tỳ để chữa. Tỳ có khả năng kiện vận thì bệnh Tiết tả tự nhiên khỏi. Riêng về bệnh Tiết tả do thấp làm hại mà gây ra, cách chữa thì nên theo vào kiện tỳ táo thấp Thiên Âm dương ứng tượng đại luận sách Tố-vấn nói: « Thấp thắng thì tiết tả ». Tức là nói về chứng bệnh này. Tóm lại hai bệnh Tiết tả đây tuy không giống hẳn nhau, nhưng bộ vị của bệnh phát đều là sinh ở Tỳ, cho nên phương pháp chữa bệnh cũng đều là một, tức là theo Tỳ mà chữa cả.

b) Như Mạng môn hỏa suy không sinh được Thổ thì có thể phát sinh bệnh Tiết tả vào lúc tảng sáng (gọi là Ngũ canh tả). Chứng trạng của nó là dạ dày yếu liệt, ăn ít, không mấy khi đau bụng. Nhân tố chủ yếu gây ra chứng này đúng như sách Y-tông tất độc nói: « Thận chủ về đại tiểu tiện là gốc của sự đóng kín ». Tuy rằng thuộc Thủy mà chân dương cũng có ở trong đó. Thiếu hỏa sinh khí, Hỏa là mẹ thổ nếu một khi hỏa suy kém thì lấy gì vận hành Tam tiêu để làm chín như đồ ăn? Do đó có thể biết chứng Tiết tả này thì những phép thông lợi và kiện vận đều không thể dùng được, chỉ có bổ Hỏa sinh Thổ, làm cho thận dương khôi phục, Tỳ Thổ kiện vận mới có thể khỏi bệnh tả.

c) Như can Mộc thái quá, thường thường tai hại đến Tỳ Thổ mà bị đau bụng đi lỏng, đặc điểm chủ yếu của chứng này là bụng đau, nhân đi lỏng mà bớt (trong y án của Trương duật Thanh nói: « Mạng môn Hỏa suy yếu, ỉa chảy mạnh mà không đau..., can bệnh mà Mộc vượng khắc Thổ..., thì phần nhiều đau mà không ỉa chảy mạnh ») Khi chữa bệnh nên chiếu cố cả Can và Tỳ. Nếu đơn thuần bổ Tỳ hoặc ức Can đều không toàn diện, bởi vì bụng đau là can suy nghịch, ỉa chảy là Tỳ khí hư, ức can thì khỏi đau mà tả vẫn còn, bổ Tỳ thì khỏi tả mà đau vẫn còn, cho nên cơ chế bệnh biến của chứng này là Mộc lấn Thổ, phương pháp chữa bệnh là bồi Thổ ức Mộc.

Do đó có thể biết cùng một chứng Tiết tả mà cách chữa có khác nhau, có chứng chữa ở tạng của nó, có chứng chữa ở tạng khác, mà nguyên tắc « chữa bệnh tìm gốc » thì là nhất trí.

4) *Bệnh Phế.* Ví dụ Biện chứng luận trị về ho suyễn: ho và suyễn là chứng trạng chủ yếu của bệnh phổi, hai chứng ấy có khi xuất hiện cùng một lúc, có

(1) Bồi thủy để nuôi dưỡng mộc.

khi xuất hiện đơn thuần. Nhưng về phương diện bệnh lý thì không phải đều do ở Phế, vì bệnh biến của tạng khác cũng có thể ảnh hưởng đến Phế mà thành chứng ho suyễn. Thiên Khải luận sách Tố-vấn nói: «Ngũ tạng lục phủ đều gây nên bệnh ho». Lại như thiên Kinh mạch biến luận sách Tố-vấn nói: «Bệnh suyễn do Thận gây ra, đàm khí làm hại đến phế... Bệnh suyễn do Can gây ra, đàm khí làm hại đến Tỳ...» Đó là nói rõ vấn đề ấy. Nay nêu thí dụ dưới đây:

a) Như Hàn tà bên ngoài với âm tà bên trong giằng co ở Phế gây nên ho suyễn, nôn ọe, tiểu tiện không lợi, hoặc khi có kèm cả những chứng trạng sợ rét phát nóng, bởi vì bệnh biến chủ yếu là ở Phế, cho nên cần phải dùng phương pháp tán hàn trục ẩm để chữa.

b) Như bệnh hư lao, ho lâu ngày Phế hư, đồng thời Tỳ vị kém sự vận hóa khi hiện ra các chứng ăn kém, đại tiện lỏng thì nên bồi Thổ sinh Kim, lúc đó nếu chỉ dùng phép nhuận Phế hoặc bổ Phế đều có thể làm cho ăn kém và đại tiện lỏng càng nặng, bởi vì thuốc nhuận Phế thường hay hoạt trường, thuốc bổ Phế thường trở ngại đến vị, chỉ có trước hết lấy kiện Tỳ hòa Vị làm cho công năng của Tỳ vị được kiện toàn, như thế thì ăn uống tự nhiên tăng, ỉa lỏng tự nhiên khỏi. Phế được sự nuôi dưỡng của cốc khí thì Phế khí tự nhiên khôi phục, ho đờm có thể không chữa mà tự nhiên khỏi, cách chữa như thế là «lấy bổ Tỳ thay thế cho bổ Phế». Tỳ thuộc Thổ, Phế thuộc Kim, về quan hệ Ngũ hành thì là phép tắc bổ Thổ sinh Kim.

c) Như Phế thực ở trên, Thận hư ở dưới, khi thấy hiện ra những chứng trạng ho và nhiều đờm, lưng mỏi, mạch Tế, hoặc thấy cả chứng di tinh thì nên chữa cả Phế và Thận. Nếu chỉ chuyên chữa Phế thực sẽ làm cho thận khí càng hư, nếu chỉ bổ Thận khí sẽ ảnh hưởng đến Phế làm cho Phế khí càng thực, chỉ có chữa cả Phế và Thận mới không đến nỗi chiều cổ mặt này bỏ mất mặt khác. Phế thuộc Kim, Thận thuộc Thủy, Kim Thủy có thể tương sinh, như thế tức là căn cứ lý luận để sử dụng phép chữa này.

d) Như Thận hư không thể thu nạp Phế khí, đến nỗi sinh ra các chứng ho đờm, thở gấp, tiếng thấp, hơi ngắn, ít đờm, động thì suyễn, hoặc có cả chứng mỗi lưng và đùi nhứt, thì nên dùng phương pháp bổ Thận nạp khí. Đó là lấy chữa Thận làm căn bản. Thận khí đầy đủ thì có thể nhiếp nạp được Phế khí, bệnh suyễn không chữa mà tự khỏi. Thận thuộc Thủy, Phế thuộc Kim, Kim vốn sinh Thủy, nhưng Thận thủy không đủ cũng có thể ảnh hưởng đến nguồn sinh hóa của Phế Kim làm cho bị đứt quãng ở giữa. Xem quan hệ mẫu tử của Ngũ hành mà nói thì bệnh này là thuộc về loại «con cướp khi mẹ», Cách chữa là thuộc về loại «con có thể làm cho mẹ khỏe».

e) Như Can Mộc căng vượng, Mộc hỏa bốc lên, Phế Kim không hạ xuống được, nên sinh những chứng ho, họng đau, hai bên sườn đau ran thì cần phải thanh Kim chế mộc, can Mộc bình thường phế khí không bị khắc thì bệnh tự khỏi dần. Đó là căn cứ quy luật phản vũ mà rút ra cách chữa.

5) Bệnh thận. Ví dụ Biến chứng luận trị về chứng di tinh. Chứng di tinh cho là thuộc về Thận khí bất túc. Sách Nội kinh nói: «Thận nhận lấy tinh của Ngũ tạng lục phủ mà chứa lại», cho nên khi lâm sàng đối với tất cả bệnh di tinh, cách chữa thường lấy bổ Thận sáp tinh làm chủ. Nhưng nguyên nhân gây nên bệnh di tinh đều không phải đơn giản như thế.

Như sách Y học nhập môn nói: « Ngũ tạng đều làm được trách nhiệm của nó thì tinh tàng được mà khỏe mạnh, nếu một tạng nào không giữ vững được trách nhiệm thì tất nhiên hại đến sự chủ tinh của Tâm và Thận ». Đó là đã nói rõ ngoài Thận hư còn có thể làm cho cửa tinh không đóng kín được ra thì sự mất điều hòa của các tạng khác, như Tâm hỏa thái quá, can kinh thấp nhiệt, và Tâm thận đều hư, Thủy hỏa không giúp đỡ nhau, đều có thể làm cho sự đóng kín của Thận tạng không bền chặt. Nay phân biệt sơ lược trình bày dưới đây:

a) Những người lúc bình thường trác táng (1) thái quá, chân nguyên của thận tạng bị suy tổn, ngoài những chứng đau lưng, choáng đầu ù tai ra, rất dễ phát sinh chứng mộng tinh, hoạt tinh, đó là thuộc về thận hư, cửa tinh không đóng kín, cho nên phép chữa cần phải bổ Thận cố tinh làm chủ yếu.

b) Như nghĩ ngợi nhiều quá không vừa được ý muốn, ban ngày nghĩ ngợi, ban đêm thành mộng, sinh ra di tinh không cầm được, thì nên thanh hỏa an Thủy, Tâm hỏa được bình thường, Thận thủy tự yên, thì di tinh cũng có thể dần dần khỏi. Nếu dùng phép bổ Thận cố tinh thì chẳng những không có hiệu quả mà tất nhiên càng cố sáp thì lại càng di tinh.

c) Như buồn phiền uất ức, Can hỏa thiên thịnh sinh ra di tinh không chỉ, thì nên tạm thời thanh tiết can Hỏa, bởi vì Thận chủ việc bế tàng, Can chủ việc sơ Tiết, Can hỏa vượng thì sơ tiết thái quá sẽ ảnh hưởng đến sự bế tàng của Thận tạng mà gây ra di tinh. Phép thanh tiết Can hỏa tuy không phải trực tiếp chữa di tinh, nhưng Can hỏa được bình thường không đến nỗi sơ tiết thái quá thì sự bế tàng của Thận tạng tự nhiên có thể khôi phục được trạng thái bình thường. Đó là ý nghĩa « mẹ thực thì tả con ».

d) Người vốn thể chất hư nhược, thường hay có những chứng lưng mỏi chân mềm không có sức, chiêm bao sợ hãi, là vì Tâm Thận đều hư. Về tình trạng này nói chung thường thấy cả chứng ra mồ hôi trộm, di tinh đó là vì Thận thủy hư ở dưới, Tâm hỏa không yên, Thủy hỏa không giúp đỡ nhau, cho nên sinh ra chứng đổ mồ hôi trộm và mộng tinh. Cách chữa cần làm cho Thủy Hỏa giúp đỡ lẫn nhau, Tâm Thận giao thông lẫn nhau thì chứng di tinh tự khỏi được.

Nói tóm lại, có thể hiểu được chứng di tinh, tuy là vì mất trách nhiệm phong tàng, cửa tinh không đóng kín được mà gây ra, nhưng Can và Tâm nếu một tạng nào có tình trạng thái quá hoặc bất cập thì sự sinh khắc chế hóa của Ngũ tạng sẽ mất thăng bằng cũng sẽ sinh ra chứng di tinh. Cho nên dùng các phương pháp trên đều có thể chữa khỏi bệnh di tinh.

2. Vận dụng Ngũ hành sinh khắc vào châm cứu.

Về nội dung này sẽ nói rõ trong chương « Châm cứu khái yếu », ở đây không nói đến nữa.

C. — QUAN HỆ GIỮA ÂM DƯƠNG VÀ NGŨ HÀNH

Đặc điểm của học thuyết âm dương, chủ yếu là tổng hợp để nói rõ tính đối lập mâu thuẫn và thống nhất của thân thể người ta. Đặc điểm của học thuyết Ngũ hành chủ yếu là nói rõ tính hình phức tạp và quy luật sinh khắc chế hóa

(1) Trác táng: Chơi bời say đắm sắc dục quá độ.

của nội bộ thân thể người ta. Hai học thuyết này đều được vận dụng vào y học, và thành bộ phận trọng yếu trong lý luận cơ bản của Trung y.

Nội dung của Y học là rất phức tạp, mà phạm vi thuyết lý của âm dương và Ngũ hành lại đều có hạn định của nó, cho nên nếu chỉ dùng riêng một học thuyết nào trong đó thì đối với việc giải thích và phân tích vấn đề có lúc sẽ thấy không được toàn diện, chỉ có khi nào kết hợp sử dụng được cả hai phương diện, thì mới có thể thu được kết quả rõ rệt. Ví dụ như về phương diện sinh lý, nói về tính năng của ngũ tạng lục phủ thì tạng là âm, phủ là dương, đó là hai hệ thống tương đối và thống nhất, cho nên dùng âm dương để thuyết minh; như nói riêng về Ngũ tạng thì Ngũ tạng đều có tính năng khác nhau, mà giữa Ngũ tạng đều có quan hệ giúp đỡ lẫn nhau, chế ước lẫn nhau, đó tức là dùng quy luật chế hóa của Ngũ hành để nói rõ thêm. Và lại nói về hình thể và công năng của mỗi tạng, phủ thì lại có chia ra âm, dương, ví dụ: thận có thận âm thận dương, can có can âm can dương. Vì thế trong âm dương thực có bao hàm Ngũ hành, trong Ngũ hành cũng có bao hàm âm dương. Nói về phương diện bệnh lý thì mọi tính chất và mọi chiều hướng của bệnh biến không ngoài hai loại lớn là âm chứng và dương chứng, như phân tích thêm nữa về chỗ bệnh phát thì có khác nhau, như đau gan, đau thận, đau phổi... mà sự truyền biến của tất bệnh lại có thể lấy lẽ sinh khắc thừa vũ của Ngũ hành mà nói rõ được. Cho nên xem xét sự biến hóa của bệnh lý cũng cần phải theo trong âm dương mà biện biệt Ngũ hành, theo trong Ngũ hành mà biện biệt âm dương. Do đó có thể biết âm dương Ngũ hành tuy đều có đặc điểm của nó, nhưng trong sự vận dụng thực tế, bàn đến âm dương thì thường thường đề cập đến Ngũ hành; nói đến Ngũ hành thì thường thường đề cập đến âm dương; cho nên chỉ có ở trong tình trạng vận dụng kết hợp cả Âm dương Ngũ hành mới có thể phân tích được sâu sắc và kỹ càng hơn về những vấn đề trong y học. Do đó có thể thấy trên cơ bản âm dương với Ngũ hành là một chỉnh thể, giữa âm dương với Ngũ hành có quan hệ không thể tách rời ra được.

PHỤ

NGŨ VẬN LỤC KHÍ

I.— ĐẠI CƯƠNG

Ngũ vận lục khí nói tắt là « Vận khí ». Học thuyết này trong Y học Trung-quốc gọi là « học thuyết vận khí », đó là một phương pháp lý luận của đời xưa giải thích sự biến hóa của khí hậu thời tiết trong tự nhiên giới và ảnh hưởng của khí hậu thời tiết biến hóa ấy đối với vạn vật trong vũ trụ, đặc biệt là đối với loài người. Học thuyết này lấy âm dương ngũ hành làm hạt nhân, dựa trên cơ sở của quan niệm chỉnh thể về thiên nhân tương ứng mà xây dựng nên.

Ngũ vận tức là lấy kim, mộc, thủy, hỏa, thổ trong ngũ hành phối hợp với thiên can để tính tuổi vận của mỗi năm (năm nào thuộc về vận nào). Lục khí là

chỉ vào sáu thứ khí: phong, hàn, thử, thấp, táo, hỏa, đem phối hợp với địa chi, để tính tuổi khí của mỗi năm (năm nào thuộc về khí nào). Kết hợp ngũ vận và lục khí lại, sẽ thành ra một công cụ lý luận đơn giản hóa dùng nó để thuyết minh mọi phương diện trong hoàn cảnh tự nhiên và mọi thứ quan hệ trong Y học.

Học thuyết vận khí sơ dĩ đem vận dụng vào Y học là vì người xưa nhận thức được sự quan hệ mật thiết giữa con người ta và tự nhiên giới, tất cả sinh hoạt của con người ta đều cần phải thích ứng với sự biến hóa của tự nhiên giới cho nên người xưa thường lấy con người và tự nhiên vận vật so từng loại mà bàn. Nội dung của học thuyết vận khí là lấy ba thứ « Thiên, Địa, Nhân » kết hợp lại mà thảo luận. Mục đích nghiên cứu học thuyết vận khí trên y học, chủ yếu là ở chỗ nắm vững quy luật biến hóa của thời tiết khí hậu, để tiện cho việc nghiên cứu nhân tố gây bệnh của ngoại cảm lục dâm; và dùng để suy tính tình hình phát bệnh và khí hậu biến hóa của từng năm, làm chỗ tham khảo cho việc chẩn đoán và chữa bệnh.

Học tập học thuyết vận khí, trước tiên cần phải hiểu được hai vấn đề: một là nắm vững lý luận trung tâm của nó là học thuyết âm dương ngũ hành, trong đó lấy ngũ hành sinh khắc làm chủ yếu, hai là nắm vững những phù hiệu đại biểu là cách vận dụng can chi. Học thuyết âm dương ngũ hành đã giới thiệu ở đoạn trên, nên không nói lại nữa, ở đây chỉ nói về vấn đề vận dụng can chi.

Can chi là nói tắt về thiên can và địa chi, thiên can có 10 thứ, tức là Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý, cũng gọi là thập can. Địa chi có 12 thứ, tức là Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Ty, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi. Cũng gọi là thập nhị chi. Can chi vận dụng trong học thuyết vận khí, đều là những phù hiệu đại biểu để tính toán sự biến hóa của ngũ vận, lục khí. Nay phân biệt mà nói rõ ra như dưới đây:

1.— *Thuộc tính âm dương của can chi.* Thiên can, Địa chi đều có thuộc tính khác nhau về âm dương, nói về can chi thì thiên can là dương, địa chi là âm, nếu đem tách rời can và chi ra mà nói, thì trong thiên can có âm dương, trong địa chi cũng có âm dương, tức là theo thứ tự sắp xếp của can chi mà đếm thì số lẻ là dương, số chẵn là âm. Ví dụ: như Giáp, bính, mậu, canh, nhâm trong thiên can là thuộc về dương can; ất, đinh, kỷ, tân, quý là thuộc về âm can. Tý, dần, thìn, ngọ, thân, tuất trong địa chi là thuộc về dương chi; Sửu, Mão, tỵ, vị, Dậu, Hợi là thuộc về âm chi.

2.— *Phép tắc vận dụng can chi.* Can chi vận dụng trong học thuyết vận khí tóm lại là « Thiên can để tính vận, địa chi để tính khí ». Nói cụ thể ra nữa thì ngũ vận là đem thiên can phối hợp với ngũ hành để tính tuổi vận; lục khí là lấy địa chi phối hợp với tam âm tam dương mà vận dụng để tính tuổi khí (tam âm tam dương là danh từ thay thế của lục khí). Cách thức phối hợp thông thường hay áp dụng có ba lối dưới đây:

a) Thiên can phối hợp với ngũ vận

Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu
Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
↓	↓	↓	↓	↓
Thổ	Kim	Thủy	Mộc	Hỏa

b) Địa chi phối hợp với ngũ hành:

Dần	Mão	Ty	Ngọ	Thân	Dậu	Hợi	Tý	Thìn	Tuất	Sửu	Vị
✓		✓		✓		✓			✓		
Mộc		Hỏa		Kim		Thủy			Thổ		

c) Địa chi phối hợp với Lục khí, Tam âm, Tam dương:

Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Ty
Ngọ	Vị	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Thiếu âm	Thái âm	Thiếu dương	Dương minh	Thái dương	Quyết âm
Quân hỏa	Thấp thổ	Tương hỏa	Táo kim	Hàn thủy	Phong mộc

Ba cách phối hợp ở trên, về ý nghĩa vận dụng mỗi cách đều có khác nhau. Cách thứ nhất là để ứng dụng khi tính « đại vận ». Cách thứ hai là để ứng dụng khi tính về những năm « tuế hội ». Cách thứ ba là để ứng dụng khi tính về « khách khí ». Phương pháp ứng dụng cụ thể ở những đoạn dưới đây, mỗi đoạn đều có giới thiệu về nội dung trong đó.

3. — Cách kết hợp can chi để ghi từng năm. — Phối hợp thiên can và địa chi từ đời Đông Hán trở về trước chỉ dùng để ghi ngày, từ đời Quang vũ Đế nhà Hán về sau mới bắt đầu dùng để ghi năm, tháng, ngày, giờ. Đến ngày nay âm lịch vẫn còn dùng phương pháp ấy, niên hiệu của mỗi năm đều có một chữ trong thiên can và một chữ trong địa chi hợp lại, như Giáp tý, Ất sửu chẳng hạn, trong đó thì chữ giáp, chữ ất là thiên can, chữ tý, chữ sửu là địa chi. Từ năm Giáp tý tính theo thứ tự cho đến năm Quý hợi cộng lại được 60 lần; thì gọi là một Chu. Sau 60 năm (hết năm Quý hợi) lại tính bắt đầu từ Giáp tý. Cứ luân chuyển thay đổi như thế, trong 60 năm thì có 6 lần về thiên can ($10 \text{ can} \times 6 \text{ lần} = 60 \text{ năm}$), 5 lần về địa chi ($12 \text{ chi} \times 5 = 60 \text{ năm}$). Phương pháp tính ấy như biểu đồ dưới đây:

BẢNG KẾT HỢP CAN CHI ĐỂ GHI NĂM TRONG 60 NĂM

Thiên can	GIÁP	ẤT	BÍNH	ĐINH	MẬU	KỶ	CANH	TÂN	NHÂM	QUÝ
Địa chi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Ty	Ngọ	Vị	Thân	Dậu
	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Ty	Ngọ	Vị
	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Ty
	Ngọ	Vị	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão
	Thìn	Ty	Ngọ	Vị	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu
	Dần	Mão	Thìn	Ty	Ngọ	Vị	Thân	Dậu	Tuất	Hợi

II. — NGŨ VẬN

Ngũ vận là nói chung về thổ vận, kim vận, thủy vận, mộc vận, hỏa vận. Vận có nghĩa là luân chuyển, vận động đi lại không ngừng, lấy ngũ hành phối hợp với thiên can để vận dụng phân tích và thuyết minh sự biến hóa bình thường và khác thường của khí hậu từng năm từng mùa, cho nên gọi là Ngũ vận. Trong Ngũ vận lại chia ra ba thứ là Đại vận, Chủ vận, Khách vận.

1. *Đại vận.* — Đại vận cũng gọi là « Trung vận », là làm chủ tất cả tuế vận của mỗi năm. Dùng nó để nói rõ sự biến hóa của khí hậu trong toàn năm, đồng thời nó cũng là cơ sở để tính khách vận.

Phương pháp tính đại vận chính như trong thiên Thiên nguyên kỷ đại luận sách Tố-vấn nói: « năm giáp năm kỷ thuộc về thổ vận, năm ất năm canh thuộc về kim vận, năm bính năm tân thuộc về thủy vận, năm đinh năm nhâm thuộc về mộc vận, năm mậu năm quý thuộc về hỏa vận ». Đó tức là quy luật cơ bản để tính đại vận của mỗi năm. Nói rõ niên hiệu của mỗi năm, hễ gặp đến năm thiên can là giáp và kỷ, thì bất luận địa chi là gì, đại vận của năm ấy cũng là thuộc thổ vận, ngoài ra năm ất và năm canh, năm bính năm tân v.v... đều có thể theo như thế mà suy ra. Cách tính này là lấy năm năm làm một vòng, trong năm năm mỗi vận làm chủ mỗi năm, lấy thứ tự tương sinh của ngũ hành mà sắp xếp tức là Thổ — Kim — Thủy — Mộc — Hỏa — Thổ. Trong 30 năm gọi là một kỷ, mỗi kỷ mỗi vận làm chủ sáu năm. Trong 60 năm gọi là một chu thì mỗi vận làm chủ 12 năm.

Đại vận làm chủ từng năm, có sự thái quá và bất cập khác nhau, như năm giáp năm kỷ đều thuộc vào năm thổ vận làm chủ, mà năm giáp là năm thổ vận thái quá, năm kỷ là năm thổ vận bất cập, niên vận thái quá bất cập là căn cứ vào âm dương của thiên can để mà phân biệt, dương can là thái quá, âm can là bất cập.

Theo vào thái quá và bất cập của niên vận, có thể tính ra được tình hình biến hóa của khí hậu, quy luật chung là năm dương (thái quá) thì bản khí lưu hành, trong thiên Khí giao biến đại luận sách Tố-vấn nói: « năm hỏa thái quá thì thử nhiệt lưu hành », « năm hỏa bất cập thì hàn khí lưu hành ». Như năm mậu là hỏa vận thái quá, đến năm ấy phần nhiều là nhiệt khí thắng, năm quý là năm hỏa vận bất cập thì thủy sẽ đến khắc hỏa, cho nên khí hậu năm ấy lại rét nhiều hơn, ngoài ra có thể theo đó mà biết.

2. *Chủ vận.* — Chủ vận là dùng để nói rõ quy luật thông thường của khí hậu biến hóa trong năm quý vận của mỗi năm (mỗi năm chia làm năm giai đoạn) bởi vì thời gian của mỗi quý vận hàng năm là cố định không thay đổi, khí hậu biến hóa trong các quý vận đó, năm nào cũng như năm nào trên cơ bản là giống nhau, cho nên gọi là « Chủ vận ».

a) *Cách tính chủ vận.* Cách tính chủ vận là bắt đầu từ ngày đại hàn cứ 73 ngày 5 khắc là một vận (quý vận) theo thứ tự tương sinh của ngũ hành mà chuyển dần lên. Tức như: mộc là sơ vận, hỏa là nhị vận, thổ là tam vận, kim là tứ vận, thủy là chung vận, đó là cố định không thay đổi, năm nào cũng như năm nào.

b) *Khí hậu thường quy của chủ vận.* Chủ vận là nói rõ khí hậu theo quy luật thông thường của 5 quý vận trong một năm, lấy thuộc tính của ngũ hành của lục khí là quy luật cơ bản, tức như sơ vận thuộc mộc chủ về phong, nhị vận thuộc hỏa chủ về thử nhiệt, tam vận thuộc thổ chủ về thấp, tứ vận thuộc kim chủ về táo, chung vận thuộc thủy chủ về hàn. Khí hậu sở chủ của mỗi quý vận, hàng năm là giống nhau.

3. *Khách vận.*— Khách vận là dùng để nói rõ khí hậu, biến hóa khác thường trong năm quý vận của một năm, vì mỗi năm khách vận có thay đổi, mỗi quý có khác nhau, như người khách đi lại, cho nên gọi là « khách vận ».

a) *Cách tính khách vận.* Khách vận là theo niên can của đại vận trong năm đó mà tính ra tức là lấy niên can của đại vận làm sơ vận của khách vận, theo năm quý vận trong một năm rồi lấy năm bước mà suy tính ra. Như năm Giáp, năm kỷ đại vận là thổ, thế thì khách vận là tính bắt đầu từ thổ vận, lại theo thứ tự thuận của ngũ hành tương sinh mà tính chuyển đi, thì nhị vận là kim, tam vận là thủy, tứ vận là mộc, chung vận là hỏa. Cho nên khách vận chỉ giữ về sự biến hóa khác thường của khí hậu từng quý vận trong một năm. Cách tính xem bảng kê dưới đây.

BẢNG TÍNH KHÁCH VẬN TỪNG NĂM

KHÁCH VẬN NIÊN CAN	THỨ TỰ CỦA VẬN	SƠ	NHỊ	TAM	TỨ	CHUNG
		VẬN	VẬN	VẬN	VẬN	VẬN
Giáp — kỷ		Thổ	Kim	Thủy	Mộc	Hỏa
Ất — canh		Kim	Thủy	Mộc	Hỏa	Thổ
Bính — tân		Thủy	Mộc	Hỏa	Thổ	Kim
Đinh — nhâm		Mộc	Hỏa	Thổ	Kim	Thủy
Mậu — quý		Hỏa	Thổ	Kim	Thủy	Mộc

b) *Sự thái quá và bất cập của khách vận.* Sự thái quá bất cập của khách vận cho đến sự quan hệ với khí hậu biến hóa và quy luật của đại vận là nhất trí.

Nói tóm lại, đại vận, chủ vận, khách vận đều là dùng thiên can phối hợp với ngũ hành để mà tính ra, mà cách tính theo thứ tự thuận đều là theo quy luật tương sinh của ngũ hành mà tính. Ba thứ ấy đều là dùng để nói rõ tình hình biến hóa của khí hậu trong tự nhiên giới. Nhưng giữa những thứ ấy đều có đặc điểm khác nhau. Đại vận là tính khí tượng biến hóa của từng năm, cứ 10 năm thì luân chuyển một vòng thiên can, tức là có 5 năm thái quá và 5 năm bất cập, chủ vận là nói rõ sự biến hóa bình thường của khí tượng trong năm quý vận của một năm; khách vận là để tính sự biến hóa khác thường của khí tượng trong năm quý vận của mỗi năm.

III. — LỤC KHÍ

Lục khí là nói chung về phong, nhiệt, hỏa, thấp, táo, hàn. Lục khí lại thường lấy tam âm, tam dương làm đại biểu, rồi kết hợp với địa chi dùng để nói rõ sự biến hóa bình thường của khí hậu trong một năm, và sự biến hóa khác thường của khí hậu trong từng năm.

Lục khí của mỗi năm chia làm hai thứ là chủ khí và khách khí. Chủ khí dùng để nói khí thường, khách khí dùng để tính khí biến. Đồng thời khách khí gia lên chủ khí, gọi là « khách chủ gia lâm » dùng để phân tích sâu hơn về sự biến hóa phức tạp của khí hậu.

1. *Chủ khí*. Chủ khí tức là « khí làm chủ của từng mùa » dùng để nói rõ quy luật bình thường của khí hậu trong một năm, cũng như ý nghĩa của chủ vận bốn mùa. Bởi vì lục khí chủ về từng mùa là cố định không thay đổi, cho nên gọi là « chủ khí ».

a) *Cách tính chủ khí*.— Chủ khí chủ về từng mùa, chia làm sáu bước, 24 tiết khí của mỗi năm phân thuộc trong sáu bước đó, bắt đầu tính từ ngày đại hàn, hết bốn tiết khí thì chuyển sang bước khác. Thứ tự của nó thì sơ khí là quyết âm phong mộc, nhị khí là thiếu âm quân hỏa, tam khí là thiếu dương tương hỏa, tứ khí là thái âm thấp thổ, ngũ khí là dương minh táo kim, chung khí là thái dương hàn thủy. Cũng là tính theo thứ tự thuận của ngũ hành tương sinh, giống với quy luật của chủ vận, chẳng qua trong đó chỉ khác là hỏa chia làm hai, quân hỏa thuộc thiếu âm, tương hỏa thuộc thiếu dương, là vì khí có sáu mà vận chỉ có năm.

Trong thiên Lục vi chỉ đại luận sách Tố - vấn nói: « sau tiết Hiền minh » (Xuân phân) là vị trí của thiếu âm quân hỏa, sang một bước về phía hữu của quân hỏa là vị trí chủ trị của thiếu dương tương hỏa, lại sang một bước nữa là vị trí chủ trị của thái âm thấp thổ, lại sang một bước nữa là vị trí chủ trị của dương minh táo kim, lại sang một bước nữa là vị trí chủ trị của thái dương phong hàn thủy, lại sang một bước nữa là vị trí chủ trị của quyết âm phong mộc, lại sang một bước nữa là vị trí chủ trị của thiếu âm quân hỏa. Đó là chỉ rõ vị trí chủ trị từng thời kỳ của lục khí. « Hiền minh » là chỉ vào tiết xuân phân theo thứ tự đó mà tính lần xuống « phía hữu », là chỉ vào hướng chuyển vận về phía hữu. « Sang một bước nữa » tức là hướng về phía hữu một bước « lại sang một bước nữa » tức là lại đi thêm một bước nữa. Tóm lại, đó là nói rõ về cách tính thời kỳ chủ trị của sáu tiết khí trong mỗi năm. (xem ở bảng kê sáu bước, sáu khí và 24 tiết khí dưới đây).

b) *Khí hậu thường quy của chủ khí*. — Dùng chủ khí để nói rõ sự biến hóa bình thường của khí hậu trong một năm, mỗi khí làm chủ 64 ngày và 87 khắc rưỡi, khí đó tuy cùng ý nghĩa như tứ thời và chủ vận, nhưng về thời gian chủ trị thì khác. Còn như cách tính về lục khí thì càng tinh tế hơn, như về khí hậu bốn mùa thì nói chung là: mùa xuân ấm (phong), mùa hạ nóng (hỏa) mùa thu mát (táo) mùa đông lạnh và mùa trưởng hạ chủ về thấp. Mà phong, thử, hỏa, thấp, táo, hàn trong lục khí chia ra thuộc về sáu bước, thì lại càng cụ thể hơn. Xem ở bảng dưới đây:

BẢNG QUAN HỆ 6 BƯỚC 6 KHÍ VỚI 24 TIẾT KHÍ

6 bước	Sơ	Nhị	Tam	Tứ	Ngũ	Lục
6 khí	Quyết âm Phong mộc	Thiếu âm quân hỏa	Thiếu dương Tương hỏa	Thái âm thấp thổ	Dương minh táo kim	Thái dương hàn thủy
Thứ tự thời tiết	Đại hàn Lập Xuân Vũ Thủy Kinh trập	Xuân phân Thanh Minh Cốc vũ Lập hạ	Tiểu mãn Mang chủng Hạ chí Tiểu Thử	Đại thử Lập thu Xử thử Bạch lộ	Thu phân Hàn lộ Sương giáng Lập Đông	Tiểu tuyết Đại tuyết Đông chí Tiểu hàn

2. *Khách khí*.— Khách khí là dùng để nói rõ sự biến hóa khác thường của khí hậu hàng năm, khách khí thì thay đổi không giống với chủ khí cố định, cũng như người khách đi lại bất thường, cho nên gọi là khách khí.

a) *Cách tính về khách khí*.— Khách khí di chuyển là lấy sự nhiều ít của khí âm khí dương làm thứ tự trước sau, như : Quyết âm (nhất âm) — Thiếu âm (nhị âm) — Thái âm (tam âm) — Thiếu dương (nhất dương) — Dương minh (nhị dương) — Thái dương (tam dương). Mỗi năm có một khí làm chủ, thay đổi từng năm luân chuyển không ngừng, đó là khách khí trông coi về từng năm. Cách tính khách khí làm chủ của từng năm (khí tư thiên) là lấy địa chi của năm đó làm cơ sở, như trong thiên Thiên nguyên kỷ đại luận sách Tổ-vấn nói : « năm Tý năm Ngọ thiếu âm tư thiên; năm Sửu năm Mùi thái âm tư thiên; năm Dần năm Thân thiếu dương tư thiên; năm Mão năm Dậu dương minh tư thiên; năm Thìn năm Tuất thái dương tư thiên; năm Tỵ năm Hợi quyết âm tư thiên ». Đó là nói địa chi của mỗi năm phạm gặp năm Tý năm Ngọ thì bất luận thiên can là gì, khách khí cũng đều là thiếu âm tư thiên; năm Sửu năm Mùi là thái âm tư thiên; những năm khác cũng theo đó mà suy ra. Như thế là sáu năm hết một vòng của lục khí, 12 năm hết một vòng của địa chi, (sáu dương chi và sáu âm chi), hết vòng này sang vòng khác trong 60 năm địa chi chuyển vận năm vòng, lục khí chuyển vận 10 vòng.

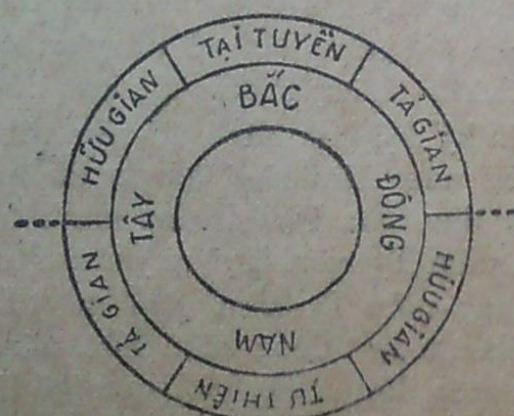
b) *Tư thiên tại tuyền, tả hữu gian khí* : Tư thiên và tại tuyền, là một tên gọi riêng chỉ sự biến hóa của khách khí. Trong Nội-kinh nói : « nửa năm về trước, thiên khí làm chủ; nửa năm về sau, địa khí làm chủ ». Đó là nói khách khí thống suất khí hậu thượng bán niên, gọi là « tư thiên ». Khách khí thống suất khí hậu hạ bán niên gọi là « tại tuyền ». Đó là hai thứ khách khí, mỗi thứ làm chủ nửa năm.

Cách tính về tư thiên tại tuyền, thì căn cứ phù hiệu địa chi của mỗi năm, theo quy luật địa chi phối hợp với tam âm tam dương nói ở trên mà quyết định. Sau khi theo niên chi, tính ra khí tư thiên rồi, thì có thể biết được khí tại tuyền, vì khí tư thiên của mỗi năm là cố định ở khí thứ ba của chủ khí, mà khí tại tuyền thì cùng đối với khí tư thiên ở chỗ chung khí. Mỗi năm có một lần thay đổi, như thế là trong sáu năm sẽ có sáu khí tư thiên tại tuyền khác nhau, xem bảng dưới đây :

QUY LUẬT NIÊN CHI VỚI TƯ THIÊN TẠI TUYỀN

NIÊN CHI	TƯ THIÊN	TẠI TUYỀN
Tý, ngọ	Thiếu âm quân hỏa	Dương minh táo kim
Sửu, mùi	Thái âm thấp thổ	Thái dương hàn thủy
Dần, thân	Thiếu dương tương hỏa	Quyết âm phong mộc
Mão, dậu	Dương minh táo kim	Thiếu âm quân hỏa
Thìn, tuất	Thái dương hàn thủy	Thái âm thấp thổ
Ty, hợi	Quyết âm phong mộc	Thiếu dương tương hỏa

Khi tư thiên tại tuyền trong một năm có thuộc tính âm dương khác nhau, như dương tư thiên thì âm tại tuyền, âm tư thiên là dương tại tuyền. Trong đó thiếu âm với dương minh, thái âm với thái dương quyết âm với thiếu dương lại là hợp với nhau mà luân chuyển. Như năm Mậu tuất, Mậu là thái dương hàn thủy tư thiên, thái âm thấp thổ tại tuyền, thượng bán niên thuộc dương tư thiên, hạ bán niên thuộc âm tại tuyền. Lại như năm Kỷ hợi, thì quyết âm là tư thiên, thiếu dương là tại tuyền, thượng bán niên thuộc âm tư thiên, hạ bán niên thuộc dương tại tuyền.



Hình 5

Vị trí của sáu bước khách khí :
Hướng về phương Bắc là tư thiên và tả hữu gian khí của tư thiên. Hướng về phương Nam là tại tuyền và tả hữu gian khí của tại tuyền.

Tả hữu gian khí tức là tả gian hữu gian ở hai bên của tư thiên, và tả gian hữu gian ở hai bên của tại tuyền, cộng là bốn bước của khách khí. Đó là đem khách khí trong một năm chia làm sáu giai đoạn (tức là sáu bước). Tư thiên tại tuyền mỗi khi làm chủ một bước ngoài ra tức là bốn bước của gian khí, mỗi khi làm chủ ở bốn quý tiết bốn bước gian khí cần phải sau khi đã cố định được khí tư thiên tại tuyền rồi mới có thể biết được, bởi vì những khí này là theo vào sự luân chuyển của khí tư thiên và tại tuyền mà luân chuyển (xem hình 5).

Cùng là phương hướng đông hoặc tây, vì sao một bên là tả gian, một bên lại là hữu gian? Đó là vì khi xem bản đồ tư thiên tại

tuyền, thì phương hướng ngoảnh mặt đến có khác nhau. Như trong thiên Ngũ vận hành đại luận sách Tố-vấn nói : « Ngoảnh mặt về phía bắc mà định vị trí », tức là hướng ngoảnh mặt để xem tư thiên. Vì tại tuyền định vị ở phương bắc cho nên xem tư thiên cần phải ngoảnh mặt về tại tuyền, sau khi đã xác định được phương hướng ấy rồi, thì biết được gian khí ở hai bên của tư thiên. Đông là hữu gian, tây là tả gian. Thiên Ngũ vận hành đại luận lại nói : « ngoảnh mặt về phía nam mà định vị trí », đó là hướng ngoảnh mặt để xem tại tuyền. Vì tư thiên định vị ở phía nam, cho nên xem tại tuyền cần hướng mặt về tư thiên, nhân đó mà gian khí ở hai bên của tại tuyền, phía đông là tả gian, phía tây là hữu gian.

Trên đây đã nói, bốn bước gian khí là theo vào sự chuyển đi của khí tứ thiên tại tuyền ở từng năm mà chuyển đi. Ví dụ như năm Thìn năm Tuất là Thái dương hàn thủy tứ thiên, Thái âm thấp thổ tại tuyền, gian khí ở hai bên «Tứ thiên» thì dương minh là Hữu gian, Quyết tâm là Tả gian; gian khí ở hai bên tại tuyền thì Thiếu âm là Hữu gian, Thiếu dương là Tả gian (xem hình 6).

Đến năm Tỵ năm Hợi, là Quyết âm phong mộc tứ thiên, Thiếu dương tương hỏa tại tuyền. Bởi vì khí tứ thiên tại tuyền đã chuyển sang phía trước một bước, bốn bước gian khí tất nhiên cũng chuyển đi một bước, thì hữu gian của Tứ thiên là Thái dương, tả gian là Thiếu âm; hữu gian của Tại tuyền là Thái âm, tả gian là dương minh.

Bốn bước gian khí tùy theo sự di chuyển của Tứ thiên tại tuyền còn bao hàm lẽ thăng giáng của âm dương nữa, tức là âm thăng thì dương giáng, dương thăng thì âm giáng, như Thái dương tứ thiên chuyển sang Quyết âm tứ thiên, thì thiếu âm nguyên là hữu gian của tại tuyền lại chuyển lên thành tả gian của tứ thiên mà Dương minh nguyên là hữu gian của tứ thiên lại xuống thành tả gian của tại tuyền. Tức là thành ra âm thăng dương giáng. Những năm khác cũng theo đó mà suy ra.



Hình 6:

Tứ thiên tại tuyền và bốn bước gian khí của những năm Thìn, Tuất.

c) Quy luật khí hóa của khách khí.—Khí hóa của khách khí tức là chỉ vào khí hậu biến hóa. Quan hệ giữa phong, nhiệt, hỏa, thấp, táo, hàn, sáu thứ khí hậu biến hóa, với tam âm tam dương thì chính như trong thiên Chí chân yếu đại luận sách Tố-vấn nói: « Quyết âm tứ thiên thì khí theo phong hỏa; Thiếu âm tứ thiên thì khí theo nhiệt hỏa, Thái âm tứ thiên, thì khí theo thấp hỏa; Thiếu dương tứ thiên thì khí theo hỏa hóa, Dương minh tứ thiên thì khí theo táo hóa; Thái dương tứ thiên thì khí theo hàn hóa ». Đó tức là quy luật khí hóa của khách khí tứ thiên. Vì khí tam âm tam dương mỗi năm một khí tứ thiên khác nhau, nhân đó mới sinh ra các thứ khí hậu không giống nhau, tức là nói: « khí tứ thiên của tam âm tam dương là đại biểu cho sáu thứ khí hậu. Không phải chỉ riêng khí tứ thiên như thế, đồng thời đã đề ra Địa hóa, gian khí cũng như thế » (trong thiên Chí chân yếu đại luận). Đó là nói quy luật khí hóa của Tại tuyền và bốn bước gian khí là nhất trí với khí tứ thiên.

Tuy quy luật khí hóa của khí Tứ thiên tại tuyền với khí Tả gian Hữu gian là nhất trí, nhưng khí hóa làm chủ về sáu bước này trên thời gian có chỗ khác nhau. Thiên Chí chân yếu đại luận sách Tố-vấn nói: « Khí tứ thiên tại tuyền chủ việc khí hóa một năm, khí gian khí chủ việc khí hóa trong một bước » (60 ngày). Đó là nói rõ chủ về thời gian khác nhau của khí tứ thiên tại tuyền cùng gian khí. Khí tứ thiên lấy Địa chí của mỗi năm mà nói thì chủ việc khí hóa trong một năm; đối với tại tuyền mà nói thì mỗi khí chủ việc khí hóa nửa năm, tức là khí tứ thiên chủ thượng bán niên của năm về trước, khí tại tuyền chủ hạ bán niên, khí tứ thiên tại tuyền và khí tả gian hữu gian chia thành sáu bước, thì mỗi bước đều chủ về khí hóa của bốn tiết tức là thời gian 60 ngày 87 khắc rưỡi.

d) Sự biến hóa thăng phục của khách khí : Thăng là chủ động mạnh mẽ mà thăng, phục là bị động là phục thù lại. Khi thăng phục tức là thượng bán niên có khí thăng khác thường thì hạ bán niên nhân đó mà phát sinh phục khí để phản lại. Như thượng bán niên nhiệt khí thăng quá thì hạ bán niên hàn khí đến phục thù, v.v... Đó là thuộc về sự biến hóa khác thường trong việc khí hóa của khách khí.

Thiên Chi chân yếu đại luận sách Tổ-vấn chép : « Hoàng đế hỏi : sự vận động của thăng khí phục khí có thời gian nhất định không ? thời gian đến có phải nhất định có thăng khí phục khí không ? — Kỳ Bá nói : « bốn mùa thì có vị trí cố định, nhưng có thăng khí phục khí hay không thì không hoàn toàn nhất định. Hoàng đế hỏi : « đó là vì lẽ gì ? Kỳ Bá nói : « từ sơ khí đến hết tam khí thì thiên khí làm chủ là lúc mà thường thấy thăng khí ; từ tứ khí đến hết chung khí thì địa khí làm chủ, là lúc mà thường thấy phục khí, có thăng khí thì mới có phục khí, không có thăng khí thì không có phục khí. Hoàng đế nói : « Đúng ! Phục khí hết rồi mà lại có thăng khí phát sinh, là thế nào ? » Kỳ Bá nói : « có thăng khí thì phải có phục khí, không có hạn số nhất định. Khi khí suy giảm rồi mới không phát sinh nữa, vì thế nên sau phục khí lại có thăng khí phát sinh, nếu không có sự phát sinh tương ứng của phục khí thì sẽ có sự tổn hại, đó là hại đến sinh mạng ». Đoạn kinh văn này đã nói rõ về bốn vấn đề như sau :

1 — Khí thăng, phục trong thứ tự từng mùa mà có quy luật nhất định, từ sơ khí đến hết tam khí là khí tư thiên làm chủ về thượng bán niên, nếu có phát sinh khí hậu quá với lúc thường thì gọi là thăng khí, từ tứ khí đến hết chung khí là khí Tả tại tuyền làm chủ về hạ bán niên, phát sinh khí hậu phản lại với khí thượng bán niên thì gọi là phục khí.

2 — Mỗi năm có thăng khí phục khí hay không, là không có quy luật nhất định, nhưng thượng bán niên có thăng khí thì hạ bán niên mới có phục khí, nếu không có thăng khí thì không có phục khí.

3 — Nếu có thăng khí mà không có phục khí thì sẽ sinh ra tai hại.

4 — Sau phục khí lại có thăng khí, hoàn toàn không phải như sự tuần hoàn không thay đổi vì thăng khí không phải chỉ là một thứ nó tùy theo tình hình cụ thể của khí hậu biến hóa mà quyết định.

đ) Sự không thiên chính (1), không thoái vị (2) của khách khí : tư thiên tại tuyền của khách khí, tuy mỗi năm thay đổi một lần, nhưng cũng có khi khí hậu trái thường không theo vào quy luật chung mà di chuyển. Đó là thuộc về tình trạng đặc biệt, tức như trong thiên Thích pháp sách Tổ-vấn đã nói đến những vấn đề : « không thiên chính », « không thoái vị », « thăng không lên », « giáng không xuống ».

« Không thoái vị » ví như năm nay đúng là Thái dương hàn thủy tư thiên, nhưng nếu khí tư thiên năm ngoái là Dương minh táo kim hữu dư thì lại cứ giữ quyền cả năm nay nữa, lưu lại không đi (không chịu thoái vị) nhân đó mà ảnh hưởng đến Thái dương hàn thủy năm nay không thiên chính lên vị trí tư

(1) Thiên chính : năm trước tư thiên ở tả gian, năm nay đổi cho tư thiên chủ quản, hoặc năm trước tại tuyền ở tả gian mà năm nay đổi cho tại tuyền chủ quản.

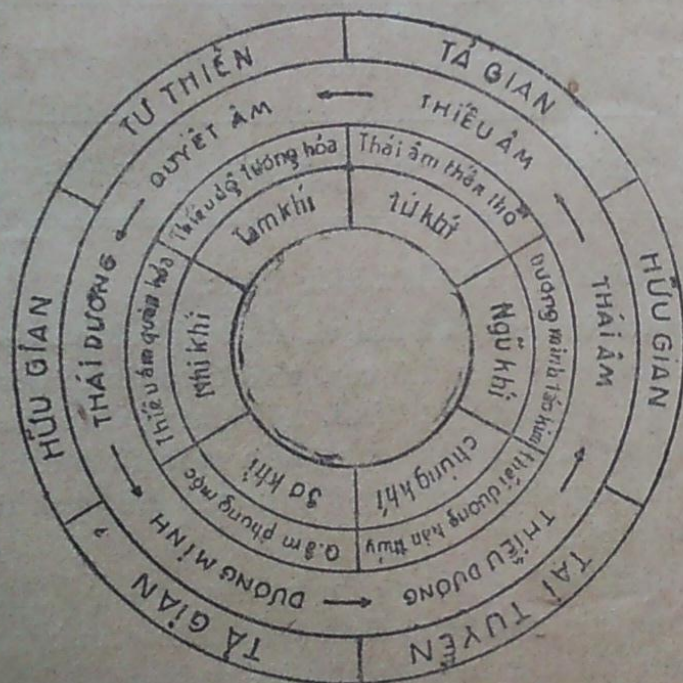
(2) Thoái vị : năm trước tư thiên chủ quản, năm nay tư thiên lui xuống ở hữu gian hoặc năm trước tại tuyền chủ quản mà năm nay tại tuyền lui xuống ở hữu gian.

thiên được, (khí tại tuyền cũng giống như thế). Do đó cũng ảnh hưởng đến sự thăng giáng của khí ở tả gian hữu gian « thăng không lên », « giáng không xuống » cho nên « không thoát vị » cũng có thể nói đó là « sự đến mà không đi » của khí từ thiên hoặc tại tuyền trong năm ấy, « không thiên chính » cũng có thể nói là « sự nên đến mà không đến » của khí từ thiên hoặc tại tuyền trong năm ấy.

3 *Khách chủ gia lâm* — Khách khí luân chuyển hàng năm gia lên trên chủ khí cố định thì gọi là « khách chủ gia lâm ».

Kết hợp hai thứ khách khí và chủ khí lại, chủ yếu là để tiện cho việc xem xét thường hay biến của khí hậu, Đó tức là trên bản đồ ngũ vận lục khí trong quyển « Phổ-tế phương » (quyển 6) nói : « Lấy khách khí gia lên chủ khí để tính sự biến của khí hậu ».

a) *Cách tính về khách chủ gia lâm* : Vì sáu bước của chủ khí là hàng năm cố định không thay đổi mà sáu bước của khách khí mỗi năm lại theo thứ tự mà đổi dời, cho nên trong sáu năm thì quy luật của sáu bước khách khí gia lên sau bước chủ khí đều không giống nhau. Khách khí mỗi năm đổi dời một lần, sáu năm hết một vòng. (Xem hình 7)



Hình 7

Thuyết minh :

1) Hình này là chỉ Quyết âm tứ thiên, Thiếu dương tại tuyền.

2) Hai vòng trong chỉ sáu bước của chủ khí, hàng năm cố định không thay đổi.

3) Hai vòng ngoài chỉ sáu bước của khách khí, và vị trí tứ thiên tại tuyền cùng với khí ở tả gian hữu gian.

Mũi tên chỉ sự luân chuyển hàng năm của khách khí.

Tóm lại, sự thuận nghịch của khí hóa, tuy có hai cách tính ở trên nhưng hai cách ấy có một điểm giống nhau tức là lấy khách khí làm chủ. Sức của khách khí mà thắng được chủ khí là thuận, như khách khắc chủ, khách sinh chủ, vua

b) *Chủ khách thuận nghịch :*

Khách khí gia lên trên chủ khí có thể thấy được khách chủ gia lâm thuận nghịch của khí hóa, đó là căn cứ vào hai nguyên tắc mà quyết định.

— Căn cứ vào lẽ sinh khắc của ngũ hành — nếu khách khí sinh hoặc khắc chủ khí là thuận, trái lại là nghịch. Tức như trong thiên Chí chân yếu đại luận sách Tố - vấn nói : « Chủ thắng là nghịch, khách thắng là thuận ».

— Căn cứ vào vị trí vua tôi, như khách khí là Thiếu âm quân hỏa gia lên chủ khí là Thiếu dương tương hỏa, hai thứ khí đó đều thuộc về hỏa, không có quan hệ sinh khắc, mà dùng vị trí vua tôi để phân biệt. Thiên Lục vị chỉ đại luận sách Tố-vấn nói : « vua gia lên tôi là thuận, tôi gia lên vua là nghịch ». Nay quân hỏa gia lên trên tương hỏa tức là vua gia lên tôi đó là thuận, trái như thế là nghịch.

gia lên tới, ba trường hợp ấy đều là thuận. Trái lại nếu sức của chủ khí thắng được khách khí thì là nghịch. Như chủ khắc khách, chủ sinh khách, tôi gia lên vua, ba trường hợp ấy đều là nghịch.

Ngoài ra, còn có « đồng khí », như khách khí là Thiếu dương tướng hỏa gia lên chủ khí cũng là Thiếu dương tướng hỏa hoặc Quyết âm phong mộc gia lên Quyết âm phong mộc... đã không có sinh khắc, lại không có khác nhau về quân thần, hai tính chất giống nhau thì gọi là đồng khí » (xem biểu đồ 8).

BIỂU ĐỒ THUẬN NGHỊCH ĐỒNG KHÍ CỦA KHÍ TƯ THIÊN TRONG 6 NĂM VỚI CHỦ KHÍ LÀ THIẾU DƯƠNG TƯỚNG HỎA

Khách khí tư thiên	Quyết âm Phong mộc	Thiếu âm Quân hỏa	Thái âm Thấp thổ	Thiếu dương Tướng hỏa	Dương minh Táo kim	Thái dương Hàn thủy
	Sinh	ở trên	Sinh	Đồng với	Khắc	Khắc
Tam khí của chủ khí	Thiếu dương tướng hỏa					
	Thuận	Thuận	Nghịch	Đồng khí	Nghịch	Thuận

c) Quan hệ giữa chủ khách thuận nghịch với khí hậu biến hóa :

Trên đã nói qua khách chủ gia lâm tức là đem chủ khí và khách khí kết hợp lại, dùng để phân tích sự thường và biến của khí hậu, lại cần phải theo tình hình thuận hay nghịch của « chủ khách gia lâm » để quyết định, nói chung « thuận » thì đại biểu cho sự biến hóa khác thường của khí hậu trong bốn mùa (6 bước) nhưng không lớn lắm, « nghịch » thì biến hóa khác thường lớn hơn. « Đồng » thì khí hậu khác thường tốt cực (mạnh dữ lắm).

Như biểu đồ trên đã chỉ, khí Tư thiên là Quyết âm phong mộc gia lên khí thứ ba của chủ khí là Thiếu dương tướng hỏa, là khách sinh chủ (mộc sinh hỏa) thế là thuận. Nói về khí hậu biến hóa thì khí thứ ba làm chủ trong bốn tiết khí từ tiểu mãn đến tiểu thử, tuy có phong khí lưu hành nhưng không mạnh lắm. Lại như khách khí là Thái âm thấp thổ gia lên chủ khí là Thiếu dương tướng hỏa chủ sinh được khách (hỏa sinh thổ), thế là nghịch, thì trong bốn tiết khí ở thời gian ấy sẽ mưa dầm ẩm thấp khá nhiều. Lại như khách khí là Thiếu dương tướng hỏa, tướng hỏa gia lên trên Thiếu dương tướng hỏa đối với tướng hỏa thế là đồng khí, thì trong thời gian ấy khí hậu nóng lên rất dữ dội. Những tiết khí khác cũng theo như thế mà suy ra.

IV. — VẬN VÀ KHÍ KẾT HỢP VỚI NHAU

Ngũ vận và lục khí vận dụng thì kết hợp lại với nhau, mà đó cũng là một khâu trọng yếu trong học thuyết vận khí. Cách thức kết hợp ấy là lấy can chi làm cơ sở. Đoạn trên đã nói : « thiên can để tìm vận, địa chi để tìm khí », cho nên thiên can phối hợp với địa chi, đó là đã đại biểu cho sự kết hợp giữa vận

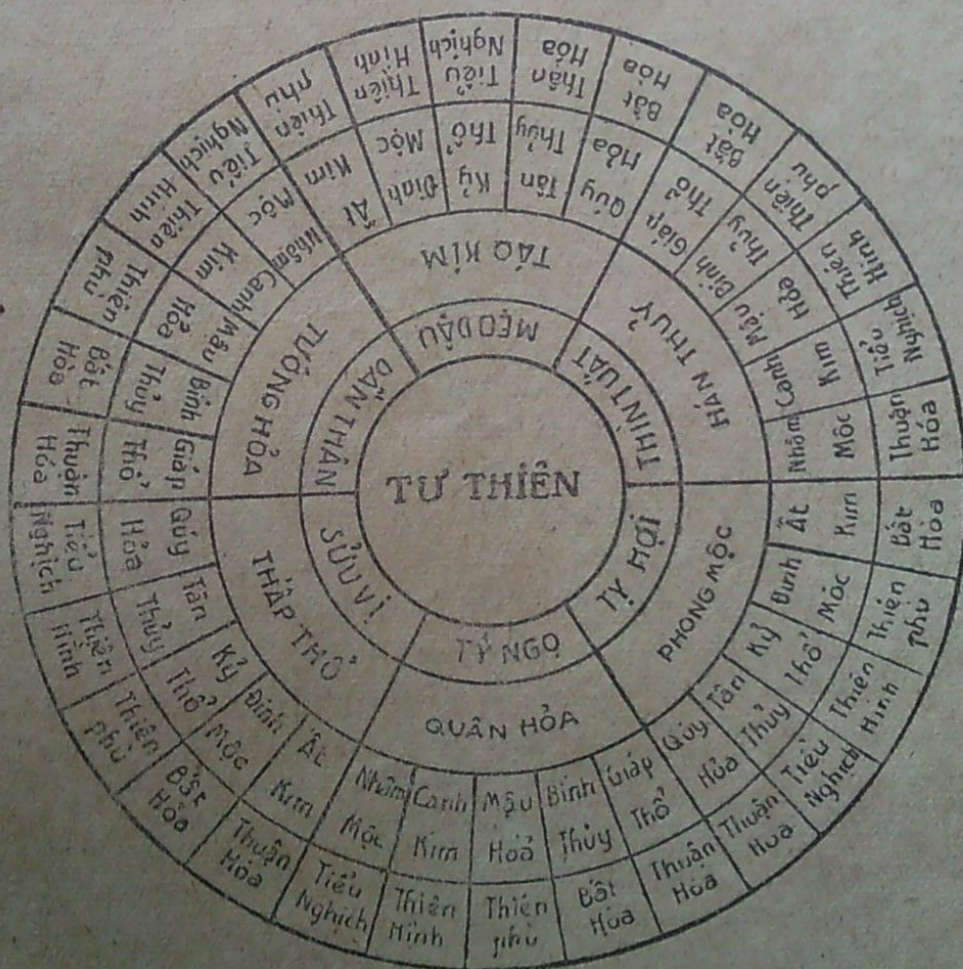
và khí, niên hiệu của mỗi năm đều do một thiên can và một địa chi kết hợp lại, muốn suy lường được tình hình vận khí trong một năm thì cần phải đem hai thứ ấy kết hợp lại, mà tổng hợp phân tích cả toàn diện.

Cách kết hợp can và chi để ghi lại từng năm, trong đoạn khái thuật ở trên đã nói qua, chữ thứ nhất của Thiên can là giáp, chữ thứ nhất của địa chi là Tý thiên can đặt trên, địa chi đặt dưới, kết hợp can chi rồi bắt đầu từ giáp tý mà tính đi. Thên Lục vi chi đại luận sách Tổ-vấn nói: « Thiên khí bắt đầu ở giáp địa khí bắt đầu ở tý — tý và giáp hợp lại gọi là « Tuổi lập ». Một vòng tuần hoàn của giáp và tý là 60 năm, bởi vì 10 thiên can chuyển hết sáu vòng, 12 địa chi chuyển hết năm vòng, cho nên trong thiên Thiên nguyên kỷ đại luận sách Tổ-vấn có nói: « Về thiên can thì dùng số « 6 », về địa chi thì dùng số « 5 ».

1. — Sự thịnh suy của khí và vận gặp nhau. — Đem can chi kết hợp lại căn cứ quan hệ sinh khắc của vận và khí, để suy tính tình hình thịnh suy của sự gặp nhau ấy, rồi theo đó mà có thể nói rõ hơn nữa sự biến hóa phức tạp của khí hậu. Sự thịnh suy của vận và khí gặp nhau là lấy quan hệ sinh khắc theo thuộc tính ngũ hành của ngũ vận và lục khí để thuyết minh. Cộng có năm tên gọi khác nhau như dưới đây :

- 1) Thuận hóa — khí sinh vận
- 2) Thiên hình — khí khắc vận
- 3) Tiểu nghịch — vận sinh khí

- 4) Bất hòa — vận khắc khí
- 5) Thiên phù — vận khí đồng nhau.



Hình 9: Bảng kê thịnh suy giữa vận và khí gặp nhau trong 60 năm.

Năm tên gọi ở trên cũng tức là căn cứ tình hình vận và khí gặp nhau mà chia ra năm loại lớn, trong 60 năm thì mỗi loại đều có 12 năm. (Xem biểu đồ trên).

Sở dĩ trong 60 năm cần phải phân ra năm thứ niên phận, như thuận hóa thiên hình... chủ yếu là khi tính sự biến hóa của khí hậu mỗi năm, trong hai phương pháp bàn về ngũ vận với lục khí ở trên, thì làm thế nào để dựa vào chỗ thịnh suy mà phân biệt được chủ và thứ để dễ nắm vững mà vận dụng. Như năm thuận hóa, năm thiên hình, bởi vì khí sinh vận và khí khắc vận, là thuộc về khí thịnh vận suy, cho nên khi tính sự biến hóa của khí hậu năm ấy thì lấy lục khí làm chủ yếu mà ngũ vận là chỉ để tham khảo. Mà như năm tiểu nghịch năm bất hòa bởi vì vận sinh khí và vận khắc khí, là thuộc về vận thịnh khí suy, cho nên khi tính thì lấy ngũ vận làm chủ yếu và lục khí là chỉ để tham khảo. Như gặp năm thiên phù, là thuộc về năm khí vận đồng nhau, thì kết hợp cả hai mà vận dụng.

Như năm Mậu tuất, thiên can «mậu» thuộc hỏa (vận), địa chi «tuất» là Thái dương hàn thủy tứ thiên (khí), thủy có thể khắc được hỏa, tức là khí khắc vận, cho nên năm ấy gọi là năm «thiên hình», về khí hậu biến hóa thì lấy lục khí làm chủ. Như năm ất mị, thiên can «ất» thuộc kim (vận), địa chi «mị» là Quyết âm phong mộc tứ thiên (khí) kim có thể khắc được mộc, thế là vận khắc được khí, cho nên năm ấy gọi là năm «bất hòa», về khí hậu biến hóa thì lấy ngũ vận làm chủ. Lại như năm bính thìn, thiên can «bính» thuộc thủy (vận), địa chi «thìn» là Thái dương hàn thủy tứ thiên (khí), vận với khí tứ thiên đều thuộc thủy, cho nên gọi là năm «thiên phù», vận với khí đều thuộc về hàn thủy cho nên kết hợp lại mà vận dụng, khí hậu biến hóa trong năm đó so với những năm khác là mạnh dữ hơn.

2. *Thiên phù tuế hội*: Căn cứ vào tình hình khác nhau, khi kết hợp với vận khí mà chia ra năm thứ niên phận khác nhau là Thiên phù, Tuế hội, Thái ất thiên phù, Đồng thiên phù, Đồng tuế hội. Thiên phù nói ở đây cùng một dạng với «thiên phù» ở năm mà vận với khí đồng nhau nói trên, mà bốn thứ niên phận như tuế hội... thì bao quát riêng cả bốn thứ niên phận như thuận hóa, thiên hình, v.v... nói ở trên; nhưng ý nghĩa phân loại về hai thứ này thì căn bản là khác nhau. Thuận hóa, thiên hình v.v... là vấn đề chủ hay thứ khi tính khí hậu biến hóa trong mỗi năm, phân biệt như thế nào về hai phương pháp luận thuật ấy, còn năm thứ niên phận tuế hội, Thái ất thiên phù, v.v... là dùng để nói rõ tình hình chung mạnh hay yếu của khí hậu biến hóa trong những năm ấy. Nói chung lại thì năm «Thiên phù» khí hậu biến hóa nhanh và mạnh, năm «Đồng thiên phù» cũng thế, khí hậu biến hóa trong năm «Tuế hội» thì trì hoãn mà không mãnh liệt, năm «Đồng tuế hội» cũng giống như thế, năm «Thái ất thiên phù» thì khí hậu biến hóa rất khác thường. Về tình hình cụ thể đương nhiên còn cần phải kết hợp sự thịnh suy của vận và khí gặp nhau, căn cứ vào vận hoặc khí của mỗi năm mà phân tích rõ hơn nữa.

a) *Thiên phù*: Phạm những năm mà khí Tuế vận với khí Tứ thiên gặp nhau, thì gọi là «Thiên phù». Thiên Lục vì chỉ đại luận sách Tổ-vấn nói: «Hoàng đế hỏi năm thuộc thổ vận mà khí tứ thiên là Thái âm, năm thuộc hỏa vận mà khí tứ thiên là Thiếu dương hoặc Thiếu âm, năm thuộc kim vận mà khí tứ thiên là Dương minh, năm thuộc mộc vận mà khí tứ thiên là quyết âm, năm thuộc thủy vận mà khí tứ thiên là Thái dương thì những niên phận ấy như thế nào? Kỳ Bá

nói: «đó là khí tứ thiên và ngũ vận hội với nhau, cho nên trong sách Thiên-nghuyên gọi đó là năm Thiên phù». Năm thuộc vận gì thì chỉ đó là đại vận, trên thấy khí gì thì chỉ đó là tứ thiên. Như năm đại vận là thổ gặp khí tứ thiên là Thái âm thấp thổ, vận và khí tứ thiên đều thuộc thổ, năm ấy gọi là năm «Thiên phù». Trong một vòng giáp tý 60 năm có 12 năm là năm «Thiên phù» (xem ở bảng dưới đây)

Niên hiệu		Đại vận	Khí tứ thiên
Kỷ	Sửu mùi	Thổ	Thái âm thấp thổ
Ất	Mão dậu	Kim	Dương minh táo kim
Bính	Thìn tuất	Thủy	Thái dương hàn thủy
Đinh	Tị hợi	Mộc	Quyết âm phong mộc
Mậu	Tý ngọ	Hỏa	Thiếu âm quân hỏa
Mậu	Dần thân	Hỏa	Thiếu dương tướng hỏa

b) *Tuế hội*: Phạm tuế vận giống với thuộc tính Ngũ hành của niên chi thì gọi là «Tuế hội».

Thiên Lục vì chỉ đại luận sách Tổ-vấn nói: «Mộc vận gặp năm mao, hỏa vận gặp năm ngọ, thổ vận gặp những năm thìn, tuất, sửu, mùi; kim vận gặp năm dậu, thủy vận gặp năm tý, những năm ấy gọi là «tuế hội», tức là bình khí». Tuế vận đương nhiên là lấy ngũ hành phối hợp với thiên can để thuyết minh, mà thuyết minh về 12 địa chi của lục khí trong mỗi năm cũng có thuộc tính ngũ hành của nó, tức là bảng địa chi phối hợp với ngũ hành nói trong đoạn khái thuật ở trên. Đoạn kinh văn này nói như mộc vận gặp năm mao v.v... là nói tuế vận năm ấy là mộc, nên chi mao cũng thuộc mộc, vì thuộc tính ngũ hành giống nhau, nên gọi là năm «tuế hội», mà trong có những năm kỷ sửu, kỷ mùi, ất dậu, mậu ngọ, lại cũng giống với «thiên phù», nên kỳ thực thì chỉ có bốn năm. (Xem bảng dưới đây) :

Niên hiệu		Đại vận	Thuộc tính Ngũ hành của niên chi
Giáp: Thìn Kỷ : Sửu : Mùi	Thìn Tuất Sửu Mùi	Thổ	Thổ
Ất : Dậu	Dậu	Kim	Kim
Đinh: Mão	Mão	Mộc	Mộc
Mậu : Ngọ	Ngọ	Hỏa	Hỏa
Bính: Tý	Tý	Thủy	Thủy

c) Thái ất thiên phù: Phạm năm đã gặp « Thái ất thiên phù » lại là tuế hội nữa, thì gọi là năm: « Thái ất thiên phù ». Thiên Thiên nguyên kỷ đại luận sách Tổ-vấn nói: « năm mà vận khí tứ thiên và niên chi ba thứ cùng một khí với nhau thì gọi là tam hợp. Thiên Lục vì chỉ đại luận lại gọi là « Thái ất thiên phù ». Như năm kỷ Sửu, kỷ là thổ vận, Sửu là Thái âm thấp thổ tứ thiên, đó là thiên phù, đồng thời thuộc tính Ngũ hành của niên chi Sửu cũng là thổ, cùng giống với thuộc tính ngũ hành của vận, nên gọi là tuế hội. Bởi vì 3 thứ ấy (vận, khí tứ thiên, niên chi) đều thuộc thổ, cho nên gọi là năm « Thái ất thiên phù ». Trong 60 năm thì gặp bốn năm Thái ất thiên phù tức là bốn năm tuế hội giống với thiên phù nói ở trên. (Xem bảng dưới đây)

Niên hiệu	Đại vận	Khí tứ thiên	Thuộc tính Ngũ hành của niên chi
Kỷ : Sửu Mùi	Thổ	Thái âm thấp thổ	Thổ
Ất : Dậu	Kim	Dương minh táo kim	Kim
Mậu : Ngọ	Hỏa	Thiếu âm quân hỏa	Hỏa

d) Đồng thiên phù: Phạm năm niên can và niên chi đều thuộc dương (thái quá), đồng thời tuế vận lại giống với thuộc tính ngũ hành của khí tại tuyến, tức là năm « đồng thiên phù ». Thiên Lục-nguyên chính kỷ đại luận sách Tổ-vấn nói: « Thái quá mà gia lên Đồng thiên phù ». Như năm giáp thìn, giáp thuộc dương, là thổ vận thái quá. Niên chi thìn cũng thuộc dương. Năm thìn là Thái dương hàn thủy tứ thiên, Thái âm thấp thổ tại tuyến, khí tại tuyến là thổ cũng giống với vận là thổ, cho nên gọi là năm « đồng thiên phù ». Trong 60 năm gặp sáu năm là đồng thiên phù trong đó 2 năm giáp thìn, giáp tuất đã giống với năm Tuế hội, kỳ thực chỉ có bốn năm. (Xem bảng dưới đây)

Niên hiệu	Thuộc tính của niên chi	Đại vận	Khí tại tuyến
Giáp thìn	dương	thổ	thổ
Giáp tuất	dương	thổ	thổ
Canh tý	dương	kim	kim
Canh ngọ	dương	kim	kim
Nhâm dần	dương	mộc	mộc
Nhâm thân	dương	mộc	mộc

đ) Đồng tuế hội. — Phạm năm niên can và niên chi đều thuộc âm (bất cập), đồng thời tuế vận lại giống với thuộc tính của khí tại tuyến thì gọi là « đồng tuế hội » tức là trong thiên Lục nguyên chính kỷ đại luận sách Tổ-vấn nói: « Bất cập mà gia lên đồng tuế hội ». Như năm Tân Sửu, tân thuộc âm, là tuế vận bất cập, niên chi Sửu cũng thuộc âm. Năm Sửu là thái âm thấp thổ tứ thiên, thái

dương hàn thủy tại tuyền, khí tại tuyền là thủy, cũng giống với vận là thủy, cho nên gọi là năm « đồng tuế hội ». Trong 60 năm, gặp sáu năm là đồng tuế hội (xem bảng dưới đây).

Niên hiệu	Thuộc tính của niên chi	Đại vận	Khí tại tuyền
Tân mùi	âm	Thủy	Thủy
Tâm sửu	âm	Thủy	Thủy
Quý mão	âm	Hỏa	Quân hỏa
Quý dậu	âm	Hỏa	Quân hỏa
Quý tỵ	âm	Hỏa	Tướng hỏa
Quý Hợi	âm	Hỏa	Tướng hỏa

Nói tóm lại Thiên phù, Tuế hội, v.v... là dùng để phân biệt niên phận khác nhau của khí kết hợp với vận mà tiến lên một bước để phân tích sự thường biến của khí hậu. Trong 60 năm tính ra có 12 năm Thiên phù, 8 năm Tuế hội, 4 năm Thái átt thiên phù, 6 năm Đồng thiên phù, 6 năm Đồng tuế hội, cộng là 36 năm, trừ 10 năm trùng với nhau ra, kỳ thực chỉ có 26 năm.

(3 *Bình khí*. — Bình khí là chỉ vào khí không thái quá không bất cập. Đoạn trên nói ngũ hành phối hợp với thập can, chia ra hai loại âm và dương, tức là đem ngũ vận chia ra năm thái quá và năm bất cập, hoàn toàn không nói đến Bình khí. Bình khí nói ở đây là sau khi đã đem kết hợp vận với khí (can và chi) rồi, theo vào sự thái quá hay bất cập của tuế vận, với lục khí tứ thiên, và quan hệ phương vị về thuộc tính ngũ hành của địa chi để xác định. Cho nên thiên vận khí trong sách Trương thị loại kinh nói: « Vận thái quá mà bị ức chế vận bất cập mà được phù trợ ». Nhân đó mà sinh ra bình khí. Như năm Mậu thìn, mậu là hỏa vận thái quá, năm thìn là thái dương hàn thủy tứ thiên. Mậu hỏa thái quá, bị khí tứ thiên là hàn thủy ức chế mà trở nên bình khí. Lại như năm Tân Hợi, tân là thủy vận bất cập, niên chi Hợi là thuộc thủy ở phương bắc, thủy vận tuy bất cập, nhưng được sự phù trợ của niên chi là phương bắc thủy, nên cũng trở thành bình khí.

Năm bình khí cũng thuộc vào những năm thiên hình, thiên phù nói ở trên, hoàn toàn không phải là ở ngoài năm loại niên phận do sự thịnh suy của vận và khí, gặp nhau mà chia ra. Nó nói lên sự biến hóa bình thường của khí hậu, nếu như có sự biến hóa khác thường thì cũng là nhẹ hơn. Trong một vòng giáp tý 60 năm, gặp năm vận thái quá mà bị ức chế, thì có sáu năm tức là mậu thìn, mậu tuất, canh tý, canh ngọ, canh dần, canh thân, gặp năm vận bất cập nhưng được phù trợ mà trở thành bình khí cũng có sáu năm tức là ất dậu, đinh mão, kỷ sửu, kỷ vị, tân Hợi, quý tỵ.

V.— VẬN DỤNG HỌC THUYẾT VẬN KHÍ VÀO Y HỌC

Học thuyết vận khí là phương pháp luận lý của đời xưa dùng để giải thích và suy tính sự biến hóa của khí hậu. Vận dụng học thuyết này vào y học, trước tiên là nói rõ ảnh hưởng của khí hậu biến hóa ở ngoài đối với thân thể người ta, trong đó chủ yếu là đề ra nhân tố gây bệnh của lục dâm căn cứ tính chất khác nhau của nguyên nhân bệnh, rồi vận dụng học thuyết âm dương ngũ hành

để thuyết minh một cách khái quát về tình hình phát bệnh trong thân thể người ta, và theo vào chứng trạng khác nhau sau khi thân thể đã phát bệnh mà tổng hợp quy nạp, rút ra quy luật cơ bản, của lục dâm gây nên bệnh, để giúp cho việc chẩn đoán và để tham khảo khi xác định nguyên tắc chữa bệnh.

Căn cứ vào thiên Khí giao biến đại luận và thiên Chí chân yếu đại luận trong Nội-kinh có chép, bất luận ngũ vận biến hóa hay lục khí biến hóa, đều có thể gây bệnh cho người ta, nhưng đem quan hệ giữa khí hậu biến hóa với bệnh tật mà xét thì quy luật cơ bản là nhất trí, chủ yếu là nói những bệnh tật vì khí hậu khác với tạng khí mà gây nên, thứ hai là nói những bệnh vì khí hậu ảnh hưởng đến tạng thuộc với khí ấy mà phát ra, thứ ba nữa còn có ảnh hưởng kinh mạch và quan hệ biểu lý giữa các tạng phủ mà phát bệnh v.v... Tóm lại, vì thuộc tính của nguyên nhân bệnh không giống nhau và thể chất của người ta cũng khác nhau, nên tạng phủ bị bệnh và chứng trạng hiện ra cũng khác nhau. Nay đem sự bất cập thái quá của ngũ vận, và khí hậu biến hóa khác nhau về tư thiên tại tỳ yền trong lục khí đã gây nên tình trạng bệnh tật cho người ta đưa ra ví dụ rõ ràng như dưới đây :

Như năm đinh năm nhâm đều thuộc mộc vận, đinh là mộc vận bất cập, nhâm là mộc vận thái quá. Mộc bất cập thì táo khí lưu hành, (vượng thịnh), mộc thái quá thì phong khí lưu hành (vượng thịnh), vì thể tính chất ảnh hưởng đến con người khi phát bệnh đều có khác nhau. Thiên Khí giao biến đại luận sách Tố-vấn nói: « Năm mộc khí bất cập, thì táo khí sẽ vượng thịnh..., người ta phần nhiều bị chứng trung khí hư hàn, sườn và sườn cụt đau nhức, bụng dưới đau, trong bụng sôi, đại tiện nhão sệt sệt... nóng rét... ho mà tịt mũi ». Những chứng trạng chép trong đó là có liên quan đến ba tạng, như các chứng trung khí hư hàn, sôi bụng, nhão sệt sệt là thuộc tỳ; sườn và sườn cụt đau, bụng dưới đau là thuộc can; nóng rét, ho, tịt mũi là thuộc phế. Lại nói: « Năm mộc thái quá, phong khí sẽ vượng thịnh... người ta bị đại tiện sống phần (tả vì tiêu hóa không tốt), ăn uống giảm sút, chân tay mình mẩy nặng nề yếu đuối, phiền muộn uất ức, sôi bụng, bụng đầy trướng... nặng thời hay giận dữ, sinh các bệnh ở đầu, như đầu choáng mắt hoa... sườn đau nhức, nôn mửa không止 ». Trong đó, các chứng tiết tả, ăn kém, mình nặng, phiền muộn, sôi ruột, bụng đầy; mửa nhiều là bệnh thuộc tỳ vị, các chứng nóng nảy giận dữ chóng mặt choáng đầu đau cạnh sườn là bệnh thuộc can.

Lại như năm tý năm ngọ, là Thiếu âm quân hỏa tư thiên, dương minh tảo kim tại tuyền, khí tư thiên chủ về thượng bán niên khí tại tuyền chủ về hạ bán niên. Vì khí hậu khác nhau cho nên tình hình phát bệnh trong một năm cũng đều khác nhau. Như trong thiên Chí chân yếu đại luận sách Tố-vấn nói: « Năm thiếu âm tư thiên, nhiệt tà vượng thịnh... người ta phần nhiều bị các chứng trong ngực phiền nóng, cổ khô, sườn bên mặt đầy tức, ngoài da đau nhức, nóng rét ho suyễn nhổ ra huyết, ỉa ra huyết, chảy máu cam... Những bệnh chứng kể trong đó là có liên quan đến những tạng tâm, phế, can. Lại nói năm dương minh tảo kim tại tuyền, thì táo khí vượng thịnh. Người ta thường bị các chứng mửa khan, mửa ra đắng, hay thở dài, tim, sườn đau không trở tráo được, nặng hơn thì cổ khô mặt bần, người không tươi nhuận; ngoài bàn chân nóng ». Những bệnh chứng kể trong đó là có liên quan đến các tạng phế can.

Tóm lại, trong việc chẩn đoán trị liệu, kết hợp nguyên tắc ứng dụng học thuyết vận khí, chủ yếu là căn cứ vào tính chất của ngoại nhân và đặc điểm chứng trạng sau khi phát bệnh đồng thời nắm vững công hiệu của khí vị trong vị thuốc, theo đó mà xác định việc chẩn đoán và xử phương. Học thuyết vận khí là theo trên quan hệ khí hậu biến hóa với sự phát bệnh của người ta mà cung cấp tài liệu, có lợi cho việc biện chứng khi lâm sàng, theo trên cơ sở biện chứng rõ ràng đúng đắn, nhằm đúng kết quả của việc biện chứng, mà lập pháp và chế phương được chính xác. Cho nên về nguyên tắc trị liệu, thì căn cứ nội dung bàn ở các thiên vận khí trong Nội kinh, và nguyên tắc chữa bệnh vận dụng trên lâm sàng là hoàn toàn nhất trí. Như phép tắc chữa bệnh vì khí từ thiên tại tuyền gây ra chép trong thiên Chí chân yếu đại luận: « Phàm khí tại tuyền là phong khí thái quá mà xâm vào thân thể người ta thì chữa bằng thuốc tân lương » « Do khí từ thiên thăng quá mà gây nên bệnh, nếu là phong tà xâm vào thì chữa bằng thuốc tân lương », tinh thần cơ bản của nó là phong thì dùng thuốc phát tán khử phong, hỏa, nhiệt thì dùng thuốc tả hỏa thanh nhiệt, thấp thì dùng thuốc táo thấp lợi tiểu tiện, táo thì dùng thuốc thông hạ và nhuận táo, hàn thì dùng thuốc ôn nhiệt, đó là căn cứ vào tính chất của lục khí mà định ra phép tắc chữa bệnh. Lẽ đương nhiên, tuy thuộc một khí làm ra bệnh, nhưng chứng trạng của bệnh phát ra thường tùy ở thể chất con người và chỗ bệnh phát có khác nhau, cho nên trong việc lập phương dùng thuốc lại cần phải linh hoạt mà vận dụng.

..

III

CON NGƯỜI VÀ TỰ NHIÊN GIỚI

Con người là một sinh vật trong tự nhiên giới, luôn luôn tiếp xúc với hoàn cảnh tự nhiên, vì thế không thể tách rời quan hệ giữa người với tự nhiên được.

Quan hệ giữa người với tự nhiên trong thiên Tà-khách sách Linh-khu nói: « Con người tương ứng với trời đất ». « Trời » và « đất » là đại biểu cho tự nhiên giới. « tương ứng » là chỉ vào khi sự biến hóa của tự nhiên giới ảnh hưởng đến thân thể người ta thì thân thể người ta tất nhiên có sự phản ứng với nhau. Lý luận quan hệ giữa người với tự nhiên trong những thiên Tứ khí điều thần đại luận, Sinh khí thông thiên luận, Âm dương ứng tượng đại luận, Trước chi giáo luận, Dịch pháp phương nghi luận và Tạng khí pháp thời luận ở sách Tổ-vấn đều có bàn chép, trong đó như thiên Trước chi giáo luận nói: « Trên biết thiên văn, dưới biết địa lý, giữa biết nhân sự, thì có thể tồn tại được lâu dài » và trong thiên Âm dương ứng tượng đại luận có nói: « Điều dưỡng thân thể mà không theo vào lẽ tự nhiên thì tật bệnh sẽ phát sinh », điều đó càng thể hiện sự coi trọng về vấn đề này.

Khi bàn về quan hệ giữa người với tự nhiên giới, trước tiên cần phải nói đến hiện tượng của tự nhiên giới và sự biến hóa của hiện tượng ấy. Về điểm này, trong Nội kinh đã nhận thức rằng quả đất ở vào giữa khoảng không, không tựa vào đâu, mà nhờ vào sức của « đại khí » trong vũ trụ nâng đỡ nó. Và còn nhận rằng tất cả sự vật trong trời đất không lúc nào là không vận động và biến hóa. Sinh ra biến hóa thì khí trời luôn luôn giáng xuống, khí đất thì luôn luôn đưa lên, một khí ở trên, một khí ở dưới, hấp dẫn lẫn nhau, một khí đưa lên, một khí đưa xuống, tác dụng lẫn nhau. Đồng thời có động tất có tĩnh, một bên động, một bên tĩnh cũng có thể ảnh hưởng lẫn nhau mà sinh ra sự biến hóa. Ví như trong thiên Lục vi chỉ đại luận sách Tố-vấn nói: « Khí trời giáng xuống thì sẽ thấu xuống đất. Khí đất đưa lên thì sẽ bốc lên trời, vì trời đất có tác dụng trên dưới hút nhau, một khí đưa lên, một khí giáng xuống, làm nhân quả lẫn nhau mà sinh ra biến hóa ».

Thiên Thiên-nguyên kỷ đại luận sách Tố-vấn nói: « động tĩnh hút nhau, trên dưới ảnh hưởng lẫn nhau, âm dương xen lẫn, phối hợp với nhau thì sinh ra sự biến hóa ». Chính vì khí âm dương của thiên địa không phải là yên tĩnh, mà là trên dưới lên xuống vận động không ngừng cho nên mới sinh ra sự biến hóa, có biến hóa mới có thể sinh ra vạn vật. Còn người ta thì như thế nào? Căn cứ lý luận Nội kinh thì khí trời đưa xuống, khí đất bốc lên, sự phối hợp giữa khí đưa lên và khí đưa xuống gọi là « khí giao », người ta sinh tồn ở trong khoảng khí giao, hay nói cách khác người ta sinh hoạt trong sự vận động biến hóa của khí âm dương trong trời đất.

Sự biến hóa của khí âm dương trong trời đất không phải là trừu tượng mà có đủ cơ sở vật chất nhất định. Thiên Thiên nguyên kỷ đại luận sách Tố-vấn nói: « Ở trời là phong, ở đất là mộc, ở trời là nhiệt, ở đất là hỏa, ở trời là thấp, ở đất là thổ, ở trời là táo, ở đất là kim, ở trời là hàn, ở đất là thủy, cho nên ở trời là khí, ở đất thành hình, hình và khí cảm ứng với nhau mà hóa sinh ra vạn vật ». Lại nói: « Hàn, thử, táo, thấp, phong, hỏa là âm dương của trời, ba khí âm, ba khí dương ứng với sáu khí ấy, Mộc, hỏa, thổ, kim, thủy (hỏa) là âm dương của đất, sự biến hóa, sinh, trưởng, hóa, thu, tàng ứng với khí ấy ». Tức là nói trời có khí hàn, thử, táo, thấp, phong; đất có hình mộc, hỏa, thổ, kim, thủy trong tình trạng hình với khí cảm ứng lẫn nhau, ảnh hưởng lẫn nhau mà phát sinh ra sự biến hóa, do sự biến hóa mà phát sinh ra vạn vật. Đồng thời sau khi vạn vật sinh sản, cũng không phải là nhất định không biến hóa nữa, mà nó có một quá trình phát sinh phát triển, tức là sinh → trưởng → hóa → thu → tàng. Mà sự chuyển biến trong quá trình ấy luôn luôn tương quan với sự biến hóa của âm dương trời đất. Theo đó có thể hiểu được sự biến hóa của tự nhiên giới và sự biến hóa phát sinh phát triển của vạn vật là không tách rời được sự biến hóa mâu thuẫn thống nhất của âm dương.

Nói tóm lại, sự sinh tồn và phát triển của sinh vật, đều trực tiếp chịu ảnh hưởng của hoàn cảnh khách quan. Người ta cũng không ra ngoài cái quy luật ấy, người với tự nhiên giới là có sẵn quan hệ mật thiết, không thể tách rời ra được. Thiên Bảo mạng toàn hình luận sách Tố-vấn nói: « Trong khoảng trời đất có đầy đủ vạn vật không gì quý bằng người, người nhờ vào khí của trời đất và tinh khí của đồ ăn thức uống mà sinh tồn, theo vào quy luật sinh, trưởng thu, tàng của bốn mùa mà trưởng thành ». Đó là có ý nói: Tự nhiên giới tuy có vạn sự vạn

vật mà quý báu nhất là người, người là dựa vào tác dụng của tự nhiên giới mới có sinh mạng tồn tại, và cũng như mọi sinh vật, thuận theo với quy luật tự nhiên của bốn mùa sinh, trưởng, thu, tàng để hoàn thành quá trình hoạt động sinh mạng của nó.

Do đó có thể biết sinh mạng của người ta tất nhiên là chịu ảnh hưởng của tự nhiên giới, vì thế, nghiên cứu y học cần phải đem vấn đề quan hệ giữa người với tự nhiên đặt thành một trong những vấn đề trọng yếu đầu tiên.

I— ẢNH HƯỞNG CỦA KHÍ HẬU BIẾN HÓA ĐỐI VỚI THÂN THỂ CON NGƯỜI

a) *Tứ thời lục khí*. — Tứ thời tức là xuân, hạ, thu, đông. Xét vào khí hậu của bốn quý tiết ấy mà nói, thì mùa Xuân ấm, mùa Hạ nóng, mùa Thu mát, mùa Đông lạnh, nhưng bốn thứ khí hậu khác nhau ấy xét vào tính chất của nó mà nói trên thực tế chỉ có hai loại, tức là: âm và nóng một loại, mát và lạnh một loại. Dùng âm dương mà nói thì loại ấm thuộc dương, loại mát thuộc âm; cũng tức là mùa Xuân mùa Hạ là dương, mùa Thu mùa Đông là âm. Cho nên quá trình biến hóa của khí hậu bốn mùa tức là quá trình biến hóa của âm dương tiêu trưởng cũng tức là quá trình vận động, biến hóa, phát triển.

Sự lần lượt thay đổi giữa bốn mùa xuân, hạ, thu, đông, tuy có một quy luật nhất định (xuân ấm → hạ nóng → thu mát → đông lạnh → xuân ấm), nhưng sự biến hóa của ấm lạnh nóng mát, có khi không phải là tách riêng ra được, cũng không hoàn toàn là tương ứng với thời tiết, mà cũng không phải là có thời gian và địa điểm giống nhau.

Mùa xuân ấm, mùa hạ nóng, mùa thu mát, mùa đông lạnh là người xưa theo vị trí nước Trung-quốc là ở chính giữa mà nhận thức về quy luật biến hóa của khí hậu bình thường trong bốn mùa. Ví như quá trình sinh trưởng của thực vật trong một năm, phần nhiều thì mùa xuân bắt đầu nảy mầm, mùa hạ sinh trưởng tươi tốt, mùa thu dần dần thu rút lại, mùa đông thì cành lá tàn rụng. Trong quá trình sinh trưởng của động vật cũng có thể chia thành mấy giai đoạn như thế, như từ trẻ nhỏ đến trưởng thành, đến lớn mạnh, đến suy yếu, đến tử vong. Vì đó là quá trình tất nhiên phải kinh qua trong hoạt động sinh mệnh bình thường của tất cả sinh vật, cho nên người xưa mới đem quá trình ấy xem như một thứ quy luật, quy luật ấy tức là sinh → trưởng → hóa → thu → tàng. Thiên Tử khi điều thần đại luận sách Tố-vấn nói: « Sự biến hóa của âm dương bốn mùa, là nguồn gốc sinh trưởng, suy lão, tử vong của vạn vật, nếu trái với sự biến hóa ấy thì sẽ sinh ra tai nạn, nếu theo đúng sự biến hóa ấy thì tật bệnh không sinh ra ». Người xưa lấy đó để chỉ đạo cho việc phòng bệnh.

Hàn, nhiệt, ôn lương mới chỉ là sự phân loại về ôn độ theo khía cạnh của khí hậu bốn mùa, trên thực tế ở trong tự nhiên giới còn có sự biến hóa của các thứ khí hậu phức tạp khác nhau nữa. Để nắm vững sự biến hóa của các thứ khí hậu phức tạp ấy, tìm ra quy luật biến hóa của nó người xưa trải qua sự quan sát lâu dài đã phân tích và quy nạp tìm ra được nhân tố chủ yếu của khí hậu biến hóa có sáu thứ là: phong, hàn, thử, thấp, táo, hỏa tức như không khí lưu động là « phong », ôn độ xuống thấp là « hàn », ôn độ lên cao là « nhiệt », thấp độ tăng thêm là « thấp », thấp độ rút xuống là « táo ». Trong đó thử và nhiệt tiến lên một bậc nữa thì hóa thành « hỏa ». (đương nhiên phong hàn, thử, thấp, táo

trong điều kiện nhất định nào đó đều có thể hóa thành hỏa, tham khảo ở chương Nguyên nhân bệnh), kỳ thực những thứ ấy đều là sự biến hóa của lục khí trong vũ trụ sinh ra, cho nên gọi chung là lục khí, bởi vì mỗi khí đều có đặc tính và công dụng của nó. Thiên Ngũ vận hành đại luận sách Tố-vấn nói: « Táo để cho khô, thử để làm cho bốc lên, phong để làm cho động, thấp để làm cho nhuận, hàn để làm cho cứng, hỏa để làm cho ấm ». Từ chỗ đó có thể biết được lục khí tuy là do ở sự biến hóa của khí hậu trong tự nhiên giới mà sinh ra, nhưng trái lại, lục khí còn có tác dụng điều tiết chênh lệch lẫn nhau, nhân đó mà sự biến hóa bình thường của lục khí là điều kiện có lợi cho sự sinh trưởng, phát triển của sinh vật.

b) *Lục dâm*. — Theo sự di chuyển của bốn mùa, sự biến hóa của lục khí, trong tình trạng bình thường là căn cứ vào thứ tự nhất định hướng về trước mà phát triển và chuyển biến lẫn nhau. Ví như trong một thời kỳ cố định nào đó thì xuất hiện một thứ khí hậu của thời kỳ ấy (ba tháng mùa xuân thì ấm áp, nhiều gió, ba tháng mùa hạ thì từ ấm chuyển sang nóng, nhiều nắng và thấp v.v...). Đồng thời có chừng mực nhất định của nó, đã không thái quá cũng không bất cập, tất cả sinh vật cũng có thể theo vào đó mà thích ứng với sự di chuyển của bốn mùa và sự biến hóa của lục khí, đó là một thứ quy luật chính thường. Nhưng mọi sự vật có thường thì tất nhiên có biến, có thuận thì tất nhiên có nghịch. Nói chung thì sự biến hóa trái thường đều không phải là hiện tượng tốt, bởi vì nó đem lại ảnh hưởng không lợi cho tất cả sinh vật, chính như trong sách Kim quỹ yếu lược nói: « Phong khí tuy có thể sinh vạn vật, nhưng cũng có thể làm hại vạn vật, như nước có thể làm nổi thuyền, cũng có thể lật đổ thuyền ». Nói biến hóa trái thường là chỉ vào sự thái quá và bất cập của khí hậu. Thiên Lục vi chi đại luận sách Tố-vấn nói: « Khi nên đến mà đến là khí hậu điều hòa, nên đến mà chưa đến là khí ấy bất cập, chưa nên đến mà đã đến là khí ấy hữu dư ». Nên đến mà đến là thời lệnh nhất trí với khí hậu, là hiện tượng bình thường, nên đến mà không đến là thời lệnh đã đến mà khí hậu chưa đến, ví như đến mùa xuân thì khí hậu ấm áp mà trái lại rét lạnh, đã đến mùa thu thì khí hậu nên mát mà trái lại nóng, đó là hiện tượng bất cập; chưa nên đến mà đã đến là thời lệnh chưa đến mà khí hậu đã đến trước, như mùa hạ nên nóng mà lại mát, mùa đông nên lạnh mà lại ấm, đó là hiện tượng thái quá và bất cập là bất lợi đối với sự sinh trưởng phát triển của tất cả sinh vật, cho nên gọi là « lục dâm ». Trong thiên Lục tiết tạng tượng luận sách Tố-vấn nói: « Khi trong trời đất cần phải có quy luật nhất định, nếu như mất quy luật nhất định ấy, tức là phản thường, phản thường thì biến hóa khác đi... mà làm cho người ta sinh bệnh. Điều đó đã nêu rõ chỗ trọng yếu của quan hệ về sự biến hóa khí hậu phản thường với sự phát sinh bệnh tật.

Theo hai điểm trên có thể rút ra khái niệm cơ bản như dưới đây:

— Sự biến hóa khí hậu trong tự nhiên giới tuy nhiều phức tạp, nhưng phân tích cụ thể ra thì không ngoài sáu thứ là: phong, hàn, thử, thấp, táo, hỏa.

— Bốn mùa tuy có khác nhau về nóng, lạnh, ấm, mát, nhưng trên thực tế cũng không ngoài hai loại là âm và dương, cho nên cũng có thể nói bốn mùa là sự biến hóa của âm dương, sáu khí lại là sự biến hóa của bốn mùa. Phong hàn, thử, thấp, táo, hỏa trong tình trạng phản thường thì thành ra lục dâm và không có lợi đối với người ta.

II. — ẢNH HƯỞNG CỦA ĐỊA PHƯƠNG THỂ NGHỊ ĐỐI VỚI THÂN THỂ CON NGƯỜI

Trung-quốc người nhiều đất rộng, vì thế ở những khu vực khác nhau thường thường có hoàn cảnh thủy thổ khác nhau nhân dân cũng có tập quán sinh hoạt khác nhau. Sự khác nhau về thủy thổ, thể chất và tật bệnh có liên quan với sự biến hóa của khí hậu. Vì như về miền Tây bắc Trung-quốc thì khí hậu rất lạnh, đất cao nhiều táo khí; về phía Đông nam thì khí hậu ôn hòa, đất thấp nhiều thấp khí. Vì thế khí hậu thiên thời và tính chất thủy thổ có sự khác nhau rất lớn giữa Nam và Bắc. Vì sự khác nhau của hoàn cảnh tự nhiên nên tình hình sinh lý và bệnh biến của thân thể người ta cũng có sự khác nhau rõ rệt. Như trong thiên Dy pháp phương nghị luận sách Tố-vấn nói: « Khu vực phương Đông... là nơi nhiều cá và muối, ở vùng bờ bể gần nước, cư dân ăn nhiều cá và thích đồ mặn,... cho nên da đen và lỗ chân lông sưa hở, bệnh phần nhiều mụn lở ở ngoài da, cách chữa nên dùng phép biêm thạch; khu vực phương Tây là nơi nhiều vàng ngọc, nhiều đá cát... cư dân ở đồi núi nhiều gió, thủy thổ khô hanh, ăn đồ thịt nhiều mà béo mập, cho nên ngoại tà không dễ xâm phạm vào hình thể được, bệnh phát ra phần nhiều là bệnh nội thương, cách chữa bệnh nên dùng thuốc uống; khu vực phương Bắc, khí hậu cũng như mùa đông có khí tượng bế tàng địa hình cao, dựa vào đồi núi mà ở trong hoàn cảnh nhiều gió lạnh, băng giá, cư dân sinh hoạt theo lối du mục, thường phải ở ngoài trời, ăn nhiều sữa, vì thế nội tạng hàn, dễ sinh ra bệnh... trưởng mẫn, cách chữa nên dùng cứu đốt; khu vực phương Nam nhiều khí trưởng dưỡng, là nơi dương khí rất thịnh, đất thấp, thủy thổ bạc nhược, sương mù thường đóng lại, cư dân thích ăn đồ chua và đồ đã ướp muối nên thân thể của họ, da dễ kín đáo mà sắc đỏ, bệnh phát sinh phần nhiều là gân mạch co quắp, tê, dai; cách chữa nên dùng châm thích; khu vực Trung ương đất bằng phẳng mà nhiều ẩm thấp, sản vật dồi dào, cư dân có nhiều thức ăn, sinh hoạt cũng tương đối nhàn rỗi, bệnh tật phát ra, phần nhiều là những bệnh suy nhược, quyết nghịch, nóng rét, phép chữa nên dùng cách vận động và thoa bóp.

Đó là nói rõ tính chất trọng yếu về sự phát bệnh và cách chữa ở những địa phương khác nhau. Vì thế, thầy thuốc cần phải coi trọng quan hệ giữa thân thể người ta với hoàn cảnh tự nhiên, tập quán sinh hoạt với tật bệnh, hiểu rõ và nắm vững những tình hình ấy rồi tùy từng địa phương, tùy từng thời gian, tùy từng con người để giải quyết vấn đề chữa bệnh khi lâm sàng.

III. — CƠ NĂNG THÍCH ỨNG CỦA THÂN THỂ CON NGƯỜI ĐỐI VỚI HOÀN CẢNH TỰ NHIÊN

Sự thay đổi bình thường của bốn mùa, sự biến hóa bình thường của lục khí tuy là điều kiện có lợi cho sinh vật phát sinh và phát triển, nhưng mà có lợi hay không có lợi, hoàn toàn không phải là chỉ đơn thuần ở tác dụng của lục khí từ thời. Bởi vì đó mới chỉ là một phương diện ngoại nhân; một phương diện khác, cơ năng thích ứng của thân thể người ta, có chịu đựng được ảnh hưởng của ngoại nhân hay không, đó mới là có tác dụng có tính chất quyết định. Các thứ khí hậu biến hóa của tự nhiên giới sở dĩ không làm cho người ta sinh bệnh được, chính là vì cơ năng sinh lý của thân thể người ta có thể tùy theo sự biến hóa của bốn mùa sáu khí mà biến hóa tương ứng với nhau. Thiên Ngũ lung tân

địch biệt luận sách Linh-khu nói: « Trời nóng mặc áo dày thì lỗ chân lông hở, cho nên mồ hôi chảy ra... trời lạnh thì lỗ chân lông khít lại, khi thấp không lưu hành, nước chảy xuống bằng quang thì thành ra nước tiểu và hơi ». Đó là chứng cứ, vì cơ thể có năng thích ứng của thân thể con người tùy theo khí hậu biến hóa khác nhau mà thay đổi. Suy ra mà bàn thì khí lục đâm sở dĩ có thể gây bệnh cho con người không phải đơn thuần chỉ khí lục đâm là ở tác dụng làm hại, mà là có quan hệ rất lớn với sự cơ năng thích ứng mạnh hay yếu của con người. Điều này trong thiên Thích pháp luận sách Tổ-vấn cũng có bàn chu đáo, ví như nói: « chính khí vững ở trong thì tà khí không thể can phạm vào được ». Đó là đã khẳng định rằng thân thể người ta nếu có đủ sức đề kháng thì tà khí không thể làm hại được. Thiên Bách bệnh thủy sinh sách Linh-khu lại nói: « gió, mưa, rét, nóng không phải là hư tà thì một mình nó không thể làm hại người ta được. Bỗng nhiên gặp phải gió đập mưa dồn, mà người không mắc bệnh là vì thân thể không hư, cho nên một mình tà khí không thể làm hại người được, phải nhân phong tà hư ở ngoài, cùng với thân thể hư ở trong, hai cái hư gặp nhau thì tà mới xâm nhập vào thân thể được ». Đó là nói một mình tà khí không thể gây nên bệnh, gây nên bệnh là vì ở thân thể hư yếu mà lại gặp phải phong tà từ chỗ hư đến mới có thể thành bệnh (Xem thiên Cửu cung bát phong sách Linh-khu). Nếu thân thể không hư thì tuy gặp mưa to gió lớn cũng không thể đủ làm nên bệnh. Thiên Ngũ biến sách Linh-khu lại nói: « Một lúc bị gió, đồng thời bị bệnh mà bệnh lại khác nhau... ví như người thợ mài rìu búa và dao dễ đổ cây. Cây có âm dương lại có cứng mềm, cứng thì dao không vào, mềm thì vỏ dai dẻo, gặp đến khúc mắt thì rìu búa ít sứt mẻ. Phàm trong một cây gỗ, cứng mềm không giống nhau là vì vỏ có dày có mỏng, nhựa có nhiều có ít mà khác nhau đó thôi. Phàm cây có hoa lá sinh sớm, gặp sương xuân gió mạnh thì hoa rụng lá héo, bị hạn hán lâu ngày thì cây dòn vỏ mỏng, nhánh ít nhựa mà lá héo, gặp trời dầm nhiều và mưa dầm, loại cây vỏ mỏng thì vỏ rữa ra và mục; gặp gió thành linh thổi mạnh, cây cứng dòn thì bị gãy và chắc bị thương; gặp sương thu gió dữ thì gốc bị lung lay lá rụng. Trong những trường hợp ấy như loài này còn bị thương, huống hồ là người ». Đó là lấy cây cối ví dụ với thân thể con người vì bản chất khác nhau mà sự phát sinh biến hóa cũng khác nhau, cho nên mặc dù mọi người đồng thời bị bệnh và cùng một nguyên nhân bệnh, mà bệnh phát ra lại không giống nhau toàn bộ. Do đó có thể biết người mà thân thể càng khỏe mạnh, thì cơ năng thích ứng càng được kiện toàn, người mà cơ năng thích ứng càng kém sút thì thân thể cũng càng suy yếu. Cho nên nói « nội nhân quyết định cho ngoại nhân », trong Nội kinh đã bàn đến rất đầy đủ.

Còn như cơ năng thích ứng chủ yếu là chỉ vào « vệ khí » mà nói, công năng của vệ khí trong cơ thể người ta là làm cho ấm áp bắp thịt, nhuận da, mạnh thờ thịt, giữ việc đóng mở của lỗ chân lông. Thiên Bản tạng sách Linh-khu nói: « Vệ khí hòa thì thờ thịt thông lợi, bì phu nhu nhuận, thờ thịt kín đáo ». Điều đó nói rõ vệ khí có tác dụng bảo vệ ở ngoài. Nếu sức bảo vệ ở ngoài kém thì bệnh tà sẽ dễ xâm vào. Vì thế, phàm bệnh thuộc ngoại cảm vì cảm phải tà khí lục đâm mà gây nên, thường thường là do công năng của vệ khí bị bệnh trước. Có quan hệ mật thiết với vệ khí là « dinh khí », dinh khí vận hành ở trong huyết mạch, có lực lượng xúc tiến huyết mạch chu lưu, giúp cho vệ khí phát huy tác dụng bảo vệ ở ngoài. Giới hạn giữa vệ và dinh tuy có phân biệt trong và ngoài,

nhưng trên quan hệ đều là tác dụng lẫn nhau, liên hệ rất chặt chẽ. Cho nên huyết dịch chu lưu trong thân thể người ta cũng biến hóa theo sự biến hóa của bốn mùa. Cụ thể có thể lấy mạch tượng mà nói, Thiên Mạch yếu tinh vì lý nhân sách Tổ-vấn bản về mạch bình thường trong bốn mùa có sự khác nhau, là mùa xuân « huyền », mùa hạ « hồng », mùa thu « mao », mùa đông « thạch » và miêu tả một cách tinh vi như : mùa xuân mạch nổi lên như cá bơi trên sóng, mùa hạ đi lẫn da đầy dẫy như muôn vật có thừa, mùa thu mạch đi ở dưới da như sâu bọ sắp đi nấp, mùa đông mạch đi ở tận xương như sâu bọ đã nấp kín ». Bốn thứ mạch tượng này tuy không phải là tuyệt đối, nhưng chủ yếu của nó là nói rõ sự chu lưu của huyết dịch trong thân thể người ta thật là chịu ảnh hưởng của khí hậu biến hóa.

IV.— Ý NGHĨA THỰC DỤNG TRONG Y HỌC CỦA THUYẾT « CON NGƯỜI TƯƠNG ỨNG VỚI TRỜI ĐẤT »

Về sự biến hóa của khí hậu và quan hệ ảnh hưởng của địa phương thổ nghi đối với thân thể con người và cơ năng thích ứng của thân thể đối với hoàn cảnh trong tự nhiên giới như đã nói ở trên do đó có thể lý giải về lý luận « tương ứng giữa con người với trời đất », trong lĩnh vực y học Trung-quốc đã thành là một bộ phận trọng yếu trong toàn bộ hệ thống lý luận của Trung y, trong mọi trường hợp thực tiễn lâm sàng đều phải quán triệt tư tưởng chỉ đạo ấy. Lấy thí dụ mà nói, một đặc điểm trong việc nhiếp sinh dự phòng của Trung y là nhận thức về sự sinh tồn của người ta có quan hệ mật thiết với khí hậu biến hóa trong bốn mùa, vì thế nói đến việc sinh hoạt khởi cư và phương diện hoạt động tư tưởng đều cần phải tùy thời và thích ứng với quy luật sinh, trưởng, thu, tàng để giữ gìn sự nhịp nhàng giữa trong và ngoài mà làm được sự dưỡng sinh dưỡng trưởng, dưỡng thu, dưỡng tàng. Tư tưởng dự phòng ấy tức là xây dựng trên tư tưởng người với tự nhiên là một khối chỉnh thể thống nhất. Lại có một số bệnh theo thời gian mà có sự chuyển biến nặng và nhẹ, như buổi sáng nhẹ, buổi chiều nặng, ban ngày nhẹ, ban đêm nặng; một số bệnh lâu ngày mỗi khi gặp khí trời thay đổi thì phát ra, hoặc khi khí trời chuyển biến thì lộ ra triệu chứng là bệnh sắp phát. Những hiện tượng ấy phần nhiều đều là chịu ảnh hưởng biến hóa của tự nhiên. Trong Nội kinh từng nêu ra tất cả những bệnh mà phần nhiều buổi sáng hơi dễ chịu, đến trưa thì giữ được trạng thái yên tĩnh, đến chập tối thì nặng thêm, ban đêm lại nặng hơn nữa, đó là chịu ảnh hưởng của khí hậu bốn mùa biến hóa. Lại tiến lên một bước để giải thích khí mùa xuân chủ về sinh, khí mùa hạ chủ về trưởng, khí mùa thu chủ về thu, khí mùa đông chủ về tàng; đó là hiện tượng bình thường của khí hậu bốn mùa trong một năm. Lấy một ngày mà nói cũng đã có mấy giai đoạn như thế, ví như buổi sáng thì tương đương với mùa xuân, giữa trưa thì tương đương với mùa hạ, chập tối thì tương đương với mùa thu, nửa đêm thì tương đương với mùa đông; người ta là tương ứng với quy luật sinh, trưởng, thu, tàng của bốn mùa. Buổi sáng thì công năng của thân thể bắt đầu vượng thịnh công năng ấy giống như sinh khí của mùa xuân, bệnh khi lúc ấy là lúc suy giảm, cho nên người có bệnh tương đối nhẹ nhàng, dễ chịu hơn một chút, giữa trưa thì công năng thân thể đã vượng thịnh, cũng như sinh khí mùa hạ, công năng của thân thể đã vượng thịnh thì có thể chế phục được tà khí, cho nên ban ngày tương đối yên hơn; chập tối thì công năng của thân thể

cũng như sinh khí của mùa thu, đã đến lúc co rút lại và suy kém, lúc ấy thì bệnh khí lại bắt đầu mạnh lên, cho nên bệnh tình lại nặng hơn một chút, nửa đêm thì công năng của thân thể ở vào trạng thái yên nghỉ, rất giống với hiện tượng thu tàng của mùa đông, lúc ấy là chỉ có tà khí lan man khắp thân thể, cho nên bệnh tình lại càng trầm trọng hơn. Lại lấy phương pháp trị liệu mà nói, trong thiên Tạng khí pháp thời luận sách Tố-vấn đã từng nêu ra « kết hợp khí của ngũ tạng trong thân thể con người theo vào quy luật sinh khắc của ngũ hành trong bốn mùa mà định ra phép tắc chữa bệnh ». Đó tức là nói chữa bệnh cần phải chú ý vào đặc điểm và quy luật của khí hậu bốn mùa, ví như mùa xuân thì khí thăng phát thiên thắng, không nên dùng thuốc khô hàn tả hỏa để khỏi làm hao tổn dương khí; mùa hạ thì hỏa khí thử khí thiên thắng, không nên dùng nhiều thuốc tân ôn, để khỏi thương tổn âm khí, trường hạ nhiều thấp khí, không nên dùng nhiều thuốc nhu nhuận nề trệ để khỏi trợ thấp lưu tả; mùa thu khí hậu khô táo, không nên dùng nhiều thuốc cường táo để khỏi hao tổn đến tân dịch; mùa đông là mùa bế tàng, không nên dùng nhiều thuốc khai tiết hoặc thuốc hàn tiết, để khỏi thương tổn để dương khí, v.v... Như thế là người ta với tự nhiên giới, liên hệ lại như thế, rồi kết hợp học thuyết âm dương ngũ hành để xác định ra nguyên tắc dự phòng, nhận thức bệnh tình biến hóa cùng phương pháp chữa bệnh xét theo từng thời tiết mà dùng thuốc, nhìn cả hai mặt tiêu và bản, đều là thực tiễn cụ thể về quan niệm chính thể của thuyết « người ta tương ứng với trời đất » của y học Trung-quốc.

..

IV

TẠNG TƯỢNG

Theo nghĩa rộng mà nói, tạng là chỉ vào các tạng khí trong thân thể con người. Tượng là chỉ vào các hiện tượng biểu hiện ra ngoài. Vì thế, hai chữ tạng tượng, nói đơn giản cũng là chỉ vào các hiện tượng mà các tạng khí bên trong biểu hiện ra ngoài thân thể. Chữ tạng khí trong sách Trung y thường nêu ra, tuy đôi chỗ cũng có hàm nghĩa chữ tạng khí mà đời nay thường nói, nhưng mặt chủ yếu của nó là không phải chỉ riêng vào bản thân của tạng khí, mà là chỉ vào các hiện tượng của các tạng khí bên trong biểu hiện ra ngoài thân thể. Nói một cách khác, cũng tức là căn cứ vào đặc điểm của các hiện tượng sinh lý, bệnh lý biểu hiện ở ngoài thân thể mà đem nó quy nạp vào phạm vi tác dụng của các tạng khí khác nhau. Vương Bỉnh nói: « Tượng tức là thể hiện ra ngoài có thể trông thấy được ». Trương Cảnh Nhạc nói: « Tạng ở bên trong, hình hiện ra bên ngoài cho nên nói là tạng tượng » (Loại kinh quyền 3). Những điều đó đều là nói rõ thực chất tinh thần học thuyết tạng tượng của Trung y. Chính vì những danh từ tạng khí mà Trung y thường gọi, không nhất định là chỉ vào bản thân của tạng khí nào đó, mà chủ yếu là chỉ vào tạng tượng. Cho nên, chúng ta không nên gò ép dùng khái niệm về tạng khí của đời nay mà so sánh với nó được.

Nội dung chủ yếu của chương này gồm có: công năng sinh lý và sự quan hệ lẫn nhau của ngũ tạng, lục phủ, phủ kỳ hổng và dinh vệ, khí, huyết, tinh, thần, tân, dịch. Ngũ tạng tức là tâm, can, tỳ, phế, thận, lục phủ tức là đờm, vị, đại trường, tiểu trường, bàng quang và tam tiêu, phủ kỳ hổng tức là não, tủy, cốt, mạch, đờm, nữ tử bào. Ngoài ngũ tạng còn có tâm bào lạc là ngoại vệ của tâm, quan hệ với tâm tạng rất là mật thiết, vì thế thường thường thảo luận nó cùng với ngũ tạng? Dinh, vệ, khí, huyết, tinh thần, tân dịch, tuy không phải là tạng khí, nhưng cũng là bộ phận trọng yếu trong phạm vi sinh lý cho nên trong chương này đặt thành trọng điểm mà giới thiệu.

Tạng và phủ tuy đều là nội tạng của thân thể người ta, nhưng có sự phân biệt nhất định, như thiên Ngũ tạng biệt luận sách Tố-vấn nói: « Ngũ tạng là tạng trữ tinh khí mà không tả ra, cho nên đầy mà không chắc, lục phủ là truyền tống những vật đã hóa đi mà không tàng trữ lại, cho nên chắc mà không đầy ». Nói một cách cụ thể, phạm các khí quan có công năng xuất nạp chuyển thấu, truyền hóa đồ ăn, thì quy vào loại phủ, những khí quan có công năng tàng trữ tinh khí, thì quy vào loại tạng.

Nhưng sự phân chia và qui nạp của tạng phủ không phải là nói các tạng phủ cái nào cứ làm việc riêng cho tạng phủ ấy, không kể là về phương diện hoạt động sinh lý, hoặc là về phương diện biến hóa bệnh lý, giữa các tạng phủ với nhau đều có quan hệ mật thiết không thể chia cắt ra được. Sự quan hệ ấy chẳng những biểu hiện ở giữa tạng với tạng, giữa phủ với phủ, giữa tạng phủ với nhau đồng thời còn biểu hiện ở các phương diện tạng phủ với chi thể, thất khiếu, ngũ chí và ngũ sắc, ngũ vị, cũng còn có liên hệ với sự di chuyển biến hóa của khí hậu bốn mùa trong giới tự nhiên.

1/ Quan hệ giữa tạng với tạng là quan hệ sinh chế lẫn nhau, như thiên Âm dương ứng tượng đại luận sách Tố-vấn nói: « Can sinh cân, cân sinh tâm..., tâm sinh huyết, huyết sinh tỳ..., tỳ sinh nhục, nhục sinh phế..., phế sinh bì mao, bì mao sinh thận..., thận sinh cốt tủy, cốt tủy sinh can ». Đó là nói giữa tạng với tạng có quan hệ nuôi dưỡng lẫn nhau. Thiên Ngũ tạng sinh thành luận sách Tố-vấn lại có nói « Thận làm chủ cho tâm, tâm làm chủ cho phế, phế làm chủ cho can, can làm chủ cho tỳ, tỳ làm chủ cho thận ». Chủ là có ý nghĩa chủ tể chế ước tức là nói giữa tạng với tạng có sự quan hệ chế ước lẫn nhau. Do đó có thể thấy giữa tạng với tạng đã nuôi dưỡng lẫn nhau, lại chế ước lẫn nhau, cho nên mới có thể giữ gìn được trạng thái thăng bằng và điều hòa.

2/ Quan hệ giữa phủ với phủ là quan hệ truyền hóa. Thiên Lục tiết tạng tượng luận sách Tố-vấn nói: « Tỳ, vị, đại trường, tiểu trường, tam tiêu bàng quang là căn bản của kho tàng, là chỗ sinh ra dinh khí, gọi là đồ chứa đựng. Nó có thể hóa được căn bản chuyển vận ngũ vị đi vào đi ra ». Thiên Bình nhân tuyệt cốc sách Linh-khử nói: « Dạ dày đầy thì ruột trống không, ruột đầy thì dạ dày trống không, trống rồi đầy, đầy rồi trống, cho nên khí mới lên xuống được ». Bởi vì lục phủ là chỗ chứa đựng đồ ăn uống, tinh khí của đồ ăn uống đều do đó mà... truyền đi khắp các nơi, căn bản cũng do đó mà biến hóa để bài tiết ra ngoài. Cho nên chỗ khác nhau của ngũ tạng với lục phủ là lục phủ là cơ quan có khí vào, có khí ra, có khi đầy có khi trống, là tổ chức xuất nạp, tiêu hóa, chuyển thấu, là nguồn cung cấp chất dinh dưỡng cho toàn thân. Ý nghĩa của những câu « căn bản của kho tàng », « chỗ sinh ra dinh khí » cũng là ở chỗ đó.

3) Quan hệ giữa tạng với phủ là quan hệ biểu lý. Như thiên Huyết khí hình chỉ sách Tố-vấn đã nói: « Túc thái dương (bàng quang) là biểu lý với Thiếu âm (chân); Túc thiếu dương (đởm) là biểu lý với Quyết âm (can); Túc dương minh (vị) là biểu lý với Thái âm (tỳ); đó là Túc âm dương vậy. Thủ thái dương (tiền trường) là biểu lý với Thiếu âm (tâm), Thủ thiếu dương (tam tiêu) là biểu lý với tâm chủ (tâm bào lạc); Thủ dương minh (đại trường) là biểu lý với Thái âm (phế); đó là Thủ âm dương vậy ». Cho nên lý luận phối hợp biểu lý, chủ yếu là thông qua sự liên hệ của 12 kinh mạch để nói rõ sự quan hệ lẫn nhau về sinh lý và bệnh lý.

4) Về quan hệ giữa nội tạng với tay chân, thì thiên Tà khách sách Linh-khu nói: « Phế, tâm có tà khí của nó lưu ở hai khuỷu tay; can có tà khí của nó lưu ở hai nách; tỳ có tà, khí của nó lưu ở hai háng, thận có tà, khí của nó lưu ở hai khoeo chân. Phàm tám chỗ huyệt ấy đều là chỗ tụ hội, chân khí đi qua đó, huyết lạc cũng đi qua đó ». Đó là sự quan hệ mật thiết của ngũ tạng với tám chỗ huyệt ở tay chân, quan hệ ấy phải thông qua sự liên hệ của kinh lạc. Ngoài ra, tay chân còn có quan hệ với vị mà phải thông qua tác dụng của tỳ. Thiên Thái âm dương minh luận sách Tố-vấn nói: « Hoàng đế hỏi: Tỳ bị bệnh mà tay chân không hoạt động được như thường là tại sao? Kỳ Bá nói: tay chân đều tiếp nhận khí ở dạ dày nhưng khí ấy phải nhờ tác dụng của tỳ thì mới đạt đến tứ chi được ». Đó tức là nói: tay chân đều nhờ vào sự cấp dưỡng của tỳ vị. Căn cứ vào lời chỉ dẫn của hai tiết kinh văn trên, xem xét sự biến hóa của tay chân, thì có thể giúp cho ta hiểu rõ sự biến hóa ở nội tạng.

5) Quan hệ của ngũ tạng với ngũ thể và thất khiếu

Người xưa cho rằng sự hoạt động phức tạp của sinh mạng con người ở trong có tiêu hóa tuần hoàn, ngoài có trông, nghe, nói, làm, không một cái gì là không thể hiện ở công năng hoạt động của nội tạng. Cho nên thiên Ngũ tạng sinh thành luận sách Tố-vấn nói: « Tâm hợp với mạch, vinh nhuận ở sắc...; Phế hợp với da, vinh nhuận ở lông. Can hợp với gân, vinh nhuận ở móng tay móng chân...; tỳ hợp với thịt vinh nhuận ở môi...; thận hợp với xương, vinh nhuận ở tóc ». Thiên Âm dương ứng tượng đại luận sách Tố-vấn nói: « Khiếu của can là ở mắt, khiếu của tâm là ở lưỡi, khiếu của tỳ là ở miệng, khiếu của phế là ở mũi, khiếu của thận là ở tai ». Những điều đó đều nói rõ sự quan hệ giữa nội tạng với ngũ thể và thất khiếu.

6) Quan hệ giữa ngũ tạng với ngũ chí

Ngũ chí là chỉ vào sự biến động của năm loại tình cảm vui mừng, giận dữ, lo nghĩ, bi thương, sợ hãi. Người ta gặp sự kích thích của sự vật bên ngoài mà sinh ra những thay đổi về tình cảm. Những thay đổi đó không thể tách rời được công năng hoạt động của ngũ tạng. Thiên âm dương ứng tượng đại luận sách Tố-vấn nói: « Con người có năm tạng, hóa ra năm khí mà sinh ra vui mừng, giận dữ, lo nghĩ, bi thương, sợ hãi ». Cho nên về phương diện bệnh lý thì sự thay đổi về tình cảm quá thường thường sẽ thương tổn đến ngũ tạng mà sinh ra bệnh như « giận dữ thì hại can », « vui mừng thì hại tâm », « lo nghĩ thì hại tỳ », « lo rầu thì hại phổi », « sợ hãi thì hại thận ». Đó là bệnh nội thương về tình chí mà thường hay nói.

7/ Quan hệ giữa nội tạng với ngũ sắc

Ngũ sắc là nói về năm sắc xanh, đỏ, trắng, đen, vàng. Trong tình trạng bình thường thì tinh ba của tinh khí năm tạng biểu lộ ra ở khoảng mày, mắt, mũi, miệng mà biểu hiện ra hiện tượng màu sắc điều hòa, thần khí rạng rỡ; nếu nội tạng sinh bệnh thì sắc mặt thường cũng theo đó mà biến đổi, như bệnh tâm phần nhiều hiện ra sắc đỏ, bệnh can phần nhiều hiện ra sắc xanh, bệnh tỳ phần nhiều hiện ra sắc vàng, bệnh phế phần nhiều hiện ra sắc trắng, bệnh thận phần nhiều hiện ra sắc đen. Đó là hiện tượng bệnh lý chung, còn như sự biến hóa của nó thì nhất trí với sự phối hợp giữa ngũ tạng, ngũ sắc, và ngũ hành. Như bệnh can lại thấy sắc trắng (kim khắc mộc), bệnh tâm lại thấy sắc đen (thủy khắc hỏa, đó là nói rõ giữa ngũ tạng có hiện tượng xung khắc, thì dự đoán tật bệnh về sau phần nhiều là không tốt.

8/ Quan hệ giữa nội tạng với ngũ vị

Ngũ vị là nói về năm vị chua, đắng, ngọt, cay, mặn. Ngũ tạng đối với ngũ vị mỗi tạng cần mỗi vị khác nhau, ngũ vị đối với các tạng thì mỗi vị thích ứng với mỗi tạng khác nhau, thiên Ngũ vị sách Linh-khu nói: « Ngũ vị đều đi đến chỗ thích hợp với nó, vị chua của đồ ăn thì chạy về can trước; vị đắng chạy về tâm trước; vị cay chạy về phế trước; vị mặn chạy về thận trước ». Chính vì mỗi vị đều thích ứng riêng với một tạng phủ cho nên ngày thường ăn uống, cần phải điều hòa ngũ vị để thích ứng với nhu cầu của ngũ tạng; nếu trong ngũ vị mà chỉ thích riêng một vị nào, thì sẽ có thể ảnh hưởng đến sự thăng bằng điều hòa của cơ năng giữa các tạng phủ mà sinh ra bệnh. Thiên Âm dương ứng tượng đại luận sách Tố-vấn chép: « vị chua hại gân, vị đắng hại khí, vị ngọt hại thịt, vị cay hại da lông, vị mặn hại huyết » tức là nói rõ về vấn đề ấy.

9/ Quan hệ giữa nội tạng với khí hậu bốn mùa

Thân thể người ta chẳng những là điều hòa thống nhất giữa nội tạng với nhau, giữa nội tạng với chi thể, thất khiếu... mà thôi, đồng thời nội tạng lại còn luôn luôn thích ứng với sự biến hóa của hoàn cảnh bên ngoài nữa. Thiên Lục tiết tạng tượng luận sách Tố-vấn nói: « Tâm... thông với khí mùa hạ, phế... thông với khí mùa thu; thận... thông với khí mùa đông, can... thông với khí mùa xuân; tỳ... thông với thổ khí của trường hạ ». Nói tóm lại, nội tạng và sự di chuyển biến hóa của khí hậu bốn mùa có quan hệ chặt chẽ với nhau. Cho nên, thầy thuốc đời xưa nhận rằng người ta sống ở trong tự nhiên giới, mọi phương diện đều cần phải thích ứng với sự biến hóa của khí hậu bốn mùa, mới có thể giữ gìn được sức khỏe. Nếu không thích ứng được với sự biến hóa hoặc chính khí của cơ thể không đủ thì tà khí lục dâm: (phong, hàn, thử, thấp, táo, hỏa) đều có thể ảnh hưởng đến nội tạng mà sinh ra tật bệnh, cho nên thiên Sinh khí thông thiên luận sách Tố-vấn có nói: « Mùa xuân cảm phong, tà khí lưu lại trong người sinh ra ỉa chảy; mùa hạ cảm thử, đến mùa thu sẽ sinh ra chứng sốt rét cơn; mùa thu cảm thấp, khí nghịch lên sinh ra ho, phát thành bệnh nuy quyết; mùa đông cảm hàn thì mùa xuân tất sinh bệnh ôn, khí hậu bốn mùa biến hóa thay đổi nhau mà tổn hại đến ngũ tạng.

Ngoài ra, như dinh, vệ, khí, huyết, tinh, thần, tân, dịch và kinh lạc, đều là vật chất và công năng của cơ thể nó có đủ tác dụng trọng yếu trong đời sống của con người.

Dinh, vệ, khí, huyết và tinh, thần, tân, dịch đều là những vật chất bổ dưỡng do tinh ba của đồ ăn uống hóa sinh ra, sự sinh thành và vận hành, phân bố của những thứ đó phải thông qua công năng hoạt động của tạng phủ, kinh lạc như là tiêu hóa, hấp thụ, vận hóa, phân bố, tàng nạp, v.v... mới thực hiện được. Thần là sự thể hiện của hoạt động sinh mệnh của con người. Người xưa nói thần là chủ tể ở tâm, là bộ phận lãnh đạo tối cao của tạng phủ, kinh lạc và toàn bộ hoạt động của cơ thể con người.

Kinh lạc ở trong thì thuộc về ngũ tạng lục phủ, ở ngoài thì liên lạc với tứ chi bách骸 là đường vận hành khí huyết, sự điều hòa và thống nhất của cơ thể không thể tách rời tác dụng của kinh lạc.

Trên đây đều thuộc về phạm trù của tạng tượng, nhưng vì kinh lạc đã có một hệ thống lý luận riêng, cho nên lập riêng ra một chương để thảo luận. Chương này chủ yếu là thảo luận về công năng sinh lý của nội tạng và dinh, vệ, khí, huyết, tinh, thần, tân, dịch; đồng thời cũng có đề cập đến một số hiện tượng bệnh lý có liên quan, bởi vì những hiện tượng bệnh lý ấy, có thể phản ánh chứng minh được công năng của sinh lý.

I. — NGŨ TẠNG



a) Tâm — (phụ tâm bào lạc)

1 — Tâm là chức vụ quân chủ, chủ về thần minh. Tâm là chủ tể của sự hoạt động sinh mệnh trong thân thể người ta, đứng hàng đầu trong các tạng phủ, tất cả tinh thần, ý thức và tư tưởng đều quy vào công năng của tâm. Cho nên gọi tâm là «chức vụ quân chủ» để nói rõ tính chất trọng yếu của tâm. Như trong hiện Tà khách sách Linh-khu nói: «Tâm là vị đại chủ của lục phủ ngũ tạng, là chỗ cư trú của thần minh». Thiên Tuyên minh ngũ khí luận sách Tố-vấn nói. Tâm tàng thần. Thiên Lục tiết tạng tượng luận sách Tố-vấn nói: «Tâm là nguồn gốc của sinh mệnh, là nơi biến hóa của thần. Những câu ghi chép trên đây đều chứng minh tâm thông qua tác dụng của thần để lãnh đạo mọi hoạt động của ngũ tạng lục phủ, là chủ tể của hoạt động sinh mệnh, cho nên người xưa đặc biệt nhấn mạnh ý nghĩa trọng yếu về công năng của tâm. Trong thực tiễn lâm sàng đã chứng tỏ một khi tâm tạng có bệnh, thường thường sẽ thấy xuất hiện các chứng trạng như: tim đập mạnh, kinh hải, mất ngủ hoặc phiền loạn, nói sảng, thậm chí hôn mê, hoặc hay buồn, hay cười luôn. Tuy nguyên nhân gây ra các chứng trạng ấy, có hai phương diện nội thương và ngoại cảm: nội thương như bản thân của tâm tạng không được kiện toàn, hoặc vì sự vui mừng lo sầu, sợ hãi nghĩ ngợi quá độ mà gây ra bệnh; ngoại cảm như các chứng bệnh tà của lục phủ xâm lấn vào, nhiệt tà truyền ngược lên tâm bào, nhưng nguyên nhân chủ yếu vẫn là do công năng của tâm mất tác dụng chủ tể mà gây nên.

Chính vì tâm là một vị đại chủ của ngũ tạng lục phủ có đủ khả năng thống nhất và lãnh đạo các tạng phủ để tiến hành phân công hợp tác và điều hòa lẫn nhau cho nên mới có cơ năng hoạt động của toàn bộ. Do đó các tạng phủ mới làm tròn trách nhiệm của nó mà giữ gìn sức khỏe cho thân thể. Trái lại, nếu tâm tạng có bệnh thì sự hoạt động của các tạng phủ khác cũng sinh rối loạn có thể ảnh hưởng ngay đến sức khỏe của thân thể, bất cứ lúc nào cũng có thể sinh ra bệnh (nếu bệnh vì nguyên nhân khác hoặc tạng phủ khác sinh ra thì

không kể. Cho nên thiên Linh-lan bị điểm luận sách Tố-vấn nói: « Chủ sáng suốt thì kẻ dưới yên lành, chủ không sáng suốt thì 12 khí quan (1) suy khốn ».

2 — *Tâm chủ về huyết mạch, vinh nhuận ra ở mặt.* « Mạch » là một trong ngũ tạng, tác dụng của mạch là bao bọc huyết dịch mà làm cho chu lưu toàn thân, tuần hoàn không ngừng. Vì tâm là khí quan chủ yếu giữ việc tuần hoàn của huyết dịch, cho nên những hiện tượng mà huyết dịch phản ánh ra, phần nhiều có quan hệ với tâm tạng. Như thiên Lục tiết tạng tượng luận trong sách Tố-vấn nói: « Tâm là gốc của sinh mạng... vinh nhuận ra ở mặt, làm đầy đủ ở huyết mạch » tức là nêu ra quan hệ giữa tâm với huyết mạch và hiện tượng bình thường của tâm phản ánh ra ngoài. Trái lại, nếu tâm với huyết mạch đều suy yếu, thì phản ánh ra sắc mặt xanh nhợt mà không có vẻ sáng sủa; nếu tâm khí suy kiệt thì sự vận hành của huyết mạch cũng không thông suốt được, sắc mặt sẽ thấy mất hẳn vẻ hồng nhuận như trước, chuyển thành sắc bệnh, xám tối hoặc xanh tím. Cho nên thiên Kinh mạch sách Linh-khu có nói: « Khí ở kinh Thủ thiếu âm tuyệt (chỉ vào tâm) thì mạch không thông, mạch không thông thì huyết đọng lại, huyết đọng lại thì tóc không tươi nhuận, cho nên mặt đen như màu sơn khô như củi, (củi sơn, tức là sắc đen mà không có màu sáng nhuận) là huyết đã chết » đó là dựa vào những trạng để phán đoán về quan hệ giữa tâm với huyết mạch.

3) *Quan hệ giữa tâm và lưỡi:* Hoạt động sinh lý và biến hóa bệnh lý của tâm không những biểu hiện ở huyết mạch, sắc mặt và những phương diện chứng trạng khác có liên quan mà còn có thể phản ánh ra trên chất lưỡi, sự phản ánh này giúp ích rất nhiều cho việc chẩn đoán khi lâm sàng. Ví dụ khi thấy chất lưỡi đỏ thẫm đều là tượng trưng của tâm nhiệt, hỏa khí hữu dư; chất lưỡi đỏ nhợt đều là tượng trưng của huyết hư, tâm khí bất túc. Nếu một khi tâm thần bị bệnh, thường thấy hiện tượng lưỡi rụt, không thể nói năng được. Trong thiên Âm dương ứng tượng đại luận sách Tố-vấn có chép: « (tâm) khiếu của tâm là ở lưỡi », thiên Mạch độ trong sách Linh-khu cũng có nói: « Khí của tâm thông ra lưỡi, tâm hòa thì lưỡi mới phân biệt được ngũ vị », những lời trên đây đều nói rõ được sự quan hệ của tâm và lưỡi.

Tâm bào lạc là ngoại vệ của tâm, có công năng bảo vệ tâm, đồng thời lại có tác dụng chấp hành mệnh lệnh của tâm vì thế thiên Linh lan bị điểm luận sách Tố-vấn có nói: « chiên trung (2) (chỉ vào tâm bào lạc) giữ chức vụ thần sứ, sự mừng vui do đó mà ra » và thiên Trường luận sách Linh-khu có nói: « chiên trung là cung thành của tâm chủ ». Thiên Tà khách sách Linh-khu lại nói: « Tâm là vị đại chủ của ngũ tạng lục phủ,... ngoại tà không thể lọt vào được, nếu tà lọt vào thì tâm bị thương, tâm bị thương thì thần đi mất, thần đi mất thì người chết, cho nên mọi thứ tà khí mà vào tâm thì đều ở tâm bào lạc ». Đó là nói rõ tâm bào lạc có tác dụng bảo vệ tâm tạng. Cho nên, các y gia đời sau nhận rằng tâm bào lạc có thể chịu đựng bệnh tà thay cho tâm, như khi lâm sàng thấy bệnh ôn nhiệt xuất hiện những chứng trạng hôn mê, cấm khẩu,

(1) Mười hai khí quan: Tim, phổi, gan, tỳ, thận, chiên trung, đởm, dạ dày, đại trường, tiểu trường, tam tiêu, bàng quang.

(2) Cũng gọi là đản trung.

nói sáng, thì gọi là « tả vào tâm bào », về cách chữa thì dùng phương pháp thanh tâm tiết nhiệt hoặc thanh tâm an thần chẳng hạn.

b) Can

I. — Can tàng huyết

Thiên Bảo thần sách Linh-khu nói: « Can tàng huyết ». Thiên Ngũ tạng sinh thành luận sách Tổ-vấn lại nói: « Khi người ta ngủ thì huyết chạy về can » Vương Bàng chú thích: « Người ta khi động thì huyết vận đi các kinh, khi tĩnh thì huyết chạy về can tạng ». Đó là nói can tạng có đủ công năng tàng huyết và điều tiết huyết lượng, cho nên khi lâm sàng thấy có một số bệnh thổ huyết do sự bỗng nhiên giận dữ mà gây nên, thì cách chữa thường trách cứ ở can, trên lý luận là căn cứ ở câu « giận thì hại can » và câu « can tàng huyết » bởi vì trong khi giận dữ thái quá thì tâm thần bị kích thích kịch liệt, tất nhiên ảnh hưởng đến công năng bình thường của can, khiến cho can thì nghịch lên mà không giữ gìn được tác dụng tàng huyết, huyết dịch liền theo khí đi ngược lên mà tràn ra ngoài; gây thành bệnh thổ huyết, cho nên khi gặp bệnh này thì trong phương thuốc chỉ huyết cần phải gia các vị bình can vào mới có thể thu được hiệu quả tốt.

2) Can là chức vụ tướng quân chủ việc mưu lược

Can có công năng phòng ngự ngoại xâm nghĩ cách đối phó, chống đỡ với bệnh tà. Vì thế thiên Linh lan bí điển luận sách Tổ-vấn nói: « Can là chức tướng quân, mưu lược do đó mà ra ». Thiên Sur truyền sách Linh-khu nói: « Can làm tướng để chống đỡ ở ngoài ». Mưu lược cũng là thể hiện một sự hoạt động của tư duy (suy nghĩ).

3) Quan hệ giữa can với gân và móng tay móng chân

Gân là thuộc ở can. Thiên âm dương ứng tượng sách Tổ-vấn nói: « can sinh gân ». Thiên Ngũ tạng sinh thành sách Tổ-vấn nói: « can hợp với gân ». Thiên Lục tiết tạng tượng luận sách Tổ-vấn nói: « can là gốc của sự mỗi mọt... đầy đủ ra ở gân ». Thiên Thượng cổ thiên chân luận sách Tổ-vấn nói: « Đến ông đến 56 tuổi thì can khí suy, gân không cử động mạnh được », đó đều là nói rõ can với gân và sự vận động của gân có sẵn một mối quan hệ với nhau. Vì thế, khi lâm sàng thấy những chứng trạng gân xương đau mỏi, gân co giật, uốn ván, lưỡi rút, dài teo, đều cho là bệnh của can và gân. Lại như thiên Kinh mạch sách Linh-khu nói: « Gân tụ ở âm khi mà mạch liên lạc với cuống lưỡi ». Cho nên mạch không vinh nhuận thì gân căng ra, gân căng ra thì kéo chẳng đến lưỡi và hờn dài ». Cho nên trong khi xuất hiện các chứng trạng nói trên, thì cách chữa thường thường là chữa ở can. Xem sự cứng mềm dày mỏng và sắc tươi nhuận khô héo của móng tay móng chân, thì có thể biết được can tạng có kiện toàn hay không. Vì như trong lâm sàng thấy người bệnh can huyết bất túc, thường phần nhiều thấy móng tay móng chân biến ra mềm mỏng và sắc ở phía trong trắng nhợt. Có khi còn thấy hiện tượng ở giữa móng tay móng chân lõm xuống. Lại như người già thân thể đã suy yếu, đến lúc can huyết không vinh nhuận cũng sẽ thấy hiện tượng móng tay móng chân khô mềm. Vì thế thiên Lục tiết tạng tượng luận sách Tổ-vấn nói: « Can... vinh nhuận ở móng

tay móng chân ». Sách Chư-bệnh nguyên hậu luận nói : « móng tay móng chân là phần thừa của gân ».

4) Quan hệ giữa can và mắt

Nói chung những bệnh đau mắt cấp tính, đỏ sưng đau nhức, là thuộc về một loại bệnh « can hỏa bốc lên ». Những bệnh mắt hoa mắt mờ mắt tối hoặc hai mắt khô ráo hoặc quáng gà, nói chung là thuộc về một loại bệnh « huyết không dưỡng can ». Sở dĩ cho những bệnh đau mắt như thế có quan hệ với can tạng là căn cứ ở lý luận trong thiên mạch độ sách Linh-khu : « can khí thông với mắt », thiên Kim quỹ chân ngôn luận sách Tố-vấn : « can khai khiếu ở mắt » và thiên Ngũ tạng sinh thành luận sách Tố-vấn : « can có huyết thì mắt trông mới rõ được ». Cho nên trong khi chữa bệnh thấy những chứng trạng như thế thì phần nhiều chữa ở can là chủ yếu.

c) Tỳ

1) *Tỳ chủ việc vận hóa*. — Công năng chủ yếu của Tỳ là vận hóa tinh khí của đồ ăn uống, đem tinh khí của đồ ăn chuyển khắp mọi nơi trong toàn thân. Vì như : thiên Kinh mạch biện luận sách Tố-vấn nói « đồ uống vào vị, tinh khí đầy tràn, đưa lên tỳ, tỳ khí phân bố tinh dịch, đưa lên phế », thiên Quyết luận sách Tố-vấn lại nói : « Tỳ giúp đỡ vị để vận hành tân dịch ». Đó đều là nói rõ tỳ có công năng vận hóa tinh khí của đồ ăn uống và phân bố tân dịch. Tinh khí với tân dịch đều là chất cần thiết để nuôi dưỡng các bộ phận trong thân thể, mà tỳ tạng là bộ phận chính để cung ứng những chất ấy, cho nên thiên Ngọc cơ chân tàng luận sách Tố-vấn lại nói : « Tỳ mạch thuộc thổ, là tạng để tưới ra khắp chung quanh ». Đó lại là lấy hiện tượng « thổ sinh vạn vật » để ví dụ về công năng vận hóa của tỳ.

Nếu công năng vận hóa của tỳ kém thì không thể đem chất tinh vi của đồ ăn uống vận chuyển tốt đến khắp toàn thân được, sẽ có những chứng trạng bụng đầy, bụng sôi, ỉa sống phân, ăn không tiêu, thậm chí không muốn ăn uống, do đó mà làm cho thịt gầy đi, tinh thần mỏi mệt. Tỳ không những có thể vận hóa chất tinh vi của đồ ăn uống mà còn có thể vận hóa thủy thấp nữa. Nếu tỳ khí suy yếu, mất năng lực vận hóa thủy thấp cũng sẽ gây ra bệnh. Vì như thủy thấp ở trong trường vị không được thu hút đi thì đại tiện nhão và sệt sệt, tiểu tiện không lợi, thủy thấp ở cơ phủ không bài tiết ra ngoài được thì mình nặng nề, da sưng. Đó tức là lý luận trong thiên Tuyên minh ngũ khí luận sách Tố-vấn nói : « tỳ không ưa thấp » và thiên Chi chân yếu đại luận sách Tố-vấn nói : « các chứng thấp thũng đầy đều thuộc về tỳ ». Những bệnh đó đều quy về bệnh của tỳ. Phép tắc cơ bản của cách chữa là kiện tỳ làm chủ yếu và thêm vào lý khí hoặc lợi thấp, làm cho công năng vận hóa của tỳ được khôi phục, do đó những chứng trạng trên có thể dần tiêu hết. Nhưng cũng có trường hợp vì mệnh môn tước hỏa suy kém, hỏa không sinh được thổ làm cho tỳ dương suy yếu, không làm được công việc vận hóa mà sinh ra ăn ít, ỉa chảy. Khi lâm sàng nên dùng phương pháp bổ hỏa sinh thổ thì tỳ khí mới có thể kiện toàn được công năng vận hóa của nó. Nếu đơn thuần chữa tỳ thì ít có hiệu quả.

2) *Tỳ thống huyết*. — Về phương diện sinh lý, tỳ có công năng thống nhiếp huyết dịch, nếu công năng của tỳ mất bình thường thì sẽ mất tác dụng thống nhiếp huyết dịch, mà gây thành các bệnh ra huyết khác nhau, như chứng tiện

tiền huyết lâu ngày không khỏi và chứng đàn bà kinh nguyệt quá nhiều hoặc băng huyết, rong huyết. Về những bệnh ra huyết do bệnh ở tỳ mà gây ra như cách chữa cần phải dùng phương pháp « dẫn huyết quy tỳ », và bổ tỳ nhiếp huyết mới có thể thu được hiệu quả tốt.

3) Quan hệ giữa tỳ với tay chân, bắp thịt và môi. — Bắp thịt sinh ra chủ yếu là nhờ vào sự cung cấp của tinh khí đồ ăn mà tỳ tạng là chủ về việc chuyển vận chất tinh khí đó, vì thế thiên Âm dương ứng tượng đại luận sách Tố-vấn có chép : « Tỳ sinh ra thịt » và thiên Ngược luận sách Tố-vấn có chép : « Tỳ chủ về bắp thịt của thân thể ». Những chứng trạng bắp thịt gầy yếu hoặc tay chân không có sức đều thuộc phạm vi của bệnh tỳ. Ví dụ : thiên Thái âm dương minh luận sách Tố-vấn nói : Tỳ bị bệnh không thể giúp vị vận hành tân dịch, tay chân sẽ không nhận được tinh khí của đồ ăn, khí lực ngày một suy kém, đường mạch không thể thông lợi được, gân, xương, bắp thịt đều không có sự dinh dưỡng của tinh khí, cho nên tay chân không vận động như thường được », tức là nói rõ trong tình trạng tỳ không thể giúp vị vận hành tân dịch được thì tay chân bắp thịt sẽ thiếu sự dinh dưỡng, do đó mà phát sinh chứng trạng tay chân không vận hành được như thường. Ngoài ra dựa vào hiện tượng bình thường, và tình hình biến đổi của thân thể người ta cũng có thể biết được tỳ tạng với bắp thịt và môi đều có quan hệ với nhau. Ví như người mà tỳ vị vận hóa bình thường thì bắp thịt đầy đặn, môi hồng nhuận mà bóng nhẫy (người môi đỏ tươi vì bệnh âm hư hỏa vượng thì không nói ở đây) ; trái lại người mà tỳ vị vận hóa thất thường, sức tiêu hóa kém thì thường thấy bắp thịt gầy đi, môi xanh nhợt không tươi nhuận, cho nên những biểu hiện ở ngoài của bắp thịt và môi, có thể tương ứng với những biến hóa của tỳ. Theo đó có thể hiểu được ý nghĩa của « Tỳ hợp với bắp thịt, vinh nhuận ra ở môi » ở trong Ngũ tạng sinh thành luận sách Tố-vấn.

d) Phế

1) Phế chủ khí.

« Phế chủ khí » có hai ý nghĩa : một là phế có cơ năng hô hấp, hai là phế chủ về « chân khí » của người ta. Trung tạng kinh nói : « Phế là gốc của sinh khí ». Sách Y tôn tất độc nói : « Lá phổi trắng bóng là cái lọng để che cho các tạng, rộng như tổ ong, dưới không có lỗ hổng, hít vào thì phồng lên, thở ra thì dẹp xuống, thở ra thở vào một cách tự nhiên, chủ việc vận hóa chất thanh lọc, là chỗ đóng mở của toàn thân ». Câu này nói rất cụ thể là phế có cơ năng hô hấp. Chứng minh khi lâm sàng nếu phổi có bệnh thì thường thấy những chứng trạng ho đờm, khí suyễn, hô hấp không lợi, cho nên nói phế chủ về hô hấp là rất rõ ràng. Còn như « chân khí » tức là khí căn bản của người ta có khí gọi là nguyên khí, nếu đối với tà khí mà nói thì lại có thể gọi là chính khí. Chân khí của người ta là một thứ vật chất rất trọng yếu, bởi vì sự duy trì sinh mệnh tuy là dựa vào sự cấp dưỡng của tinh khí đồ ăn uống, nhưng nếu không có phế hút không khí vào thì không thể làm cho tinh khí phát huy tác dụng duy trì sinh mệnh được. Cho nên thiên Thích tiết chân tà luận sách Linh-khu nói : « Chân khí là bẩm thụ ở khí trời kết hợp với cốc khí mà nuôi dưỡng thân thể ». Thiên Ngũ vị sách Linh-khu lại nói : « Đại khí chứa lại ở lồng ngực gọi là khí hải, khí ở phế đi ra theo đường huyệt, cho nên thở thì ra, hít thì vào ». Sách Trương-thị loại kinh giải thích về hai tiết văn này nói : « sự hô hấp của

người ta, thông với tinh khí của trời đất, để làm ra chân khí của con người. Cho nên chân khí là bẩm thụ ở khí trời kết hợp với cốc khí mà nuôi dưỡng thân thể. Vì thế sự sinh thành và phân bố của chân khí gắn liền với công năng của phế. Khi lâm sàng thấy những chứng trạng khí hư như thân thể nhọc mệt, kém sức, ngắn hơi, tự ra mồ hôi thì nhận là có quan hệ với phế hư (đương nhiên là vị hư yếu, thổ không sinh kim mà làm cho phế hư cũng là một nguyên nhân). Đó tức là lẽ nói ở trong thiên Tạng khí pháp thời luận : « Phế hư thì thổ ngắn hơi, hô hấp không liên tục được ». Mà chữ khí hư ở đây tức là nói về « chân khí hư » (tham khảo ở đoạn dinh, vệ, khí, huyết trong chương này).

2) Phế giữ chức tướng phó, chủ việc điều tiết.

Thiên Linh lan bí điển luận sách Tổ-vấn nói : « Phế giữ chức tướng phó, việc quản trị điều tiết do đó mà ra ». Thiên Kinh mạch biệt luận sách Tổ-vấn lại nói : « Các mạch đều triều về phế ». Nói là chức tướng phó và các mạch triều về phế, tức là nói Phế có thể giúp đỡ tâm tạng, điều tiết sự tuần hành huyết dịch trong thân thể người ta, mà làm cho khí huyết và ngũ tạng được điều hòa. Tâm chủ huyết, phế chủ khí, và những câu « khí thống soái của huyết, khí hành thì huyết hành », « huyết là mẹ của khí, huyết đến thì khí đến » của đời sau, đều đã chỉ rõ rằng, giữa hai tạng phế với tâm có quan hệ mật thiết với nhau. Do đó mà khi chữa các bệnh về huyết chứng thường thường không phải chỉ đơn thuần chữa ở tâm, ở huyết mà đồng thời còn kiêm một số vị thuốc hành khí, bổ khí nữa. Vì như huyết nhiều quá không dùng thuốc chỉ huyết mà dùng Nhân sâm để bổ khí nhiếp huyết, tức là căn cứ vào lý luận ở trên.

3) Phế hợp với bì mao.

« Bì mao » chủ yếu là chỉ về tầng da ở ngoài thân thể mà nói. Thiên kinh mạch sách Linh-khu nói : « Thái âm (phế) vận hành khí mà làm ấm lông da. Vì tầng da ở ngoài thân thể là chỗ dương khí phân bố ra để bảo vệ ở ngoài thân thể, nó có thể theo vào sự biến hóa của khí hậu ngoại giới, và ôn khí của thân thể mà làm thành tác dụng điều tiết. Vì như gặp lạnh thì nó co kín lại, gặp nóng thì giãn nở ra ; co kín thì không có mồ hôi, giãn nở thì mồ hôi ra, cơ năng thích ứng của bì phu có quan hệ với phế tạng, thường thường có thể theo trên bệnh lý mà xét nghiệm được, như phế tạng hư thì dương khí cũng hư, cơ năng thích ứng của bì phu sẽ giảm sút mà dễ bị cảm mạo, thậm chí hiện ra hiện tượng tự đổ mồ hôi, đổ mồ hôi trộm. Cách chữa thì cần bổ phế ích khí, mới có thể đạt được mục đích làm kín đáo ở phần biểu. Mặt khác biểu thực thì phế khí không thông như lúc bị ngoại cảm phong hàn, phát nóng không ra mồ hôi, phần nhiều hiện ra những chứng trạng ho đờm, khí suyễn, khi chữa cần giải biểu phát hãn, làm cho tà khí từ bì mao mà ra ngoài, sau khi mồ hôi ra, biểu tà giải rồi thì suyễn khỏi, nóng hết. Thiên Khái luận sách Tổ-vấn nói : « Bì mao hợp với phế » và thiên Nuy luận sách Tổ-vấn nói : « Phế chủ bì mao của toàn thân » là ý nghĩa như thế.

4) Phế khai khiếu ở mũi

Phế giữ việc hô hấp, mũi là cửa ngõ của khí hô hấp, phế có bệnh thường thường ảnh hưởng đến mũi. Thiên Mạch độ sách Linh-khu nói : « Phế khí thông ra mũi, phế bình thường thì mũi có thể biết mùi thơm hay thối. Vì thế khi phế khí

bị phong hàn xâm phạm thì sẽ hiện ra những chứng mũi ngạt, chảy nước mũi không ngửi thấy mùi gì cả». Nếu phế nhiệt quá, khí không tiết ra được mà gây ra những chứng trạng ho suyễn thở gấp, đồng thời thường thấy hai bên mũi pháp phảng.

2. Quan hệ giữa phế với huyệt thở và tiếng nói

Huyệt thở ở miệng trên của phế quản là đường ra vào của phế khí; phế lại là tạng phát thanh âm, huyệt thở là cửa ngõ của thanh âm. Cho nên phế có bệnh thường thường gây ra bệnh ở huyệt thở hoặc ảnh hưởng đến sự thay đổi tiếng nói, thậm chí nói không ra tiếng. Ví như người bệnh phong tà uất ở phế sinh ra ho đờm, đờm thực khí bế, thường thường có kèm cả chứng đau cổ họng hoặc nói khàn khản. Vì phế ở ngũ hành là thuộc kim, thường nói là «chuông đặc không kêu». Lại như thời kỳ sau của bệnh phế lao, vì âm hư hỏa thịnh, phần nhiều có hiện tượng huyệt đau, tiếng nói khàn khản, đó thường nói là «chuông vỡ không kêu».

đ - Thận

1. Thận chứa tinh. Thận chứa tinh bao gồm hai phương diện, một là chứa tinh của ngũ tạng lục phủ, hai là chứa tinh của bộ phận sinh dục.

Tinh của ngũ tạng lục phủ nguồn gốc ở thủy cốc mà ra, là chất dinh dưỡng cơ bản để duy trì hoạt động sinh mệnh của thân thể; tinh đó chứa ở thận và có thể tùy lúc cần thiết mà cung ứng cho ngũ tạng lục phủ. Thiên Thượng cổ thiên chân luận sách Tố-vấn nói: «Thận chủ thủy, nhận tinh của ngũ tạng lục phủ mà chứa lại».

Tinh của bộ phận sinh dục tức là tinh của nam nữ giao hợp; là chất cơ bản nhất để làm cho sự sinh dục của loài người được phồn thịnh. Khi người ta phát triển đến giai đoạn dậy thì, thì tinh khí tự nhiên đầy đủ mà có thể có tác dụng sinh đẻ. Thứ tinh này là do tinh khí tiên thiên kết hợp với tinh khí ngũ tạng của hậu thiên chuyển hóa mà thành ra rồi chứa ở thận, thận chủ việc sinh tinh, chứa đựng và bài tiết ra cho nên trong lúc lâm sàng thấy những bệnh di tinh, hoạt tinh hoặc tinh ít không sinh đẻ được, đều trách ở thận, về cách chữa thì chữa ở thận.

2. Quan hệ giữa thận khí với sự sinh trưởng phát dục.

Thận khí là bẩm thụ ở tinh khí tiên thiên của cha mẹ. Trong khi còn thai nghén thì nó là cơ sở để xúc tiến sự phát dục trưởng thành của thai nhi. Sau khi sinh ra, thận khí được sự cấp dưỡng tinh khí đồ ăn uống của hậu thiên mà dần dần đầy đủ, nó còn có thể xúc tiến sự sinh trưởng phát dục của thân thể. Như thiên Thượng cổ thiên chân luận sách Tố-vấn nói: «Con gái bảy tuổi, thận khí thịnh, răng thay, tóc mọc dài, 14 tuổi thiên quý (1) đến, mạch Nhâm thông, mạch Thái xung thịnh, lúc đó thấy kinh nguyệt cho nên có con, 21 tuổi thận khí đầy đủ cho nên răng hàm mọc lên mà thân thể lớn mạnh hết sức. 49 tuổi mạch Nhâm kém, mạch Thái xung suy yếu, thiên quý cạn hết, kinh nguyệt không còn, cho nên thân thể yếu đuối mà không có con nữa. Con trai tám tuổi, thận khí thực, tóc tốt răng thay, 16 tuổi thận khí thịnh, thiên quý đến, tinh khí đầy mà có thể tiết ra, âm dương hòa, cho nên có thể có con; 24 tuổi thận khí điều

1) Thiên quý: chỉ đến tuổi dậy thì, ở gái thì thấy kinh, ở trai thì có tinh khí.

hòa, gân cốt cứng mạnh, răng hàm mọc ra mà thân thể lớn mạnh hết sức... 40 tuổi, thận khí suy kém, tóc rụng rụng khô... 56 tuổi can khí suy yếu, gân mạch kém hoạt động, thiên quý khô cạn, tinh khí cũng ít, thận tạng suy yếu, thận thể hao mòn, 64 tuổi thì răng tóc rụng, bấy giờ ngũ tạng đã suy yếu, gân xương rũ rời, thiên quý cạn hết, cho nên râu, tóc bạc, người nặng nề, đi đứng không vững mà không có con nữa. Lại nói: « Cũng có người tuổi già mà vẫn có con, đó là người bẩm thụ tinh lực khác thường, khí huyết tinh mạch lưu thông mà thận khí hữu dư ». Theo đoạn kinh văn trên là có thể biết được sự sinh ra tinh khí, thiên quý và toàn bộ quá trình sinh trưởng phát dục của người ta là có liên quan mật thiết với thận khí. Căn cứ vào đó ta càng hiểu rõ thêm ý nghĩa câu « Thận là nguồn gốc của tiên thiên ».

3. Thận chủ về hỏa ở mệnh môn.

« Hỏa ở mệnh môn » cũng gọi là « tương hỏa ». Mệnh môn có nghĩa là « căn bản của sinh mệnh ». Nói « tương hỏa » là đề so sánh với quân hỏa và còn có ý nghĩa giúp đỡ và bổ ích cho quân hỏa. Bởi vì thận là tạng chủ về thủy dịch và chứa tinh, lại chủ về hỏa ở mệnh môn, là chỗ ở của khí nguyên âm, « nguyên dương » của người ta (cũng gọi là chân âm chân dương, thận âm thận dương). Tất cả công năng của nội tạng và sự sinh trưởng phát dục của người ta cùng với việc sinh dục nảy nở, đều là nhờ ở sự giúp đỡ lẫn nhau của thận thủy và mệnh hỏa. Cho nên sách Cảnh nhạ toàn thư nói: « Mệnh môn là cái bễ của tinh huyết, tỳ vị là cái bễ của đồ ăn uống, đều là gốc của ngũ tạng lục phủ, nhưng mệnh môn là gốc của nguyên khí, là chỗ ở của thủy hỏa, âm khí của ngũ tạng không có nó thì không thể tư dưỡng; dương khí của ngũ tạng không có nó thì không thể phát sinh, mà tỳ vị là thổ ở trung châu, không có hỏa thì không thể sinh được..., tỳ vị là nguồn tưới nhuần, bẩm thụ khí của hậu thiên, mệnh môn là nguồn gốc hóa sinh, bẩm thụ khí của tiên thiên ». Lại nói: « Hỏa ở mệnh môn, tức là nguyên dương, cũng tức là hỏa đề sinh vật »... Những lời trên, có thể theo ở sự phản ánh của bệnh lý mà nghiệm ra, như người bệnh thận âm không đủ, thường thường có thể làm cho can âm suy kém mà gây ra những chứng trạng hư dương thượng cang như đầu choáng mắt hoa, hoặc làm cho tâm âm suy kém mà gây ra những chứng trạng tâm hỏa cang vượng như tâm phiền, mất ngủ, thậm chí có thể làm cho phế âm kém mà hiện ra những chứng trạng ho khan, ho ra huyết, đổ mồ hôi trộm, như người bệnh thận dương không đủ, cũng thường thường có thể làm cho tỳ dương suy kém mà hiện ra những chứng trạng ỉa lỏng sống phân, tiết tả lúc mờ sáng hoặc làm cho tâm khí hư nhược mà sinh ra những chứng trạng tâm hồi hộp, thậm chí làm cho phế khí hư yếu mà một khi cử động thì suyễn thở, và dương hư tự đổ mồ hôi. Những chứng hậu như thế trong khi chữa cũng cần phải tư thận dưỡng âm hoặc bổ thận tráng hỏa đề theo vào chỗ căn bản, do đó lại càng có thể hiểu rõ ý nghĩa những câu « mệnh môn là gốc của ngũ tạng lục phủ », « mệnh môn là nguồn hóa sinh » và « hỏa đề sinh vật ». Mặt khác như hỏa của mệnh môn không đủ có thể gây ra những chứng tình dục giảm sút hoặc liệt dương; trái lại tương hỏa vượng động có thể gây ra hiện tượng tinh dục xúc động luôn. Cách chữa thì đối với chứng nói trước nên ôn bổ thận dương, chứng nói sau nên tráng thủy chế hỏa, đó lại nói rõ hỏa của thận tạng mệnh môn là có quan hệ trực tiếp đến cơ năng của bộ phận sinh dục.

4) Thận chủ xương, tủy, thông với não.

Sự sinh trưởng phát dục của xương và tủy đều có quan hệ nhất định với thận tạng, như bệnh Rôm xương trong thiên Nuy luận sách Tố-vấn cho là do « thận nhiệt », bởi vì thận tạng bị nhiệt mà làm hao tổn thận âm, làm cho xương khô yếu kém, thì sẽ hiện ra những chứng lưng và xương sống không cử động quay trở được và hai chân rũ liệt không đứng lên được. Lại như những câu « thận sinh cốt tủy » nói trong thiên Âm dương ứng tượng đại luận sách Tố-vấn và câu « thận không sinh thì tủy không thể đầy » nói trong thiên Nghịch điều luận sách Tố-vấn đều là nêu ra quan hệ giữa thận với xương tủy.

Tủy hội ở não vì thế thiên Hải luận sách Linh-khu nói: « não là cái bể của tủy ». Thiên Ngũ tạng sinh thành luận sách Tố-vấn nói: « Tất cả tủy đều thuộc về não ». Não đã là chỗ hội của tủy, mà tủy lại từ ở sự biến hóa của thận tinh mà thành, cho nên thận tạng không những là căn bản của ngũ tạng lục phủ mà lại còn quan hệ đến công năng của xương tủy và não nữa. Thiên Linh lan bí điển luận sách Tố-vấn nói: « Thận là bộ phận làm cho thân thể cường tráng, sự khôn khéo do đó mà ra ». Thực là nói rõ thận khí cường thịnh thì tinh lực của người ta đầy đủ; lao động nhai nhện mạnh mẽ, đồng thời trí óc cũng tinh xảo linh lợi; trái lại, nếu thận khí không đủ thì chẳng những có thể sinh ra những chứng lưng mỏi xương đau, thân thể không có sức mà thường gây ra những bệnh hay quên, mất ngủ, đầu choáng, tai ù. Chữa những bệnh như thế cần bổ thận ích tinh, làm cho thận khí khôi phục thì mọi chứng tự nhiên khỏi hết.

5) Thận khai khiếu ra tai và tiền âm, hậu âm.

Ở bộ phận trên thì thận khai khiếu ra tai, ở bộ phận dưới thì khai khiếu ra tiền âm, hậu âm. Căn cứ lý luận về thận khai khiếu ra tai thì ở trong thiên Mạch độ sách Linh-khu chép: « Thận khí thông ra tai, thận bình thường thì có thể nghe được », trên lâm sàng như người bệnh thận hư thường thường có cả hiện tượng tai ù, thậm chí có thể điếc. Nếu chữa bằng thuốc bổ thận thì sẽ khỏi dần, đó là nói rõ quan hệ giữa thận với tai.

Còn như thận khai khiếu ra tiền âm hậu âm, chủ yếu là chỉ về quan hệ giữa thận với đại tiểu tiện, vì thận là thủy tạng, nó có công năng quản lý thủy dịch của toàn thân. Sản ra công năng này có quan hệ với tác dụng khí hóa của mệnh môn hỏa, vì chỉ có thận thủy thận hỏa giao tế với nhau mới có thể làm cho thủy dịch phân bố và bài tiết đúng đường lối của nó. Cho nên đại tiểu tiện lợi hay không lợi, tuy là có quan hệ với cơ năng của tỳ vị, đại tiểu trường, bàng quang, nhưng đối với hỏa của mệnh môn cũng có quan hệ mật thiết. Thận thủy không đủ có khi làm cho đại tiện khô ráo bí kết, hoặc tiểu tiện ít; hỏa của mệnh môn không đủ lại có thể gây ra những bệnh đại tiện lỏng, sống phần, tiểu tiện không cầm lại được. Mặt khác, như công năng của thận tạng mất bình thường, khí không hóa được thủy có thể làm cho thủy dịch đình lại ở trong, tiểu tiện không lợi mà tràn ra ngoài thành chứng phù thũng. Cho nên thiên Thủy nhiệt huyết luận sách Tố-vấn nói: « Thận là cửa ngõ của vị, cửa ngõ không thông cho nên nước tụ lại mà sinh bệnh, tràn khắp bì phu, làm thành chứng phù thũng. Bệnh phù thũng do nước tụ lại mà sinh ra ». Bệnh thủy thũng này là vì công năng của thận không được bình thường mà gây ra thường có thể dùng phương pháp bổ ích thận âm, thận dương mà chữa khỏi được.

II. — LỤC PHỦ

a — Đởm

1) Đởm giữ chức trung chính, chủ việc quyết đoán.

Thiên Linh lan bi diễn luận sách Tổ-văn nói: « Đởm giữ chức trung chính, sự quyết đoán do đó mà ra ». Thiên Lục tiết tạng tượng luận sách Tổ-văn nói: « Tất cả 11 tạng đều theo sự quyết đoán của đởm ». Trung chính tức là không thiên lệch, có ý nghĩa chuẩn xác, quyết đoán là có ý nghĩa tối hậu quyết định. Chúng ta theo hai câu kinh văn này mà xét, đặc biệt là ở câu: « Tất cả 11 tạng đều theo sự quyết đoán của đởm » thì thấy rõ ở trong phạm vi hoạt động, suy nghĩ của thân thể, đởm chiếm một địa vị tương đối trọng yếu. Sách Y-thuật dẫn lời sách Y-tham nói rằng: « Người mạnh dạn thì khí lưu thông mà không hề gì, người nhút nhát thì khí ngưng kết lại mà thành bệnh ». Lời kinh văn này cần nên hiểu rõ. Phạm người nào không sợ đều là thể cả. Gặp gió lớn không sợ thì không bị thương phong, gặp rét quá, nóng quá, không sợ thì không bị trún hàn trùng nhiệt, ăn no mà không phải cố gắng thì không bị tích trệ, khí dựa vào đởm, đởm mà mạnh thì ta không thể phạm được, cho nên nói: « 11 tạng đều theo sự quyết đoán của đởm ». Vì thế chữ: « quyết đoán » và « theo sự quyết đoán của đởm » đều là nói về « đởm lượng » của con người.

2) Đởm là phủ trung tinh

Sách Trương-thị loại kinh nói: « Đởm giữ chức trung chính chứa chất dịch trong sạch, cho nên gọi là phủ trung tinh, vì các phủ khác đều chứa chất đục, mà chỉ đởm là chứa chất trong. Bởi vì đởm là một trong sáu phủ mà khác với năm phủ kia. Trong sáu phủ thì ngoài đởm ra đều là chứa đựng hoặc chuyển vận một số chất đục như thủy cốc và đại tiểu tiện, chỉ có chất dịch của đởm không đục, cho nên gọi là phủ « trung tinh ».

3) Quan hệ lẫn nhau giữa can và đởm.

Sự mưu lược và năng lực phán đoán của con người chẳng những là quyết định ở sự mạnh hay yếu của đởm khí mà là có quan hệ nhất định với can tạng nữa. Bởi vì can và đởm là biểu lý với nhau. Sách Trương-thị loại kinh nói: « Đởm dựa vào can là biểu lý với nhau ». Can khí tuy mạnh nếu không có đởm thì cũng không quyết đoán được. Can đởm giúp đỡ lẫn nhau thì mới có sự dũng cảm ». Cho nên can chủ về mưu lược và đởm chủ về quyết đoán là có sự quan hệ lẫn nhau nhất định.

Khi lâm sàng cũng có thể thấy đởm hỏa vượng thịnh thì phần nhiều là có hiện tượng can dương căng quá, người đó thường hay nóng nảy giận dữ. Đởm khí bất túc thì phần nhiều có hiện tượng can khí thiên suy, người đó thường hay sợ hãi khiếp, ngại nói. Trong việc dùng thuốc chữa bệnh thì thuốc bình can rất nhiều vị có thể tả được đởm hỏa, những thuốc tả đởm hỏa cũng có rất nhiều vị có thể bình can.

b — Vị

1) Vị là cái bề chứa đồ ăn, chủ việc làm chín như thức ăn. Người ta bầm thụ thận khí tiên thiên mà có thể sinh trưởng phát dục, nhưng cũng cần nhờ vào sự cấp dưỡng không ngừng của khí thủy cốc hậu thiên. Khí thủy cốc hình thành đầu tiên phải trải qua giai đoạn chín như, mà thủy cốc chín như

được chính là công năng của vị. Như thiên Ngọc bản sách Linh-khu nói: «Vị là cái bể chứa đồ ăn». Thiên Ngũ vị sách Linh-khu lại nói: «Vị là bể chứa ngũ tạng lục phủ, đồ ăn đều vào vị, ngũ tạng lục phủ đều bám khí ở vị». Nói rõ vị là chỗ chứa đựng thủy cốc mà thủy cốc cần phải qua tác dụng của vị, thì ngũ tạng lục phủ mới được tinh khí của thủy cốc để duy trì sự hoạt động không ngừng. Cho nên vị là nguồn cung cấp dinh dưỡng cho ngũ tạng lục phủ, là một tạng khí rất trọng yếu, vì thế những học giả đời sau mới đem công năng của vị và thận cùng đề ra mà bàn chung, nên có lý luận thận là căn bản của tiên thiên, tỷ vị là căn bản của hậu thiên. Nếu công năng của vị bị bệnh, vị khí kém thì có thể làm cho tác dụng của tạng phủ khác bị ảnh hưởng, hoặc gây ra tật bệnh, nếu vị khí càng suy kiệt thì mạch tượng sẽ không có hiện tượng nhu hòa, mạch tượng như thế trong sách Nội-kinh gọi là «mạch không có vị khí» hoặc «mạch chán tạng», và cho là nếu thấy mạch tượng như thế, tất nhiên là triệu chứng chết. Do đó, có thể chứng minh vị khí thịnh hay suy là quan hệ rất lớn đến sức khỏe của thân thể.

3. Quan hệ giữa vị và tỷ. Về đường tuần hành của kinh mạch thì kinh mạch Túc thốn âm thuộc tỷ liên lạc với vị, kinh mạch Túc dương minh thuộc vị liên lạc với tỷ. Hai tạng phủ ấy có quan hệ biểu lý lẫn nhau. Về công năng thì vị chủ việc làm chín như thủy cốc, tỷ chủ việc vận hóa thủy cốc, chuyển vận tinh khí và tân dịch đến khắp mọi nơi, sự hợp tác phân công giữa hai tạng phủ ấy, trong quá trình cùng nhau hoàn thành nhiệm vụ cấp dưỡng là có sẵn quan hệ nương tựa lẫn nhau. Về tính năng thì tỷ là âm tạng, vị là dương phủ; tỷ là thấp thổ không ưa thấp mà ưa táo; vị là táo thổ không ưa táo mà ưa nhuận; tỷ khí đưa lên là thuận, vị khí đưa xuống là thuận, trong trạng thái bình thường giữa hai tạng đó là phải giúp đỡ lẫn nhau để giữ gìn sự điều hòa và thăng bằng giữa hai tạng phủ ấy. Chính vì tỷ và vị về sinh lý có quan hệ mật thiết với nhau, cho nên bệnh vị có thể ảnh hưởng đến tỷ, bệnh tỷ cũng có thể ảnh hưởng đến vị. Nếu tỷ không vận hóa thì vị không thể thu nạp được, vị không làm chín như được thức ăn thì tỷ cũng không thể vận hành được. Tỷ hư thấp tụ lại làm cản trở vị dương, sẽ sinh ra những chứng: bụng đầy trướng, không muốn ăn, vị thực táo nhiệt thì tiêu hao tân dịch của tỷ, sẽ làm cho tân dịch của tỷ không lên được, mà sinh tình trạng miệng khô môi ráo. Về bệnh lý thì hai phủ tạng ấy có quan hệ mật thiết, nhưng về một số chứng bệnh cũng cần phải phân biệt thêm, như chứng nôn mửa nói chung là do vị khí không đưa xuống được, nghịch lên mà gây ra; chứng tiết tả là do tỷ mất sự vận chuyển bị hãm ở dưới mà gây nên. Bởi vì chỗ bị bệnh khác nhau nên trọng điểm luận trị cũng khác nhau.

c — Đại tiểu trường

1. Tiểu trường chủ việc phân hóa vật chất mà phân biệt thanh trọc. — Thiên Linh lan bí điển luận sách Tố-vấn nói: «Tiểu trường giữ chức vụ chứa đựng, vật đã được phân hóa do đó mà ra». Đó là nói rõ công năng của tiểu trường, là tiếp thụ đồ ăn uống đã ngấu nát ở vị đưa xuống để làm công việc phân biệt thanh trọc, làm cho thanh khí đi về tỷ mà chuyển vận đến tạng trử ở ngũ tạng; lại làm cho chất thủy dịch của cặn bã đi về bàng quang, chất cặn bã đi về đại trường và bài tiết ra ngoài để hoàn thành công việc «hóa vật». Sách Y-học nhập môn nói: «những đồ ăn đã ngấu nát ở vị... từ u-môn (miệng dưới

của vị) truyền xuống tiểu trường... phân biệt ra thanh trọc, thủy dịch vào miệng trên của bàng quang, căn bã vào miệng trên của đại trường». Nói rõ tiểu trường có cơ năng phân biệt thanh trọc, làm cho thủy dịch và căn bã được chia ra rành rọt. Vì thế nếu cơ năng của tiểu trường không được kiện toàn thì sẽ ảnh hưởng đến đại tiện. Phàm chứng đi lỏng mà thủy cốc không phân biệt được và tiểu tiện đi ra nhiều hay ít, sắc đậm hay nhạt đều có quan hệ với tiểu trường. Ví như trong «Tạng phủ điều bản dụng dược thức» nói: «Bệnh của tiểu trường (chỉ về bệnh của phủ tiểu trường) thì đại tiện đi sống phần, tiểu tiện ngắn, tiểu tiện bế, tiểu tiện ra huyết...» điều đó đã nêu rõ bệnh của tiểu trường chủ yếu là biểu hiện ở phương diện tiểu tiện, đồng thời cũng có quan hệ đến phương diện đại tiện nữa.

2. Đại trường chủ việc bài tiết chất căn bã.

Thiên Linh lan bí điển luận sách Tố-vấn nói: «Đại trường giữ chức vụ truyền đạo, sự biến hóa do đó mà ra». Truyền đạo tức là có ý nghĩa bài tiết. Biến hóa là chỉ về bài tiết ra phần là căn bã của đồ ăn uống sau khi đã biến hóa, cho nên nói «biến hóa do đó mà ra». Về quá trình tiêu hóa, thu hút, bài tiết đồ ăn uống, người xưa cho rằng: «Vị giữ trách nhiệm tiêu hóa, làm nấu nát thức ăn, tỳ giữ trách nhiệm vận hóa, đem chất tinh hoa của đồ ăn uống đi nấu nát đi khắp toàn thân để nuôi dưỡng thân thể; tiểu trường đưa phào nước thải xuống bàng quang rồi bài tiết ra tiền âm, phần căn bã xuống đại trường rồi bài tiết ra hậu âm; đại trường phụ trách việc truyền thông đem chất căn bã truyền tống ra ngoài, cũng là giai đoạn cuối cùng của toàn bộ quá trình biến hóa. Bởi vì công dụng của đại trường là truyền tống căn bã, giữ việc đại tiện cho nên trên lâm sàng phải chú ý những chứng đại tiện bế kết hoặc bệnh lý cấp hậu trọng (mót rặn), v.v... Khi chữa đầu tiên chủ yếu là phải nhuận trường.

3. Quan hệ giữa tiểu trường với đại trường.

Ở trên đã nói, tiểu trường có công năng hóa vật và phân biệt thanh trọc, đại trường có tác dụng biến hóa và truyền tống căn bã vì thế ở đây nói về quan hệ giữa đại trường với tiểu trường trên thực tế cũng là quan hệ giữa tiểu tiện với đại tiện. Nói chung, như người bệnh đi tiểu nhiều thì đại tiện thường thường khô táo, ngược lại người bệnh đại tiện đi lỏng lỏng thì tiểu tiện sẽ đi ra ít. Căn cứ tình hình trên, đối với việc chữa một số bệnh đau bụng, đi tả, thì không nhất định đơn thuần sử dụng cách cố sáp chỉ tả, mà có khi còn dùng đến thuốc lợi tiểu tiện, làm cho tiểu tiện đi được nhiều. Như thế thì đại tiện tự nhiên từ lỏng trở nên rắn, lỏng trở nên đặc. Sách Thương-hàn luận nói: «chứng đi ỉa lỏng thuộc về hạ tiêu thì dùng thang xích thạch chỉ vũ dư lương làm chủ yếu, nếu cứ ỉa chảy không chỉ thì nên lợi tiểu tiện», đó tức là nguyên lý «lợi tiểu tiện để làm chắc đại tiện». Theo những phương tiện này mà xét thì lại có thể thấy rõ hơn về quan hệ giữa tiểu trường với đại trường.

4. Quan hệ giữa tâm với tiểu trường.

Quan hệ giữa tâm với tiểu trường về phương diện kinh mạch thì kinh Thủ thiếu âm thuộc tâm liên lạc với tiểu trường, kinh Thủ thái dương của tiểu trường liên lạc với tâm. Hai tạng phủ đó đều là biểu lý với nhau. Thiên Bản thần sách Linh-khu nói: «Tâm hợp với tiểu trường». Hợp tức là ý nghĩa quan hệ lẫn nhau, ảnh hưởng lẫn nhau giữa hai tạng phủ đó; ví như nguyên nhân của chứng

lưỡi đỏ mà nứt đều là do tâm hỏa vượng thịnh (tâm khai khiếu ở lưỡi); nhưng thường thường lại có cả những chứng tiểu tiện đỏ và ít; thậm chí tiểu tiện ra huyết, đó chính là phù hợp với câu trong sách «Sào thị bệnh nguyên» nói: «tâm chủ huyết hợp với tiểu trường, nếu tâm nhiệt kết lại ở tiểu trường thì tiểu tiện ra huyết». Trong tình trạng như thế, trên việc chữa bệnh áp dụng thanh tâm lợi tiểu tiện thì có thể làm cho nhiệt tà ở tâm và tiểu trường theo tiểu tiện ra mà đạt được mục đích chữa khỏi bệnh.

5) Quan hệ giữa phế và đại trường.

Về phương diện kinh mạch thì kinh Thủ thái âm thuộc phế, liên lạc với đại trường, kinh Thủ dương minh thuộc đại trường liên lạc với phế, giữa hai tạng phủ đó có quan hệ biểu lý lẫn nhau. Cho nên, thiên Bản thần sách Linh-khu nói: «phế hợp với đại trường». Quan hệ giữa phế với đại trường lại có thể theo trên bệnh lý mà xét nghiệm, ví như trên lâm sàng thấy chứng suyễn đầy thuộc đờm trọc bế tắc, phế khí không thông lợi thì thường gây ra chứng đại tiện bí hoặc chứng kiết lý, khi chữa dùng thuốc thông phế khí thì đại tiện tự nhiên điều hòa, trái lại đại tiện bí kết cũng có thể gây ra chứng phế khí suyễn đầy, khi chủ làm cho đại tiện thông lợi thì suyễn đầy cũng có thể tiêu hết.

d. — Bàng quang

1) Bàng quang chủ việc chứa tân dịch.

Thiên Linh lan bí điển luận sách Tố-vấn nói: «Bàng quang là chức vụ châu đỏ, tân dịch chứa ở đó». «Tân dịch» ở đây nói về tiểu tiện của người ta, bởi vì sau khi tiếp thu đồ ăn do tỳ vị làm như biến thành tân dịch, vận chuyển để dinh dưỡng cho toàn thân, những chất dịch cần thiết cho người ta thường có mức độ nhất định, còn phần thừa thải thì trừ một phần có thể bài tiết ra ngoài (tức là mồ hôi), còn phần lớn là qua đường thủy đạo của tam tiêu mà chuyển xuống bàng quang thành tiểu tiện. Sách Sào-thị bệnh nguyên nói: «Tiểu tiện là chất thừa thải của thủy dịch». Cho nên tân dịch, tiểu tiện và mồ hôi có quan hệ mật thiết với nhau. Nếu tiểu tiện nhiều quá thì tân dịch trong thân thể tất nhiên sẽ giảm sút, trái lại mồ hôi ra nhiều quá hoặc khi thổ tả kịch liệt mà làm tân dịch bị giảm sút nhiều quá thì số lượng tiểu tiện cũng sẽ giảm sút, thậm chí không đi tiểu tiện, như khi trời nóng thì mồ hôi ra nhiều mà tiểu tiện ít, khi trời rét thì mồ hôi ra ít mà tiểu tiện nhiều. Những hiện tượng như thế, tức là nguyên do của câu «tân dịch chứa ở bàng quang.»

2) Quan hệ giữa bàng quang với thận.

Kinh mạch Túc thái dương bàng quang với kinh mạch Túc thiếu âm thận là biểu lý với nhau, kinh mạch Túc thiếu âm thuộc thận liên lạc với bàng quang, kinh mạch Trúc thái dương của bàng quang liên lạc với thận. Cho nên trong thiên Bản thần sách Linh-khu nói: «Thận hợp với bàng quang, bàng quang là phủ của tân dịch». Về sinh lý thì tân dịch sở dĩ có thể biến thành tiểu tiện, là có quan hệ mật thiết với tác dụng khí hóa của thận, cho nên thiên Linh lan bí điển luận sách Tố-vấn nói: «Bàng quang là chức vụ châu đỏ, tân dịch chứa ở đó nhờ khí hóa mà bài tiết ra ngoài được». Cho nên chứng tiểu tiện không cầm được hoặc tiểu tiện không thông, tuy chủ yếu là thuộc về

công năng của bàng quang mất bình thường, nhưng có khi vì thận khí hư yếu hoặc mệnh môn hỏa kém đều có thể hiện ra những chứng đó. Về tình trạng như thế, lúc chữa nên bổ ích thận khí hoặc bổ mệnh môn hỏa, mới có thể thu được hiệu quả tốt.

đ. — Tam Tiêu

1) Phân biệt bộ vị của tam tiêu.

Tam tiêu là một phủ trong lục phủ, nhưng có chỗ khác với năm phủ kia. Căn cứ sự ghi chép trong thiên Dinh vệ sinh hội sách Linh-khu và sách Y-học chính truyền thì thân thể người ta có chia ra thượng tiêu, trung tiêu và hạ tiêu. Từ miệng trên của vị (bì môn) lên đến dưới lưỡi bao gồm cả bộ phận lồng ngực và hai tạng tâm, phế, đều thuộc phạm vi của thượng tiêu; từ miệng trên của vị xuống đến miệng dưới của vị (u môn) bao gồm cả bộ phận bụng trên và tỷ vị đều thuộc phạm vi của trung tiêu; từ miệng dưới của vị xuống đến tiền âm, hậu âm bao gồm cả bộ phận bụng dưới và can, thận, đại tiểu trường, bàng quang đều thuộc về phạm vi của hạ tiêu. Điều thứ 31 của sách Nạn kinh nói: «Thượng tiêu là từ dưới tâm xuống đến cách mô, ngang chỗ miệng trên của vị, chủ nạp mà không chủ xuất... trung tiêu là ngang giữa trung quản của vị, không cao không thấp, chủ việc làm ngấu như thức ăn..., hạ tiêu ngang với miệng trên của bàng quang, chủ việc phân biệt thanh trọc, chủ xuất mà không chủ nạp để truyền tống cặn bã».

2) Phân biệt về công năng của tam tiêu.

Công năng của tam tiêu, nói tóm lại, thì có ba phương diện: lưu thông khí huyết tân dịch, làm ngấu như đồ ăn, và thông lợi đường nước. Thiên Ngũ lung tân dịch biệt luận sách Linh-khu nói: «Đồ ăn vào miệng có năm vị, đều dẫn về bể chứa của nó, tân dịch đều đi theo đường lối riêng của tân dịch, cho nên tam tiêu đưa khí ra để làm ấm bắp thịt, nuôi dưỡng bì phu là tân; chất lưu lại không đi là dịch... Điều thứ 31 sách Nạn kinh lại nói: «Tam tiêu là đường lối của thức ăn, là chỗ khí luân chuyển đi về, đều đã nói rõ công năng của tam tiêu có thể đưa khí huyết tân dịch của thức ăn đi chu lưu khắp da dẻ và tạng phủ; đồng thời tỷ vị ở vào trung tiêu, cho nên việc làm ngấu như đồ ăn lại là có quan hệ với tác dụng của tam tiêu. Thiên Bản thảo sách Linh-khu nói: «Tam tiêu là phủ trung độc (1), đường nước do đó mà ra, thuộc với bàng quang». Đó là nói rõ tam tiêu có đủ tác dụng khơi thông đường nước, nhưng những công năng đó nếu đem ba bộ phận thượng, trung, hạ, tiêu mà phân biệt ra, thì lại là có sở chủ riêng của từng bộ phận và có quan hệ mật thiết với những nội tạng như sau:

1) **Thượng tiêu.** Thiên Dinh vệ sinh hội sách Linh-khu nói «Thượng tiêu như sương mù, nói sương mù là hình dung ở thượng tiêu nhiều khí (phế chủ khí trong lồng ngực là khí hải); công năng của nó như sương mù, tưới nhuận khắp chốn. Mà khí của thượng tiêu lại là nguồn gốc ở trung tiêu, cho nên thiên Quyết khí sách Linh-khu nói: «Thượng tiêu phân bố khí ngũ cốc đi khắp nơi làm ấm da dẻ, nuôi thân thể, mượt lông tóc như sương mù rưới xuống gọi là khí». Sách Trương-thị loại kinh cũng có giải thích: «Tỳ tán tinh khí ra, khí ấy như sương mù và quy về phế, nên nói thượng tiêu như sương mù». Chính vì thượng tiêu

(1) Trung độc: chỗ tụ hội các ngòi nước.

có thể đưa khí đi khắp toàn thân mà có tác dụng làm ấm ngoài da, mượt lông tóc, vì thế mà phần cơ biểu của người ta được sự dinh dưỡng và do đó mà phát sinh được công năng bảo vệ ở ngoài (công năng này gọi là vệ khí). Nếu cơ năng của thượng tiêu mất bình thường, sự phân bố bị trở ngại, thì da dễ không được sự ôn nhuận của vệ khí, lỗ chân lông mở đóng không thuận lợi, sẽ sinh ra hiện tượng rét run, phát lạnh. Ngoài ra, thượng tiêu còn có công năng chủ việc thu nạp ». « Nạp » tức là nói bao gồm cả hô hấp và ăn uống. Bởi vì phế chủ việc hô hấp, vị chủ việc tiếp nạp đồ ăn, hai tạng phủ ấy đều khai khiếu ở thượng tiêu, cho nên nói thượng tiêu có công dụng chủ việc thu nạp.

2. *Trung tiêu.* Thiên Dinh vệ sinh hội sách Linh-khu nói: « Trung tiêu như bọt nước sủi lên ». « Bọt nước sủi lên » là chỉ vào trạng thái sinh hóa của tỳ vị. Bởi vì nhìn vào phạm vi của trung tiêu và công năng của tạng phủ ở trong đó, thì chủ yếu là vận hóa thủy cốc và chưng bốc khí huyết tân dịch để nuôi dưỡng khắp toàn thân. Trong quá trình ấy, động lực của một loạt hoạt động hóa sinh, trừ công năng của tỳ vị ở trung tiêu ra, thì hạ tiêu cũng góp một tác dụng nhất định trong đó. Lại nói: « Trung tiêu cũng bao gồm ở trong, nó thu nạp cốc khí, lọc cặn bã, chưng tảo dịch, làm thành tinh hoa đưa lên phế mạch để hóa thành huyết ». Trong thiên Quyết khí sách Linh khu cũng nói: « Trung tiêu nhận lấy cốc khí, đem chất dịch biến hóa ra sắc đỏ gọi là huyết ». Những câu ấy đã nói rõ tác dụng của trung tiêu chủ yếu là hóa thủy cốc thành ra khí huyết tân dịch, là chất có đủ tác dụng doanh dưỡng. Trung tiêu sở dĩ như « bọt nước sủi lên » cũng chính là kết quả của những hoạt động sinh lý như biến, hóa, chưng, bốc. Nếu công năng của trung tiêu bị trở ngại sẽ làm cho việc tiêu hóa không được tốt, ảnh hưởng đến sự hóa sinh của khí huyết.

3. *Hạ tiêu.* Thiên Dinh vệ sinh hội sách Linh-khu nói: « Hạ tiêu như ngòi rãnh », sách Trương thị loại kinh nói: « Ngòi rãnh là chỗ nước chảy ra », ý nói hạ tiêu chủ xuất chứ không chủ nạp, trôi đi chứ không trở lại. Cho nên công năng chủ yếu của hạ tiêu là thẩm chất thủy dịch xuống gan lọc ra thanh lọc và bài tiết đại tiểu tiện. Như thế có nghĩa là hạ tiêu chủ xuất chứ không chủ nạp. Về phương diện này có rất nhiều sách chép, ví dụ: thiên Dinh vệ sinh hội sách Linh-khu nói: « Hạ tiêu phân biệt từ ở hồi trường (2)..., thành cặn bã mà xuống cả ở đại trường, mà thành ra công dụng của hạ tiêu ». Sách Thiên-kim phương nói: « Tân dịch thẩm vào bàng quang, chủ xuất mà không chủ nạp, phân biệt ra chất thanh lọc ». Cho nên, nói chưng tiết tả không phân biệt thanh lọc và những chưng bí đái, són đái, vì bàng quang khi hóa thất thường đều quy về bệnh tật ở hạ tiêu.

3. Quan hệ giữa tam tiêu và tâm bào lạc.

Về phương diện kinh lạc thì kinh Thủ quyết âm liên lạc với tam tiêu thuộc tâm bào, kinh Thủ thiếu dương liên lạc với tâm bào thuộc tam tiêu. Sách Trương-thị Loại kinh đồ dục nói: « Tam tiêu là bộ phận bảo vệ ở ngoài tạng phủ, tâm bào lạc là bảo vệ ở ngoài cho tâm, cũng như hai lần thành của cửa khuyết nhà vua, cho nên đều thuộc dương và đều gọi là tương hỏa. Vả lại, mạch lạc cũng thông với nhau và làm biểu lý lẫn nhau ». Vì thế nên tâm bào và tam tiêu về công dụng là biểu lý thông với nhau, phối hợp chặt chẽ với nhau.

(2) Hồi trường tức là đại trường.

III.— PHỦ KỲ HẰNG

Phủ kỳ hằng là do tác dụng của những phủ ấy khác với những tạng phủ khác trong thân thể người ta. « Kỳ hằng » có nghĩa là khác thường. Thiên Ngũ tạng biệt luận sách Tố-vấn nói : « Sáu thứ : não, tủy, xương, mạch, đờm, tử cung, là do địa khí sinh ra. Đều tàng ở phần âm mà giống như đất, cho nên tàng lại mà không tả ra, gọi là phủ kỳ hằng ». Nói rõ sáu thứ ấy về hình thể thì giống như phủ, mà tác dụng thì giống như tạng, không phải tạng, không phải phủ, mà cũng là tạng là phủ, cho nên gọi là « phủ kỳ hằng ». Sáu bộ phận ấy tuy đã phân biệt ra khác với ngũ tạng lục phủ, nhưng những bộ phận ấy đều là có liên hệ với ngũ tạng lục phủ. Trong đó, ba bộ phận xương, mạch, đờm thì đã phân biệt và giới thiệu qua ở phần thận, tâm, đờm nói trên, cho nên ở đây không nói lại nữa. Dưới đây chỉ chú trọng thảo luận về hai bộ phận não, tủy và nữ tử bào.

a.— Não tủy

1. Nguồn gốc và sự quan hệ lẫn nhau giữa não và tủy

Trong tiết Thận tạng ở trên đã nói đến : « Thận sinh ra xương tủy », « não là chỗ hội hợp của tủy », cho nên tên gọi của não và tủy tuy khác nhau mà trên thực tế vẫn cùng một nguồn gốc. Thận sinh được cốt tủy là vì thận khí thịnh vượng, tinh dịch đầy đủ. Mà nguồn gốc của tinh lại nhờ thủy cốc của hậu thiên hóa ra. Chính như thiên Ngũ tạng biệt luận sách Linh-khu nói : « tinh dịch của ngũ cốc hòa hợp thành chất nhờn thấm vào trong ống xương để bồi bổ cho não tủy. Vì thế nguồn gốc sinh hóa của não và tủy chính là có quan hệ với tinh khí thận tạng của tiên thiên, lại có quan hệ với tinh khí, thủy cốc của hậu thiên.

2. Quan hệ giữa não với tủy về tác dụng khi bình thường và lúc có bệnh

Tác dụng giữa não và tủy trong thân thể người ta có thể chia làm hai phương diện như sau :

1. Não có tác dụng giữ gìn cho tay chân mình mấy hành động nhanh nhẹn, tai mắt sáng tỏ. Cho nên thiên Giải tinh vi luận sách Tố-vấn nói : « Não là cái bề của tủy..., bề tủy có dồi dào thì nhanh nhẹn, mạnh mẽ và nhiều sức, quá với mức độ bình thường; bề tủy không đủ thì choáng óc, ù tai, ống chân nhức, choáng váng, mắt mờ, lưỡi nhác, thích nằm ». Nói « nhanh nhẹn, mạnh mẽ, nhiều sức vượt mức bình thường », tức là nói trong quá trình lao động chân tay chẳng những biểu hiện ra sự làm dẻo dai, mà còn vượt mức bình thường, đó là hiện tượng não tủy sung túc, còn như nói : « choáng óc, ù tai, choáng váng, mắt mờ », tức là nói tai mắt không sáng tỏ, sức trông sức nghe thất thường, ống chân nhức, lưỡi nhác hay nằm là ý nói chân tay mình mấy rũ rời khó mà chống đỡ. Những chứng ấy đều là hiện tượng suy kém.

2. Tủy có tác dụng nuôi dưỡng xương, tức như trong thiên Hải luận sách Linh-khu nói : « Tủy làm đầy đủ cho xương ». Nếu tủy đầy đủ thì có thể làm cho xương mạnh mẽ, trái lại nếu tủy không đủ thì không lợi cho sự sinh trưởng của xương. Lại như thiên Nuy luận sách Linh-khu nói : « Xương khô mà tủy kém thì sinh ra chứng ròm xương. Nói rõ sự phát sinh ra chứng ròm xương cũng là do tủy kém.

Quan hệ giữa não tủy với thận, đoạn trên đã nói qua, não tủy là do thận tinh sinh ra. Vì thế, não tủy được bình thường hoặc bị bệnh là phải theo vào sự hư hay thực của tinh khí ở thận tạng mà chuyển biến. Dựa vào quan hệ « thận sinh cốt tủy » nếu trong khi lâm sàng thấy một số chứng trạng vì não và tủy không đủ mà sinh ra, thì lúc chữa là cần phải bổ thận, tức là « thận đầy đủ thì tủy đầy đủ », Bổ thận là đã bao hàm có bổ não và bổ tủy trong đó.

b. — Dạ con

Dạ con có tên là bào cung (tức là tử cung) có hai công năng, một là chủ về kinh nguyệt, hai là chủ về bào thai.

1) *Chủ về kinh nguyệt.*— Người con gái đến tuổi dậy thì, khí huyết ở mạch Xung mạch Nhâm đã vượng thịnh, cho nên bắt đầu có kinh nguyệt. Đến khoảng 49 tuổi vì thận khí đã giảm sút, khí huyết ở mạch Xung mạch Nhâm đã suy kém, cho nên kinh nguyệt không ra nữa. Nói chung người con gái đến tuổi dậy thì bắt đầu hành kinh và có thể thụ thai và đến lúc già, nguyệt kinh đình chỉ rồi, thì không thể sinh con nữa. Trong lâm sàng, như kinh nguyệt không đều, cũng thường ảnh hưởng đến việc thụ thai, cho nên kinh nguyệt có quan hệ mật thiết với việc sinh dục, và kinh nguyệt bình thường hay không là có quan hệ rất mật thiết với hai mạch Xung, Nhâm. Bởi vì hai mạch Xung, Nhâm đều phát nguyên ở bào cung; Xung, Nhâm không điều hòa hoặc không giữ gìn được khí huyết thì có thể sinh ra những chứng kinh nguyệt không đều hoặc băng lậu hoặc kinh bế. Một phương diện khác, quan hệ giữa bào cung với nội tạng thì mật thiết nhất là thận với can, cho nên bệnh ở can và thận đều có thể gây nên chứng kinh nguyệt bất điều.

2) *Chủ về bào thai.*— Khi chưa có thai thì nữ tử bào chủ việc hành kinh, khi có thai lại là một bộ phận chủ yếu để bảo vệ và nuôi dưỡng thai nhi. Sự nuôi dưỡng cung cấp cho thai nhi ở trong bào cung chủ yếu là dựa vào hai mạch Xung, Nhâm của người mẹ. Bởi vì mạch Xung là bề của 12 kinh mạch, mạch Nhâm là bề của các âm mạch, khí huyết ở hai mạch ấy rất là đầy đủ. Cho nên khi người đàn bà có thai, kinh nguyệt đã đình chỉ rồi, thì hai mạch Xung, Nhâm liền chuyển nhiệm vụ chủ về kinh mạch sang nhiệm vụ chủ về bào thai để cấp dưỡng cho thai nhi. Vì thế trong quá trình có thai, nếu thấy có những chứng thai động ra máu, hoặc trở dạ đau bụng, thường thường là do ở hai kinh mạch Xung, Nhâm trống rỗng, không thể giữ vững được thai nhi. Về cách chữa thì phần nhiều dùng bài thuốc bổ ích Xung, Nhâm làm cho khí huyết ở Xung, Nhâm đầy đủ vượng thịnh lên để nuôi dưỡng thai nhi, như thế thì đạt được mục đích an thai.

IV — DINH, VỆ, KHÍ, HUYẾT, TINH, THẦN, TÂN DỊCH

Dinh, vệ, khí, huyết là lý luận cơ bản nói lên tác dụng dinh dưỡng, cơ năng bảo vệ bên ngoài và sự tuần hoàn của khí huyết trong thân thể người ta. Nó là bộ phận sinh lý học của Trung y. Một phương diện khác, trong quá trình phát triển của tật bệnh, tất nhiên cũng làm cho dinh vệ khí huyết thay đổi, căn cứ vào chứng trạng do sự thay đổi ấy gây ra mà phân tích, phán đoán, thì có thể nhắm đúng bệnh biến khác nhau để chia loại và đặt phép chữa, đó là học

thuyết Ôn-bệnh đời sau vận dụng vệ khí, dinh huyết để làm phương pháp quy loại các chứng hậu, đồng thời còn lấy đó để phân biệt trình độ nông sâu của tật bệnh, làm căn cứ cho việc biện chứng luận trị.

a. — Dinh, vệ, khí, huyết

1) Sự sinh thành và phân bố của dinh, vệ, khí, huyết.

a) *Dinh*: Dinh có nghĩa là dinh vận và dinh dưỡng, là một chất có tác dụng dinh dưỡng của thân thể người ta. Thiên Dinh vệ sinh hội sách Linh-khu nói: «Người ta thụ khí ở thủy cốc, khí ấy vào vị rồi truyền sang phế, ngũ tạng lục phủ đều tiếp thu khí ấy, thanh là dinh, trọc là vệ, dinh ở trong mạch, vệ ở ngoài mạch». Lại nói: «Dinh là tinh khí của đồ ăn», thiên Dinh khí sách Linh khu cũng nói: «Dinh khí là khí ở chỗ thu nạp cốc khí, cốc khí vào vị rồi truyền sang phế, tràn đầy ở trong, phân tán ra ngoài, phần tinh vi đi trong đường kinh toại, (1) dinh dưỡng thân thể liên tục không ngừng». Căn cứ những lời kinh văn trên, chủ yếu nói về nguyên do sinh thành của dinh là do đồ ăn, trải qua sự tiêu hóa của tỳ vị, rồi thu hút những phần tinh vi trong đó mà hóa sinh ra. Cho nên dinh là tinh khí ở trong đồ ăn, sự phân bố của nó là từ vị truyền sang phế, rồi từ phế đi vào trong huyết mạch mà vận hành khắp toàn thân, tuần hoàn không ngừng.

b) *Huyết*: Thiên Quyết khí sách Linh-khu nói: «Trung tiêu nhận lấy tinh khí của đồ ăn, đem chất lỏng biến hóa thành sắc đỏ gọi là huyết». Thiên Tả khách sách Linh-khu nói: «Dinh khí lọc tán dịch, chảy về các mạch làm huyết, để dinh dưỡng ra ngoài chân tay và tưới vào trong ngũ tạng lục phủ». Vì thế nguồn gốc của huyết là tinh khí của đồ ăn (tân dịch). Nói cụ thể tức là dinh khí và tân dịch kết hợp với nhau thông qua các dụng khí hóa của trung tiêu mà thành ra, mà huyết lại cùng với dinh khí tuần hành một lúc trong huyết mạch, trong thì chu lưu khắp ngũ tạng, lục phủ, ngoài thì dinh dưỡng tứ chi bách hải, dinh dưỡng toàn thân.

Dinh và huyết tuy đều là nguồn gốc ở tinh khí của đồ ăn và đều sinh thành ở trung tiêu, rồi cùng đi với nhau vào kinh mạch, nhưng quá trình sinh thành của dinh và huyết còn có trước và sau khác nhau, trên hình thái tính chất cũng có sự phân biệt nhất định.

c) *Vệ*: Vệ là bảo vệ, giữ gìn, cũng là một chất có tác dụng bảo vệ thân thể người ta. Vệ và dinh đều là do ở đồ ăn đã thông qua sự tiêu hóa, thu hút, hóa sinh của tỳ vị thành ra, nhưng chỉ khác nhau ở đường lối vận hành, dinh đi ở trong mạch, mà vệ thì ở ngoài mạch. Thiên Tỳ luận sách Tố-vấn nói: «Vệ là khí mạnh mẽ của đồ ăn, khí ấy lạnh lẽo trơn chảy, không thể đi vào trong mạch, cho nên nó đi ở khoảng trong da, thớ thịt, bốc vào các màng mỡ, tản mát ở lồng ngực và bụng». Thiên Tả khách sách Linh-khu nói: «Vệ khí là khí mạnh mẽ, nhanh nhẹn đi khắp tay chân và da thịt, liên tục không ngừng». Căn cứ những lời kinh văn trên thì bản chất của vệ khí là phần khí mạnh mẽ, hùng hậu ở trong khí của đồ ăn, có tính lưu lợi, vận động lạnh lẽo, nó phân bố ở ngoài đường mạch, đi suốt tay chân da thịt, màng mỡ, tản mát khắp lồng ngực và bụng».

1) Kinh toại: Đường hầm trong kinh mạch.

d) *Khí*; Ý nghĩa chữ khí có phần rộng rãi, ở đây chủ yếu là thảo luận về « chân khí » của người ta.

Nguồn gốc của khí người ta, một phần là không khí do đường hô hấp của phổi mà vào, một phần là khí của đồ ăn, do đồ ăn đã trải qua sự tiêu hóa thu hút của tỳ vị mà thành. Thiên Thích thiết chân tà sách Linh-khu nói: « Chân khí là bẩm thụ ở khí trời cùng với khí của đồ ăn hợp lại, để nuôi dưỡng thân thể người ta ». Đó là nói rõ chân khí là khí của đồ ăn cùng với không khí hợp lại mà thành, nó có công năng nuôi dưỡng toàn thân. Nhưng vì tình hình phân bố và tác dụng của nó khác nhau mà có những tên gọi khác nhau. Như thiên Ngũ vị sách Linh-khu nói: « Đồ ăn khi mới vào vị thì phần tinh vi trước tiên ở vị đi ra lương tiêu (1) tưới nhuận năm tạng, đi riêng ra hai đường dinh và vệ, còn « đại khí » ở lại không đi, chứa ở lồng ngực.. vào ở phổi, đi ra yết hầu, cho nên khi thở thì ra, khi hít thì vào ». Theo lời kinh văn trên có thể hiểu được chất tinh vi của đồ ăn sau khi đã hóa thành khí thì trước từ vị phân bố ra thượng tiêu và trung tiêu, chia riêng dinh khí, vệ khí ra hai đường đi tuần hành khắp thân thể, dinh khí đi ngũ tạng lục phủ. Còn phần khí phân bố ở trong lồng ngực gọi là « đại khí », lại gọi là tông khí, theo đường huyệt mà thở ra và hút không khí vào, cùng kết hợp với khí đồ ăn, thì gọi là chân khí. Cho nên sách Trương-thị loại kinh nói: « Chân khí tức là nguyên khí, khí trời đi theo đường mũi vào huyệt thở; khí của đồ ăn đi theo đường miệng vào huyệt ăn, nhưng khí này khi người ta sinh ra thì gọi là khí tiên thiên, khi đã sinh ra rồi thì gọi là khí hậu thiên; khí ở phần dương tức là dương khí, khí ở phần âm tức là âm khí; khí ở phần biểu tức là vệ khí; khí ở phần lý tức là dinh khí; ở tỳ là sung khí; ở vị là vị khí; ở thượng tiêu là tông khí; ở trung tiêu là trung khí; ở hạ tiêu là khí nguyên âm và khí nguyên dương ». Do đó có thể biết nguồn gốc của khí tuy cùng là một, nhưng vì sự phân bố và tác dụng của nó khác nhau, nên có những tên gọi khác nhau, mà trong đó chân khí là căn bản của các khí.

2. Tác dụng chủ yếu của dinh, vệ, khí, huyết

1. *Dinh và huyết*. — Dinh và huyết tuy có chỗ khác nhau nhưng trên công dụng thì hai thứ đó lại liên hệ mật thiết với nhau chia ra như dưới đây:

Chu lưu tuần hoàn dinh dưỡng toàn thân: Phàm lông, da, xương, thịt, tạng phủ của người ta, nếu không có sự dinh dưỡng của huyết thì không thể hoạt động được, bởi vì huyết có tác dụng dinh dưỡng, cho nên huyết thịnh thì hình thể cũng thịnh, huyết suy thì hình thể cũng suy, chỉ có huyết mạch điều hòa, tuần hoàn lưu lợi mới có thể làm cho da thịt, gân cốt, khớp xương của toàn thân có sức mạnh mẽ vận động như thường. Sở dĩ hai mắt trông được, hai chân đi được, hai tay nắm được, da dẻ được mịn màng, đều là nhờ sự tưới nhuận của huyết dịch. Nhưng sự điều hòa và tuần hoàn của huyết dịch cùng với khí có sự quan hệ rất lớn. Người xưa nói: « Khí là thống soái của huyết ». Lại nói: « Khí đi thì huyết cũng đi ». Chỉ rõ ra huyết dịch sở dĩ có thể chu lưu không ngừng, nuôi dưỡng toàn thân được là hoàn toàn nhờ ở tác dụng thúc đẩy

(1) Lương tiêu tức là thượng tiêu và trung tiêu.

của khí. Thiên Tý luận sách Tổ-vấn nói: «Dinh là tinh khí của đồ ăn, điều hòa ngũ tạng, tưới khắp lục phủ», vì thế nói: «tác dụng của dinh chủ yếu cũng là dinh dưỡng thân thể người ta. Huyết và dinh trên công năng là không thể tách rời nhau được, ví dụ sự vận hành của dinh, vệ bị bế tắc không thông, huyết mạch trống rỗng, thì kinh mạch, da dẻ, thớ thịt không được sự dinh dưỡng của dinh khí và huyết dịch, sẽ sinh ra chứng trạng tê dại không biết đau ngứa. Nếu tà khí xâm phạm vào huyết mạch sự vận hành của dinh khí không thuận lợi thì sẽ thấy huyết dịch bị đình trệ ở một bộ phận nào đó thành các bệnh sưng đau.

b) *Dinh huyết còn có quan hệ đến sự hoạt động của tinh thần.* Thiên Bản thần sách Linh-khu nói: «Huyết mạch, dinh khí, tinh thần đều chứa ở ngũ tạng». Và nói: «can chứa huyết, huyết là chỗ nương tựa của hồn..., tỷ chứa dinh, dinh là chỗ nương tựa của ý... tâm chứa mạch, mạch là chỗ nương tựa của thần...» v.v... Đó là nói rõ dinh và huyết là cơ sở vật chất của tinh thần hoạt động. Cho nên sự thịnh suy, tiêu trưởng của dinh, huyết và sự thịnh vượng của tinh thần, sự linh lợi của ý thức là có quan hệ mật thiết. Trong môn sản hậu sách Thánh-tế tổng lục nói: «Đàn bà mới đẻ, tân huyết bị hao tổn mà huyết hư, chỉ yếu, làm cho người đó tinh thần mê mẩn, nói năng sai lầm, hoảng hốt không yên, nặng quá lại sinh ra chứng điên cuồng, cách chữa nên bổ huyết ích tâm, yên thần định chí. Đó là vì huyết ra nhiều quá, mà hiện ra bệnh biến về tinh thần. Thiên Điều kinh luận sách Tổ-vấn nói: «Can chứa huyết huyết thịnh quá thì sinh ra giận, huyết kém thì sinh ra sợ». Chứng sức huyết nêu ra trong sách Thương-hàn luận cũng có chứng trạng tinh thần như cuồng, đó là vì huyết súc tích lại mà ảnh hưởng đến tinh thần. Trái lại tinh thần bị kích thích quá độ cũng có ảnh hưởng đến sự biến hóa của huyết dịch vận hành, ví dụ như: khi giận quá làm cho huyết khí nghịch lên, thậm chí mửa ra máu hoặc vì tâm bị khuất nhục, thần chí không khoan khoái, tâm khí không thư thái cũng có thể thành ra chứng dinh huyết hư nhược, tức như thiên Sơ ngũ quá luận sách Tổ-vấn gọi đó là chứng «thoát dinh» và «thất tinh». Do đó có thể hiểu được sự hoạt động thất thường của tinh thần có thể làm cho thiếu huyết, sự thiếu huyết cũng có thể sinh ra tật bệnh về tinh thần, hai cái đó là nhân quả với nhau. Cho nên thiên Bát chính thần minh luận sách Tổ-vấn nói: «Huyết khí là thần của người ta, «phải nên cẩn thận nuôi dưỡng», tức là lẽ đó.

2 Vệ và khí

Sự sinh trưởng, phát triển vận động, biến hóa của vạn vật trong vũ trụ đều là do tác dụng của khí. Người ta sở dĩ có sinh mệnh hoạt động, cũng là đều do ở công năng của khí. Cho nên sách Trương-thị loại kinh nói: «Lẽ sinh hóa lấy khí làm gốc, trời đất vạn vật không gì là không do ở khí. Cho nên khí ở ngoài trời đất thì bao la trời đất, khí ở trong trời đất thì vận hành ở trong trời đất. Nhật nguyệt, tinh thần, nhờ đó mà sáng; sấm, gió, mây, mưa nhờ đó mà thành, bốn mùa vạn vật nhờ đó mà sinh trưởng thu tàng, không có gì là không nhờ ở khí, người ta sống được hoàn toàn nhờ khí đó». Cho nên khí có tác dụng duy trì hết thảy sự hoạt động của cơ thể. Người ta khi chưa sinh, mới thành hình trong bào thai của người mẹ, toàn nhờ ở hai mạch Xung, Nhâm tiếp liền ở cuống rốn, cùng thông với khí huyết của người mẹ, để hấp thụ khí tiên thiên, sau khi đẻ ra lại nhờ sự hô hấp không khí, ăn uống đồ ăn để nuôi dưỡng, hai cái đó không thể thiếu

được. Khí sở dĩ duy trì được hoạt động sinh mệnh của cơ thể là vì khí có thể sinh hóa vạn vật, bồi bổ và dinh dưỡng hết thủy tạng khí của thân thể, nhờ đó mà điều hòa sự hoạt động của cơ thể. Đồng thời cũng do khí có tác dụng thúc đẩy làm cho tất cả vật chất chuyển vận khắp toàn thân. Còn như về khí thì chủ yếu là có tác dụng chống đỡ bệnh tà, điều tiết hoàn cảnh bên ngoài và bên trong.

Căn cứ những lời nói trên tất cả sự hoạt động của người ta không gì là không nhờ vào sự thúc đẩy của khí. Ví dụ như huyết có thể chu lưu tuần hoàn không ngừng, tân dịch có thể phân bố khắp da để thở thịt, chạy khắp các đốt xương cho đến sự thông lợi của đường nước, sự bài tiết của mồ hôi, nước tiểu, không chỗ nào là không có tác dụng của khí. Cho nên khi lâm sàng đối với một số bệnh có quan hệ đến sự vận hóa mất bình thường của huyết dịch, tân dịch, thủy đạo đều dùng phương pháp chữa bằng điều khí, hành khí hoặc bổ khí làm chủ yếu.

Còn như công năng điều hòa giữ các tạng phủ và các khí quan, là nhờ tác dụng liên lạc và truyền dẫn của kinh lạc giữa, nhưng tác dụng của tạng phủ kinh lạc cũng nhờ sau khi có sự bồi dưỡng đầy đủ của khí, rồi mới có thể sinh ra khí của tạng phủ, khí của kinh lạc, và có công năng hoạt động của tạng phủ và kinh lạc. Cho nên trên phép chữa bằng châm cứu, khi châm kim vào thấy có sự cảm ứng thì gọi là « đắc khí ». Lại như phết khí thông lên mũi mới có thể biết mùi thơm thối, can khí thông lên mắt mới có thể phân biệt được ngũ sắc; tân khí thông lên lưỡi mới có thể biết các vị của đồ ăn; Tỳ khí thông lên miệng mới có thể biết được thức ăn ngon hay không. Cơ năng của các phủ tạng cũng đều là tác dụng thông đạt của khí ngũ tạng. Do đó ta thấy sự vận động của vật chất trong thân thể, sự hoạt động của khí quan, tạng phủ, và sự điều hòa của toàn thể, đều nhờ vào tác dụng của khí mới thực hiện được.

Thiên Thiên nguyên kỷ đại luận sách Tổ-vấn nói: « ở trời là khí, ở đất thành hình, hình và khí cảm ứng với nhau mà hóa sinh vạn vật ». Đó là nói sau khi vật chất có tác dụng của khí rồi, vật chất nhân sự vận động đó mà sinh ra chuyển biến, vận động và chuyển biến không ngừng, người xưa gọi là « lẽ sinh hóa ». Có lẽ sinh hóa rồi mới có thể hóa sinh vạn vật; có vạn vật rồi thì tất nhiên có hiện tượng sinh trưởng và phát triển về sinh trưởng, thu, tàng, thiếu, tráng lão, tử. Lẽ hóa sinh sinh đó quy kết lại là một sự tác dụng của khí, cho nên đời sau gọi là tác dụng « khí hóa ». Kết hợp với thân thể người ta mà nói, người ta mỗi ngày ăn uống thứ này thứ khác là cốt để cho thức ăn uống ấy biến thành những chất tinh, huyết, tân dịch trong thân thể để nuôi dưỡng toàn thân, thì tất nhiên cần phải trải qua tác dụng sinh hóa của khí. Mà những vật chất đó sở dĩ có thể làm cho tạng phủ hoặc khí quan có năng lực hoạt động, cũng cần phải thông qua tác dụng sinh hóa của khí.

Nhưng cần phải biết rõ tác dụng khí hóa không phải là đóng khung ở các tạng phủ hoặc khí quan nào. Sách Y-kinh tinh nghĩa nói: « Kinh mạch là đường đi của khí hóa tạng phủ », kinh mạch không chỗ nào là không đi đến. Vì thế có sự tồn tại của khí là có phát sinh ra tác dụng khí hóa; có tác dụng khí hóa mới có sự thay cũ đổi mới của cơ thể. Ví dụ như trường vị tiêu hóa thức ăn, thu hút chất tinh vi, và sự hoạt động của chân tay, mình mẩy cũng đều biểu hiện cụ thể về tác dụng của khí hóa, mà sự hoạt động của toàn thể lại là làm chủ cho sự hoạt động sinh hóa.

Vệ khí là một bộ phận khí của toàn thân, công năng chủ yếu của nó là làm ấm thịt, mịn da, nuôi dưỡng lỗ chân lông, giữ việc mở đóng lỗ mồ hôi. Cho nên thân thể người ta khi bình thường đều thấy da dễ ấm áp, mềm mại dễ chịu, bắp thịt thông lợi điều đạt, lỗ chân lông cũng được kín đáo. Bởi vậy bắp thịt, da dễ mạnh mẽ nhờ đó có thể chống đỡ được sự xâm phạm của ngoại tà, ví dụ như tà khí xâm phạm vào cơ thể người ta, vệ khí liền chống đỡ ngay, đánh nhau với tà khí, mà sinh ra hiện tượng sợ lạnh phát nóng. Nếu như vệ khí thắng được tà khí thì mồ hôi chảy ra, sốt lui, mà tà khí giải được, vệ khí cũng trở lại bình thường. Trái lại, nếu tà khí thắng thì biểu chứng vẫn thấy còn; nếu như vệ khí hư yếu không đầy đủ được ở bì phu, thì kinh mạch trống rỗng, đường huyết bị trở ngại, da thịt mất sự dinh dưỡng thì sinh ra chứng trạng tê dai không biết đau ngứa; lại có khi tà khí, phong, hàn, thấp lưu lại không tan thì làm hại đến huyết mạch, hoặc lưu trú ở các khớp xương thì thành ra chứng tê.

Căn cứ lời nói trên, thì công năng của vệ khí là làm ấm áp tư nhuận và dinh dưỡng da thịt, lỗ chân lông, ngăn ngừa và chống đỡ sự xâm lấn của ngoại tà và có sẵn quan hệ mật thiết với cơ năng của da thịt. Đồng thời còn giữ việc mở đóng lỗ chân lông, đối với sức thích ứng hoàn cảnh của cơ thể có tác dụng rất lớn.

3. Quan hệ lẫn nhau của dinh, vệ, khí, huyết.

Sự quan hệ giữa dinh, vệ và khí, huyết nói về tác dụng thì dinh chủ việc dinh dưỡng, vệ chủ việc bảo vệ ở ngoài. Nhưng tác dụng bảo vệ ở ngoài chính là làm cho công năng dinh dưỡng của nội tạng thực hiện được, trái lại sự dinh dưỡng của nội tạng được đầy đủ cũng làm cho cơ năng bảo vệ bên ngoài được kín đáo thường xuyên. Đó là ý nghĩa như câu trong thiên Âm dương ứng tượng đại luận sách Tố-vấn nói: « Âm ở trong để gìn giữ cho dương, dương ở ngoài để giúp đỡ cho âm ». Huyết và khí cũng như thế, huyết tuy do khí mà sinh, theo khí mà đi, nhưng khí lại cần phải dựa vào cơ sở của huyết mới có thể phát huy tác dụng vận động sinh hóa, hai thứ đó tương trợ lẫn nhau, xúc tiến lẫn nhau, cũng tức là bao hàm ý nghĩa dương sinh âm trưởng. Cho nên dinh vệ bất hòa, khí huyết bất điều, âm dương mất thăng bằng thì xuất hiện rất nhiều chứng bệnh. Thiên Điều kinh luận sách Tố-vấn nói: « Khí huyết lẫn lộn nhau, âm dương chênh lệch nhau, khí loạn ở vệ, huyết nghịch ở kinh, khí huyết không đúng chỗ, một bên thực, một bên hư ». Đó tức là nói: « khí huyết bị thiên thắng, thì âm dương mất điều hòa, liền làm cho đường vận hành của khí huyết bị rối loạn, thậm chí không nương dựa được nhau mà sai chỗ, gây ra thiên lệch, bên này hư, bên kia thực, do đó mà sinh ra các bệnh tật. Cho nên nói dinh, vệ, khí, huyết là một chỉnh thể hóa sinh lẫn nhau, điều hòa lẫn nhau, có quan hệ rất chặt chẽ với nhau.

b — Tinh

Tinh có hai ý nghĩa: như trong thiên Đại hoặc luận sách Linh-khu nói: « Tinh khí của ngũ tạng lục phủ đều dồn về mắt mà thành tinh hoa ». Thiên Âm dương ứng tượng đại luận sách Tố-vấn nói: « Vị thương tổn đến hình, khí thương tổn đến tinh », đó đều là chỉ vào tinh của ngũ tạng lục phủ mà nói. Thiên Thượng cổ thiên chân luận sách Tố-vấn lại nói: « Con trai 16 tuổi thân

khí thịnh, thiên quý đến, tinh khí đầy tràn». Thiên Bản thần sách Linh-khu nói: «Tinh thương thì xương mỗi rũ rời, tinh có lúc tự chảy ra». Đó là chỉ về tinh của bộ phận sinh dục. Nhưng tinh của bộ phận sinh dục mà thận tạng làm cũng là lấy tinh của ngũ tạng, lục phủ, thông qua tác dụng của thận khí mà sinh ra. Tinh của ngũ tạng lục phủ là chất dinh dưỡng chủ yếu của thân thể người ta, nó do ở sau khi đồ ăn uống đã vào vị thông qua sự tiêu hóa thu hút của tỳ vị, và tác dụng khí hóa, tổng hợp lại mà thành ra rồi chứa ở thận. Trong lúc ngũ tạng lục phủ cần được cấp dưỡng những chất tinh vi, thì thận tạng lại có thể đưa những chất tinh vi đã chứa lại đó đến cấp dưỡng, cho nên tinh sinh ra luôn luôn. Chính vì thế mà mỗi khi lục dâm hoặc thất tinh làm hại đến thân thể người ta thì kết quả cũng hại đến tinh khí. Cho nên thiên Sơ ngũ quá luận sách Tố-vấn có nói đến tên bệnh «thất tinh». Thiên Kim quỹ chân ngôn luận sách Tố-vấn lại có câu: «Giữ được tinh thì đến mùa xuân không bị bệnh ôn». Điều nói rõ về sinh lý tinh của ngũ tạng lục phủ là thứ vật chất dinh dưỡng không thể thiếu được để duy trì sự hoạt động của sinh mạng.

Tinh về phương diện sinh dục của thận tạng là cơ sở của tiên thiên, thiên Kinh mạch sách Linh-khu nói: «Người ta khi mới thành hình, trước tiên thành tinh, tinh thông rồi não mới sinh, xương là trụ cột, mạch là dinh, gân là dây chằng, thịt là tường vách, da để bền chặt, tóc lông dài tốt, thức ăn vào vị, đường mạch được lưu thông, khí huyết được lưu hành». Đó là nói rõ khi người ta còn ở trong bào thai, trước tiên là bẩm thụ tinh của cha mẹ, tức là thứ tinh (khí) của tiên thiên. Trên cơ sở ấy, bào thai được sự cung cấp nuôi dưỡng của khí huyết người mẹ, sau mới dần dần sinh ra những tổ chức não, tủy, xương, gân, mạch, da, thịt, lông, tóc; sau khi đẻ ra lại nhờ vào sự cấp dưỡng của tinh khí đồ ăn uống để tự duy trì lấy sự sống, mà tinh (khí) của tiên thiên cũng đồng thời được sự nuôi dưỡng của tinh khí đồ ăn uống mới dần dần đầy đủ lên mà phát huy tác dụng xúc tiến sự sinh, trưởng, phát dục của cơ thể của nó.

Căn cứ thiên Thượng cổ thiên chân luận sách Tố-vấn ghi chép thì con tra đến chừng tám tuổi, thận khí mới bắt đầu thịnh vượng, răng sữa thay, tóc mọc dài và xanh tốt, khoảng chừng 16 tuổi thận khí lại thịnh vượng thêm, đến tuổi dậy thì, có thiên quý rồi tinh cũng bắt đầu sinh ra, «tinh» là vật chất cơ bản để làm cho sự sinh dục của loài người được phồn thịnh, khi đó nam nữ giao hợp với nhau là có thể sinh con cái; đến khoảng 64 tuổi, thiên quý hết, tinh cũng hết, thì không có năng lực sinh dục nữa. Nguyên nhân của thiên quý hết và tinh kiệt là hậu quả của thận khí suy tàn.

c — Thần

1) Sự sinh thành và tác dụng của thần. Thần là biểu hiện bình thường của sự suy nghĩ, ý thức và hết thảy sự hoạt động của sinh mạng, là một danh từ trừu tượng, cũng như sinh mạng nó bắt nguồn từ khi tinh huyết của cha mẹ giao hợp, khi bào thai đã kết thành hình rồi thì thần của sinh mạng cũng đồng thời được xây dựng. Cho nên thiên Bản thần sách Linh khu nói: «Nguồn gốc của sinh mạng là tinh, hai tinh hợp lại là thần». Sau khi đẻ ra nhờ vào sự thu nạp đồ ăn uống, thần cũng được nuôi dưỡng không ngừng, do đó mà giữ vững được trạng thái sử dụng mãi mãi. Cho nên thiên Bình nhân tuyệt cốc sách Linh khu nói: «Thần là tinh khí của đồ ăn uống». Thiên Lục tiết tạng tượng

luận sách Tổ-vấn lại nói: « Ngũ vị ăn vào chứa ở trường vị, ngũ vị chứa lại để nuôi ngũ khí, khí hòa hợp với ngũ vị mà sinh ra tân dịch, thần cũng nhờ đó mà sinh ». Căn cứ lời nói trên, thần sinh ra là có cơ sở vật chất nhất định, chứ không phải là không có căn cứ.

Thần ở trong thân thể người ta có quan hệ với ngũ tạng rất là mật thiết. Thiên Tuyên minh ngũ khí luận sách Tổ-vấn nói: « Tâm chứa thần, phế chứa phách, can chứa hồn, tỳ chứa ý, thận chứa chí. Thần, phách, hồn, ý, chí, tỳ gọi tuy có khác nhau, nhưng trên thực tế vẫn là thuộc loại của thần, đồng thời vì tâm ở trong ngũ tạng có tác dụng thống soái các tạng khác, nên thần của tâm tạng cũng là đại biểu cho cả phách, hồn, ý, chí của bốn tạng khác. Thiên Bản thần sách Linh-khu nói: « Hai tinh giao kết nhau gọi là thần, theo thần đi qua đi lại gọi là hồn, cùng với tinh ra vào gọi là phách, cho nên cai quản mọi vật gọi là tâm, chỗ ghi nhớ trong tâm gọi là ý, ý quyết định vững chắc gọi là chí, theo đoạn kinh văn này có thể chứng minh được quan hệ giữa thần và ngũ tạng nói ở trên.

Tác dụng của thần trong thân thể người ta, có thể chia ra hai phương diện mà nói: người xưa nhận rằng thần và hình thể người ta, không thể tách rời nhau một giây phút nào được, tức là nói sinh mệnh của người ta, tồn tại ngày nào thì thần còn tồn tại ngày ấy. Thiên Thiên nhiên sách Linh khu nói: « Người ta đến trăm tuổi thì năm tạng đều hư, thần khí đều mất, chỉ còn lại hình xác thì chết ». Thiên Di tinh biến khí luận sách Tổ-vấn nói: « Giữ được thần thì sống, mất thần thì chết ». Do đó có thể phản ánh ra được « hình và thần song song với nhau » là tượng trưng chủ yếu của sinh mệnh; vì thế chúng ta có thể nói: « Mắt sờ dĩ trông thấy được, tai sờ dĩ nghe được, miệng sờ dĩ nói được, chân tay sờ dĩ vận động được, tất cả hoạt động về ý thức, suy nghĩ và hình thể, không một hình thức nào mà không do tác dụng phát huy của thần mà biểu hiện ra.

Người khỏe mạnh thì thần khí tất nhiên biểu hiện ra đầy đủ hoạt bát. Lúc đau ốm thần khí vì bị xâm phạm cho nên cũng biểu hiện ra hiện tượng khác thường, ví dụ như mắt không sáng sủa, tinh thần mệt mỏi, thậm chí nói năng mất bình thường, mê man thấy ma quỷ, phiền táo, không biết gì hoặc tay lẫn áo sờ giường, bắt chuồn, bắt chấu, v.v... bệnh tình đến như thế đã rất nguy hiểm. Cho nên trên lâm sàng xem thần khí người bệnh có thể phán đoán được bệnh nặng hay nhẹ, bệnh lành hay dữ.

2) Quan hệ giữa thần với tinh và khí.

Người xưa gọi tinh, khí, thần là ba thứ quý báu. Tinh là chất tinh vi ở đồ ăn uống của hậu thiên hóa sinh ra, là cơ sở vật chất của mọi hoạt động trong thân thể người ta; khí là tinh khí của đồ ăn uống và không khí hút vào hợp lại mà thành, là chất chủ yếu của công năng sinh lý toàn thân; thần là sự khái quát tất cả mọi hoạt động sinh lý bình thường của thân thể. Do đó ta thấy sự quan hệ của tinh, khí, thần là rất mật thiết, khí sinh ra ở tinh, tinh hóa sinh cũng nhờ ở khí, tác dụng của tinh và khí hợp lại với nhau thì biểu hiện ra thần. Vì thế người tinh khí đầy đủ thì thần nhất định cũng thịnh vượng, trái lại, người mà thần không thịnh vượng cũng có thể giải thích là do không đầy đủ của tinh và khí, vì có sự liên quan lẫn nhau giữa những thứ đó, cho nên tinh bị hao tổn quá sẽ giảm bớt sự sinh ra khí, khí bị hao tổn nhiều quá cũng làm

kém sút sự sinh hóa ra tinh, đồng thời cũng thấy biểu hiện ra hình tượng thần không đủ. Thần tuy nhiên sinh ra do ở tinh và khí, nhưng nếu tinh thần hoạt động quá độ, tổn hại đến thần cũng có ảnh hưởng đến tinh và khí mà làm cho hình thể suy yếu. Cho nên thiên Bản thần sách Linh khu nói: « Trong tâm sợ hãi, nghĩ ngợi thì hại đến thần, thần bị thương thì sợ hãi mất vía, bắp thịt tiêu thoát hết ». Sách Trương-thị loại kinh nói: « Tuy thần là do tinh khí sinh ra, nhưng thống soái được tinh khí và làm chủ sự vận dụng, thì lại là thần ở trong tâm của chúng ta ». Cũng là lẽ đó.

d — Tân dịch

1. Sự sinh thành và công dụng của tân dịch

Tân dịch là nói chung tất cả các chất nước bình thường trong cơ thể, nguồn gốc chủ yếu của nó là đồ ăn, đồ ăn trải qua các sự hợp tác của vị, đại trường, tiểu trường, bàng quang, tam tiêu mà hóa sinh ra. Căn cứ vào Nội-kinh chép: « đồ ăn vào, sau khi đã trải qua sự tiêu hóa, có đủ vật chất có tác dụng dinh dưỡng thì gọi là tinh huyết, tinh khí, tinh khí chuyển vận đến tỳ, rồi từ tỳ chuyển đến phế ». Vì thế là chủ yếu khí hóa của toàn thân, cho nên chất dịch đều theo khí hóa mà vận hành toàn thân, tinh khí trải qua tác dụng khí hóa của tiểu trường và bàng quang phân biệt ra chất trong chất đục, chất đục, theo đường bàng quang mà bài tiết ra, chất trong chảy vào kinh mạch của ngũ tạng, đưa đi khắp toàn thân, tinh ở đây trên thực tế là tân dịch. Thân thể người ta với sự cần thiết của tân dịch, trong tình trạng bình thường là luôn luôn phải giữ gìn được mức độ nhất định. Cho nên thức ăn vào, cùng với sự sinh thành, phân bố, điều tiết và chuyển hóa của tân dịch, và việc bài tiết phần nước ra ngoài đều có mức độ nhất định. Mức độ ấy chủ yếu là dựa vào công năng của ngũ tạng, để duy trì sự thăng bằng của âm dương trong thân thể người ta tùy theo quy luật biến hóa của khí hậu bốn mùa. Thí dụ như: khí trời nóng thì ra nhiều mồ hôi, khí trời lạnh thì đi tiểu tiện nhiều, đó là sự thực rất rõ rệt, nhưng cần nói rõ phết chủ về khí hóa, thận chủ về nước, bàng quang chứa tân dịch, tam tiêu là bộ phận chủ việc khí hóa và khơi thông đường dẫn nước, đều có công năng quản lý chất nước của toàn thân, cho nên thân thể người ta có thể duy trì được sự sinh thành, phân bố, điều tiết, chuyển hóa của chất nước, và thăng bằng chất nước là đều có quan hệ với phế, thận, bàng quang và tam tiêu. Nếu công năng của những tạng phủ đó mất bình thường hoặc đường khí không thông, sẽ ảnh hưởng đến sự chuyển vận và bài tiết của tân dịch mà gây ra những bệnh thủy thũng và *tiêu khát*. Tân và dịch tuy là một loại vật chất giống nhau nhưng trong đó có chỗ phân biệt. Tân thuộc dương theo vệ khí mà phân bố, dịch thuộc âm chu lưu theo kinh mạch dinh huyết. Thiên Quyết khí sách Linh-khu nói: « Bài tiết ra lỗ chân lông, mồ hôi dầm dấp gọi là tân », lại nói: « Chất mềm nhờn thấm tưới vào trong xương, xương thuộc về co duỗi, và tiết ra chất nhờn để bổ ích não tủy, làm mịn da dẻ, gọi là dịch », cho nên phạm những chất có thể đi rải rác khắp toàn thân, làm cho nhu nhuận bắp thịt, nuôi dưỡng khắp da dẻ là tân, tân bốc ra ngoài cơ biểu tức là mồ hôi. Dịch có tính chất nhu nhuận, chảy khắp các chỗ gân, cốt, khớp xương, làm cho khớp xương co duỗi được dễ dàng, thấm vào trong ống xương để bổ sung và dinh dưỡng não tủy, chảy ra ngoài cơ thể thì làm cho da dẻ mịn

màng. Đó là người xưa căn cứ vào bộ vị phân bố khác nhau, và công năng sinh ra khác nhau của tân dịch mà phân biệt ra dương tân và âm dịch.

Tân dịch với dinh khí kết hợp lại, thông qua tác dụng của trung tiêu cũng có thể chuyển hóa làm huyết dịch. Đồng thời tân dịch thông qua tác dụng của ngũ tạng lại có thể chuyển hóa làm năm chất dịch là mồ hôi, nước mũi, nước mắt, nước bọt và nước miếng. Tóm lại trong thì ngũ tạng, ngoài thì da thịt, bảy khiếu và các khớp xương không có cái gì là không dựa vào tân dịch để duy trì trạng thái bình thường của nó.

2. Quan hệ của tân dịch với tinh, khí, huyết.

Tân dịch cùng với dinh, vệ, khí huyết đều là nguồn gốc để ăn uống, cho nên sách Nội kinh nhận rằng tinh, khí, tân dịch, huyết, mạch, tuy có sáu tên gọi, nhưng thực tế đều là một khí. Bởi vì những thứ ấy chẳng những là cùng một nguồn gốc, mà lại có tác dụng lẫn nhau, tư sinh lẫn nhau, cho nên sau khi tân dịch bị hao tổn thì khí huyết đồng thời cũng suy kém, mà khí huyết suy kém cũng làm cho tân dịch không đủ. Thí dụ lúc ra mồ hôi nhiều, mưa nhiều, ỉa chảy nhiều, hoặc ôn bệnh làm hao tổn tân dịch thì nhất định cũng thấy kèm theo đó những chứng trạng khí huyết suy kém như khí đoản, khí kém, mạch vi tế, tim hồi hộp; tay chân quyết lạnh. Sau khi bị thất huyết nhiều quá thường thường xuất hiện ra những hiện tượng tân dịch không đủ như miệng khô, khát nước, tiểu tiện ít, đại tiện khó đi. Thiên Dinh vệ sinh hội sách Linh-khu nói: «Người bị mất huyết thì không nên phát hãn, người bị ra mồ hôi nhiều thì không nên phá huyết». Sách Thương-hàn luận cũng có điều cấm: «Người bị mất huyết thì không nên phát hãn». Bởi vì mồ hôi là tân dịch hóa ra, những người bị bệnh tân dịch không đủ, hoặc người bệnh lâu ngày bị tổn hại đến âm dịch, nói chung đều không nên phát hãn, mà lại cần phải luôn luôn chú ý đến tân dịch, cho nên khi lâm sàng thường thường đem chứng «mất huyết» và «mất tân dịch» cùng thảo luận chung.

V

KINH LẠC

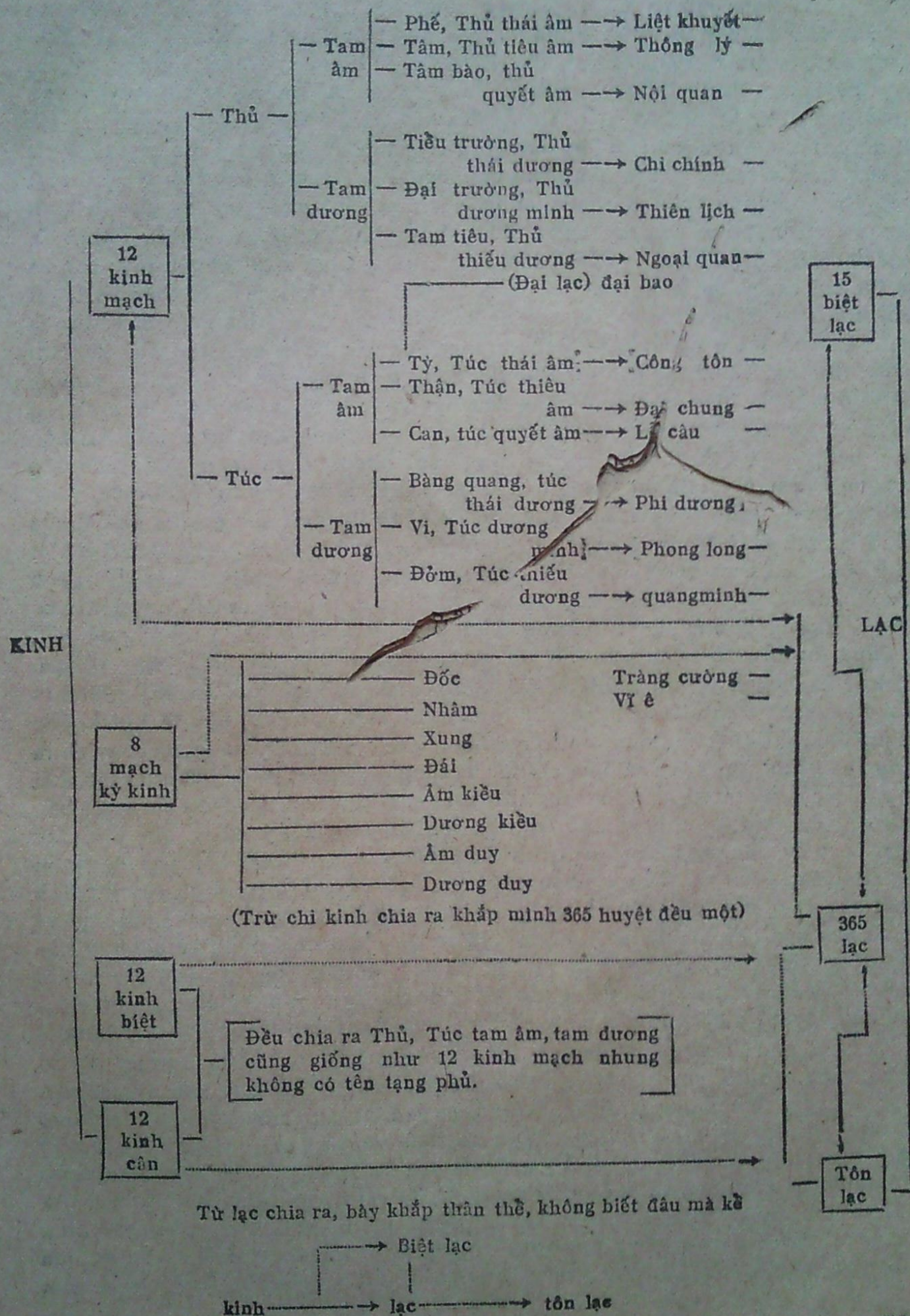
Học thuyết Kinh lạc cùng với học thuyết Âm dương Ngũ hành, Tạng phủ, Dinh vệ, khí huyết xây dựng thành cơ sở lý luận của Trung y. Học thuyết này đối với những phương diện Sinh lý, Bệnh lý, Chẩn đoán, Trị liệu, thì trên thực tiễn đều có ý nghĩa trọng yếu tương đương như nhau. Thiên Kinh biệt sách Linh-khu nói: «Người ta sở dĩ sống được, bệnh tật sở dĩ thành được, người ta sở dĩ mạnh khỏe được, bệnh tật sở dĩ gây nên được. Người mới học thuốc bắt đầu từ đó, thầy thuốc giỏi cũng phải học đến đó». Câu này đã nói rõ giá trị của học thuyết Kinh lạc trong y học Trung-quốc.

Kinh lạc là đường thông của khí huyết vận chuyển qua lại liên tục với nhau trong thân thể người ta. Kinh giống như con đường đi, không đâu là không tới, lạc giống như cái lưới, chẳng chịt liên tiếp với nhau. Kinh lạc lấy tạng phủ làm chủ tể, phân bố khắp toàn thân, thông suốt trong ngoài, quán triệt trên dưới, liên hệ lẫn nhau mà làm thành một chỉnh thể hữu cơ và tổ chức thành một hệ thống có sự phân biệt thông thuộc từng bộ phận.

Nội dung Kinh lạc gồm có 12 kinh mạch, 8 mạch kỳ kinh, 15 biệt lạc, 12 kinh biệt, 12 kinh căn, 365 lạc, và rất nhiều tôn lạc nữa. Trong đó tuy có phần lộn xộn phức tạp, nhưng theo về công năng chung mà nói, vì 12 đường kinh mạch có thể quán triệt khắp trong ngoài, trên dưới, không cử về mặt phân bố hay về mặt toàn thể, đều có hệ thống và quy luật nhất định của nó, cho nên trong khi bàn luận thường lấy 12 kinh lạc làm chủ chốt. Đương nhiên như Kỳ kinh, Biệt lạc, Kinh biệt, Kinh căn cũng đều có trách nhiệm riêng của từng bộ phận, sẽ phân biệt nói rõ trong bài bàn về đường vận hành của nó ở sau, ở đây lấy tên những bộ phận ấy kẻ thành biểu đồ giới thiệu như sau. (Xem biểu đồ trang 87).

Tác dụng của kinh lạc nói chung lại là sự hoạt động về sinh lý có quy luật trong tình trạng bình thường của thân thể con người. Nếu trong tình trạng phát sinh bệnh tật, nó lại có thể phản ánh có hệ thống về một số hiện tượng bệnh lý nào đó. Vì thế thầy thuốc có nắm vững được quy luật hoạt động khách quan tồn tại của nó, mới có thể làm căn cứ để chẩn đoán và trị liệu tật bệnh. Thân thể người ta có những tổ chức và khí quan như ngũ tạng, lục phủ, tứ chi, bách hải, ngũ quan, bì mao, cân nhũ, huyết mạch v.v... các bộ phận ấy đều có công năng sinh lý khác nhau, mà lại tiến hành sự hoạt động chỉnh thể hữu cơ, để làm cho trong ngoài trên dưới của cơ thể người ta giữ gìn được thăng bằng, điều hòa. Sự phối hợp hữu cơ này chủ yếu là nhờ ở sự liên hệ chặt chẽ của kinh lạc ở giữa những tổ chức và khí quan ấy. Thiên Hải luận sách Linh-khu nói: «12 kinh mạch, trong thì thuộc với tạng phủ, ngoài thì chẳng với tay chân, khớp xương». Đó là nói rõ kinh lạc là đường giao thông liên lạc giữa nội tạng với thân thể bên ngoài. Còn như tác dụng chủ yếu của đường thông kinh lạc, thì thiên Bản tạng sách Linh-khu nói: «Khí huyết tinh thần của người ta, là để phụng dưỡng sự sống và bảo tồn tính mệnh. Kinh mạch là để vận hành khí huyết mà dinh dưỡng âm dương, nhu nhuận xương gân, thông lợi các chỗ khớp xương». Điều 23 trong Nạn-kinh cũng có nói: «Kinh mạch là để vận hành huyết khí, thông lợi âm dương, làm cho thân thể được vinh nhuận... 15 biệt lạc, đều theo cơ sở tụ hội (nguyên huyết) của nó, như cái vòng không đầu mối, chuyển vận để tưới nhuận khắp thân thể». Do đó có thể biết khí huyết cổ nhiên là thứ vật chất trọng yếu để nuôi dưỡng thân thể, quan hệ đến sự giữ gìn sinh mệnh của người ta, nhưng cần phải có kinh lạc để vận hành chuyển dân, mới có thể tuần hoàn không ngừng, thông đạt âm dương, làm cho gân xương, da thịt, các tổ chức, khí quan, đều được sự nuôi dưỡng, giúp đỡ mà duy trì sự hoạt động sinh lý bình thường, do đó mà phát huy được tác dụng bảo vệ sức khỏe. Những động lực để vận hành chuyển dân ấy, gọi là «kinh khí».

Khi ngoại tà xâm phạm vào thân thể con người, nếu khí kinh lạc mất bình thường, không phát huy được tác dụng bảo vệ, bệnh tà sẽ do đường thông của



kinh lạc, rồi theo thứ tự mà truyền vào tạng phủ. Thiên Bì bộ luận sách Tố-vấn nói: « 12 kinh lạc là bộ phận ngoài da, cho nên trăm thứ bệnh khi mới bắt đầu, phát sinh, là phát từ ngoài lông da trước, tà khí trúng vào thì thớ thịt mủ ra, thớ thịt mủ ra thì tà lọt vào lạc mạch, lưu lại lạc mà không đi, thì truyền vào kinh, lưu lại kinh mà không đi, thì truyền vào phủ, chứa lại ở trường vị ». Đó là nói cụ thể được kinh và lạc đều có thể thành con đường cho ngoại tà từ ngoài lẫn vào trong, và là quá trình của ngoại tà lần lượt truyền vào. Lại một mặt khác, nếu tạng phủ có bệnh, cũng đều dựa vào đường lưu thông của kinh lạc mà phản ánh ra đến tay chân, khớp xương bên ngoài thân thể. Thiên Ta khách sách Linh-khu nói: « Phế, tâm có tà, thì khí lưu ở hai khuỷu tay; can có tà thì khí lưu ở hai bên nách; tỳ có tà thì khí lưu ở hai bên vế; thận có tà thì khí lưu ở hai khoeo chân ». Những chỗ khuỷu tay, khoeo chân, nách, vế tức là chỗ của kinh lạc ở ngoài chi thể thuộc tạng phủ nào đó đi qua. Lại như khi lâm sàng, thường thấy được bệnh ở Phế thì hiện ra chứng ngực đau, cánh tay mỏi; bệnh ở tâm thì hiện ra chứng hông đau, tay run; bệnh ở can thì hiện ra chứng sườn và xương sườn đau; bệnh ở tỳ thì hiện ra chứng đau bụng, mỗi hai bên vế; bệnh ở thận thì hiện ra chứng lưng đau, khoeo chân mềm yếu; cho đến trường vị uất nhiệt thì thấy đắng đau, đờm hỏa xông lên thì thấy tai điếc, v.v... đều là chứng minh rõ ràng khi tạng phủ có bệnh thì dựa vào đường thông của kinh lạc mà đi từ trong ra ngoài. Còn có một số chứng bệnh nguy kịch đặc biệt như: chứng « trực trúng » của bệnh thương hàn, chứng « trúng tạng » của bệnh trúng phong, khi mới phát tuy không phải lần lượt truyền bệnh từ ngoài vào trong, nhưng đương khi lý chứng phát hiện, hoặc sau khi lý chứng đã hết, thường thường có bệnh của chi thể cùng phát ra một lúc hoặc phát về sau. Nhưng loại bệnh ấy nói chung đều là bệnh thuộc về kinh lạc. Đương nhiên tà khí có yếu có mạnh, thân thể người ta cũng có mạnh có yếu, nếu tà khí không mạnh quá, thể chất con người đương khỏe, hoặc bệnh tà tuy nặng mà chạy chữa được kịp thời, thì bệnh tật của chi thể và tạng phủ phát ra đó, cũng vì tất phải mượn tác dụng tương truyền trong và ngoài của kinh lạc mà hiện ra bệnh hậu vốn có của một hệ thống kinh lạc nào đó. Nói tóm lại, ý nghĩa của kinh lạc trên bệnh lý, cần phải theo quá trình diễn biến của tất bệnh, kết hợp với toàn bộ công năng của cơ thể mà nhận thức, mới có thể thể hiện được đầy đủ tính chất quy luật của hệ thống kinh lạc. Như trong Kinh mạch sách Linh-khu về bệnh hậu của 12 kinh, 15 lạc, cũng là căn cứ quy luật hoạt động về bệnh lý của hệ thống kinh lạc, đề quy nạp và nói rõ một số hiện tượng bệnh lý nào đó. Đương nhiên trong đó chẳng qua chỉ mới nêu lên được những trọng điểm, chưa thể nào đầy đủ được, nhưng cũng có đủ ý nghĩa chỉ đạo trong lúc lâm sàng.

Chính vì hệ thống kinh lạc có thể theo quy luật mà phản ánh ra một số bệnh trạng nào đó, cho nên thầy thuốc cần phải nắm vững quy luật ấy mà vận dụng trong việc chẩn đoán. Thiên Vệ khí sách Linh-khu nói: « Phân biệt được 12 kinh âm dương, thì biết được bệnh do đâu mà sinh ra, dò được hư thực ở đâu, thì có thể biết được bệnh ở cao hay thấp... » Do đó có thể biết, hiểu được tác dụng của kinh lạc, thì một phương diện, là rất có lợi, đối với việc suy tìm tinh chất của nguyên nhân bệnh, loại hình của bệnh chứng, và sự chuyển biến của bệnh tình; một phương diện khác, trong khi lâm sàng, nếu đã thông qua bốn phép chẩn đoán, thì đem tất cả chứng trạng tự giác và tha giác đã nắm

được, căn cứ những bộ vị của các chứng ấy phản ánh, đối chiếu với đường tuần hành của kinh lạc, thì có thể phán đoán được là bệnh biến của một kinh hay của mấy kinh. Như trên đã nói; bệnh ở phế thì đau ngực, bệnh ở can thì đau sườn, đều là rõ rệt dễ thấy. Lẽ tất nhiên, không phải tất cả bệnh chứng đều đơn giản như thế, thường thường hai kinh hoặc mấy kinh, có thể vi cùng ở một bộ vị, mà phản ánh ra cùng một chứng trạng. Ví như chứng ho suyễn, do kinh Thủ-thái-âm-phế phát bệnh ra, đó là dễ hiểu. Nhưng kinh Túc thiếu âm thận phát bệnh, cũng có phát hiện ra chứng trạng ho suyễn, làm thế nào mà phán đoán được bệnh phát ra thuộc về Phế kinh hay Thận kinh, thì phải căn cứ những chứng trạng phát ra trong một lúc, hoặc phát ra trước hoặc phát ra sau, rồi kết hợp với đường thông của kinh lạc mà suy tìm. Nếu như chứng ho suyễn mà thấy cả những chứng trạng phế trướng, ngực buồn, đau trong hõm vai (khuyết hõn), trong mé vai, thì căn cứ trong hõm vai, trong mé vai là chỗ đi qua của kinh Thủ thái âm phế, là chứng minh rõ rệt bệnh từ một mình phế kinh phát ra. Nếu như ho suyễn lại kèm cả chứng nhở ra máu, hay sốt trong tâm bồn chồn (âm huyền) như đói, bụng dưới có khí xông lên, căn cứ đường thông hành của kinh Túc-thiếu-âm-thận sau khi từ bụng dưới đi lên ngực rồi lại từ thận lên xuyên qua can và cách mạc vào trong phế, rồi từ phế ra liên lạc với tâm, dễ mà đối chiếu thì chứng ho suyễn như thế chẳng những là bệnh ở phế mà là kinh Túc thiếu âm thận phát ra bệnh. Thiên Quan năng sách Linh-khu nói: « Xét xem đau ở chỗ nào; bên trái hay bên phải, phần trên hay phần dưới, thì biết được bệnh thuộc hàn hay nhiệt và phát bệnh ở kinh nào ». Đó là nói rõ nếu căn cứ đường thông của kinh lạc, kết hợp với sự xem xét toàn diện trái, phải, trên, dưới, thì có thể hiểu được bệnh chứng là thuộc hàn hay nhiệt, phát bệnh ở kinh nào, tức là tác dụng chủ yếu của học thuyết kinh lạc trong việc chẩn đoán.

Kinh lạc là đường vận hành khí huyết trên sinh lý và truyền dẫn bệnh tà trên bệnh lý, đồng thời lại là đường thông hành để phát huy tính năng của vị thuốc và cảm thụ sự kích thích của dụng cụ trong khi chữa bệnh, vì thế thầy thuốc ngoài sự nắm vững quy luật hoạt động của nó để chẩn đoán những tật bệnh phức tạp, lại còn có thể vận dụng quy luật này để mà chỉ đạo cho việc trị bệnh nữa. Theo khi lâm sàng mà xét chăm cứu các huyết ở chân tay có thể tác dụng đến các bệnh hoạn ở đầu mặt và nội tạng; uống thuốc bên trong có thể tác dụng đến các bệnh hoạn ở chân tay bên ngoài, như thế là nhờ sự truyền đạt của Kinh lạc luôn luôn người xưa trọng sự quan sát lâu dài đã dần dần phát hiện ra bộ vị của một số huyết nào đó, và tác dụng chủ trị của nó, là nhất trí với đường thông của kinh nào đó, theo đó mà xác định rõ được hệ thống chia kinh của các huyết. Đồng thời lại căn cứ vào đặc điểm của một số vị thuốc nào đó, chữa khỏi được tật bệnh của một kinh nào đó, mà chế định ra phép tắc quy kinh (1) của vị thuốc. Như thế, thầy thuốc chỉ cần nắm vững học thuyết kinh lạc là có thể theo kinh mà chọn thuốc, hoặc theo kinh mà chọn huyết để chữa khỏi tật bệnh, mà đạt được hiệu quả theo ý muốn. Nay đem nói rõ thí dụ như sau:

Thuốc chữa trong: ví như hạ vị ma-hoàng, sài-hồ, cát-cẩn đều có thể chữa chứng đau đầu của bệnh ngoại cảm. Nhưng tính năng của ba vị ấy, mỗi vị đều

(1) Chạy về kinh mạch như đã có phân công ví dụ: ma hoàng chạy về kinh Thái dương, sài hồ chạy về kinh Thiếu dương v.v...

có đặc điểm riêng, nên trong việc quy kinh cũng có sự khác nhau, như ma hoàng thì chạy về kinh Thái dương, sai hồ thì chạy về kinh Thiếu dương, cát căn thì chạy về kinh Dương minh. Mặt khác, vì bộ vị đầu đầu có chia ra trước, sau và hai bên, xét theo đường tuần hành của kinh lạc mà nói, đau ở sau đầu và ở gáy, phần nhiều là thuộc kinh Thái dương; đau ở hai bên đầu, phần nhiều thuộc kinh Thiếu dương; đau ở trước trán, phần nhiều thuộc kinh Dương minh. Vì thế khi lâm sàng gặp chứng đau đầu thuộc ngoại cảm phong hàn, thì có thể căn cứ vào bộ vị chỗ đau mà dùng thuốc, đau ở sau đầu và gáy có thể dùng ma hoàng; đau ở hai bên có thể dùng sai hồ; đau ở trước trán có thể dùng cát căn.

Châm cứu chữa ngoại: Như lấy chứng đau đầu nói trên làm thí dụ, khi theo kinh lấy huyết thì đau đầu về kinh Thái dương, có thể lấy huyết « hậu khê » ở tay, hoặc huyết « côn lôn » ở chân; đau đầu về kinh Thiếu dương có thể lấy huyết « dịch môn » ở tay, hoặc huyết « khiêu âm » ở chân; đau đầu về kinh Dương minh có thể lấy huyết « hợp cốc » ở tay hoặc huyết « nội đình » ở chân.

Tổng hợp những điều kể trên đều đã chứng minh được kinh lạc chẳng những có ý nghĩa trong y học trên công năng sinh lý và trên cơ chế bệnh lý của người ta, mà còn là chỗ dựa trọng yếu của việc chẩn đoán và trị liệu. Thiên Kinh mạch sách Linh-khu đã từng nhấn mạnh và nêu ra rằng: « Kinh mạch có thể quyết đoán được sống chết, xử lý được trăm bệnh, điều hòa được hư thực, không thể không thông hiểu được ». Sách « Y-môn pháp luật » cũng từng nói: « Phàm chữa bệnh mà không rõ tạng phủ kinh lạc, thì hễ đụng đến việc là sai lầm ». Do đó có thể thấy được kinh lạc là quán triệt tất cả trong toàn bộ lý, pháp, phương, dược, bất luận các khoa nội, ngoại, châm cứu, đều cần phải nắm vững môn học này để khi lâm sàng phát huy được tác dụng lớn lao hơn.

1 — 12 KINH MẠCH

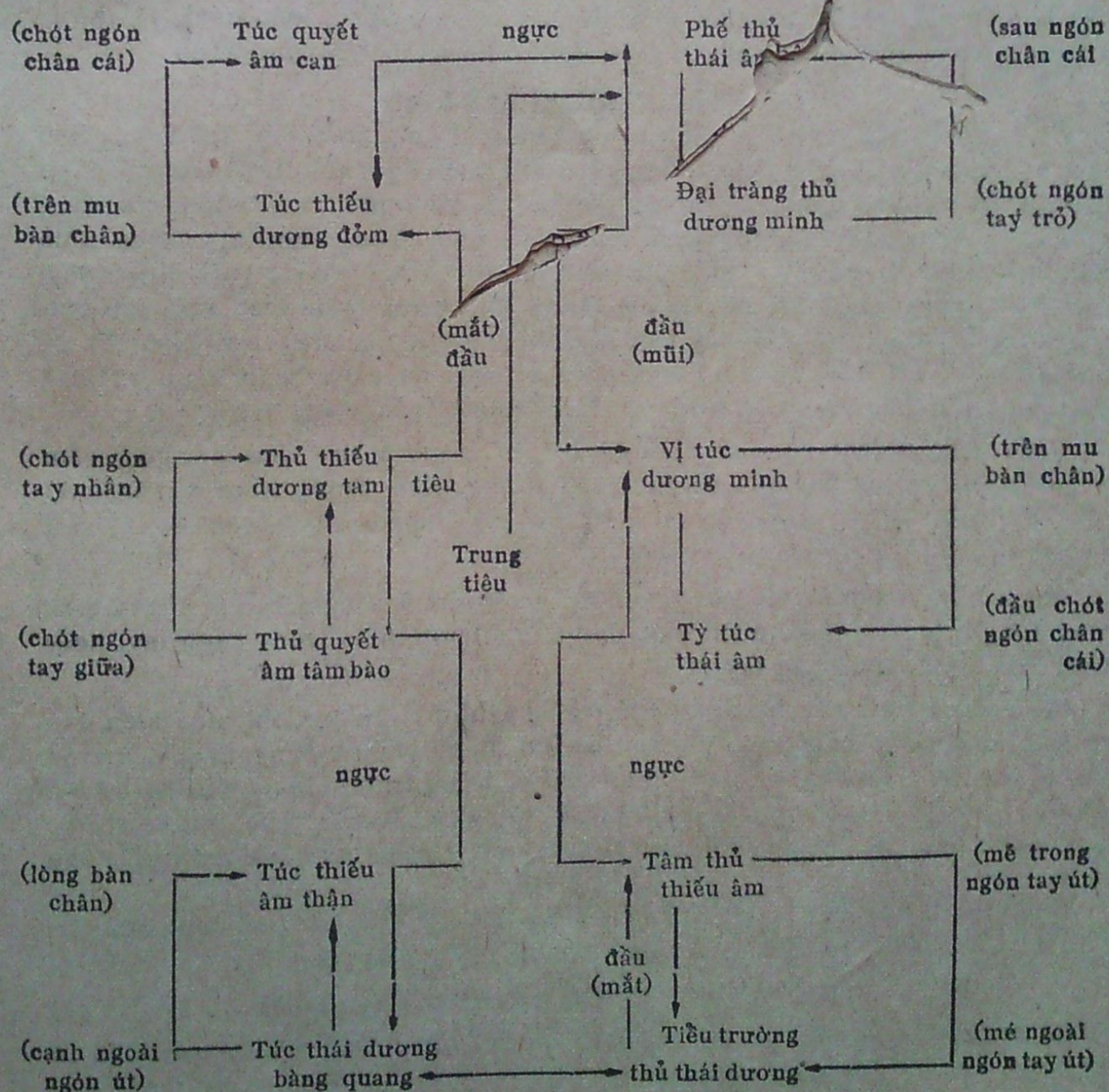
Trên đây đã nói qua, 12 kinh mạch là chủ chốt của toàn bộ hệ thống kinh lạc, các kinh mạch ấy lấy 12 tạng phủ là năm tạng, sáu phủ và tâm bào lạc, làm chủ yếu, mỗi cái đều thuộc vào một kinh, chia nhau đi lên đầu mặt, xuống mình mẩy, ra chân tay. Phàm kinh nào thuộc phủ mà đi ở phía ngoài bốn chân tay là dương kinh, kinh nào thuộc tạng mà đi ở phía trong bốn chân tay là âm kinh, đi ở hai tay là thủ kinh, đi ở hai chân là túc kinh, các kinh ấy chẳng những đều có đường riêng, đồng thời giữa khoảng kinh này với kinh kia, như những chỗ trên đầu mặt, mình mẩy, tạng phủ, chân tay, lại phát sinh một số liên hệ lẫn nhau nào đó nữa, theo đó mà tiến hành hoạt động chỉnh thể hữu cơ. Về quan hệ chủ yếu của nó có mấy phương diện dưới đây:

1) *Biểu lý tương truyền:* Dương kinh chủ ở biểu, âm kinh chủ ở lý, trên thực tế tức là quan hệ giữa âm dương phối hợp với nhau. Bộ vị phát sinh ra quan hệ như thế, chủ yếu có hai chỗ: một là ở giữa tạng phủ, âm kinh thuộc tạng, liên lạc với phủ, dương kinh thuộc phủ liên lạc với tạng. Ví như: mạch kinh Thủ thái âm trực thuộc với phế liên lạc với đại tràng, mạch kinh Thủ dương minh trực thuộc với đại tràng liên lạc với phế; hai là ở đầu ngón tay ngón chân, Thủ kinh thì âm giao với dương, Túc kinh thì dương giao với âm.

Ví dụ như: mạch kinh Thủ thái âm từ sau ngón tay cái, chỗ trên gần cổ tay đi rẽ ra đầu ngón tay trở, giao với mạch kinh Thủ-dương-minh từ trên mu bàn chân ra ngón chân cái, giao với mạch kinh Túc-thái-âm.

2) *Thượng hạ tương truyền*: cũng là quan hệ thủ kinh và túc kinh truyền dẫn lẫn nhau, Bộ vị chủ yếu phát sinh ra quan hệ cũng có hai chỗ: một là ở đầu và mặt, thủ dương kinh giao với túc dương kinh đều ở đó, ví dụ như kinh Thủ dương minh từ bên mũi ngang ra, giao với kinh Túc dương minh; hai là ở ngực và sườn, Túc âm kinh giao với Thủ âm kinh đều ở chỗ đó. Ví như kinh Túc thái âm từ cách mỏ lên giao với kinh Thủ thiếu âm.

Căn cứ vào quan hệ biểu lý tương truyền và thượng hạ tương truyền trình bày ở trên là nói rõ 12 kinh mạch, ngoài quan hệ trực thuộc và liên lạc giữa tạng và phủ ra, thì ở đầu, mặt, tay chân, theo thứ tự tương truyền của từng kinh, nhân đó mà hình thành đường tuần hoàn chỉnh thể. Nay phụ thêm biểu đồ để nêu lên đường tuần hoàn sinh lý của 12 kinh mạch như sau:



Theo biểu đồ trên có thể thấy phương hướng tuần hành của 12 kinh mạch là: ba Thủ âm kinh từ ngực chạy ra tay, ba Thủ dương kinh từ tay chạy lên đầu; ba Túc dương kinh từ đầu chạy xuống chân; ba Túc âm kinh từ chân chạy lên ngực. Như thế là đem tạng phủ, đầu mình chân tay mà liên hệ chặt chẽ lại. Trên cơ sở ấy, chúng ta còn phải nhận thức khí huyết mà 12 kinh mạch vận hành đi, là khí của thủy cốc ở trung tiêu, hóa ra chất tinh vi, rồi đưa lên phế, rồi bắt đầu từ phế chuyển theo từng kinh cho đến kinh Túc quyết âm can, rồi lại đi về kinh Thủ thái âm phế. Cũng tức là nói đường tuần hoàn chính thể ấy sở dĩ bắt đầu từ phế là căn cứ đường đi của huyết khí mà quyết định.

Trên kia đã giảng qua, hệ thống kinh lạc có thể phản ánh ra bao nhiêu chứng hậu có quy luật, cho nên phạm vi hoạt động về sinh lý và bộ vị phản ánh về bệnh lý của mỗi kinh, trên cơ bản đều là nhất trí. Mười hai kinh mạch thông suốt trong ngoài trên dưới thân thể con người thì chứng hậu nó phản ánh ra cũng đủ là hư thực biểu lý. Nay căn cứ bộ vị tuần hành và chứng hậu chép trong thiên kinh mạch sách Linh-khu trình bày như sau:

1. Thủ Thái âm phế kinh

Bộ vị tuần hành: Phế là Kinh mạch Thủ thái âm, khởi đầu từ Trung tiêu (vị, trung quản, trên rốn bốn thốn), đi xuống liên lạc với đại trường, quanh lên vị khẩu (thượng quản, hạ quản), lên hoành cách mô, vào thuộc với phổi, lại từ huyệt đi ngang ra dưới nách, dọc theo phía trong cánh tay, theo phía trước hai kinh mạch Thủ thiếu âm và Thủ quyết âm, xuống giữa khuỷu tay theo phía trong cẳng tay, đi qua mé dưới lồi xương quai (cao cốt) sau bàn tay, vào thốn khẩu, lên chỗ trầy bàn tay, theo mé ngoài trầy tay (ngư tế), ra đầu ngón tay cái. Chi khác từ sau cổ tay chạy thẳng ra đầu ngón tay trở phía bên ngón cái, cùng tiếp hợp với kinh mạch Thủ dương minh.

Bệnh hậu: (ngoại cảm, tự phát bệnh): Kinh mạch này như bị ngoại cảm sẽ thấy phổi trường đầy mà suyễn thở, ho, đau nhức trong hõm vai (khuyết bồn), hơn nữa vì ho suyễn nặng quá, hai tay chấp lại ôm vào ngực, mắt nhìn lơ mờ, gọi là chứng « Tý quyết ».

Phạm kinh mạch này tự phát bệnh thì ho suyễn, khí nghịch lên, khát nước, trong lòng rạo rức, ngực ngán đầy, đau ở mé trước phía trong cánh tay, hoặc quyết lạnh, hoặc lòng bàn tay nóng.

Kinh mạch này mà bị thực chứng, khí thịnh hữu dư, thì biểu hiện đau vai đau lưng, hoặc cảm mạo phong hàn thì thành chứng trúng phong, tự đồ mồ hôi (chứng trúng phong đây không phải chứng trúng phong ngã lăn ra bất tỉnh nhân sự mà là chứng trúng phong vì phong tà xâm nhập vệ khí, có chứng trạng mạch phù, tự đồ mồ hôi, sợ gió) lại có chứng trạng đi đái nhiều lần mà ít.

Kinh mạch này mà bị hư chứng, khí hư bất túc, thì vai lưng đau nhức, sợ lạnh, hơi thở ngắn, thở gấp, tiểu tiện biến sắc lạ thường (xem hình 9, tr. 93).

2 — THỦ DƯƠNG MINH ĐẠI TRƯỜNG KINH

Bộ vị tuần hành: Đại trường là kinh mạch Thủ dương minh, khởi đầu từ đầu ngón tay trở, dọc theo ngón tay trở phía ngón tay cái cạnh trên, thông qua

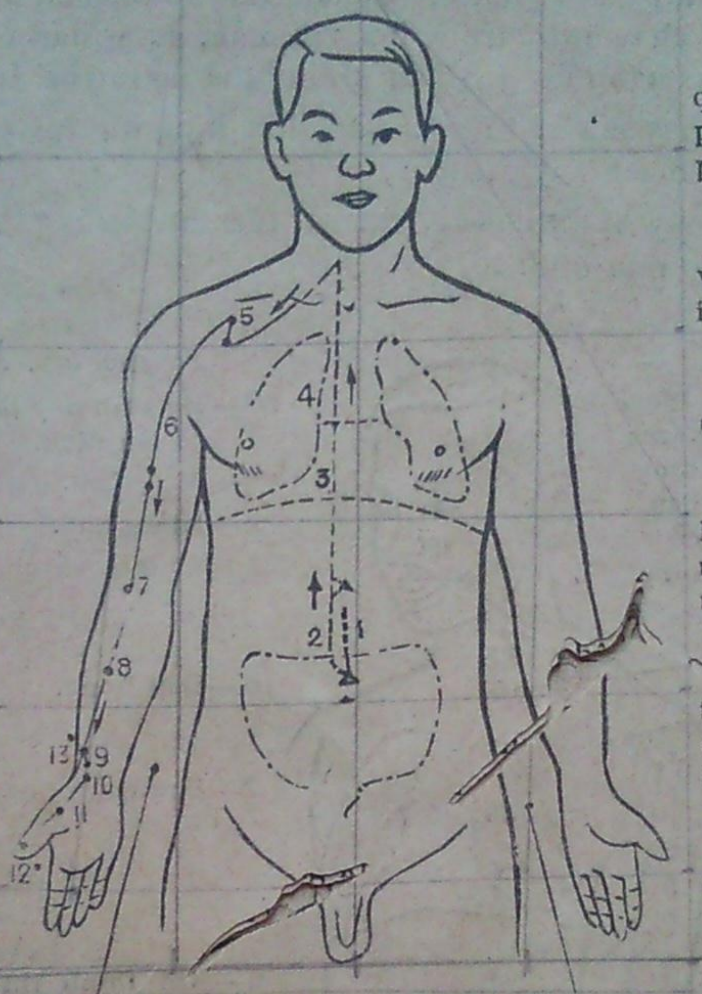
3 — Đau trong hõm vai.

1 — Ngoại cảm: phổi trướng đầy.

2 — Tung tức mà ho suyễn.

4 — Nặng thì hai tay ôm ngực mà mất lời.

5 — Đây là chứng «tý quyết».



10 — Khí thịnh quá thì vai lưng đau, phong hàn, trúng phong tự đồ mồ hôi.

12 — Khí hư thì vai lưng đau sợ lạnh, ít hơi không đủ thở.

6 — Tự phát bệnh: do phổi sinh.

7 — Ho, khí nghịch lên, suyễn, khát nước tâm phiền, ngực đầy.

8 — Đau buốt mé trước phía trong cánh tay và cẳng tay.

9 — Trong bàn tay nóng.

11 — Đi đại nhiều lần mà ít.

13 — Nước tiểu biến sắc.

Hình 9 : Đồ thị sự quan hệ tuần hành và bệnh hậu của Thủ thái âm phế kinh

1 — Khởi đầu từ Trung tiêu, đi xuống liên lạc với đại trường. 2 — Quanh lên vị khâu. 3 — Lên cách mô. 4 — Thuộc vào phổi. 5 — Từ khí quản đi ra ngang dưới nách. 6 — Dọc theo trong cánh tay đi theo phía trước kinh mạch Thủ thiếu âm và Thủ quyết âm. 7 — Xuống giữa khuỷu tay. 8 — Theo phía trong cẳng tay đi mé dưới lồi xương quay. 9 — Vào thốn khâu. 10 — Lên chỗ trầy bàn tay. 11 — Theo mé ngoài trầy tay. 12 — Ra đầu ngón tay cái. 13 — Chi khác từ sau cổ tay chạy thẳng ra đầu ngón tay trở phía bên ngón cái.

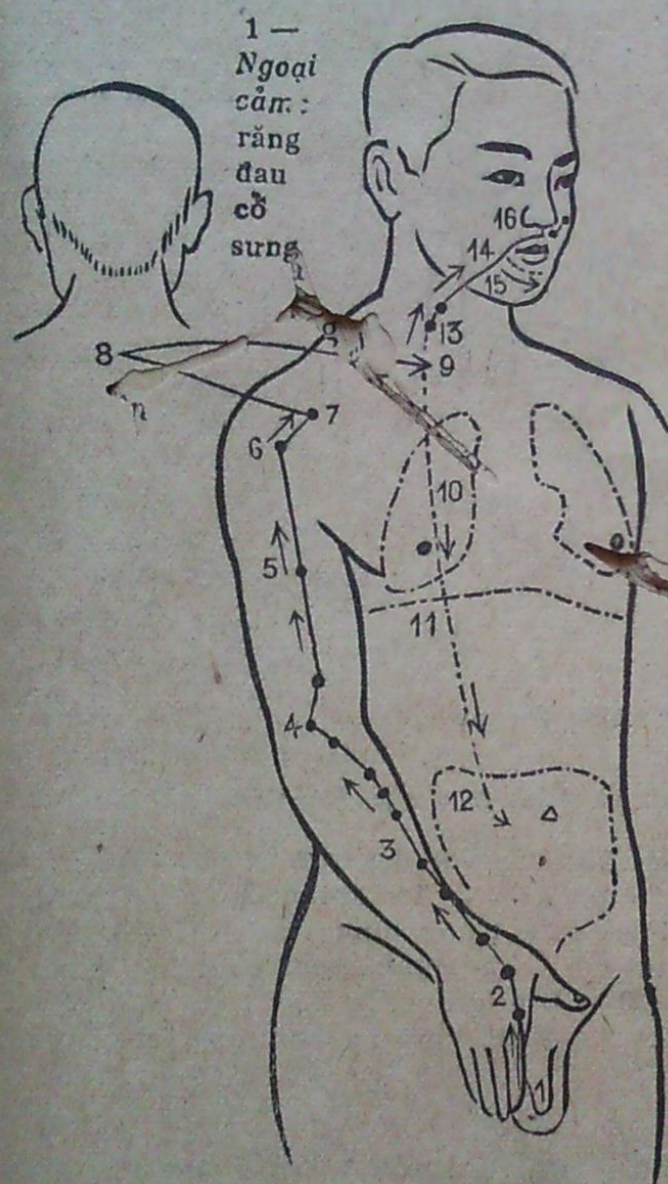
giữa hai xương bàn tay thứ nhất và hai (hợp cốc), lên vào cổ tay sau ngón tay cái, chỗ lõm giữa hai lằn gân, dọc phía trước cánh tay đi lên, tới bờ ngoài khuỷu tay, lại dọc theo phía trước ngoài cánh tay, lên vai, chạy ra bờ trước chỏm vai, cùng các kinh mạch dương giao hội ở huyết Đại-chùy trên xuống sống lưng. Lại đồ xuống, vào hõm vai liên lạc với phế, xuống cách mô, vào thuộc với đại trường, Chi khác, từ hõm vai chạy lên cổ, qua má, tới hàm răng dưới, chạy quanh lên môi trên, mạch bên trái hướng về phải, mạch bên phải hướng về trái, tếp nhau ở huyết nhân trung, đi kèm hai bên cạnh lỗ mũi, cùng tiếp hợp với kinh mạch Túc dương minh.

Bệnh hậu: (ngoại cảm, tự phát bệnh). Kinh mạch này như bị ngoại cảm thì thấy các chứng răng đau nhức, cổ sưng to...

Kinh mạch này chủ về tân dịch, phạm khi nó tự phát bệnh sẽ thấy mắt vàng, miệng khô, mũi chảy nước trong hoặc ra máu, sưng đau trong họng, vai trước và cánh tay đau, ngón tay trở đau không thể ngo ngoe được.

Kinh mạch này mà bị thực chứng, khí hữu dư thì phát nóng và sưng ở những chỗ kinh mạch này đi qua.

Kinh mạch này bị hư chứng, khí bất túc thì thường thấy rét run, thời gian cầm cự hơi dài. (xem hình 10).



Tự phát bệnh:

- 2—Do kinh này làm chủ mà sinh các bệnh về tân dịch.
- 3—Mắt vàng.
- 4—Miệng khô.
- 5—Sổ mũi và chảy máu mũi.

6—Đau họng.

7—Đau cánh tay và trước vai.

9—Khí thịnh thì sưng nóng ở các chỗ mạch này chạy qua.

10—Hư thì rét run không thôi.

8—Ngón tay trở không ngo ngoe được.

Hình 10: Đồ thị sự quan hệ tuần hành và bệnh hậu của Thủ dương minh Đại trường kinh.

1—Khởi đầu từ đầu ngón tay trở phía ngón cái. 2—Dọc theo bờ trên ngón, ra kẽ giữa hai xương bàn tay (hợp cốt) lên vào giữa hai lằn gân. 3—Dọc theo phía trước cẳng tay. 4—Tới bờ ngoài khuỷu tay. 5—Lên phía trước cánh tay. 6—Lên vai. 7—Ra bờ trước chòm vai. 8—Lên ra hội ở huyết đại chủ. 9—Xuống vào hõm vai. 10—Liên lạc với phổi. 11—Xuống cách mô. 12—Thuộc với đại trường. 13—Một chỉ khác từ hõm vai lên cổ. 14—Qua má. 15—Tới hàm răng dưới. 16—Chạy quanh ra môi, treo nhau ở nhân trung, đi kèm hai bên cạnh lỗ mũi.

3— TÚC DƯƠNG MINH VỊ KINH

Bộ vị tuần hành: Vị (dạ dày) là kinh mạch Túc dương minh, khởi đầu từ chỗ trũng hai bên sống mũi, đi lên rồi hai bên giao nhau ở gốc mũi, đi bên cạnh kinh mạch Túc thái dương, vào trong lợi hàm răng trên, lại quanh ra môi miệng, giao chéo nhau tại huyết Thừa trương chỗ trũng dưới môi, lại lui về, dọc theo phía sau dưới má ra huyết Đại nghinh, dọc theo huyết Giáp xa, lên trước tai, qua huyết Thượng quan (Khách chủ nhân) theo mí tóc lên trán. Chi khác từ trước huyết Đại nghinh, xuống Nhân nghinh dọc theo cổ họng, vào hõm vai, xuống cách mô, vào thuộc với vị, liên lạc với tỷ. Đường thẳng của nó, từ huyết khuyết bên đi xuống trong vú, lại cặp theo rốn đi xuống, thẳng tới huyết khi nhai hai bên lông mu. Lại một chi khác từ U môn (Vị khẩu) chạy vào bụng, xuống đến vùng bẹn, cùng hợp với mạch trước, lại từ đó đi xuống đến huyết bế quan, thẳng đến vùng Phục thổ, xuống đến xương bánh chè, dọc theo bờ ngoài xương chày, xuống mu bàn chân, vào ngón chân thứ hai mé ngoài ngón cái. Lại một chi khác, từ dưới gối ba thốn, đi rẽ ra phía ngoài ngón chân giữa. Lại một chi khác từ mu bàn chân chạy vào ngón cái ra đầu chót ngón, cùng tiết hợp với Kinh mạch Túc thái âm.

Bệnh hậu: (Ngoại cảm, tự phát bệnh) kinh mạch này như bị ngoại cảm sẽ thấy mình như bị dội nước lạnh mà rét run, nay ưỡn lưng dưới chân, ngáp luôn, trán đen tối, khi phát bệnh không ưa thấy người và ánh sáng, nghe tiếng gõ cửa động thì phát khiếp, trong lòng không yên tĩnh, chỉ muốn đóng kín cửa ở một mình trong nhà. Bệnh nặng thì tay trèo lên chỗ cao hát xướng, cởi bỏ áo quần mà rong chạy, bụng trương mà sôi như sấm, gọi là chứng « Cán quyết ».

Kinh mạch này chủ về huyết, phạm khi nó tự phát bệnh sẽ thấy sốt rét, ôn bệnh, vì sốt cao độ mà mê man phát cuồng, tự đổ mồ hôi, mũi chảy nước trong hoặc ra máu, mép miệng méo lệch, môi miệng sinh mụn, cổ sưng, họng tê, vì nước đọng mà bụng trương to, gối và xương bánh chè sưng đau, dọc phía bên ngực chỗ vú và Khi nhai, Phục thổ mé ngoài ống chân, mu bàn chân đều đau, ngón chân giữa không ngo ngoe được.

Kinh mạch này mà bị thực chứng khí thịnh thì ngực bụng phía trước mình đều phát nóng, dạ dày nóng quá mà thiêu đốt thức ăn, dễ đói bụng, nước đại vàng.

Kinh mạch này mà bị hư chứng thì phía trước ngực rét run, dạ dày lạnh thì bụng đầy trương. (Xem hình 11, tr. 96).

4 — TÚC THÁI ÂM TỶ KINH:

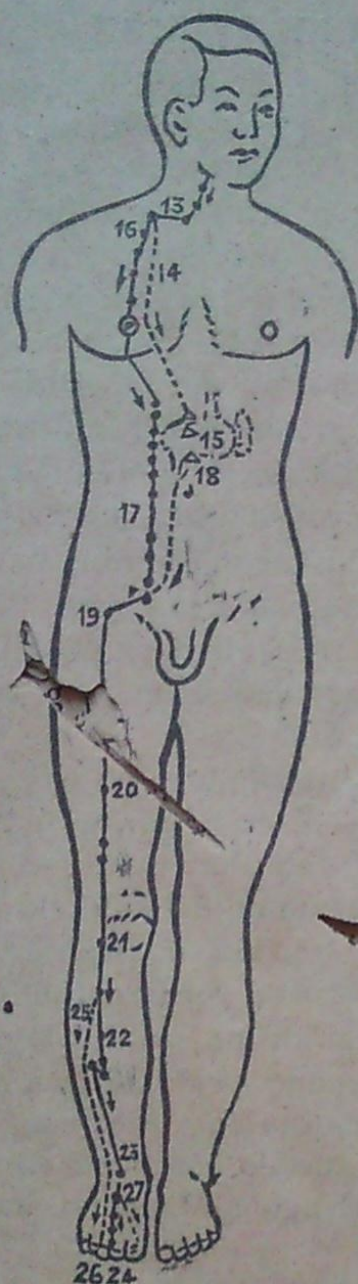
Bộ vị tuần hành: Tỷ là kinh mạch túc thái âm, khởi đầu từ đầu ngón chân cái, dọc theo phía trong ngón chân cái chỗ thịt trắng, qua chỗ lồi xương sau đốt thứ nhất ngón cái, lên bờ trước mắt cá trong, lại lên bắp trái chân, dọc theo phía sau trong xương chày, xuyên qua mắt trước túc quyết âm can kinh, đi lên mé trước bên trong đùi, thẳng đến trong bụng, vào thuộc tạng tỷ, liên lạc với vị phủ, lên qua cách mô, đi kèm vào cổ họng, lên cuống lưỡi, tỏa ra dưới lưỡi. Một chi mạch, đi riêng từ dạ dày, lên qua cách mô, dồn vào trong tim, cùng tiếp hợp với kinh mạch thủ thiếu âm.

Bệnh hậu: (ngoại cảm, tự phát bệnh): Kinh mạch này như bị ngoại cảm, sẽ thấy cuống lưỡi cứng đờ, ăn thì nôn, vị quản đau bụng trương, hơi luôn, nếu

1— *Ngoại cảm*:
rét run lập cập, hay
ngáp, rên, mặt đen
tối, khi phát bệnh
thì không ưa thấy
người và ánh sáng,
nghe tiếng gõ khua
thì phát khiếp, trong
lòng không yên tĩnh,
chỉ muốn đóng kín
cửa ở một mình.
Nặng thì muốn trèo
lên cao mà hát, vút
áo mà chạy.

2— Bụng trương
đầy và sôi

3— Đây là chứng
Cán quyết



5— Sổ mũi và
chảy máu mũi
6— Méo miệng
7— Môi rộp
8— Cổ sưng
họng tê

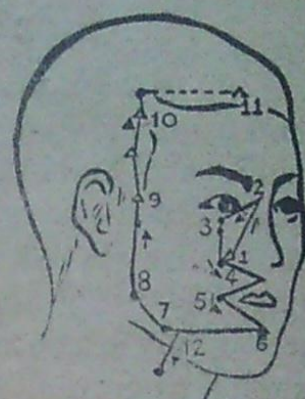
— 11
Dọc
theo
ngực
vú

Bẹn

Đùi
vế

Mé
và
gối
bánh
chè
sưng
đau

Mu
bàn
chân
đều
đau



14— Vị nhiệt có dư
15— Thì chóng tiêu hay đói
18— Vị hàn thì trương đầy
9— Bụng trên phát thũng
16— Nước đái vàng

4— *Tự phát bệnh*:
Các bệnh về huyết,
sốt rét, ôn bệnh, tự hạn,
phát cuồng.
16— Khí thịnh thì
nóng cả phía trước.
17— Khí kém thì rét
run về phía trước.

Hình 11: Đồ thị sự quan hệ tuần hành và bệnh hậu của
Túc dương minh vị kinh

1— Khởi đầu từ chỗ trũng hai bên sống mũi. 2— Chạy vào bên mạch Túc thái dương.
3— Đi xuống dọc theo ngoài mũi. 4— Vào trong lợi hàm răng trên. 5— Lại quanh ra
môi miệng. 6— Xuống giao chéo ở huyết thừa-trương. 7— Lại dọc theo phía dưới má
ra huyết Đại nghinh. 8— Dọc theo huyết Giáp xa. 9— Lên trước tai, qua huyết Thượng
quan. 10— Theo mí tóc. 11— Lên đỉnh trán. 12— Một chi khác từ trước huyết Đại
nghinh, xuống Nhân nghinh, dọc theo cổ họng. 13— Vào hõm vai. 14— Xuống cách
mô. 15— Thuộc với vị, liên lạc với tỳ. 16— Đường thẳng của nó từ hõm vai xuống
bờ trong vú. 17— Cặp theo rốn đi thẳng tới trong bẹn. 18— Một chi khác từ vị khâu (bí môn)
chạy xuống dọc theo trong bụng, xuống đến trong bẹn thì hợp nhau. 19— Từ đó xuống
huyết Bế-quan. 20— Thẳng đến Phục thổ. 21— Xuống vào trong xương bánh chè.
22— Xuống dọc theo bờ ngoài xương chày. 23— Xuống ngón chân. 24— Vào ngón chân
giữa. 25— Một chi khác xuống dưới gối ba thốn thì rẽ. 26— Xuống vào ngoài ngón
giữa. 27— Một chi khác tách ra từ trên mu bàn chân, vào ngón chân cái ra đầu ngón.

như đại tiện hoặc đánh rắm được thì thấy nhẹ nhàng, ngoài ra còn có chứng trạng mình mẩy đau nhức nặng nề.

Phạm bệnh do kinh này tự phát là cuồng lười đau nhức, mình mẩy không thể trở trần được, ăn uống không vào, trong lòng rối phiền, đau ran dưới ngực đại tiện loãng hoặc đi lỵ, hoặc nước đọng ở trong mà không bài tiết, hoặc mắt mắt và cả người đều vàng, không thể nằm yên, cố gắng đứng dậy thì mé trong đầu gối phát sưng mà quyết lạnh. Ngón chân cái không ngo ngoe được (xem hình 12).

- 5 — Tự phát bệnh: Các bệnh về
tỷ, cuồng lười đau
9 — Bị sốt rét hàn

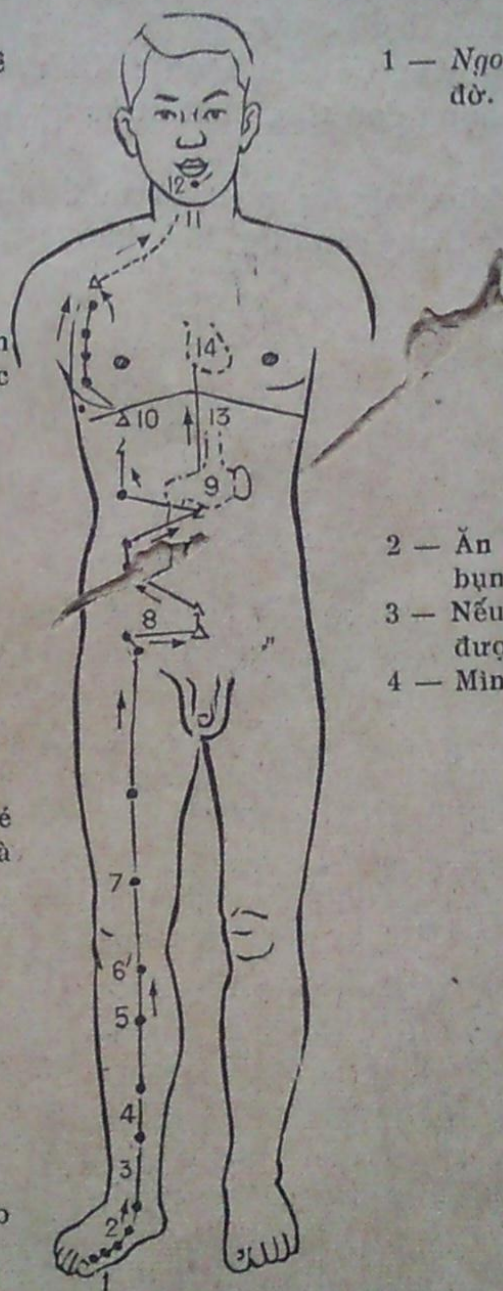
- 1 — Ngoại cảm: Cuồng lười cùng
đờ.

- 8 — Lòng phiền, đau bụng trên
11 — Hoàng đản, nằm không được
7 — Ăn không vào
6 — Mình mẩy khó trở trần

- 2 — Ăn thì nôn, vị quản đau,
bụng trướng, hay ợ hơi.
3 — Nếu ỉa được hoặc đánh rắm
được thì thấy nhẹ nhàng.
4 — Mình mẩy nặng nề

- 12 — Cổ găng đứng dậy thì mé
trong đùi gối phát sưng và
quyết lạnh

- 13 — Ngón chân cái không ngo
ngoe được



Hình 12: Đồ thị sự quan hệ tuần hành và bệnh hậu
của túc thái âm tỷ kinh

- 1—Khởi đầu từ đầu ngón chân cái, dọc theo phía trong ngón chân chỗ thịt trắng. 2—Qua sau chỗ lồi xương sau đốt thứ nhất ngón chân cái. 3—Lên bờ trước mắt cá trong. 4—Lên trong bắp trái chân. 5—Dọc theo sau ống chân. 6—Giao ra trước đường kinh Túc quyết âm. 7—Lên mé trước bên trong đùi. 8—Vào bụng. 9—Thuộc với tỷ, liên lạc với vị. 10—Lên cách mô. 11—Đi kèm vào cổ họng. 12—Liên với cuồng lười, tỏa ra dưới lưỡi. 13—Một chỉ khác đi riêng từ dạ dày lên cách mô. 14—Dồn vào tim.

5 — THỦ THIỂU ÂM TÂM KINH:

Bộ vị tuần hành: Tâm là kinh mạch Thủ thiếu âm. Khởi đầu từ trong tim, ra thuộc với tâm xuống qua hoành cách mô, liên lạc với tiểu trường. Một chi rẽ ra từ tâm lên cổ họng, liên hệ với mạch lạc sau tròng mắt cùng liên hệ với não (mục hệ). Một đường thẳng từ tâm đi lên phổi, đi ngang ra lổm nách, dọc theo bên sau bờ trong cánh tay, từ sau thủ thái âm và quyết âm, xuống trong khuỷu tay, dọc theo bờ sau trong cẳng tay đến đầu lồi xương trụ, lại đi mé trong phía sau bàn tay, dọc theo bờ trong ngón tay út đến đầu ngón, cùng tiếp hợp với kinh mạch Thủ thái dương.

Bệnh hậu: (Ngoại cảm, tự phát bệnh): Kinh mạch này nếu bị ngoại cảm, sẽ thấy các chứng khô họng đau tim, khát nước muốn uống... và có cả hiện tượng « tý quyết ».

Phạm bệnh do kinh này tự phát, là mắt vàng, đau sườn, đau nhức hoặc quyết lạnh bờ sau phía trong cánh tay, lòng bàn tay nóng đau (xem hình 13).

3— Khát nước
muốn uống.

1— Ngoại cảm:
khô họng

2— Tim đau

4— Đây là chứng
« Tý quyết »

5— Tự phát bệnh:
các bệnh do tim
sinh ra, mắt vàng

6— Sườn đau

7— Bờ sau phía
trong cánh tay và
cẳng tay nhức
hoặc quyết lạnh.

8— Lòng bàn tay
nóng đau.



Hình 13: Đồ thị sự quan hệ tuần hành và bệnh hậu của Thủ thiếu âm tâm kinh.

1— Khởi đầu từ trong tim, ra thuộc với tâm hệ. 2— Xuống cách mô liên lạc với tiểu trường. 3— Một chi khác rẽ ra từ tâm. 4— Lên cổ họng. 5— Liên hệ với mục hệ. 6— Đường thẳng từ tâm lên phổi, đi ngang ra dưới nách. 7— Dọc theo bên sau bờ trong cánh tay, chạy sau mạch thủ thái âm tý và quyết âm tâm. 8— Xuống trong khuỷu tay, dọc theo bờ trong cẳng tay. 9— Đến lồi xương trụ. 10— Vào phía sau trong bàn tay. 11— Dọc theo bờ trong ngón tay út đến đầu ngón.

6 — THỦ THÁI DƯƠNG TIÊU TRƯỜNG KINH :

Bộ vị tuần hành : Tiêu trường là kinh mạch Thủ thái dương khởi đầu từ phía ngoài chót ngón tay út, dọc theo lườn tay phía ngoài đến cổ tay, qua lồi xương trụ thẳng lên, dọc theo bờ dưới cẳng tay, lên phía trong sau khuỷu tay, giữa hai lằn gân, lại dọc theo mép sau bên ngoài cánh tay, ra sau khớp vai, đi quanh bả vai, cùng giao nhau trên vai, vào hõm vai (khuyết bồn) liên lạc với tim, men theo thực quản xuống cách mô, đến dạ dày, xuống thuộc với tiêu trường. Một chi khác từ hõm vai dọc theo cổ lên góc hàm, đến đuôi mắt chuyển vào trong tai. Lại một chi khác từ góc hàm rẽ ra dưới khung mắt đến mũi, đến đầu mắt, chạy xiên mà liên lạc với xương gò má, tiếp hợp với kinh mạch túc thái dương.

Bệnh hậu : (ngoại cảm, tự phát bệnh) : Kinh này nếu bị ngoại cảm sẽ thấy đau họng, sưng dưới góc hàm, không thể quay đầu ngoảnh lại được, đau vai, hình như bị người lôi kéo, bắp cánh tay đau như gãy.

Kinh này chủ về tân dịch, phạm khi tự phát bệnh là tai, mắt vàng, sưng góc hàm, đau nhức ở cổ, dưới cằm, vai, cánh tay, khuỷu tay và trong ngoài cẳng tay (xem hình 14, tr. 100).

7 — TÚC THÁI DƯƠNG BÀNG QUANG KINH :

Bộ vị tuần hành : Bàng quang là kinh mạch Túc thái dương, khởi đầu từ đầu con mắt, lên trán, giao hội nhau ở đỉnh đầu, từ đó rẽ ra một chi khác từ đỉnh đầu đến góc trên tai. Mạch thẳng từ đỉnh đầu vào liên lạc trong não, quặt ra xuống sau gáy, dọc theo phía trong bắp vai, đi dọc theo hai bên xương sống, thẳng tới trong eo lưng, rẽ dọc theo hai thân thịt nhập sâu vào liên lạc với thận, vào thuộc bàng quang. Lại từ trong eo lưng rẽ ra một chi khác cặp theo xương sống, xuyên qua mông dít, theo vào trong khoeo chân. Lại một chi khác từ hai bên xương vai, thông qua bả vai, cặp xương sống từ bên trong chạy xuống đến đầu xương đùi (hoàn khiên cốt) dọc theo mé trong phía ngoài đùi, đi xuống hợp với chi mạch trước ở trong khoeo chân, từ đó đi xuống, xuyên qua bắp trái chân, qua gót chân, ra phía sau mắt cá ngoài, dọc theo xương ngón chân (viên cốt) sau đốt thứ nhất của ngón chân út, đến đầu chót ngón chân út, cùng tiếp hợp với kinh mạch túc thiếu âm.

Bệnh hậu : (ngoại cảm — tự phát bệnh) : Kinh này như bị ngoại cảm, sẽ thấy khí bốc lên mà đau đầu, trông mắt như muốn lồi ra, gáy đau như bị lôi kéo, xương sống đau nhức, eo lưng như gãy, khớp xương đùi không thể co duỗi, gân trong khoeo chân tựa như bị trói chặt, bắp trái chân muốn rời rã, gọi là chứng « Khóa quyết ».

Kinh mạch này chủ về gân, phạm khi tự phát bệnh là trĩ, sốt rét, điên, đầu gáy đau nhức, mắt vàng, chảy nước mắt, mũi chảy nước trong hoặc ra máu các chỗ gáy, lưng, eo lưng, xương cùng, khoeo chân, bắp trái chân, gót chân đều đau nhức, ngón chân út không ngo ngoe được (xem hình 15, tr 101).

8 — TÚC THIẾU ÂM THẬN KINH :

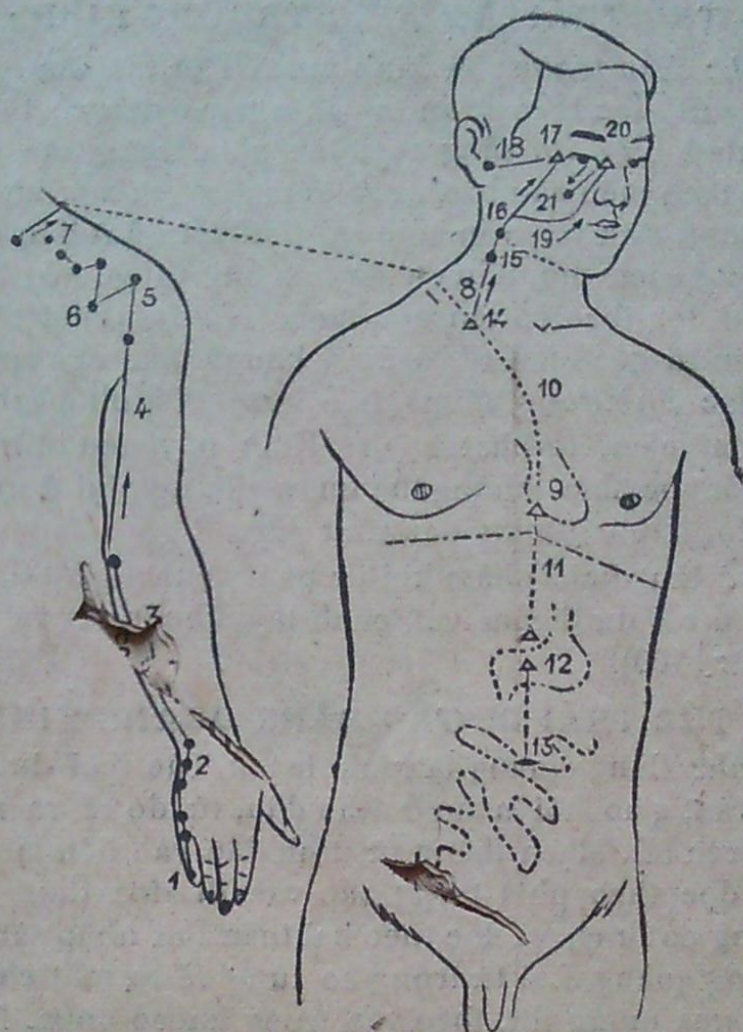
Bộ vị tuần hành : Thận là kinh mạch Túc thiếu âm, khởi đầu từ dưới ngón chân út chạy xiên vào lòng bàn chân, đi ra trong chỗ trũng mắt cá trong, trước xương sên (nhiên cốt), dọc theo sau xương mắt cá trong, chạy vào gót chân, từ ấy chạy lên phía trong bắp trái chân, ra mép trong khoeo, lên bờ sau phía trong đùi, thông qua cột xương sống, vào thuộc với thận, liên lạc với bàng quang.

4— Tự phát
bệnh: các bệnh
về tân dịch.

5— Tai điếc,
mắt vàng.

6— Sưng góc
hàm.

7— Cổ, cằm,
bắp tay, khuỷu
tay, phía sau ngoài
cẳng tay đều đau.



1— Ngoại cảm:
đau họng, sưng dưới
góc hàm.

2— Vai như bị lôi
kéo.

3— Cánh tay như
gãy.

Hình 14: Đồ thị sự quan hệ tuần hành và bệnh hậu của
Thủ thái dương Tiểu trường kinh

1. Khởi đầu từ phía ngoài chót ngón tay út. 2— Dọc theo phía ngoài lườn tay đến cổ tay. 3— Thăng lên lồng xương trụ, dọc theo bờ dưới cẳng tay, lên phía trong sau khuỷu tay giữa hai lần gân. 4— Lên dọc theo mép sau bên ngoài cánh tay. 5— Ra sau khớp vai. 6— Đi quanh bả vai. 7— Cùng giao nhau trên vai. 8— Vào hõm vai. 9— Liên lạc với tâm. 10— Dọc theo thực quản. 11— Xuống cách mô. 12— Đến dạ dày. 13— Thuộc với tiểu trường. 14— Một chi khác từ hõm vai. 15— Dọc theo cổ. 16— Lên góc hàm. 17— Đến đuôi mắt. 18— Chuyển vào trong tai. 19— Một chi khác từ góc hàm rẽ lên khung mắt, đến mũi. 20— Đến đầu mắt. 21— Rẽ xuống gò má.

Một chi khác từ thận chạy thẳng đến gan, thông qua hoành cách mô vào phổi, dọc theo cổ họng, kề cuống lưỡi. Một chi khác, từ phổi đi ra, liên lạc với tâm tạng, lại rót vào trong ngực, cùng tiếp hợp với kinh mạch Thủ quyết âm.

Bệnh hậu: (ngoại cảm, tự phát bệnh): Kinh này như bị ngoại cảm thì trong bụng thấy đói mà không muốn ăn, sắc mặt đen sạm giống như gỗ sơn đen, ho ra máu, suyễn, thở mạnh mà không nằm yên, ngồi không yên mà muốn đứng dậy, mắt trông vật không rõ ràng, trong tâm cồn cào như đói bụng. Nếu khí hư thì rất dễ phát sinh sợ hãi, tim đập mạnh thỉnh thoảng, tựa như có người đến bắt mình, gọi là chứng « Cốt quyết ».

10— Tư phát bệnh:
các bệnh về gân.

12— Sốt rét, phát
điên cuồng, đầu gáy
đau nhức.

13— Mắt vàng, chảy
nước mắt, nước mũi.

14— Gáy

lưng

eo lưng

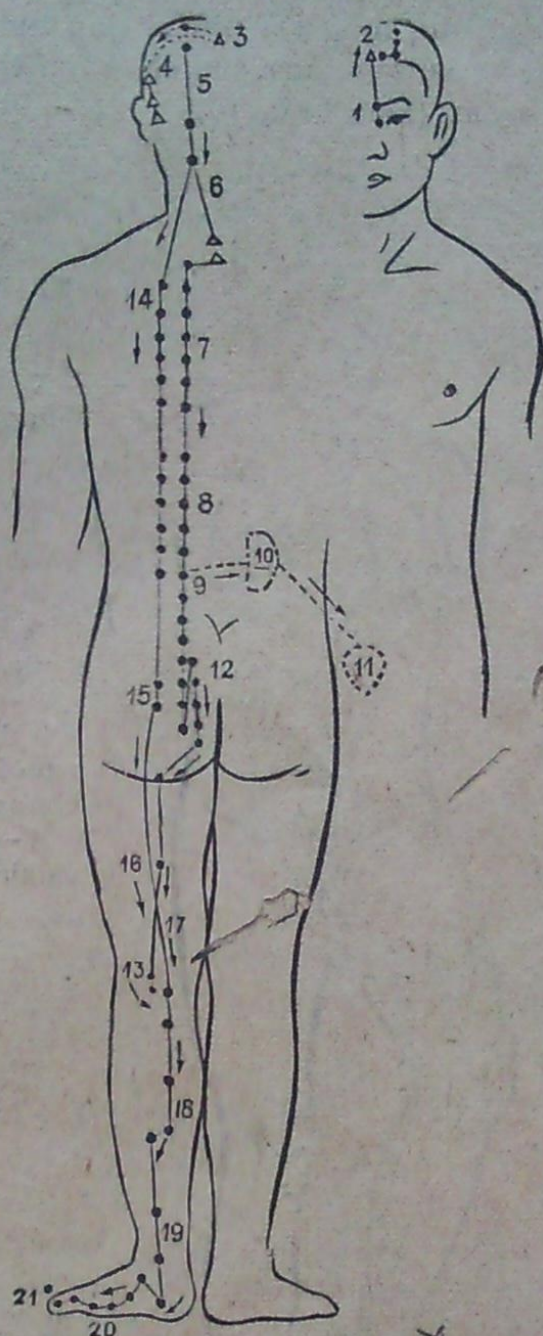
xương cụt

11— Trĩ

hoyo chân

ấp trái chân

Gót chân
đều đau



1— Ngoại cảm: khí bốc
lên đầu đầu

2— Mắt như lò ra

3— Gáy đau như bị lôi kéo

4— Xương sống đau

5— Eo lưng như gãy

6— Khớp háng không co
lại được

7— Khoeo chân như bị
trói.

8— Ép trái chân như vỡ

9— Đây là chứng « khóa
quyết »

Hình 15: Đồ thị sự quan hệ tuần hành và bệnh hậu của
Túc thái dương Bàng quang kinh

1— Khởi đầu từ đầu mắt 2— Lên trán 3— Giao hội ở đỉnh đầu 4— Một nhánh rẽ từ
đỉnh đầu đến góc trên tai 5— Mạch thẳng đi từ đỉnh đầu liên lạc vào trong não 6— Quạt
ra xuống sau gáy 7— Dọc theo phía trong bắp vai đi dọc theo hai bên xương sống
8— Thẳng tới trong eo lưng 9— Vào dọc theo hai thăn thịt 10— Liên lạc với thận
11— Thuộc với bàng quang 12— Một chi khác từ trong eo lưng rẽ ra cặp theo xương
sống xuyên qua mông dít 13— Vào trong khoeo chân 14— Một chi khác từ hai bên bắp
vai, thông qua bắp vai, cặp theo bên trong xương sống 15— Qua mông dít 16— Dọc theo
mé trong phía ngoài mông dít. 17— Xuống hợp với chi mạch trước trong khoeo chân.
18— Suốt qua bắp trái chân. 19— Ra phía sau mắt cá ngoài. 20— Dọc theo xương ngón
chân sau đốt thứ nhất của ngón chân út. 21— Đến chót đầu ngón chân út.

Phạm bệnh do kinh này tự phát ra thì miệng nóng lưỡi khô, họng sưng khi nghịch lên, cổ khô mà đau, trong lòng rối phiền, đau tim, hoàng đản, kiết lý, đau nhức mé sau trong đùi và xương sống, hai chân bại liệt, quyết lạnh, muốn ngủ, lòng bàn chân nóng và đau (xem hình 16).

- 16 — Thích nằm.
7 — Tự phát bệnh: các bệnh về thận, miệng nóng lưỡi khô.
8 — Họng sưng.
10 — Họng khô đau.
9 — Khí nghịch lên

11 — Tâm phiền, tim đau.

12 — Hoàng đản

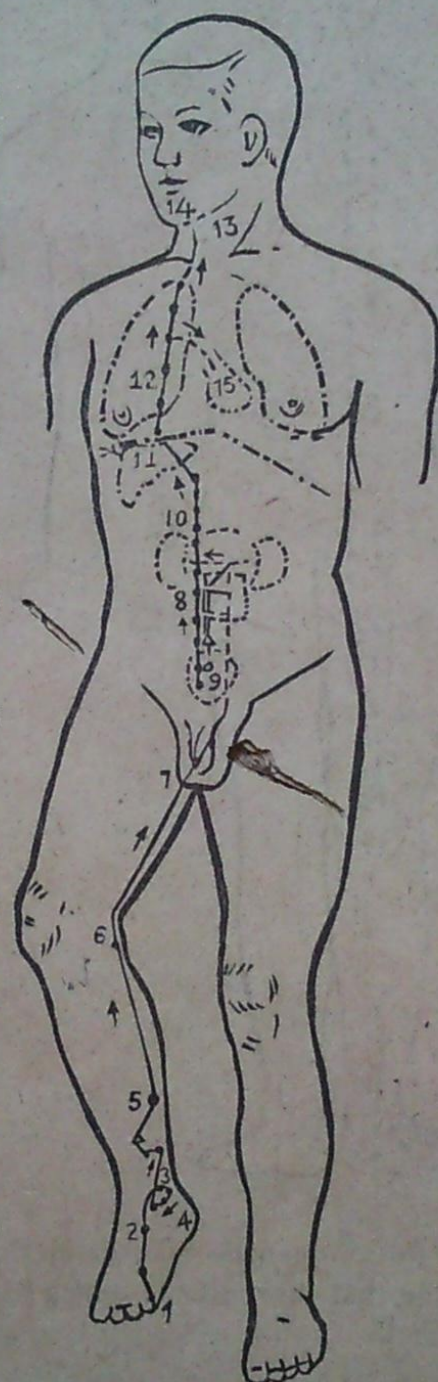
13 — Ly mà

14 — Xương sống

mé sau trong đùi
đau nhức

15 — Hai chân
bại liệt,
quyết lạnh

17 — Lòng bàn
chân nóng
mà đau



- 4 — Mắt mờ không thấy gì
2 — Mắt đen sạm

3 — Ho nhổ ra máu, thở
hồng hộc, ngồi mà muốn dậy.

5 — Lòng cồn cào như đói
bụng.

6 — Khí kém thì hay sợ,
tim đập thình thịch như có
người đến bắt mình. Đây là
chứng « cốt quyết ».

1 — Ngoại cảm: bụng đói
và không muốn ăn.

Hình 16: Đồ thị sự quan hệ tuần hành và bệnh hậu
của Túc thiếu âm Thận kinh

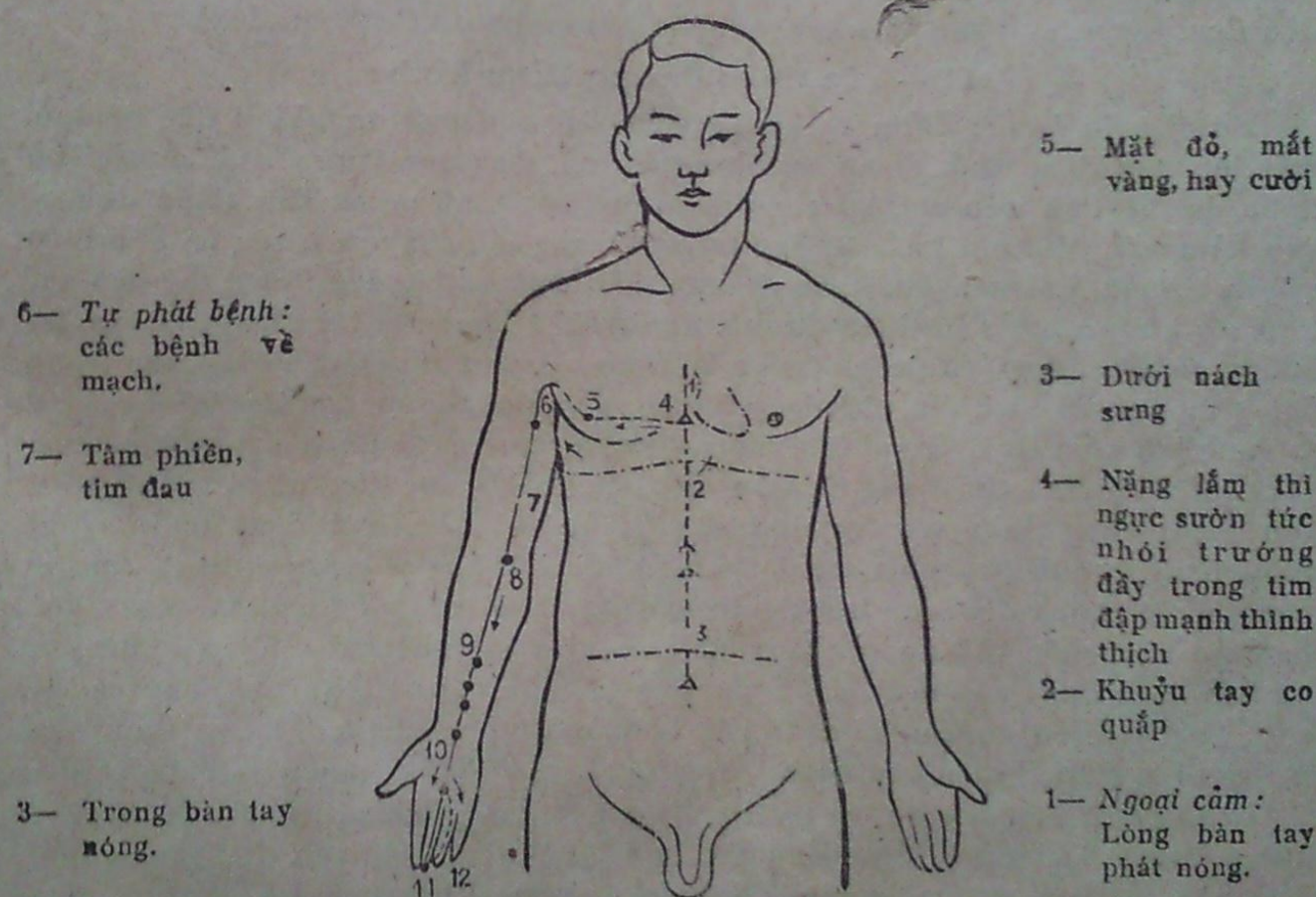
1 — Khởi đầu từ dưới đầu ngón chân út chạy xiên vào lòng bàn chân, 2 — Đi ra dưới
huyệt Nhiên cốc. 3 — Dọc phía sau mắt cá trong. 4 — Chạy vào gót chân. 5 — Chạy
lên phía trong bắp trái chân. 6 — Ra mép trong khoeo. 7 — Lên bờ sau phía trong đùi.
8 — Thông qua cột xương sống vào thuộc thận. 9 — Liên lạc bàng quang. 10 — Một
chi thẳng từ thận. 11 — Chạy thẳng đến gan. 12 — Thông qua cách mô vào phổi.
13 — Dọc theo cổ họng. 14 — Kề cuống lưỡi. 15 — Một nhánh từ phổi ra, liên lạc
với tim, dồn vào trong ngực.

9 — THỦ QUYẾT ÂM TÂM BÀO KINH:

Bộ vị tuần hành: Tâm bào là kinh mạch Thủ quyết âm, khởi đầu từ trong ngực thuộc với tâm bào lạc, đi xuống qua cách mô, từ ngực đến bụng lần lượt liên lạc với ba tạng thượng trung và hạ tiêu. Một chi từ ngực chạy ra sườn ngang chỗ dưới nách ba thốn, lên chỗ hõm nách, dọc theo phía trong cánh tay đi giữa hai kinh mạch Thủ thái âm và Thủ thiếu âm, vào trong khuỷu tay, chạy xuống giữa hai lần gân cẳng tay vào giữa bàn tay, dọc theo ngón tay giữa thẳng đến đầu ngón. Lại một chi từ trong bàn tay dọc theo ngón tay nhẫn (vô danh) thẳng đến đầu ngón, cùng tiếp hợp với kinh mạch Thủ thiếu dương.

Bệnh hậu: (Ngoại cảm, tự phát bệnh) Kinh mạch này như bị ngoại cảm sẽ thấy lòng bàn tay phát nóng, khuỷu tay co quắp, dưới nách sưng, nặng lắm thì ngực sườn tức nhói, trướng đầy, trong tim đập mạnh thỉnh thoảng, mặt đỏ, mắt vàng, hay cười luôn.

Kinh này chủ về mạch, phạm khi phát bệnh thì trong lòng rối phiền, đau trong tim, lòng bàn tay phát nóng. (xem hình 17).



Hình 17: Đồ thị sự quan hệ tuần hành và bệnh hậu của Thủ quyết âm Tâm bào kinh

1— Khởi đầu từ trong ngực ra thuộc với tâm bào lạc. 2— Xuống cách mô. 3— Lần lượt liên lạc với tam tiêu. 4— Một chi khác dọc theo ngực. 5— Ra sườn, dưới nách 3 thốn. 6— Lên hõm nách. 7— Dọc theo phía trong cánh tay đi giữa hai kinh mạch Thủ thái âm và Thủ thiếu âm. 8— Vào trong khuỷu tay. 9— Chạy xuống giữa hai lần gân cẳng tay. 10— Vào trong bàn tay. 11— Dọc theo ngón giữa ra chót ngón. 12— Một chi khác rẽ ra trong bàn tay, dọc theo ngón tay nhẫn phía ngón út ra chót ngón.

10 — Thủ thiếu dương Tam tiêu kinh:

Bộ vị tuần hành: Tam tiêu là kinh mạch Thủ thiếu dương, khởi đầu từ chót ngón tay nhẫn, đi lên kẽ hai ngón giáp nhau, dọc theo lưng bàn tay đến co tay, ra khoảng giữa hai xương phía ngoài cẳng tay, lên quá khuỷu tay, men theo phía ngoài cánh tay lên vai, mà giao ra sau kinh mạch Túc thiếu dương, chạy vào hõm vai (khuyết bồn) đi xuống, tỏa ra Chiên trung (1) khoảng giữa hai vú, cùng liên lạc với tâm bào, lên qua cách mô từ ngực đến bụng thuộc với ba tầng thượng, trung và hạ tiêu. Một chi khác, từ Chiên trung đi lên ra hai hõm vai, lại chạy lên gáy liên lạc sau tai, chạy thẳng lên góc trên tai, từ ấy quặt đi xuống quanh góc hàm đến dưới khung mắt. Lại một nhánh khác, từ sau tai vào trong tai, rồi lộn ra trước tai qua huyết Khách chủ nhân (Thượng quan) rồi giao nhau ở góc hàm, đến đuôi mắt, cùng tiếp hợp với kinh mạch Túc thiếu dương.

Bệnh hậu: (Ngoại cảm, tự phát bệnh): Kinh mạch này nếu bị ngoại cảm sẽ sinh ra chứng lãng tai, cổ họng sưng đau mà bế tắc.

Kinh mạch này chủ về khí, phạm khí tự phát bệnh thì tự đồ mồ hôi, đuôi mắt đau, góc hàm đau sau tai, vai, phía ngoài cánh tay, khuỷu tay và cẳng tay đều đau, ngón tay nhẫn không ngo ngoe được (xem hình 18, tr. 104).

11 — Túc thiếu dương Đờm kinh:

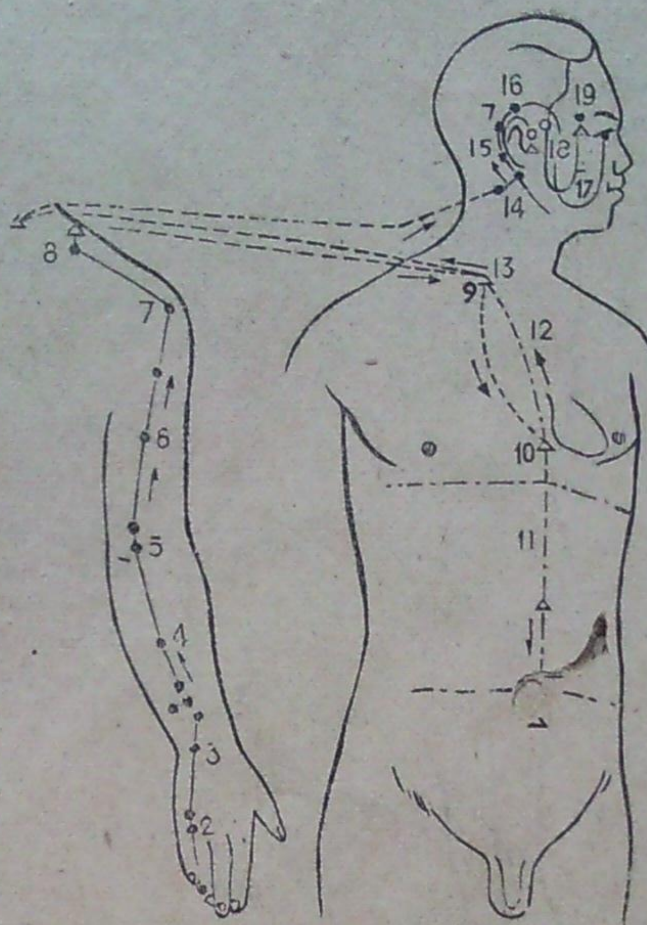
Bộ vị tuần hành: Đờm là kinh mạch Túc thiếu dương, khởi đầu từ đuôi mắt lên góc đầu, xuống sau tai, dọc theo cổ chạy qua trước kinh mạch Thủ thiếu dương đến trên vai, lại chéo nhau đến sau kinh mạch Thủ thiếu dương, vào hõm vai. Một chi khác từ sau tai vào trong tai, chạy ra trước tai đến phía sau đuôi mắt. Lại một chi khác từ đuôi mắt chạy xuống đến huyết đại nghinh, hợp với kinh mạch Thủ thiếu dương, đến dưới khung mắt trên chỗ Giáp xa, lại xuống cổ, cùng hợp với mạch trước tại hõm vai, sau rồi chạy xuống vào trong ngực, thông qua cách mô, liên lạc với gan, vào thuộc đờm, dọc theo trong sườn ra vùng khí nhai (bẹn) ở hai bên bụng dưới, đi quanh lòng mu, ngang vào khớp háng. Một chi khác đi thẳng từ hõm vai xuống nách, dọc theo ngực xuống sườn non (cụt) cùng hợp với mạch trước ở khớp háng, dọc theo phía ngoài khớp háng ở dưới, ra phía ngoài đầu gối, chạy xuống phía trước ngoài xương mác, thẳng xuống đến chỗ trũng trên ngoài mắt cá, ra trước mắt cá ngoài, dọc theo mu bàn chân vào ngón chân thứ tư cạnh ngón chân út. Một chi khác, từ mu bàn chân chạy vào ngón chân cái, dọc theo kẽ hai xương ngón chân cái và ngón thứ hai đến chót ngón chân cái và quanh lại, xuyên qua móng chân đến chỗ ba lông chúm sau móng chân, cùng tiếp hợp với kinh mạch Túc quyết âm.

Bệnh hậu. (Ngoại cảm, tự phát bệnh): Kinh này như bị ngoại cảm sẽ thấy miệng đắng, hay thở dài, ngực sườn đau, không thể chuyển động trở mình, nặng quá thì trên mặt như bị tro bụi phủ kín, toàn bộ cơ nhục khô ráo, phía ngoài chân phát nóng, gọi là chứng « Dương quyết ».

Kinh mạch này chủ về xương, khi tự phát bệnh là đau đầu, đau dưới cằm, đau đuôi mắt, đau sưng hõm vai, sưng dưới nách, lên mả đao, hiệp anh (2) tự đồ mồ hôi mà rét run; sốt rét, đau khắp phía ngoài hông ngực, sườn, háng, gối cho đến xương ống chân, cổ chân phía trước mắt cá ngoài và các khớp xương, ngón chân thứ tư không ngo ngoe được (xem hình 19, tr. 105).

(1) Cũng gọi là Dán trung. (2) Lên ở gà: sưng đỏ ở nách.

- 1 — Ngoại cảm: thì
thấy điếc tai,
ừ ừ cạc cạc.
2 — Cổ họng sưng
đau.



- 3 — Tự phát bệnh:
Các bệnh về khí,
đồ mồ hôi.
4 — Đuôi mắt đau
5 — Góc hàm đau
6 — Sau tai
Vai
Cánh tay
Khủy tay
Ngoài cẳng tay
đều đau

- 7 — Ngón tay nhẫn
không ngo ngoe
được.

Hình 18: Đồ thị sự quan hệ tuần hành và bệnh hậu
của Thủ thiếu dương. Tam tiêu kinh

1 — Khởi đầu từ chót ngón tay nhẫn phía ngón út. 2 — Lên giữa kẽ tay. 3 — Dọc theo ngoài cổ tay. 4 — Ra khoảng giữa hai xương ngoài cẳng tay. 5 — Suốt lên khuỷu tay. 6 — Dọc theo phía ngoài cánh tay. 7 — Lên vai. 8 — Giao ra sau kinh mạch Túc thiếu dương. 9 — Vào hõm vai. 10 — Tỏa ra ở chiên trung, liên lạc với tâm bào. 11 — Xuống cách mô, lần lượt thuộc với tam tiêu. 12 — Một chi khác từ chiên trung 13 — Lên ra hõm vai. 14 — Lên gáy. 15 — Liên lạc sau tai. 16 — Thăng lên góc trên tai. 17 — Quặt xuống quanh góc hàm đến dưới khung mắt. 18 — Một chi khác từ sau tai vào trong tai ra trước tai, qua trước huyết khách chủ nhân (thượng quan) giao nhau ở góc hàm, đến đuôi mắt.

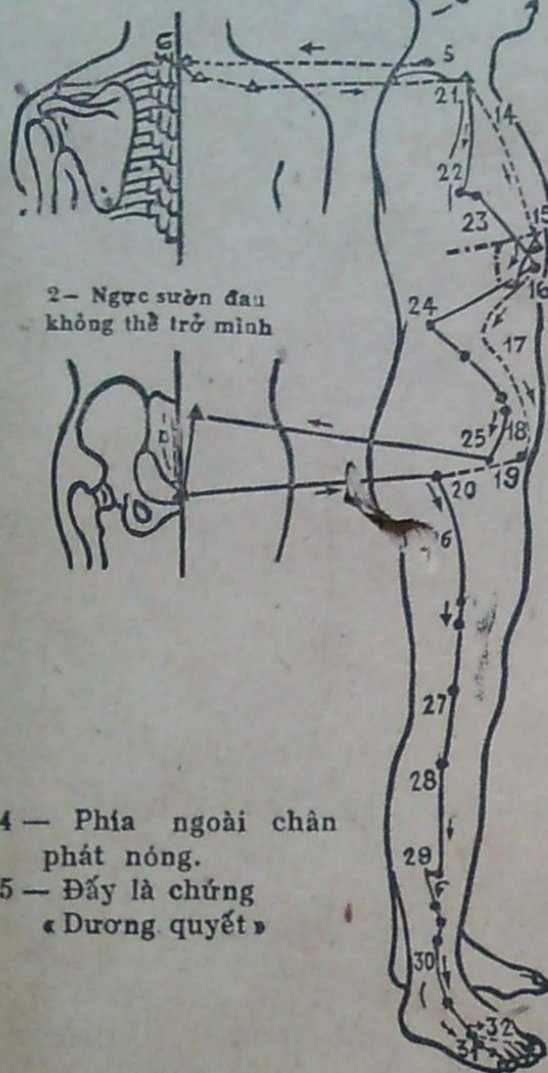
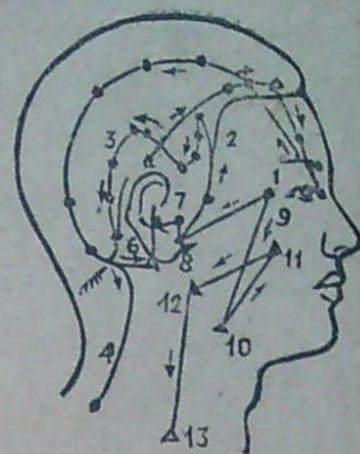
12 — Túc quyết âm Can kinh:

Bộ vị tuần hành: Gan thuộc kinh mạch Túc quyết âm, khởi đầu từ bên cạnh ba lông chúm trên ngón chân cái, dọc theo mu bàn chân, lên đến chỗ trước mắt cá trong một thốn, lại từ mắt cá lên tám thốn, giao chéo với kinh mạch túc thái âm, lên mé trong khoeo, dọc theo phía trong đùi vào chòm lông mu, quanh khắp bộ sinh dục, đến bụng dưới, đi lên, cùng đi song song với vị kinh, vào thuộc tạng gan liên lạc với đờm phủ, suốt lên cách mô, tỏa ra vùng sườn hông, dọc theo phía sau cuống họng, qua lỗ trên xương hàm, liên lạc với tròng mắt, ra trán, cùng mạch đốc hội hợp ở giữa đỉnh đầu. Một chi khác từ tròng mắt đi xuống trong góc hàm, đi vòng quanh môi. Một chi khác từ trong tạng gan qua cách mô, dồn lên trong phổi, cùng tiếp hợp với kinh mạch Thủ thái âm.

Bệnh hậu: (Ngoại cảm, tự phát bệnh): Kinh mạch này như bị ngoại cảm thì đau eo lưng không thể cúi, ngửa, đàn ông thì bệnh đồi sán, đàn bà thì sưng bụng dưới. Nếu bệnh nặng thì họng khô, mặt như tro bụi lấp mà thất sắc.

1 — Ngoại cảm: thì
miệng đắng, hay thở dài.
3 — Năng lẫm thì mặt nám,
mình mẩy không mỡ màng.

6 — Tự phát bệnh:
các bệnh về xương
7 — Đau đầu, đau
hàm.



10 — Nổi hạch
dưới nách

13 — Ngực
sườn

Sườn cụt

Háng

ngoài gối
suốt đến

ống chân

mắt cá ngoài
và các khớp
xương
đều đau

14 — Ngón chân thứ tư
không ngoe được.

12 — Đồ mồ hôi phát run,
sốt rét.

8 — Đuôi mắt đau.

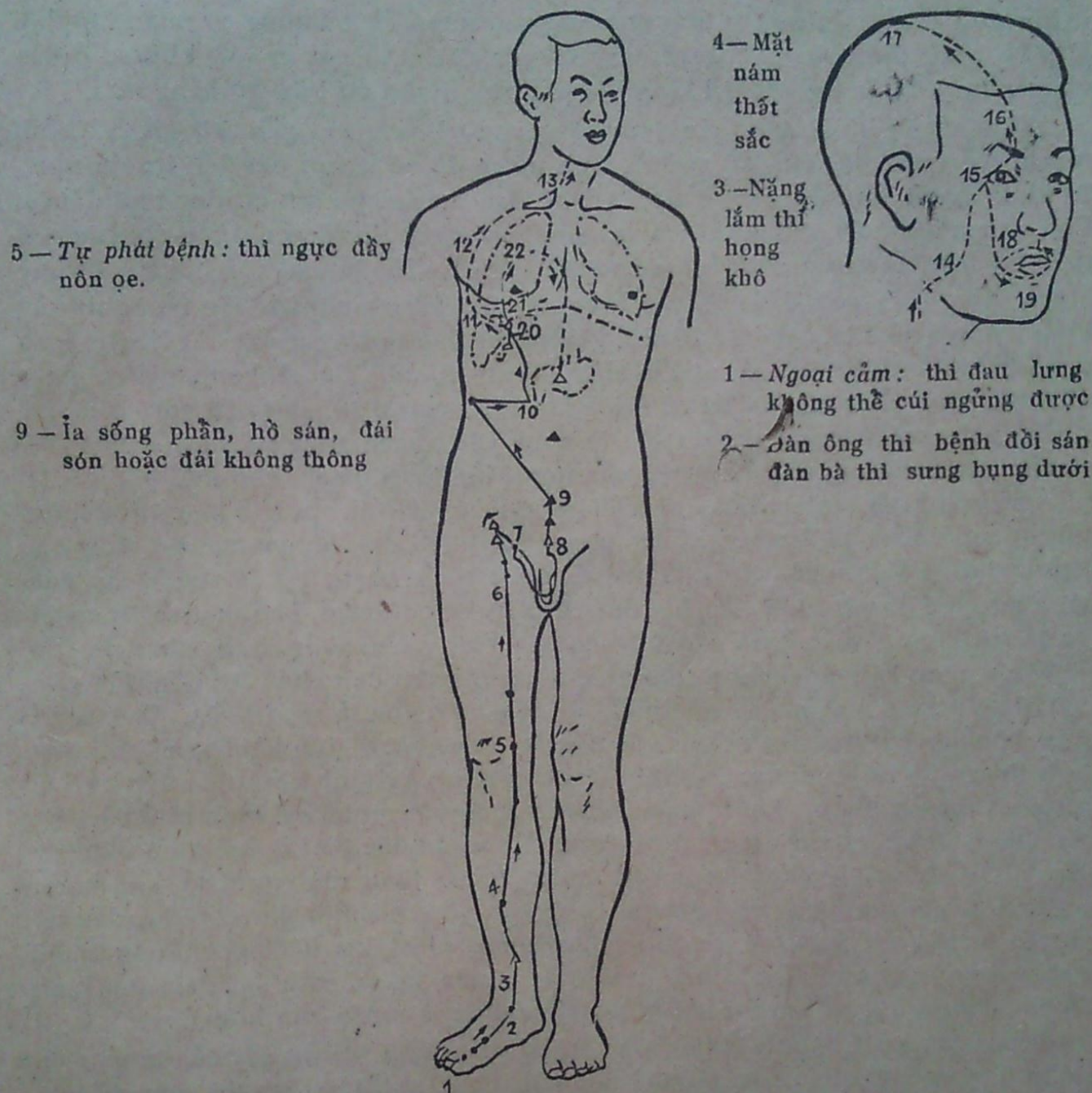
11 — Nổi hạch dưới nách.

9 — Hõm vai sưng đau.

Hình 19: Đồ thị sự quan hệ tuần hành và bệnh hậu của
Túc thiếu dương Đờm kinh.

1 — Khởi đầu từ đuôi mắt. 2 — Lên góc đầu. 3 — Xuống sau tai. 4 — Dọc theo gáy
đi trước kinh Thủ thiếu dương đến trên vai lại chéo ra sau kinh Thủ thiếu dương.
5 — Vào hõm vai. 6 — Một chỉ khác từ sau tai vào trong tai. 7 — Chạy ra trước
tai. 8 — Đến sau đuôi mắt. 9 — Một chỉ khác từ đuôi mắt. 10 — Xuống huyết Đại
nginh. 11 — Hợp với Kinh Thủ thiếu dương đến dưới khung mắt. 12 — Xuống Giáp xa.
13 — Xuống cổ hợp vào hõm vai. 14 — Chạy xuống trong ngực, suốt cách mô. 15 — Liên
lạc với gan. 16 — Thuộc đờm. 17 — Dọc theo trong sườn. 18 — Ra vùng bẹn.
19 — Quanh lông mu. 20 — Ngang vào khớp háng. 21 — Một chỉ thẳng từ hõm vai.
22 — Xuống nách. 23 — Dọc theo ngực. 24 — Qua sườn cụt. 25 — Xuống hợp nhau
ở khớp háng. 26 — Xuống dọc theo phía ngoài đùi về. 27 — Ra phía ngoài đầu gối.
28 — Chạy xuống phía trước ngoài xương mác. 29 — Thẳng xuống đến chỗ trũng trên
mắt cá ngoài. 30 — Xuống ra trước mắt cá ngoài, dọc theo mu bàn chân. 31 — Vào
ngón chân thứ tư, phía ngón út. 32 — Một chỉ khác rẽ ra từ trên mu bàn chân, vào
ngón chân cái, dọc theo kẽ hai ngón đến chót ngón chân cái quanh móng chân đến
ba lông chum.

Phạm bệnh do kinh này tự phát thì ngực đầy tức, nôn mửa, khí nghịch, ỉa chảy, ăn không tiêu, đờn sán (biu đái khi lên khi xuống) đái són hoặc đái không thông (xem hình 20).



Hình 20: Đồ thị sự quan hệ tuần hành và bệnh hậu của Túc quyết âm Can kinh.

1—Khởi đầu từ bên cạnh ba lông chùm. 2—Dọc theo mu bàn chân. 3—Đến trước mắt cá trong một thốn. 4—Lên khỏi mắt cá tám thốn giao chéo sau kinh mạch Túc thái âm. 5—Lên phía trong khoeo chân. 6—Dọc theo phía trong đùi vế. 7—Vào chòm lông mu. 8—Qua bộ sinh dục. 9—Đến bụng dưới. 10—Cấp theo dạ dày, thuộc vào gan, liên lạc với túi mật. 11—Suốt lên cách mô. 12—Tỏa ra hông sườn. 13—Dọc theo sau cổ họng. 14—Lên vào lỗ trên xương hàm. 15—Liên lạc với mắt. 16—Lên ra trán. 17—Cùng Đốc mạch hợp ở đỉnh đầu. 18—Một chi khác từ mắt xuống trong góc hàm. 19—Quanh môi. 20—Một chi nữa từ gan. 21—Rẽ ra suốt lên cách mô. 22—Dồn lên trong phổi.

2 — TÁM MẠCH KỶ KINH

«Kỷ kinh» là nói đối lại với «chính kinh». Mười hai kinh mạch là chủ chốt của kinh lạc, cho nên gọi chung là 12 «chính kinh». Chữ kỷ có hàm ý nghĩa đơn độc, giữa quảng tám mạch ấy với nhau, đều không có quan hệ phối hợp về âm dương biểu lý một cách cố định, vì thế gọi là «kỷ kinh», ở đây cũng như ý nghĩa ngoài Ngũ tạng lục phủ ra lại còn có Phủ kỷ hằng nữa.

Tám mạch kỷ kinh có tác dụng tổng hợp và điều tiết giữa khoảng 12 kinh mạch. Về quan hệ của nó với 12 kinh mạch đã có người nêu lên thí dụ như: 12 kinh mạch như là «sông ngòi» mà tám mạch kỷ kinh là như «hồ đầm». Còn như những đặc điểm khác nhau của tám mạch thì theo đặt tên gọi cũng có thể thể hiện ra được: «Đốc» có nghĩa là quản đốc tất cả, vận hành ở đường chính giữa phía sau đầu, gáy và lưng, có đủ khả năng quản đốc tất cả dương kinh trong người ta, cho nên gọi nó là cái bề của dương mạch. «Nhiệm» có nghĩa là đảm nhiệm tất cả, vận hành ở đường chính giữa cổ, họng, ngực, bụng, đủ khả năng đảm nhiệm tất cả âm kinh trong người ta, cho nên gọi nó là cái «bề của âm mạch». «Hưng» nghĩa là xung yếu, mạch xung từ dưới đi lên, bộ vị của nó ở những nơi xung yếu của mười hai kinh mạch, cho nên gọi nó là cái «bề của kinh lạc». «Đái» là thắt lưng, mạch đái đi ngang ở bên dưới sườn cụt, quanh mình một vòng, giống như người thắt đai, bó gọn cả các kinh âm dương lại. «Kiểu» có nghĩa là mạnh mẽ nhanh nhẹn, lại là tên riêng của gót chân, hai mạch kiểu đều bắt đầu từ ở trong gót chân, chỗ mắt cá trong đi lên là âm kiểu, chỗ mắt cá ngoài đi lên là dương kiểu, cùng chung nhau để chủ trì công năng vận động của thân thể, đồng thời lại đều chạy lên đến đầu con mắt để giữ việc mở nhắm của mắt. «Duy» có nghĩa là ràng buộc. Vận hành giữa khoảng các âm kinh thì gọi là âm duy, vận hành giữa khoảng các dương kinh thì gọi là dương duy. Nói tóm lại, tám mạch kỷ kinh cố nhiên đều có tác dụng và đường thông khác nhau, nhưng cùng với mười hai kinh mạch lại có sẵn quan hệ không thể tách rời ra được, trong đó đặc biệt là hai kinh Nhiệm, Đốc, đi ở chính giữa đường sau và đường trước thân thể người ta, vận hành khí huyết, nối lại thành một đường vòng chủ yếu ở chính giữa, và lại đều có chuyên huyết, chứ không như du huyết của sáu mạch kia là đều phải phụ thuộc ở hàng ngũ của mười hai kinh mạch. Cho nên người xưa lại đem hai kinh Nhiệm, Đốc cùng với mười hai kinh, gọi chung là mười bốn kinh.

Phạm trù hoạt động về sinh lý và bộ vị phản ánh về bệnh lý của tám mạch kỷ kinh, trên cơ bản cũng là nhất trí với nhau, nhưng vì sự ghi chép về tám mạch kỷ kinh ở trong sách Nội-kinh không được nhất trí, nay tham khảo ở các sách Nạn-kinh. Giáp ất kinh, Thái tổ Thập tứ kinh phát huy, chọn lấy những điểm minh bạch rõ ràng để bổ sung thêm, và chia ra trình bày như sau:

1 — Đốc mạch

Bộ vị tuần hành: Đốc mạch khởi đầu từ chót xương cụt, chỗ hội âm ở phía sau huyết Trường cường, theo xương sống đi lên đến huyết Phong phủ ở giữa chỗ lõm đường sau gáy, rồi đi vào trong óc, lại đi lên đỉnh đầu theo trán đi xuống sống mũi huyết Ngấn giao (hợp với Nhiệm mạch và kinh Túc dương minh).

Bệnh hậu: Khi Đốc mạch phát bệnh, chủ yếu là xương sống cứng đờ, uốn ván (xem hình 21).



Hình 21: Mạch Đốc

1 — Khởi đầu từ huyết Hội âm. 2 — Cả trong xương sống. 3 — Lên đến huyết Phong phủ, vào não. 4 — Lên đỉnh đầu. 5 — Dọc theo trán đến sống mũi.

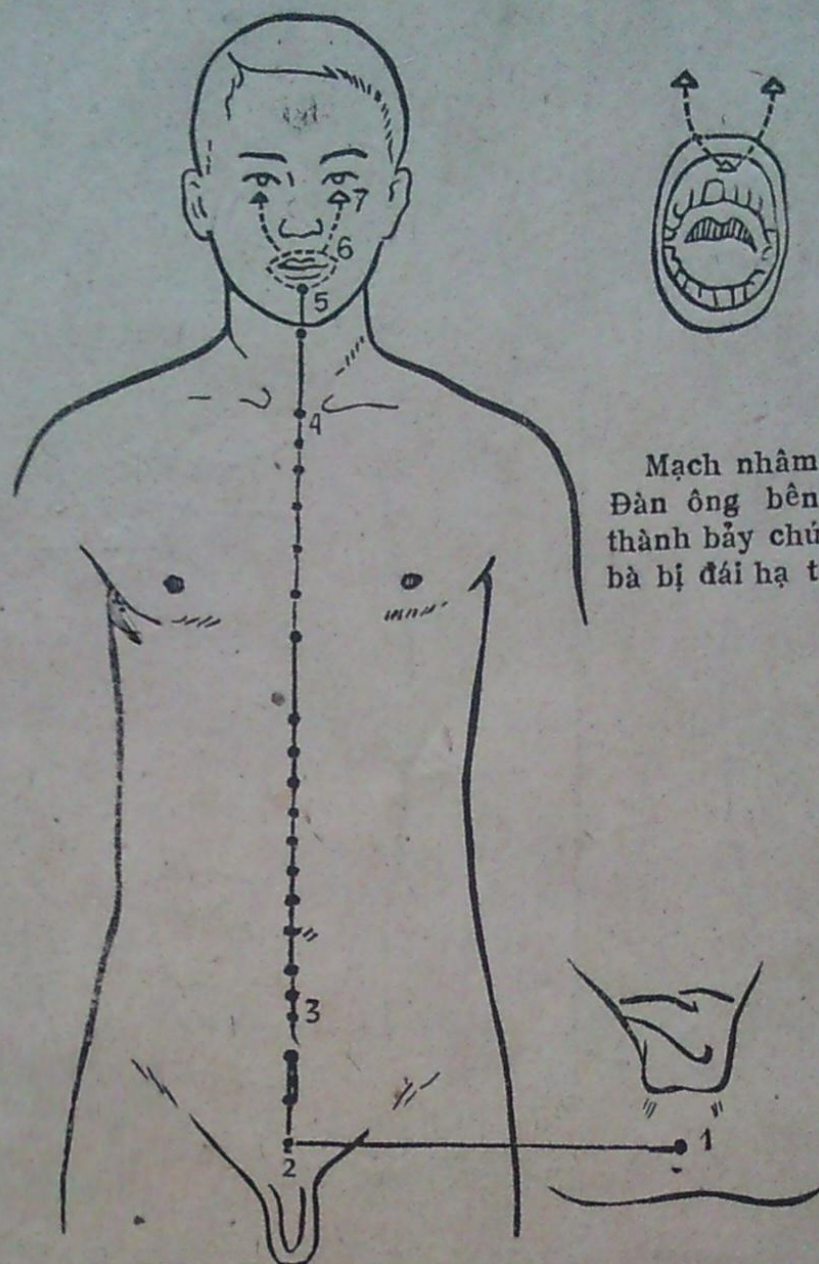
2 — Nhiệm mạch

Bộ vị tuần hành: Nhiệm mạch khởi đầu từ chỗ Hội âm dưới huyết Trung cực, đi lên chỗ kín trong lông mu, từ trong bụng đi lên qua huyết Quan nguyên đến yết hầu, lại đi lên đến dưới môi, chạy qua mặt đi sâu vào trong con mắt (cùng hợp với mạch Dương kiều và kinh Túc dương minh).

Bệnh hậu: Khi Nhiệm mạch phát bệnh, ở đàn ông thì thường mắc các chứng sán (bảy chứng sán: xung, hồ, đờ, quyết, đới, long, sán hà), ở đàn bà dễ bị chứng xích bạch đới hạ và bụng dưới kết hòn (trung hà) (xem hình 22, tr. 110).

3 — Xung mạch

Bộ vị tuần hành: Xung mạch khởi đầu từ da con ở bụng dưới, quay lên theo lằn trong xương sống, là cái bề kinh lạc của toàn thân. Còn như kinh mạch của nó đi nổi ở ngoài, thì cùng với kinh Túc thiếu âm thận theo ven bụng mà đi lên, hội nhau ở yết hầu lại đi rẽ ra rồi quấn quanh môi miệng.



Mạch nhâm sinh bệnh:
Đàn ông bên trong kết
thành bầy chứng sán, đàn
bà bị đái hạ trung hà.

Hình 22: Mạch Nhâm

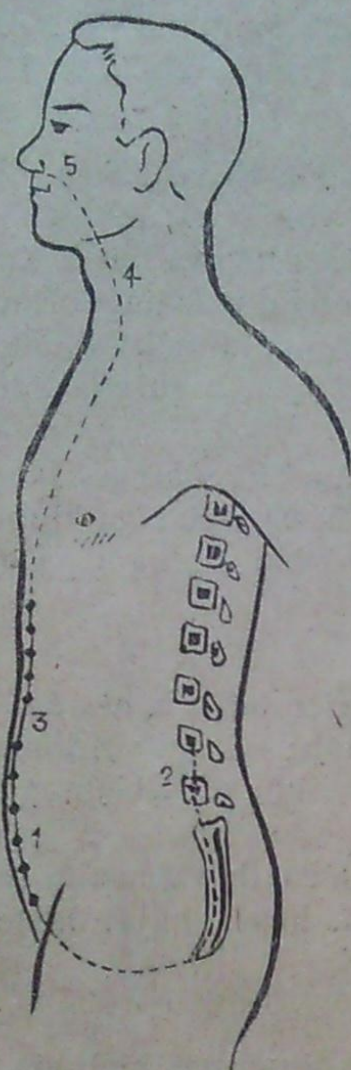
1 — Khởi đầu từ dưới huyết Trung cực (tức Hội âm). 2 — Lên lông mu. 2 — Dọc theo trong bụng lên huyết Quan nguyên. 4 — Đến cổ họng. 5 — Lên cằm. 6 — Dọc theo mặt. 7 — Vào mắt.

Bệnh hậu: Khi Xung mạch phát bệnh thì khí ở bụng dưới xung ngược lên, trong bụng đầy, đau rất gấp (xem hình 23).

4 — Đái mạch

Bộ vị tuần hành: Đái mạch khởi đầu từ dưới sườn cụt (huyết Đái mạch) quanh một vòng qua lưng sang bụng (cùng hội với kinh Túc thiếu dương ở huyết Duy đạo).

Bệnh hậu: Khi Đái mạch phát bệnh thì bụng đầy trướng, ở lưng có cảm giác như người ngồi trong nước; đàn bà thì đau bụng dưới, kinh nguyệt không đều, xích bạch đái hạ (xem hình 24).



Mạch Xung
sinh bệnh :
khí xung
lên, đau
thắt trong
bụng



Mạch Đui
sinh bệnh :
bụng đầy
eo lưng
buốt buốt
như ngồi
trong nước

Hình 23 : Mạch Xung

Hình 24 : Mạch Đui

1 — Củng mạch Nhâm đều khởi từ trong dạ con. 2 — Lên dọc theo trong xương sống, làm cái bệ của kinh lạc. 3 — Đi nổi bên ngoài, dọc theo bụng, đi lên. 4 — Hội nhau ở cổ họng. 5 — Rẽ ra mà liên lạc ở môi miệng.

1 — Khởi đầu từ xương sườn cụt. 2 — Quanh mình một vòng.

5 — Âm kiều mạch

Bộ vị tuần hành: Mạch Âm kiều là một chi mạch của kinh Túc thiếu âm thân chia ra, khởi đầu từ chỗ lõm dưới cái xương lớn phía trước mắt cá trong, đi qua trên xương mắt cá trong, men thẳng lên trong bắp đùi rồi đi vào bụng dưới, theo phía trong bụng ngực vào huyết khuyết bồn, lại đi ra phía trước chỗ động mạch của huyết Nhân nghinh, rồi vào xương gò má, đến đầu con mắt thì hợp với kinh Túc thái dương (lại hội với kinh Thủ thái dương, Túc dương minh, và mạch Dương kiều ở huyết Tình minh).

Bệnh hậu: Khi mạch âm kiều phát bệnh thì dương khí của người ta kém đi, mà âm khí quá thịnh, thường hay ngủ. Điều 29 sách Nạn-kinh nói: «Mạch âm kiều sinh ra bệnh thì khí dương hoãn khí âm cấp» (xem hình 25, tr. 113).

6 — Dương kiều mạch

Bộ vị tuần hành: Mạch Dương kiều bắt đầu ở ngón chân đi men mắt cá ngoài, đi lên đến huyết Phong trì ở phía sau não, (hội với kinh Túc thiếu âm ở Cự liêu, lại hội với kinh Thủ dương minh ở huyết Kiên liêu và huyết Cự cốt, lại hội với hai kinh mạch Thủ túc thái dương, và Dương duy ở huyết Nhu du, hội với hai kinh Thủ túc dương minh ở huyết Địa thương, lại hội với hai kinh Thủ túc dương minh ở huyết Cự liêu, lại hội với Nhiệm mạch và kinh Túc dương minh ở huyết Thừa khắp).

Bệnh hậu: Khi mạch Dương kiều phát bệnh thì âm khí của người ta kém mà dương khí quá thịnh, thường thấy không ngủ. Điều 29 sách Nạn-kinh nói: «mạch Dương kiều sinh ra bệnh thì khí âm hoãn mà khí dương cấp». (xem hình 26, tr. 113).

7 — Âm duy mạch

Bộ vị tuần hành: Mạch Âm duy bắt đầu ở chỗ giao hội của các âm kinh (hội với kinh Túc thái âm ở huyết Phúc ai, Đại hoành; lại hội với kinh Túc thái âm, Túc quyết âm ở huyết Phủ xá, Kỳ môn; lại hội với Nhiệm mạch ở huyết Thiên đột, Liêm tuyền).

Bệnh hậu: Khi mạch Âm duy phát bệnh phần nhiều thấy đau tim (mạch Âm duy đi ở các âm kinh mà chủ phần dinh, dinh là huyết, huyết thuộc tim cho nên bị đau tim) (xem hình 27, tr. 114).

8 — Dương duy mạch

Bộ vị tuần hành: Mạch Dương duy bắt đầu ở chỗ các dương kinh giao hội (giao hội với hai kinh Thủ túc thái dương và Dương kiều ở huyết Nhu du; giao hội với hai kinh, Thủ túc thiếu dương ở huyết Thiên liêu; lại hội ở huyết Kiên tĩnh, ở trên đầu thì cùng với kinh Túc thiếu dương hội ở huyết Dương bạch, lên đến huyết Bản thần và Lâm khắp, đến huyết Chính dinh theo huyết Não không, xuống huyết Phong trì giao hội với Đốc mạch ở huyết Phong phủ, Á môn).

Bệnh hậu: Khi mạch Dương duy phát bệnh thì phần nhiều thấy nóng rét (mạch Dương duy đi ở các dương kinh mà chủ phần vệ, vệ là khí, khí ở biểu, cho nên bị nóng rét) (xem hình 28, tr. 114).

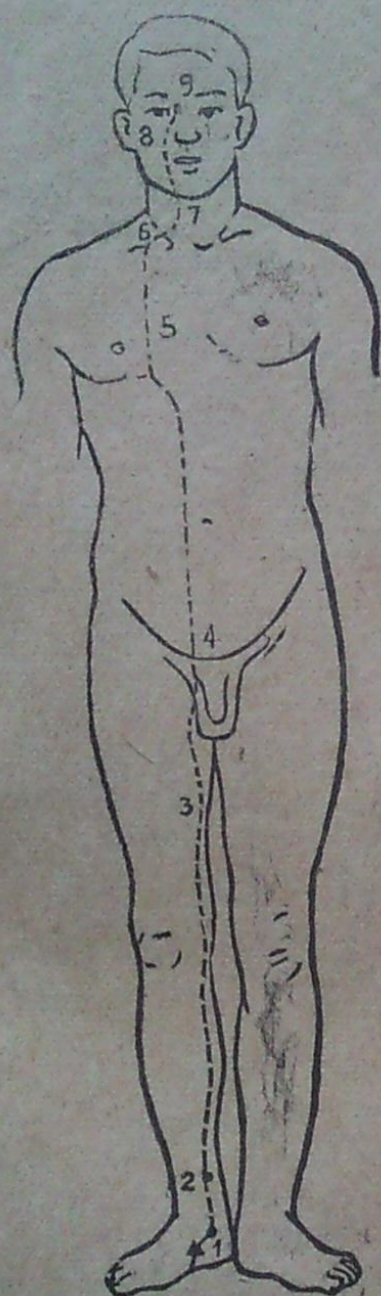
..

3 — 12 KINH BIỆT

Ngoài những đường lưu thông chủ yếu mà đã cấu tạo thành một khối chỉnh thể tuần hoàn như đã nói ở trên ra, thì kinh biệt là một bộ phận đi riêng biệt của 12 kinh mạch, nhưng nó lại khác với lạc mạch, vì thế nó là «đường đi riêng rẽ của chính kinh», gọi tắt là «kinh biệt».

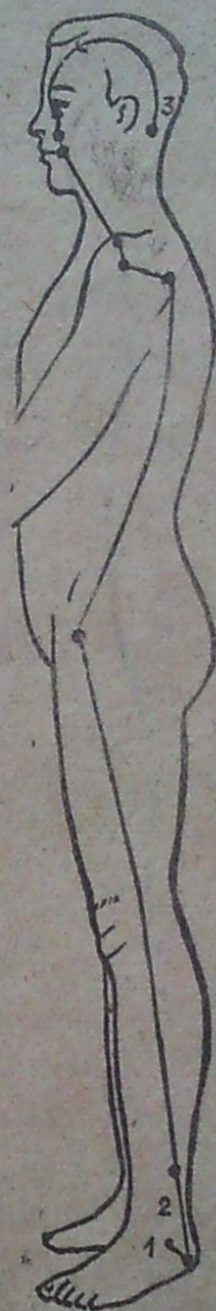
Theo đường thông vận của kinh biệt để xét về tác dụng sinh lý của nó ta thấy: một là: nó vượt ra ngoài mối quan hệ phối hợp trong ngoài lẫn nhau của sáu âm kinh với sáu dương kinh. Căn cứ thiên Kinh biệt sách Linh-khu gọi là «lục hợp» (Túc thái dương với Thiếu âm, dưới thì hợp ở khoeo chân,

trên thì hợp ở sau gáy; Túc thiếu dương với Quyết âm cùng hợp với nhau ở chỗ lông mu; Túc dương minh với Thái âm cùng hợp với nhau ở háng; Thủ thái dương với Thiếu âm hợp với nhau ở đầu con mắt; Thủ thiếu dương với Quyết âm hợp với nhau ở dưới Hoàn cốt; Thủ dương minh với Thái âm



Hình 25 : Mạch Âm kiểu

1 — Khởi đầu từ sau xương sên. 2 — Lên trên mắt cá trong. 3 — Thăng lên dọc theo trong đùi. 4 — Vào bộ phận sinh dục. 5 — Lên dọc theo trong ngực. 6 — Vào hõm vai. 7 — Lên ra trước huyết Nhân nhĩ. 8 — Vào xương gò má, thuộc với đầu mắt. hợp với kinh thái dương.



Hình 26 : Mạch Dương kiểu

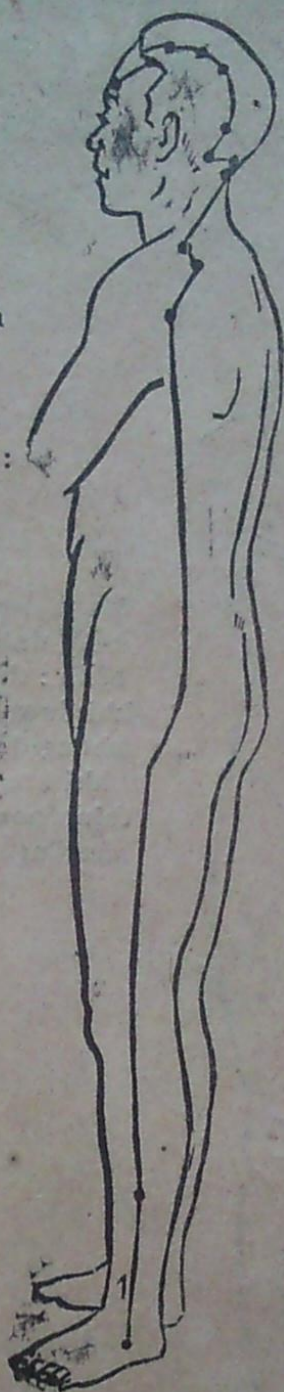
1 — Khởi đầu từ giữa gót. 2 — Dọc theo mắt cá ngoài đi lên. 3 — Vào huyết Phong tri.

Mạch Âm kiểu sinh bệnh : thì khí dương không đủ khí âm thịnh hơn, hay ngủ.

Mạch Dương kiểu sinh bệnh : thì khí âm không đủ khí dương thịnh hơn, không ngủ được.



Mạch Âm duy sinh bệnh: thì tim đau khó chịu



Mạch Dương duy sinh bệnh: thì nóng lạnh khó chịu.

Hình 27: Mạch Âm duy

Khởi đầu từ chỗ các âm mạch giao hội (1)

Hình 28: Mạch Dương duy

Khởi đầu từ các Dương mạch giao hội (2)

hợp với nhau ở cuống họng), đây là nói rõ được hai kinh âm dương của sáu tổ chức phối hợp lẫn nhau, không những do kinh mạch của 12 chính kinh phát sinh ra quan hệ liên lạc và giao tiếp lẫn nhau ở chỗ tạng phủ với tay chân, mà ở bộ vị khác cũng còn có kinh biệt phát sinh ra quan hệ cùng phối hợp ấy nữa. Hai là nêu lên được đường thông trong thân thể với tạng phủ của mười hai kinh mạch càng chặt chẽ hơn ở tổ chức tay chân. Căn cứ vào chỗ

(1) Huyệt Trắc tâm. (2) Huyệt Kim môn.

khởi hành và chỗ đứng lại của mười hai kinh biệt mà xét, thì thấy phần nhiều là bắt đầu từ khuỷu tay và đầu gối trở lên đi qua thân mình, tạng phủ lên đến đầu, mặt, cổ, gáy, rồi nhập lại với kinh mạch của các dương kinh. Do đó có thể biết rõ được mười hai kinh ở thân mình với tạng phủ không những chỉ dựa vào sự sờ thuộc, liên lạc, quán thông và lưu chú của kinh mạch, đồng thời còn dựa vào sự ra, vào, ly, hợp của kinh biệt nữa. Về sự phân bố và quan hệ lẫn nhau đó so với tay chân càng phức tạp hơn. Nói một cách khác, là sự hoạt động về sinh lý rất phức tạp của bộ vị sâu trong thân mình và tạng phủ không những là do mười hai kinh mạch và một bộ phận kỳ kinh làm chủ tể, mà còn có mười hai kinh biệt cũng tham gia vào sự hoạt động phức tạp ấy. Ba là nói rõ được phạm vi hoạt động về sinh lý của mười hai kinh, có một số bộ vị không phải đường thông của mười hai kinh mạch đi đến, mà là tác dụng của mười hai kinh biệt đi đến. Một điểm đặc biệt là sáu âm kinh cũng đều có tác dụng ở bộ phận đầu mặt, nếu chỉ đem bộ vị tuần hành của mười hai kinh mạch nói ở trên mà xét, thì trong sáu âm kinh trừ kinh mạch Túc quyết âm có thể lên đến đỉnh đầu ra, còn năm kinh mạch âm kia đều chỉ đi đến cổ họng là đứng lại. Nhưng sau khi kinh biệt của sáu âm kinh đã đi đến đầu, mặt, cổ họng rồi, lại cũng đều hội hợp với kinh biệt của sáu dương kinh mà nhập vào kinh mạch sáu dương kinh. Nói ngược lại kinh mạch của sáu dương kinh ở trên đầu mặt, đã nhận lấy khí huyết của kinh biệt sáu âm kinh giao cho, do đó mới có thể hiểu được lý lẽ sáu âm kinh cũng có thể có tác dụng ở đầu và mặt.

Chính vì giữa khoảng âm kinh và dương kinh, có sự quan hệ mật thiết, cho nên trong khi lâm sàng, nếu thấy dương kinh nào bị bệnh, có thể chữa ở âm kinh cùng biểu lý với nó; âm kinh nào đó bị bệnh, có thể chữa ở dương kinh cùng biểu lý với nó, thí dụ như: chữa chứng đau đầu, có khi châm huyết «Liệt khuyết» là huyết của kinh Thủ dương minh, có khi châm huyết «Liệt khuyết» là huyết của kinh Thủ thái âm. Đương nhiên căn cứ vào tính chất của bệnh và chứng hậu cùng phát ra, lại cần phải lấy huyết vị của bản kinh làm chủ yếu. Tuy trong thiên Kinh biệt sách Linh-khu không ghi chép bệnh hậu, nhưng theo bệnh hậu chép ở thiên Kinh mạch, và tổng hợp các chứng hậu của du huyết mười hai kinh chủ trị mà xét, thì những bộ vị phát bệnh có một số không phải đường kinh mạch có thể đi tới, mà là chỗ kinh biệt đi tới. Do đó có thể biết đường thông vận hành của kinh biệt, cũng đều là phạm vi hoạt động của sinh lý, lại là nơi phản ánh của bệnh lý. Đồng thời cũng có thể hiểu rõ được phạm vi chủ trị của du huyết một kinh nào đó, đều không đóng khung ở bộ vị tuần hành của kinh mạch, thí dụ như kinh mạch Thủ quyết âm không đạt đến yết hầu, mà du huyết Đại lăng, Gian sử của kinh ấy đều có thể chữa được bệnh yết hầu. Đó là duyên cớ do đường thông vận hành của kinh biệt của kinh ấy «theo ra đường cuống họng». Dưới đây xin đem bộ vị tuần hành của mười hai kinh biệt để phân biệt và giới thiệu như sau:

(1) Kinh biệt Túc thái dương và Túc thiếu âm.

Bộ vị tuần hành: Chính kinh của Túc thái dương đi rẽ vào chỗ cong bên trong đầu gối, trong đó có một đường đến chỗ dưới xương cụt năm thốn rồi rẽ vào giang môn, quay vào trong thuộc với phủ bàng quang, tỏa ra đến thận, theo trong thận thịt đi lên đến vùng tim rồi tỏa ra. Đường đi thẳng của nó từ

thần thịt chạy lên gáy, lại thuộc với kinh mạch Túc thái dương của kinh này, đoạn này là một kinh đi rẽ ở ngoài kinh mạch Túc thái dương. Chính kinh của Túc thiếu âm đi đến trong chỗ cong đầu gối, cùng chạy rẽ ra hợp lẫn với kinh Thái dương mà lên đến thận, đứng chỗ đốt xương sống thứ 14 đi ra thuộc với mạch Đái. Đường đi thẳng của nó đi lên nối với cuống lưỡi, quanh ra sau gáy hợp với kinh Thái dương, đó là một lần hợp (xem hình 29).

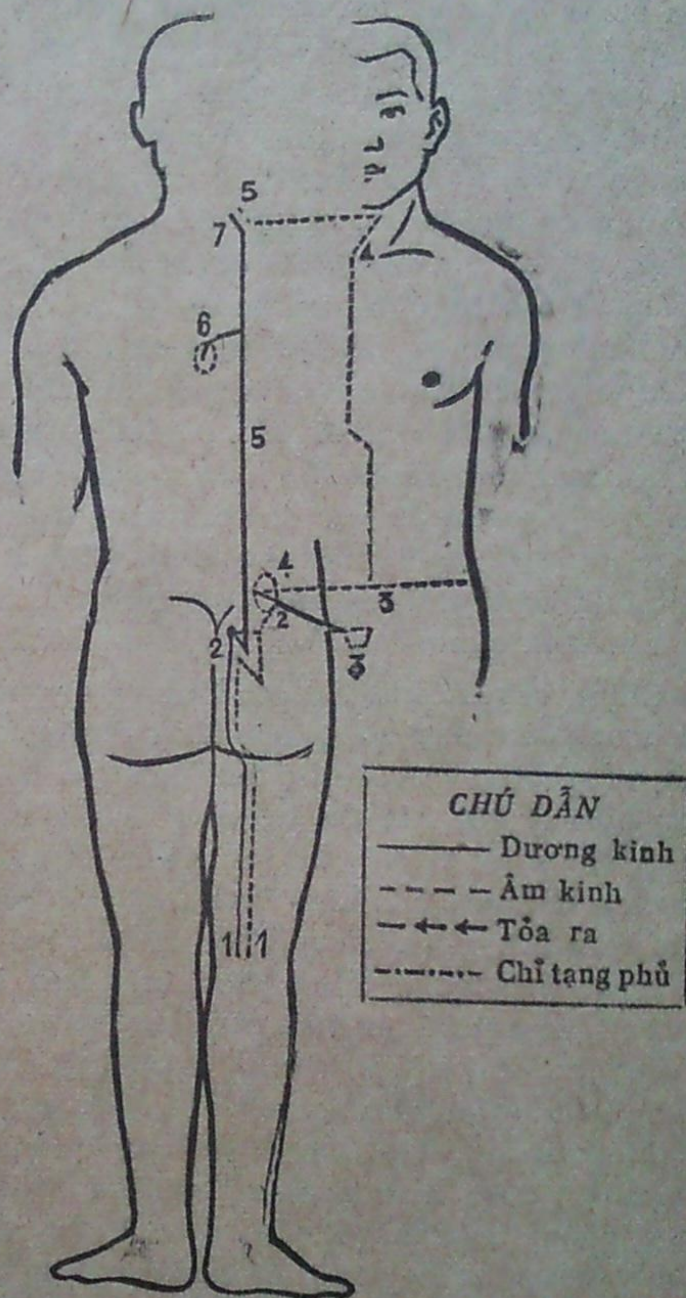
a) Túc thái dương:

1 — Từ kinh chính Túc thái dương, rẽ vào trong khoeo. 2 — Một đường đến dưới xương cùng năm thốn, rẽ vào hậu môn. 3 — Thuộc với bàng quang. 4 — Tỏa lên thận. 5 — Dọc theo thần thịt. 6 — Ngang tim thì tỏa ra. 7 — Đường thẳng của nó từ thần thịt lên ra ở gáy, lại thuộc với Túc Thái dương, đó là một kinh.

b) Túc thiếu âm:

1 — Kinh chính của Túc thiếu âm, đến giữa khoeo, chạy riêng đến kinh Thái dương mà hợp. 2 — Lên đến thận. 3 — Ngang đốt xương sống thứ 14, ra thuộc với mạch Đái. 4 — Đường thẳng của nó lên hệ với cuống lưỡi. 5 — Lại ra nơi gáy, hợp với kinh Túc thái dương, đó là hợp lần thứ nhất.

Hình 29: Đồ thị sự tuần hành của Kinh biệt Túc thái dương và Túc thiếu âm.



(2) Kinh biệt Túc thiếu dương và Túc quyết âm.

Bộ vị tuần hành: Chính kinh của Túc thiếu dương đi quanh háng đến trong lòng mu hợp với kinh Túc quyết âm, đường rẽ thì đi vào trong sườn cụt theo lồng ngực, thuộc vào đờm phủ, đi tản đến can, thông qua bờ phận tâm, đi lên giáp vào yết hầu, đi ra hàm dưới và phía sau mép, đi tản lên mặt, nối với tia con mắt, rồi hợp với kinh mạch Túc thiếu dương ở đuôi con mắt. Chính kinh của Túc quyết âm từ mu bàn chân đi rẽ ra, lên đến chỗ lòng mu cùng với đường rẽ chính kinh của Túc thiếu dương hợp lẫn nhau rồi đi lên, đó là hai lần hợp. (xem hình 30, tr. 117).

(3) Kinh biệt Túc dương minh và Túc thái âm.

Bộ vị tuần hành: Chính kinh của Túc dương minh đi lên đến háng rồi đi vào trong bụng, thuộc vào vị phủ, đi tảo ra đến tý, thông lên tâm, lại theo họng đi ra miệng, lên đến chỗ lõm sống mũi và dưới quầng con mắt, rồi chuyển vào tia con mắt hợp với kinh mạch Túc dương minh. Chính kinh của Túc thái âm đi lên đến háng cùng với đường rẽ chính kinh của kinh Túc dương minh hợp lẫn nhau rồi đi lên, kết ở cổ họng, xuyên vào trong lưỡi, đó là ba lần hợp (xem hình 31).



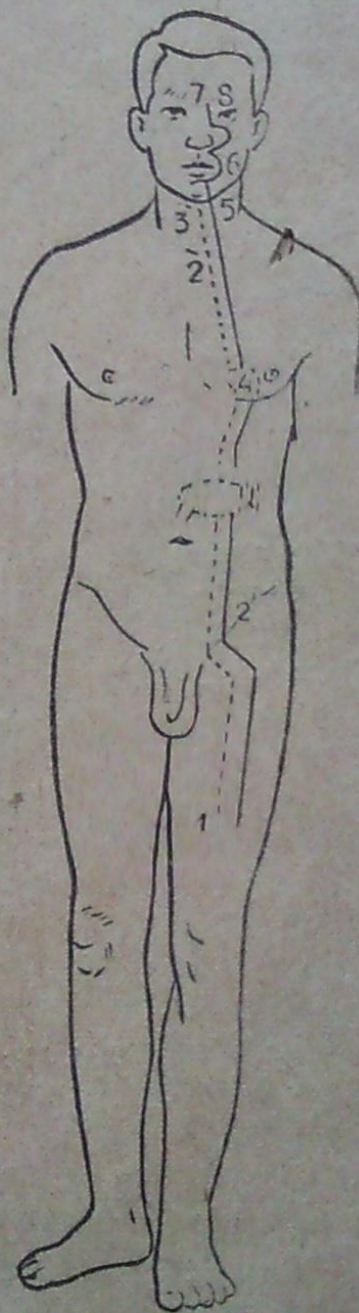
Túc thiếu dương :

1 — Từ kinh chính Túc thiếu dương quanh ở đùi về. 2 — Vào chòm lông mu, hợp với kinh Túc quyết âm. 3 — Đường rẽ vào trong xương sườn cụt. 4 — Dọc theo trong ngực, thuộc với dôm, tảo lên đến gan. 5 — Suốt qua tim. 6 — Lên cổ họng. 7 — Đi ra giữa cằm và hàm. 8 — Tảo ra ở mắt, nối liền với mắt, hợp với kinh thiếu dương ở đuôi mắt.

Túc quyết âm :

1 — Kinh chính của Túc quyết âm rẽ lên mu lằn chân. 2 — Lên tới chòm lông mu, cùng đi song song với kinh biệt Túc thiếu dương đi lên, đó là hợp lần thứ hai.

Hình 30 : Đồ thị sự tuần hành của kinh biệt Túc thiếu dương và Túc quyết âm.



Túc dương minh :

1 — Từ kinh chính Túc dương minh lên đến háng. 2 — Vào trong bụng. 3 — Thuộc với vị, tảo ra tý. 4 — Thông lên đến tâm. 5 — Lên dọc theo cổ họng. 6 — Ra miệng. 7 — Lên sống mũi. 8 — Lại nối liền với mắt, hợp với dương minh.

Túc thái âm :

1 — Kinh chính của Túc thái âm lên đến háng, hợp với dương minh cùng đi song song với kinh biệt. 2 — Lên kết ở cổ họng. 3 — Suốt trong lưỡi, đó là hợp lần thứ ba.

Hình 31 : Đồ thị sự tuần hành của kinh biệt Túc dương minh và Túc thái âm.

(4) Kinh biệt Thủ thái dương và Thủ thiếu âm.

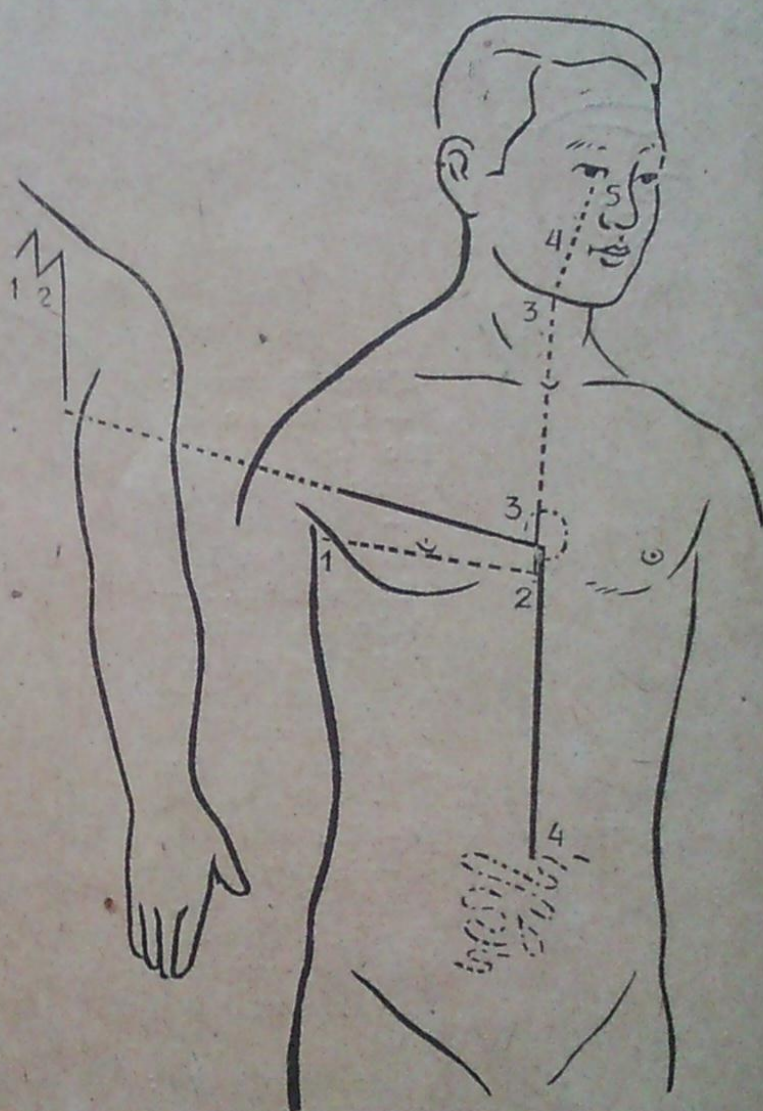
Bộ vị tuần hành: Chính kinh của Thủ thái dương từ trên đi xuống từ chỗ khớp xương sau vai, đi rẽ vào dưới nách, chạy vào tạng tâm, liên hệ với phủ tiểu tràng. Chính kinh của Thủ thiếu âm, rẽ vào giữa hai đường gân ở trong lõm sâu của nách, thuộc tạng tâm, chạy lên cổ họng, ra ngoài mắt, cùng hợp với mạch nhánh của kinh Thủ thái dương ở chỗ đầu con mắt, đó là bốn lần hợp (xem hình 32).

Thủ thái dương :

1 — Từ kinh chính Thủ thái dương đi đổ xuống, rẽ ra ở khớp vai. 2— Vào nách. 3 — Chạy vào tim. 4 — Liên hệ với tiểu trường.

Thủ thiếu âm :

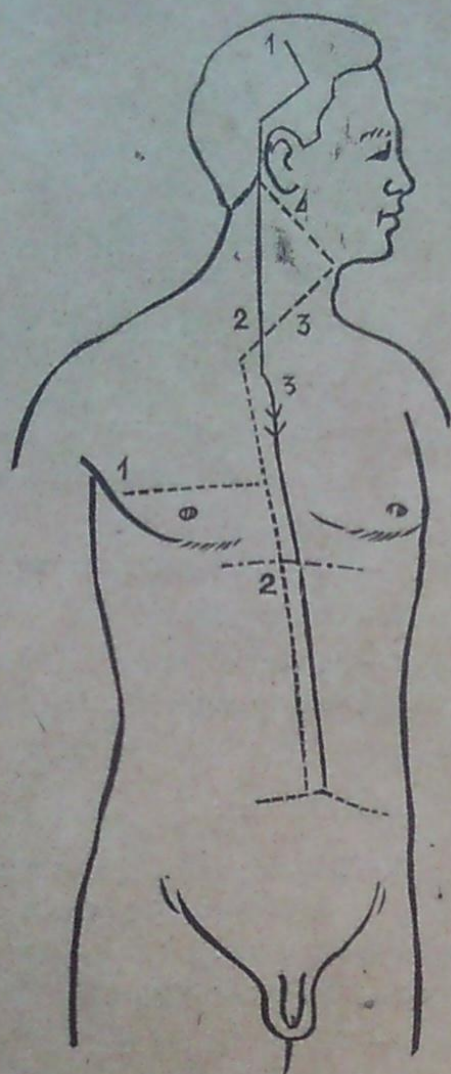
1 — Kinh chính của Thủ thiếu âm rẽ ra từ huyết Uyên dịch, giữa hai lần gân. 2— Thuộc với tâm. 3— Chạy lên cổ họng. 4 — Ra mắt. 5 — Hợp ở đầu mắt, đó là hợp lần thứ tư.



Hình 32 : Đồ thị sự tuần hành của kinh biệt Thủ thái dương và Thủ thiếu âm.

(5) Kinh biệt của Thủ thiếu dương và thủ Quyết âm

Bộ vị tuần hành: Chính kinh của Thủ thiếu dương từ trên đỉnh đầu rẽ vào khuyết hõn chạy xuống Thủ tam tiêu, tản ra giữa ngực. Chính kinh của Thủ quyết âm tản bào lạc đến chỗ ba tấc dưới huyết Uyên dịch thì đi rẽ vào giữa ngực, chạy rẽ vào thuộc Tam tiêu, ra đi lên theo cổ họng, ra sau tai, hợp với kinh mạch Thủ thiếu dương ở phía xương hoàn cốt, đó là năm lần hợp (xem hình 33, tr. 119).



Hình 33: Đồ thị sự tuần hành của Kinh biệt Thủ thiếu dương và Thủ quyết âm.

Thủ thiếu dương:

1—Từ kinh chính Thủ thiếu dương đi đồ lên, rẽ ra ở đỉnh đầu. 2—Vào hõm vai. 3—Chạy xuống tam tiêu, tỏa ra trong ngực.

Thủ quyết âm:

1—Kinh chính của Thủ thiếu âm tâm chủ rẽ ra ở nách ba thôn, vào trong ngực. 2—Rẽ vào thuộc Tam tiêu. 3—Ra dọc theo cổ họng. 4—Ra sau tai, hợp với kinh Thủ thiếu dương dưới xương chũm, đây là hợp tần thứ năm.

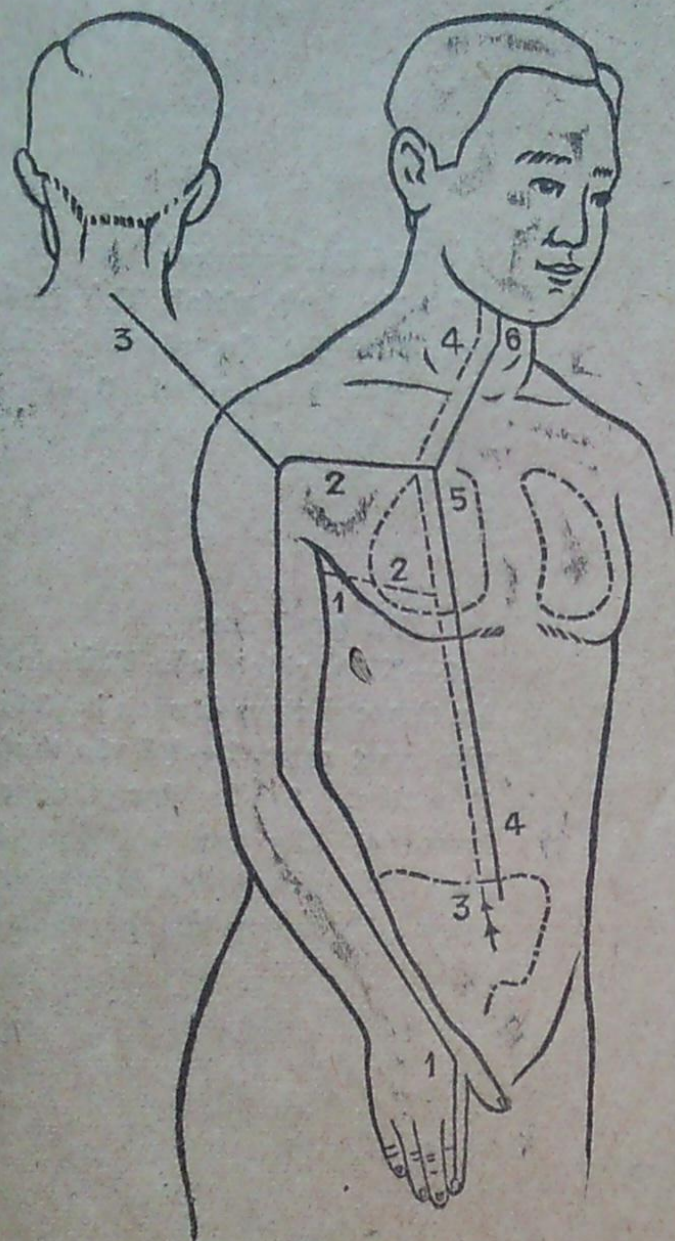
(6) Kinh biệt Thủ dương minh và Thủ thái âm

Bộ vị tuần hành: Chính kinh của Thủ dương minh từ trên bàn tay đi lên giữa khoảng bên ngực và vú, đi rẽ vào huyết Kiên ngưng, vào xương sống cổ (Đại chùy), rồi chạy xuống phủ Đại tràng, thuộc tạng phế, lại đi lên cổ họng, ngang chỗ khuyết bồn, ra cùng hợp với kinh mạch Thủ dương minh. Chính kinh của Thủ thái âm, rẽ vào đường trước kinh Thủ thiếu âm ở chỗ huyết Uyên dịch, chạy vào phế, tản ra mà đến Đại trường, lại đi ra chỗ hõm vai, theo cổ họng hợp với kinh mạch Thủ dương minh, đó là sáu lần hợp (xem hình 34, tr. 120).

4 — 12 KINH CÂN

Kinh cân cũng chia ra ba Thủ túc âm kinh và ba Thủ túc dương kinh. Các kinh ấy đi ở chỗ gân thịt ngoài thân thể, vì thế gọi là « kinh cân ».

Đặc điểm chủ yếu của kinh cân, đầu tiên là vượt ra ngoài công năng và tổ chức của hệ thống kinh lạc ở phía ngoài thân thể người ta. Đường vận hành của các kinh cân, phần nhiều ở chỗ chân tay và các đốt xương ngoài thân thể mà



Thủ dương minh:

- 1—Từ kinh chính Thủ dương minh ở tay.
- 2—Dọc theo ngực vú.
- 3—Rẽ ra ở huyết Kiên ngưng vào xương sống cổ.
- 4—Chạy xuống đại trường.
- 5—Thuộc phổi.
- 6—Đi lên cổ họng ra hõm vai, hợp với dương minh.

Thủ thái âm:

- 1—Từ kinh chính Thủ thái âm rẽ vào vùng uyên dịch trước kinh Thủ thiếu âm.
- 2—Chạy vào phổi.
- 3—Tỏa ra đại trường.
- 4—Lên hõm vai, dọc theo cổ họng, lại hợp với kinh Dương minh, đó là hợp lần thứ sáu.

Hình 34: Đồ thị sự tuần hành của kinh biệt Thủ dương minh và Thủ thái âm.

không vào trong nội tạng, khác với 12 kinh mạch thì ở cả trong lẫn ngoài và khác với 12 kinh biệt thì chú trọng ở tạng phủ. Đồng thời theo đường đi từ chỗ bắt đầu cho đến cuối cùng của nó mà xét, thì đều là bắt đầu từ đầu chót ngón chân tay đi qua những chỗ đốt xương cổ tay, khuỷu tay, nách, vai, mắt cá, đầu gối, đùi háng, rồi sau đi chia ra ở ngực lưng, cuối cùng đến đầu và mình, khác hẳn với sự bắt đầu và cuối cùng, hoặc lên hoặc xuống của 12 kinh mạch, cũng khác với sự bắt đầu từ khuỷu tay, đầu gối trở lên của 12 kinh biệt. Vả lại, còn có rất nhiều bộ vị của kinh cần đi đến mà kinh mạch và kinh biệt lại không đi đến. Lại xem thứ tự ghi chép trong thiên Kinh cân sách Linh-khu, thì nó là lấy ba Thủ túc âm kinh, ba Thủ túc dương kinh mà phân loại; đã nêu bật lên sự quan hệ lẫn nhau giữa mỗi tổ chức của ba kinh. Kinh cân Túc tam dương kết hợp ở xương gò má (chỗ lưỡng quyền); kinh cân Túc tam Âm kết hợp ở bộ

sinh dục; kinh cân Thủ tam dương kết hợp ở « Giốc » (chỗ nhọn hai bên đầu); kinh cân Thủ tam âm kết hợp ở « bi » (hông ngực). Như thế là có chỗ khác nhau với 12 kinh mạch thì lấy sự truyền chủ của âm, dương, thủ, túc mà thành sự tuần hoàn chỉnh thể cũng khác với 12 kinh biệt thì lấy sự ra, vào, ly, hợp của hai kinh biểu lý với nhau.

Bệnh hậu của kinh cân phản ánh ra cùng với bộ vị tuần hành của nó cũng là nhất trí, phần nhiều là thuộc về những tật bệnh của gân thịt ở đầu, mình, chân, tay (như chứng tê, v.v... rất ít khi dính líu đến bệnh của nội tạng. Vả lại có một số bộ vị của tật bệnh phản ánh ra, vượt khỏi phạm trù kinh mạch và kinh biệt, cùng một tên mà lại là các du huyết của kinh này chủ trị được. Ví dụ như: huyết « hợp cốc », « dương cốc » của kinh Thủ dương minh đều có thể chữa chứng đau đầu, như thế là vì kinh cân Thủ dương minh có thể « lên góc trán bên trái, liên lạc với đầu, xuống cằm bên phải ». Vì thế cần phải hiểu kỹ càng rành mạch về bộ vị tuần hành và bệnh hậu của 12 kinh cân, thì mới có thể chỉ đạo thực tiễn được tốt hơn. Nay phân biệt giới thiệu như sau:

(1) Kinh cân Túc thái dương

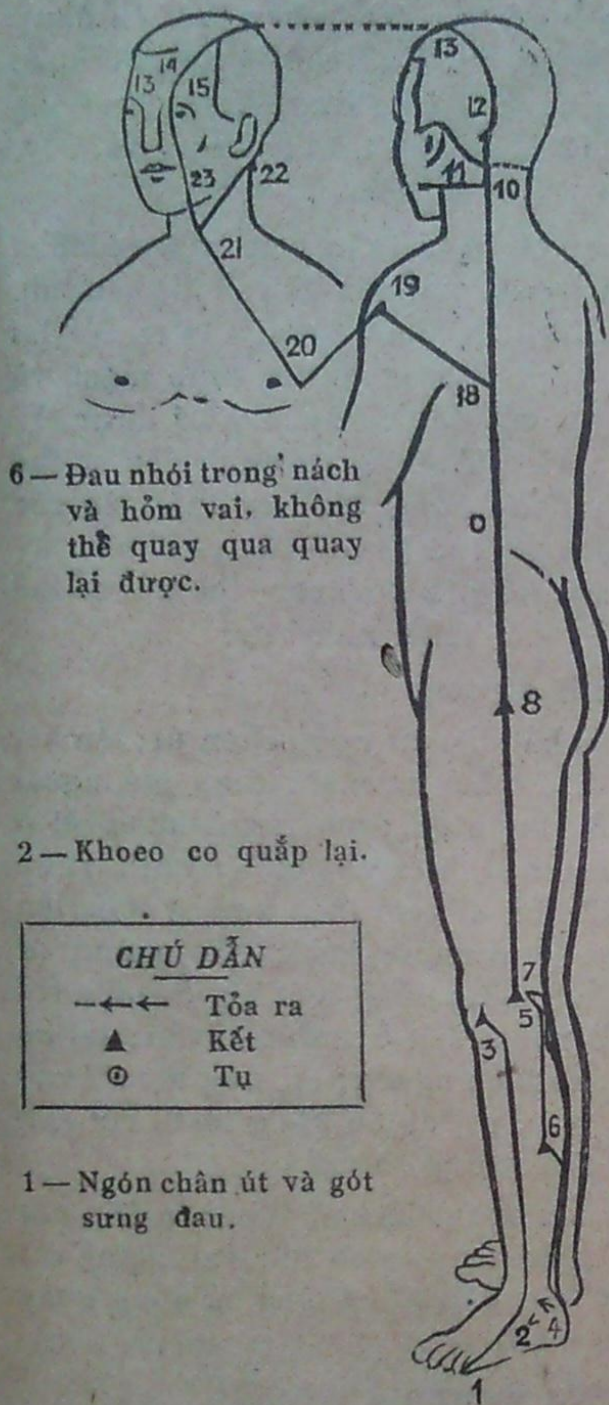
Bộ vị tuần hành: Kinh cân Túc thái dương bắt đầu từ ngón chân út; lên kết ở mắt cá ngoài, đi xiên lên lại kết ở đầu gối; ở phía dưới thì theo mé ngoài chân, kết ở gót, từ gân gót chân đi lên kết ở khuỷu gối; một mạch khác kết ở mé ngoài gót chân đi xiên lên mé trong khoeo chân, hợp với một nhánh trước ở trong khoeo gối đều đi lên kết ở mông đít, lại đi kèm theo xương sống lên đến gáy, rồi chia ra một nhánh rẽ vào trong kết ở cuống lưỡi; một nhánh từ gáy đi thẳng lên kết ở xương chẩm, đi lên đỉnh đầu xuống mặt kết ở mũi, rồi chia nhánh ra chằng chịt ở mí mắt trên, lại đi xuống kết ở lưng quỳ; lại có một nhánh từ mé ngoài sau lôm nách kết ở chỗ kiên ngung; lại một nhánh vào mé dưới lôm nách đi quanh lên chỗ khuyết bõn, rồi đi lên kết ở hoàn cốt sau tai; lại một nhánh từ khuyết bõn đi xiên ra chỗ xương gò má.

Bệnh hậu: bệnh chứng của kinh này là từ ngón chân út đau ran đến gót chân, khuỷu gối co quắp, xương sống uốn ván, gân gáy co rút, vai không cất lên được, chỗ nách đau ran đến chỗ khuyết bõn, đến nổi không cử động quay trở được (xem hình 35, tr. 122).

(2) Kinh cân Túc thiếu dương

Bộ vị tuần hành: Kinh cân Túc thiếu dương khởi đầu từ ngón chân thứ tư về mé ngón út lên kết ở mắt cá ngoài, đi men lên mé ngoài ống chân kết ở mé ngoài gối; rồi chia ra một nhánh bắt đầu rẽ ở chỗ xương mác chạy lên háng, nhánh ấy đi tách ra đằng trước, kết ở trên chỗ phục thổ; còn một nhánh đi về đằng sau kết ở chỗ xương cùng; mạch thẳng đi lên khoảng mềm dưới sườn và sườn cụt, lại đi lên phía trước nách nối với phía bên ngực, vú rồi kết ở chỗ khuyết bõn; nhánh đi thẳng thì lên nách, thông qua khuyết bõn ra phía trước kinh cân Thái dương, theo sau tai quanh lên góc trán, giao ở đỉnh đầu, lại đi xuống chỗ dưới cằm quanh lên kết ở xương gò má chia ra một nhánh kết ở đuôi con mắt, thành dây chằng ngoài mắt.

Bệnh hậu: bệnh chứng của kinh này là gân ngón chân thứ tư co rút, đau ran đến phía ngoài gối, khớp xương, đầu gối khó co duỗi, gân trong khuỷu gối co rút, phía trước thì đau ran đến háng, phía sau thì đau ran đến xương cùng.



4—Gân ở gáy co quắp.
5—Vai không nhấc lên được.

3—Xương sống như gãy.

6—Đau nhói trong nách và hõm vai, không thể quay qua quay lại được.

2—Khoeo co quắp lại.

CHÚ DẪN

←← Tỏa ra
▲ Kết
⊙ Tụ

1—Ngón chân út và gót sưng đau.

1—Kinh cân Túc thái dương khởi đầu từ ngón chân út. 2—Lên kết ở mắt cá. 3—Đi xiên lên kết ở đầu gối. 4—Xuống dọc theo mắt cá ngoài kết ở gót. 5—Lên dọc theo gót, kết ở khoeo. 6—Một chi khác kết ở bắp trái chân. 7—Lên phía trong giữa khoeo. 8—Cùng với khoeo đi lên kết ở mông đít. 9—Lên xương sống. 10—Lên gáy. 11—Một chi khác rẽ vào kết ở cuống lười. 12—Đường thẳng kết ở sau xương chằm. 13—Lên đầu. 14—Xuống mặt. 15—Kết ở mũi. 16—Một chi khác chằng chặt trên mắt. 17—Xuống kết ở gò má. 18—Một chi khác từ mé ngoài sau nách. 19—Kết ở huyết kiền ngưng. 20—Một chi khác vào dưới nách. 21—Lên ra hõm vai. 22—Lên kết ở xương chũm. 23—Một chi khác ra từ hõm vai xiên lên ra ở gò má.

Hình 35: Đồ thị sự tuần hành và bệnh hậu của kinh cân Túc thái dương.

và còn đau rần lên cả chỗ mềm ở dưới sườn và sườn cụt; lại đau ran đến gân của cả bộ phận khuyết bồn, bên ngực, vú, cổ, gân bên trái bên phải giao chéo nhau đi lên mặt, khi mà gân bên trái rút gân bên phải, thì mắt bên phải không mở được; đi lên đến góc trán bên phải thì đi ngang với mạch kiêu, vì mạch âm kiêu dương kiêu chằng chéo lẫn nhau ở chỗ ấy. Ví như: gân bên trái là liên lạc ở bên phải, do đó gân ở bên trái bị thương, thì sẽ gây ra hiện tượng chân bên phải không hoạt động được, tình trạng ấy gọi là gân chằng chéo nhau (xem hình 36, tr. 123).

8 — Từ trái sang phải, mắt bên phải không mở được, lên qua góc bên phải cùng đi với mạch Kiêu, bên trái liên lạc với bên phải. Cho nên góc bên trái bị thương thì chân phải bị tê liệt gọi là gân chằng chịt nhau.

7 — Dẫn lên hõm vai các gân chằng chịt ở hõm vai, ngực vú, cổ co rút.

4 — Phía trước dẫn đến háng.

6 — Vượt lên dưới hạ sườn, sườn cụt đầu.

5 — Phía sau dẫn đến xương cùng

3 — Đầu gối không thể co duỗi, co rút ở khoeo.

2 — Dẫn lên ngoài gối chuyển gân.

1 — Có bệnh ngón thứ tư chuyển gân.

Hình 36: Đồ thị sự tuần hành và bệnh hậu của kinh cân Túc thiếu dương.

1 — Kinh cân Túc thiếu dương khởi đầu từ ngón chân thứ tư phía ngón út. 2 — Lên kết ở mắt cá ngoài. 3 — Lên dọc theo mé ngoài ống chân. 4 — Kết ở mé ngoài gối. 5 — Một chi khác rẽ ra từ ngoài xương mác lên tới đùi vế. 6 — Chi trước kết ở trên huyết phục thổ. 7 — Chi sau kết ở xương cùng. 8 — Đường thẳng vượt lên hạ sườn, sườn cụt. 9 — Chạy lên phía trước nách. 10 — Nối với ngực vú. 11 — Kết ở hõm vai. 12 — Đường thẳng chạy lên ra nách. 13 — Xuyên qua hõm vai. 14 — Ra sau tai, trước thái dương. 15 — Lên góc trán, giao ở đỉnh đầu. 16 — Chạy xuống cằm. 17 — Lên kết ở gò má. 18 — Một chi kết ở đuôi mắt chằng chịt bên ngoài.

(3) Kinh cân Túc dương minh

Bộ vị tuần hành: Kinh cân Túc dương minh, khởi đầu từ ba ngón giữa bàn chân (tức là ngón thứ hai, ngón giữa và ngón thứ tư, nhưng nên lấy ngón thứ hai làm chủ, và liền cặp đến hai ngón kia) kết ở mu bàn chân, đi xiên ra phía trên mé ngoài, đi trên xương mác, kết ở mé ngoài gối, thẳng lên kết ở chỗ xương hoàn khiên (vùng háng), đi dọc lên sườn, sườn cụt, thuộc xương sống; đường gân thẳng của nó từ mu bàn chân, lên theo xương ống chân, kết ở dưới gối; chia ra một nhánh kết với xương mác ngoài, hợp với kinh cân Túc thiếu dương; đường thẳng của nó lên theo chỗ phục thổ, đi lên kết ở háng, tụ hội ở âm khí, lại đi lên tản ra ở bụng, thẳng đến chỗ khuyết-bồn thì kết lại, rồi lên cổ, đi tới miệng hợp ở xương gò má; nhánh dưới kết ở mũi, nhánh trên hợp với kinh cân Thái dương. Kinh cân Thái dương chẳng chịt ở mí mắt trên, kinh cân dương minh chẳng chịt ở mí mắt dưới. Chia ra một nhánh từ má lên kết ở trước tai.

Bệnh hậu: bệnh chứng của kinh này, là từ ngón chân giữa đau ran lên gân xương ống chân, gót chân giật mà cứng đờ, gân chỗ phục thổ rút lại, trước háng sưng, búi dái sưng to, trong có máu mủ mà đau (chứng đồi sán), gân bụng co rút, đau ran đến cả hõm vai và má, đột nhiên miệng méo lệch, về bên bị co rút thì mí mắt không nhắm được; nếu bị nhiệt thì gân duỗi ra mà mắt không mở được; khi gân ở má bị hàn thì co rút, kéo giăng đến má và động cả đến mép; khi bị nhiệt thì gân duỗi ra mà không co lại được, cho nên mới bị méo lệch (xem hình 37, tr. 125).

(4) Kinh cân Túc thái âm

Bộ vị tuần hành: Kinh cân Túc thái âm bắt đầu từ đầu chót phía trong ngón chân cái, đi lên kết ở mắt cá trong, thẳng lên liên lạc với xương mác phía trong gối, men lên phía trong đùi, kết ở vế, tụ ở âm khí, rồi lên bụng, kết ở lỗ rốn, lại đi theo trong bụng, lên kết ở sườn, tản ra ở giữa ngực, ở phần trong thì dính với trong xương sống.

Bệnh hậu: Bệnh chứng của kinh này là đau ở ngón chân cái, ran lên đến mắt cá trong, gân rút mà đau, xương mác trong gối đau nhức, đau từ mé trong đùi ran lên cả vế, rồi đau dần lên kết ở chỗ âm khí. Ở phía trên thì đau ran lên rốn, hai bên sườn và sườn cụt và đau lên cả bộ phận ngực và xương sống (xem hình 38, tr. 126).

(5) Kinh cân Túc thiếu âm

Bộ vị tuần hành: Kinh cân Túc thiếu âm bắt đầu từ phía dưới ngón chân út, cùng đi với kinh cân Túc thái âm, chạy xiên lên phía dưới xương mắt cá trong, kết ở gót chân, cùng hợp với kinh cân Túc thái dương mà lên kết ở dưới xương mác trong, lại cùng đi với kinh cân Túc thái âm, đi men lên phía trong đùi kết ở chỗ âm khí, theo trong xương sống, kèm với thắt lưng đi lên gáy, kết ở xương chẩm sau đầu, cùng hợp với kinh cân Túc thái dương.

Bệnh hậu: Bệnh chứng của kinh này là dưới bàn chân rút gân, cho đến những chỗ đi qua và chỗ quy kết của đường kinh đều đau rút gân. Có những bệnh chứng chủ yếu như: bệnh giãn, co quắp, bệnh kính, nặng về phía sau lưng thì không cúi ra đằng trước được; nặng về phía trước (phía ngực bụng) thì không ngửa ra đằng sau được. Lưng là dương, bụng là âm, cho nên phần dương có bệnh thì lưng ngả ra đằng sau mà không cúi được; phần âm có bệnh thì không thể ngửa ra phía sau được (xem hình 39, tr. 127).

- 9 — Ngực cấp thì mắt không nhắm, nhiệt thì gân duỗi, mắt không mở.
8 — Thỉnh lnh méo miệng.

10 — Gân má có hàn thì căng thẳng, dẫn đến má đến miệng. Có nhiệt thì gân duỗi không thu lại nổi, cho nên méo.

7 — Dẫn đến hõm vai và góc hàm.

6 — Gân bụng co cứng.

5 — Đồi sản.

4 — Sung trước háng

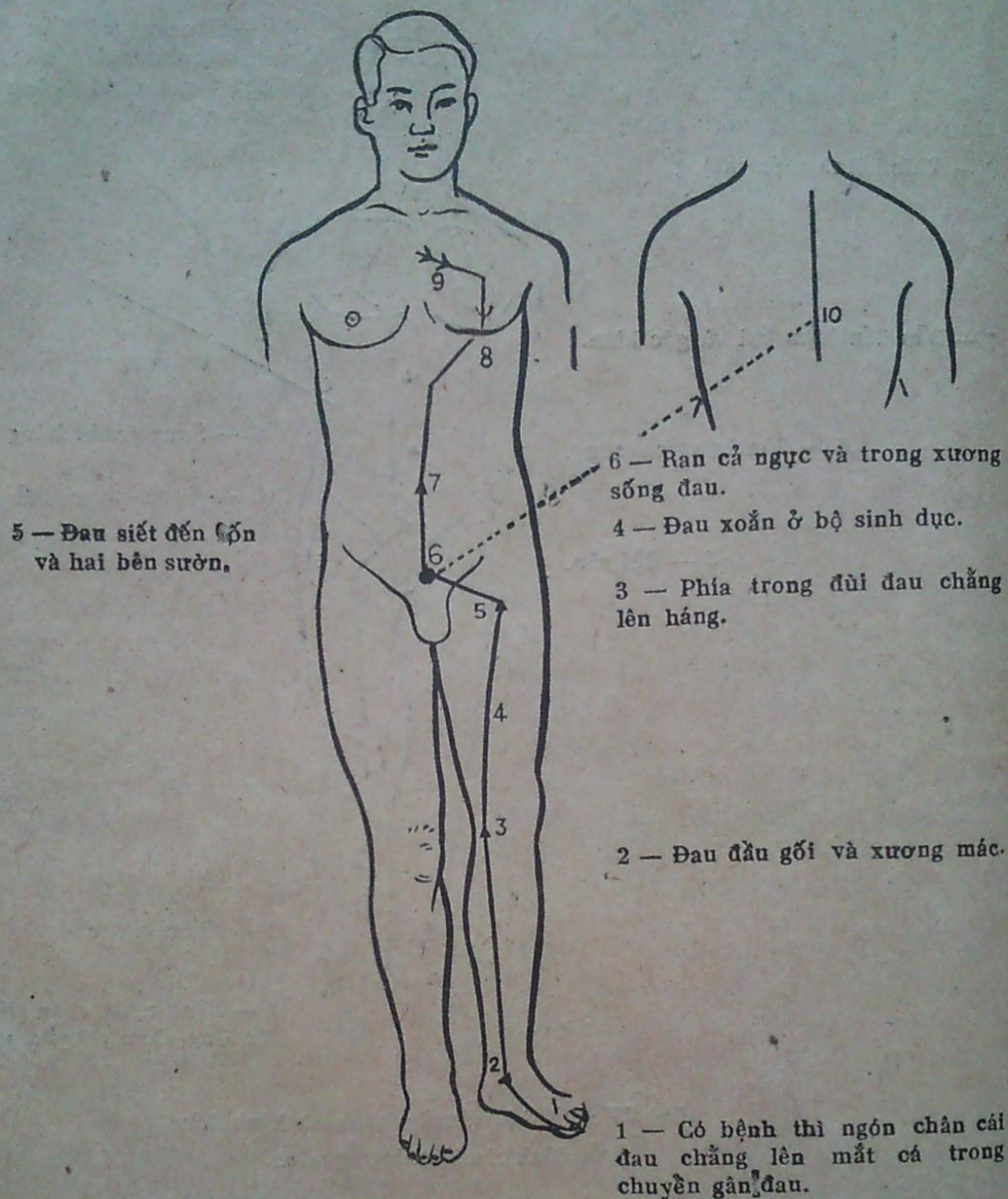
3 — Vùng phúc thổ chuyển gân

2 — Chân giật cứng.

1 — Bệnh ngón chân giữa dẫn lên ống chân chuyển gân.

Hình 37 : Đồ thị sự tuần hành và bệnh hậu của kinh cân Túc dương minh.

1 — Kinh cân Túc dương minh khởi đầu từ ngón chân giữa. 2 — Kết ở trên mu bàn chân. 3 — Đi xiên lên đến ngoài xương mác. 4 — Lên kết ở mé ngoài gối. 5 — Thẳng lên kết ở háng. 6 — Lên dọc theo sườn. 7 — Thuộc xương sống. 8 — Đường thẳng lên dọc theo ống chân. 9 — Kết ở gối. 10 — Một chi khác kết ở ngoài xương mác, hợp với kinh cân Thiếu dương. 11 — Đường thẳng lên dọc theo vùng phúc thổ. 12 — Lên kết ở háng. 13 — Tụ ở bộ sinh dục. 14 — Lên bụng mà tỏa ra. 15 — Đến hõm vai mà kết. 16 — Lên cổ. 17 — Lên quanh miệng. 18 — Hợp ở gò má. 19 — Xuống kết ở mũi. 20 — Lên hợp ở thái dương, thái dương là lưới chằng chịt trên mắt, dương minh là lưới chằng chịt dưới mắt. 21 — Một chi khác từ góc hàm kết ở trước tai.



Hình 38 : Đồ thị sự tuần hành và bệnh hậu của kinh can Túc thái âm

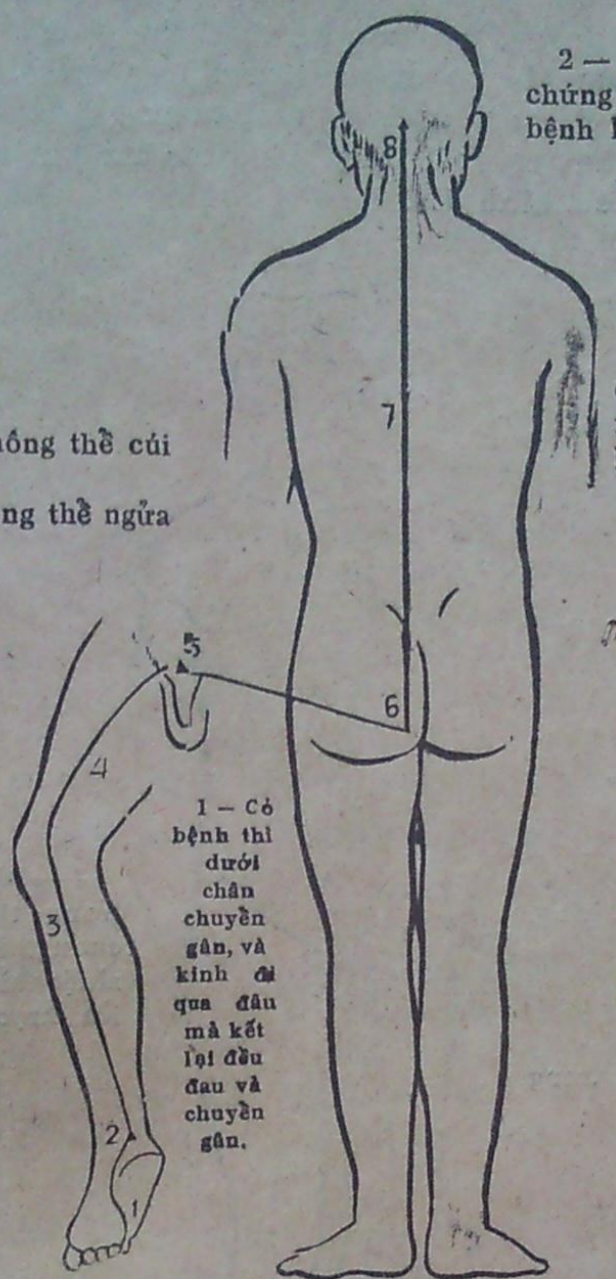
1 — Kinh can Túc thái âm khởi đầu từ phía trong đầu chót ngón chân cái. 2 — Liên kết ở mắt cá trong. 3 — Đường thẳng liên lạc với xương mác trong gối. 4 — Lên dọc theo phía trong đùi về. 5 — Kết ở háng. — 6 Tụ ở bộ sinh dục. 7 — Lên bụng, kết ở rốn. 8 — Dọc theo trong bụng, kết ở xương sườn. 9 — Tỏa ở trong ngực. 10 — Ở trong đỉnh với xương sống.

2 — Bệnh ở đây chủ các chứng kinh giãn, co, giật và bệnh kinh.

5 — Dương bệnh thì đơ lưng không thể cúi xuống được, âm bệnh thì không thể ngửa được.

3 — Ở ngoài thì không thể cúi xuống được.

4 — Ở trong thì không thể ngửa lên được.



1 — Có bệnh thì dưới chân chuyển gân, và kinh đi qua đầu mà kết lại đều đau và chuyển gân.

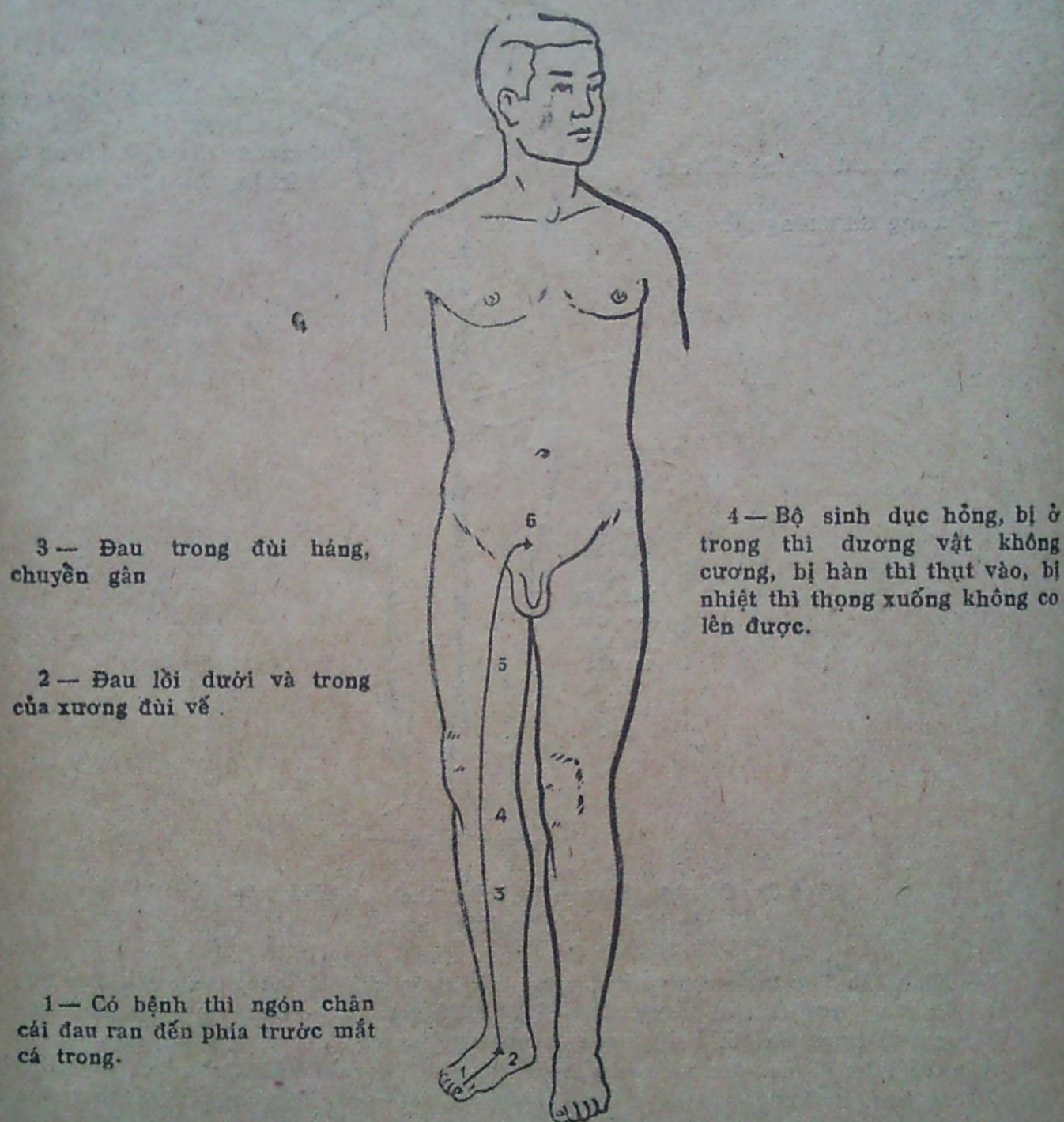
Hình 39: Đồ thị sự quan hệ tuần hành và bệnh hậu của kinh can Túc thiếu âm.

1 — Kinh can Túc thiếu âm khởi đầu từ dưới ngón chân út cùng kinh can Túc thái âm đi xuyên vào dưới mắt cá trong. 2 — Kết lại ở gót. 3 — Cùng hợp với kinh can Thái dương rồi chạy lên kết ở lồi xương trong của xương đùi vẽ. 4 — Song song với kinh can Thái âm đi lên, dọc theo bên trong háng. 5 — Kết ở bộ sinh dục. 6 — Dọc theo trong xương sống. 7 — Kèm theo thần thịt. 8 — Đi lên đến gáy kết ở xương chẩm cùng hợp với kinh can Túc thái dương.

(6) Kinh can Túc quyết âm

Bộ vị tuần hành: Kinh can Túc quyết âm khởi đầu từ trên ngón chân cái, đi lên kết ở trước mắt cá trong, lại đi lên xương ống chân, kết ở dưới xương mắt trong gối, đi lên theo mé trong đùi, kết ở âm khi, liên hệ với các gân khác.

Bệnh hậu: Bệnh chứng của kinh này là ngón chân cái đau ran đến trước xương mắt cá trong, chỗ xương mác trong đau nhức, mề trong đùi đau nhức rút gân, âm khí vô dung. Nếu phòng sự quá độ bị thương tổn, thì liệt dương không cường được. Nếu bị thương phải hàn khí thì âm khí co săn lại; nếu bị thương phải nhiệt khí, thì âm khí dẫn hoặc lỏng ra, mà không thu lại được (xem hình 40).



3 — Đau trong đùi háng, chuyển gân

2 — Đau lồi dưới và trong của xương đùi vẽ

1 — Có bệnh thì ngón chân cái đau ran đến phía trước mắt cá trong.

4 — Bộ sinh dục hồng, bị ở trong thì dương vật không cương, bị hàn thì thụt vào, bị nhiệt thì thong xuống không co lên được.

Hình 40: Đồ thị sự quan hệ tuần hành và bệnh hậu của kinh can Túc quyết âm.

1 — Kinh can Túc quyết âm khởi đầu từ trên ngón chân cái. 2 — Lên kết ở trước mắt cá trong. 3 — Lên dọc theo ống chân. 4 — Lên kết dưới xương chày. 5 — Lên dọc theo trong háng. 6 — Kết ở bộ sinh dục, liên lạc với các kinh can.

(7) Kinh cân Thủ thái dương

Bộ vị tuần hành: Kinh cân Thủ thái dương bắt đầu từ trên ngón tay út kết ở cổ tay, lên theo mé trong cánh tay dưới, kết ở đằng sau lồi xương trụ về mé trong khuỷu tay. Thầy thuốc lấy ngón tay gõ nắn vào chỗ đó, thì có thể có cảm giác tê tái đến trên ngón tay út. Đường gân ấy đi lên vào phía trong kết ở dưới nách chia ra một nhánh, chạy về phía sau lõm nách, đi lên quanh ở chỗ bả vai theo cổ chạy ra đằng trước kinh cân Túc thái dương, kết ở chỗ xương chũm sau tai; lại chia ra một nhánh chạy vào trong tai, đường đi thẳng thì ra trên tai, lại đi xuống kết ở chỗ cằm, rồi đi lên thuộc vào đuôi con mắt. Nhánh cái đi lên chỗ giáp xa, theo trước tai thuộc vào đuôi mắt, lại lên trán kết ở góc trán.

Bệnh hậu: Bệnh chứng do gân của kinh này phát ra là ngón tay út đau nhức, đau ran đến chỗ mé trong lồi xương trụ trong khuỷu tay, đau dồn lên phía trong cánh tay trên, đau vào dưới nách và mé sau nách, đau quanh bả vai kéo giăng đến cổ và cảm thấy có tiếng ù ù và đập ở trong tai, lại đau ran đến cằm, mắt nhắm tịt, một hồi lâu mới có thể mở ra mà nhìn rõ được các vật. Nếu như gân ở cổ căng quá thì có thể làm co quắp cong lên mà thành chứng cân lâu (1), cổ sưng to và nóng lạnh. Bệnh chứng của đường nhánh cái thì dọc đường tuần hành của nó co rút mà đau (xem hình 41, tr. 130).

(8) Kinh cân Thủ thiếu dương

Bộ vị tuần hành: Kinh cân Thủ thiếu dương bắt đầu từ đầu chót ngón tay vô danh về phía bên ngón tay út, đi lên kết ở cổ tay, lên theo cánh tay trước, kết ở chỗ khuỷu tay, lại đi quanh ra mé ngoài bắp tay, đi lên vai chạy đến cổ, hợp với kinh cân thái dương, rồi chia ra một nhánh, ngang chỗ góc hàm đi sâu vào nối với cuống lưỡi; lại một nhánh lên chỗ giáp xa, theo trước tai, thuộc vào đuôi con mắt lên trán kết ở góc trán.

Bệnh hậu: Bệnh chứng của kinh này là bộ vị tuần hành của nó giăng kéo rút gân và rút lưỡi (xem hình 42, tr. 131).

(9) Kinh cân Thủ dương minh

Bộ vị tuần hành: Kinh cân Thủ dương minh khởi đầu từ đầu chót ngón tay trở về phía bên ngón tay cái, đi lên kết ở cổ tay lên theo cánh tay dưới, kết ở ngoài khuỷu tay, đi lên bắp tay kết ở chỗ kiền ngưng, chia ra một nhánh đi qua bả vai, đi kèm hai bên xương sống; đường thẳng thì đi theo chỗ kiền ngưng lên đến cổ; chia ra một nhánh, đi lên giáp xa, kết ở chỗ xương gò má đường thẳng ấy đi ra phía trước kinh cân Thủ thái dương, lên góc trán bên trái, liên lạc với đầu, lại xuống chỗ cằm bên phải.

Bệnh hậu: Bệnh chứng của kinh này là ở bộ vị tuần hành của nó giăng kéo đau nhức, rút gân, vai không cất lên được, cổ khó xoay trở, không quay đi quay lại được (xem hình 43, tr. 132).

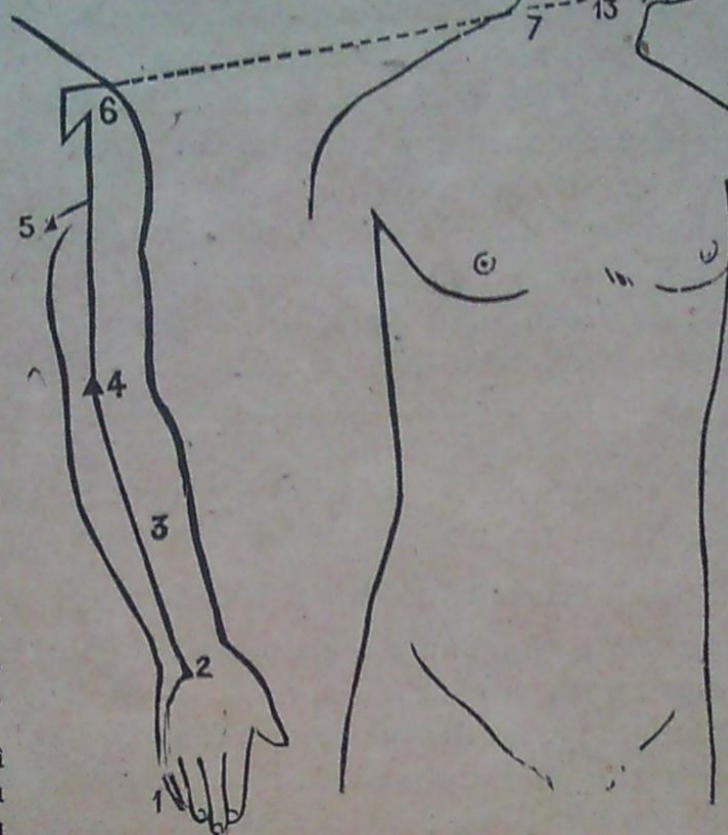
(10) Kinh cân Thủ thái âm

Bộ vị tuần hành: Kinh cân Thủ thái âm bắt đầu từ trên ngón tay cái, theo ngón tay đi lên, kết ở sau trầy tay, đi mé ngoài chỗ thốn khẩu, lên theo cánh tay kết ở trong khuỷu tay, lên phía trong bắp cánh tay, vào dưới nách ra chỗ khuyết bốn, kết ở chỗ khớp xương vai, lại lên kết ở khuyết bốn, xuống kết ở

(1) Cân lâu: Cân căng quá mà co xoắn nút lại.

5 — Trong tai ù, đau ran lên đến cằm, nhắm mắt hồi lâu mới trông thấy.

4 — Lượn quanh bả vai đau ran lên cổ.



6 — Gân cổ co rút thành bệnh cồng lưng sưng cổ, nóng rét ở cổ.

7 — Đau đùng chỗ kinh cân, đi qua thì chuyển gân.

3 — Đau phía sau nách.

2 — Dọc phía trong cánh tay vào dưới nách, đau dưới nách.

1 — Có bệnh thì từ ngón tay út đau ran đến phía sau xương trụ.

Hình 41: Đồ thị sự quan hệ tuần hành và bệnh hậu của kinh cân Thủ thái dương.

1 — Kinh cân Thủ thái dương khởi đầu từ trên ngón tay út. 2 — Kết ở cổ tay. 3 — Dọc theo phía trong cẳng tay. 4 — Kết ở sau xương trụ trong khuỷu tay, gõ vào thì thấy phản ứng trên ngón tay út. 5 — Vào kết dưới nách. 6 — Một chi khác chạy vào sau nách, lên vòng quanh bả vai. 7 — Dọc theo cổ. 8 — Chạy ra trước thái dương kết ở xương chũm sau tai. 9 — Một chi nữa vào trong tai. 10 — Đường thẳng ra trên tai. 11 — Xuống kết ở cằm. 12 — Lên thuộc đuôi mắt. 13 — Chi cái của nó đi lên quai hàm. 14 — Dọc theo trước tai. 15 — Thuộc đuôi mắt. 16 — Lên trán kết ở góc trán.

trong ngực, tản suốt đến chỗ bí môn là miệng trên của dạ dày, lại hợp ở bí môn mà xuống đến chỗ sườn cụt.

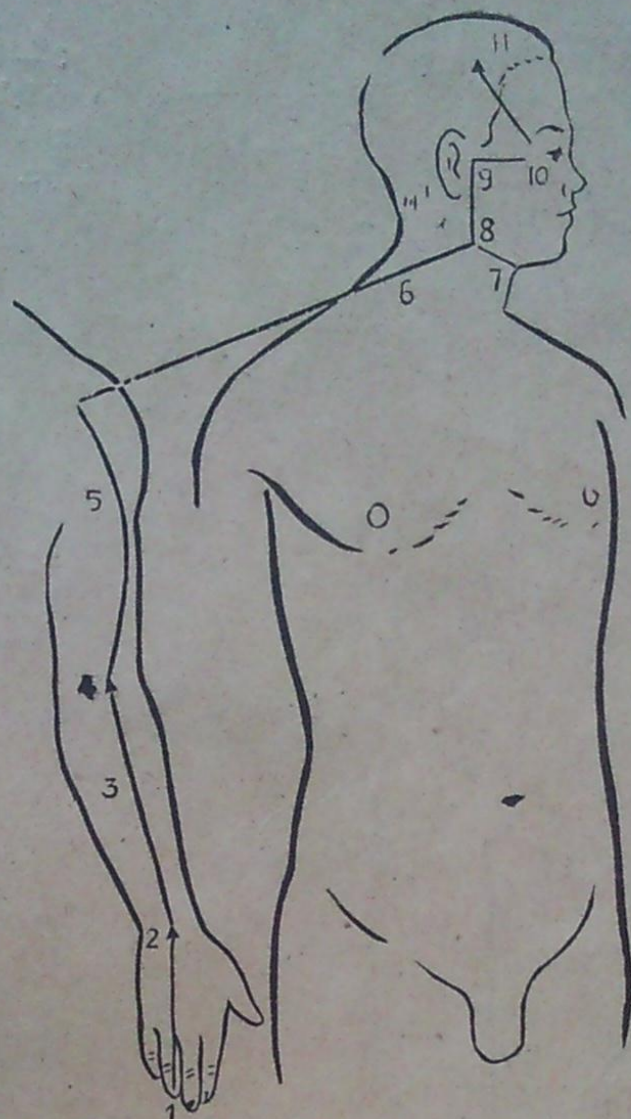
Bệnh hậu: Bệnh chứng của kinh này là ở bộ vị tuần hành của nó giăng kéo rút gân, đau nặng lắm thì thành chứng tức bôn (1) chỗ sườn và sườn cụt co rút mà thổ huyết (xem hình 44, tr. 133).

(11) Kinh cân Thủ quyết âm

Bộ vị tuần hành: Kinh cân Thủ quyết âm khởi đầu từ ngón tay giữa cùng đi với kinh cân Thủ thái âm, đi lên kết ở mé trong khuỷu tay, lên mé trong

(1) Tức bôn: Phế khí tích ở dưới sườn, suyễn thổ xốc ngực.

1 — Có bệnh thì
chuyển gân chỗ kinh
đi qua.



2 — Rút lưỡi.

Hình 42: Đồ thị sự tuần hành và bệnh hậu của
kinh cân Thận thiếu dương.

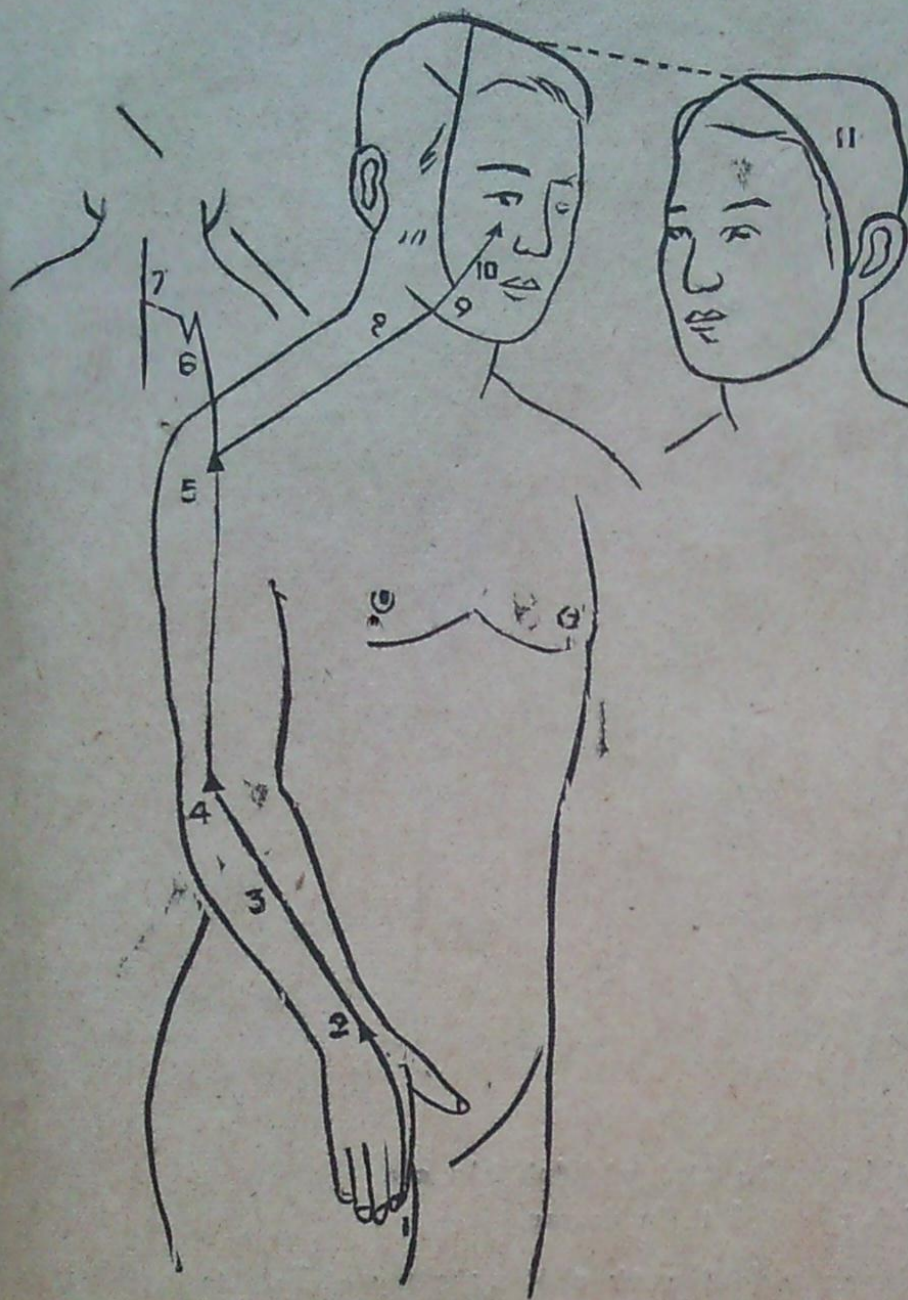
1 — Kinh cân Thận thiếu dương khởi đầu từ chót ngón tay nhẫn phía ngón út.
2 — Kết ở cổ tay. 3 — Dọc theo giữa cẳng tay. 4 — Kết ở khuỷu. 5 — Lên đi quanh
ngoài cánh tay lên vai. 6 — Chạy lên cổ hợp với Thận thái dương. 7 — Một chỉ khác ở
góc hàm chạy vào liên hệ với cuống lưỡi. 8 — Một chỉ nữa lên góc hàm. 9 — Dọc theo
trước tai. 10 — Thuộc với đuôi mắt. 11 — Lên trán kết ở góc trán.

cánh tay trên, kết ở dưới nách, đi xuống phân tán ra trước sau, đi dọc theo
sườn và sườn cụt; mạch nhánh của nó đi vào nách mà sau tản ra ở giữa ngực,
kết ở bí môn (vị khẩu).

Bệnh hậu: Bệnh chứng của kinh này là ở bộ vị tuần hành của nó giằng kéo
rút gân, đau ran ra phía trước cả đến ngực, thành chứng «tức bốn» (xem
hình 45, tr. 134).

(12) Kinh cân Thận thiếu âm

Bộ vị tuần hành: Kinh cân Thận thiếu âm bắt đầu từ mé trong ngón tay út,
đi lên kết ở xương trụ sau bàn tay về phía ngón tay út, lên kết ở mé trong
khuỷu tay, lại đi lên vào nách, cùng giao với kinh cân Thận thái âm, đi kèm
phía trong vú, kết ở giữa ngực, theo bí môn xuống nối với rốn.



3 — Cổ không thể ngo qua ngo lại được.

2 — Vai không nhấc lên được.

1 — Khi có bệnh thì những chỗ kinh cân đi qua đều đau ran và chuyển gân.

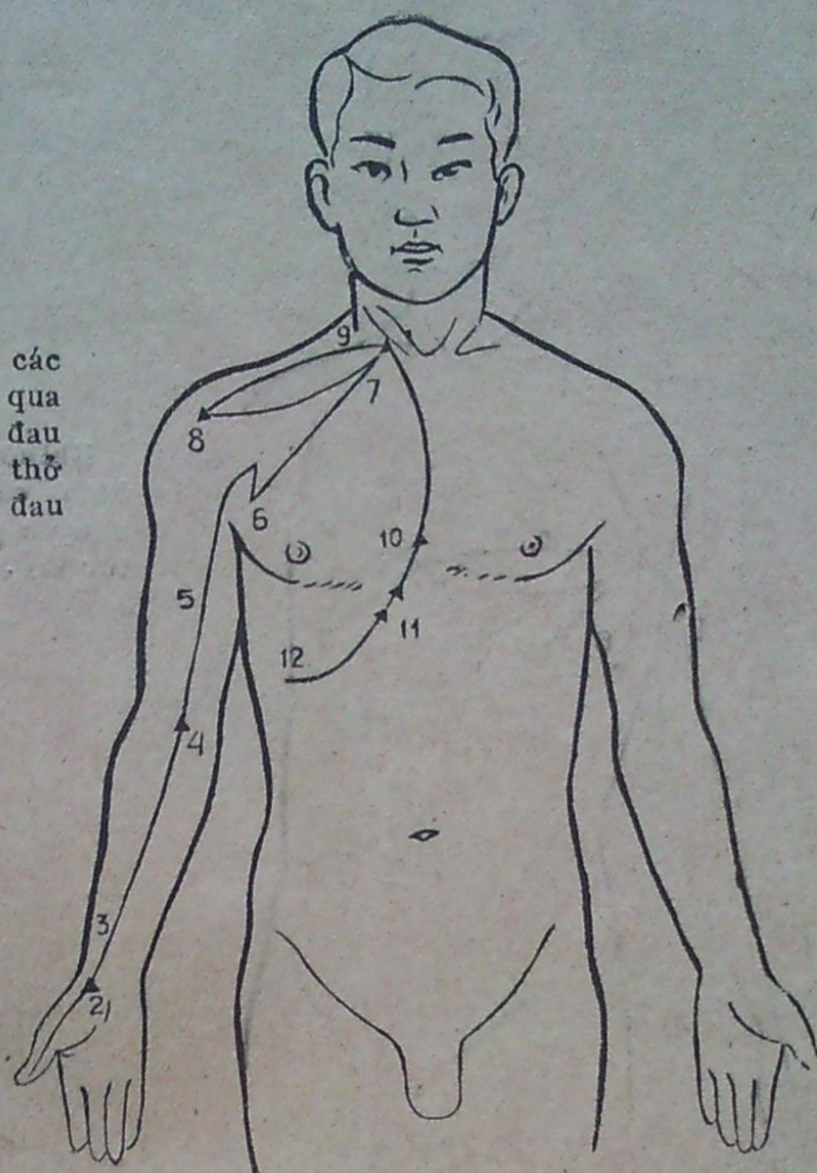
Hình 43: Đồ thị sự tuần hành và bệnh hậu của kinh cân Thủ dương minh.

1 — Kinh cân Thủ dương minh khởi đầu từ chót ngón tay trở phía ngón cái. 2 — Kết ở cổ tay. 3 — Lên dọc theo cẳng tay. 4 — Lên kết ở ngoài khuỷu. 5 — Lên cánh tay kết ở chỏm vai. 6 — Một chi khác quanh bả vai. 7 — Kèm theo xương sống. 8 — Đường thẳng của nó từ huyết Kiên-ngung lên cổ. 9 — Một chi nữa, lên góc hàm. 10 — Kết ở gò má. 11 — Đường thẳng của nó ra trước Thủ thái dương lên góc bên trái, liên lạc với đầu. 12 — Xuống hàm bên phải.

Bệnh hậu: Bệnh chứng của kinh này là ở trong thì lúc co rút sẽ dồn lên dưới tâm mà thành chứng « phục lương » (1), hai tay thì như màng lưới giăng co ở khuỷu tay. Phạm bộ vị tuần hành của kinh này đều giăng kéo rút gân mà đau đớn (xem hình 46, tr. 135).

(1) Phục lương: khí huyết ở tâm kinh tích trệ lại gây nên, dưới tâm trên rốn nổi cục lên.

Khi có bệnh: thì các chỗ kinh cân đi qua đều chuyển gân, đau lắm thì thành tức thở và bồn chồn, sườn đau co quắp, thở huyết.



Hình 44 : Đồ thị sự tuần hành và bệnh hậu của kinh cân Thận thái âm.

1 — Kinh cân Thận thái âm khởi đầu từ trên ngón tay cái dọc theo ngón đi lên. 2 — Kết ở sau trủy tai (ngư tổ). 3 — Đi phía ngoài mạch thốn khẩu, lên dọc theo cẳng tay. 4 — Kết ở trong khuỷu tay. 5 — Lên phía trong cánh tay. 6 — Vào dưới nách. 7 — Ra hõm vai. 8 — Kết ở trước bả vai. 9 — Lên kết ở hõm vai. 10 — Xuống kết trong ngực. 11 — Tỏa ra xuyên qua bí môn. 12 — Hợp ở dưới bí môn đến sườn.

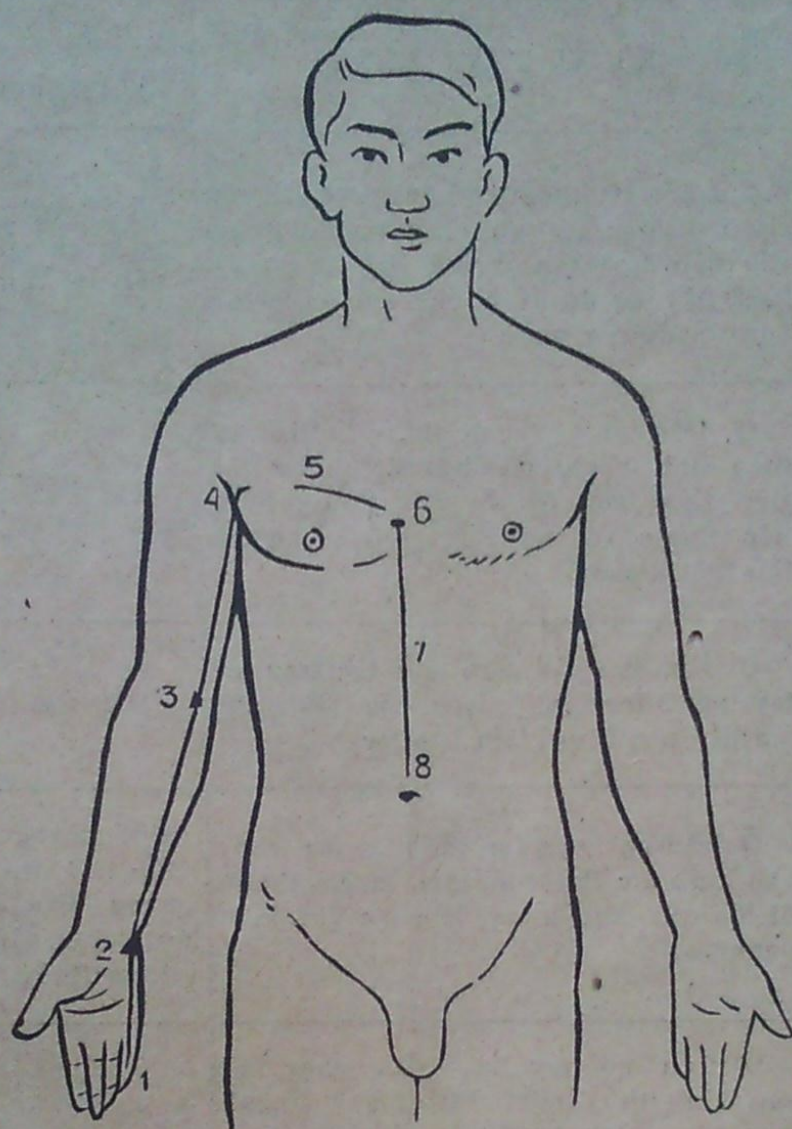
5 — 15 BIỆT LẠC

Biệt lạc là chi nhánh từ kinh mạch rẽ ra, có thể đảm nhiệm được sự hoạt động liên lạc chủ yếu giữa kinh này với kinh kia, cho nên gọi là « biệt lạc ».

15 biệt lạc là do biệt lạc của 12 kinh mạch và của hai mạch Nhiệm, Đốc cùng với đại lạc của tỳ mà tổ chức thành.

12 kinh mạch từ khuỷu tay đầu gối trở xuống đều có một lạc, liên lạc giữa hai kinh âm dương biểu lý lẫn nhau, từ kinh dương chạy sang kinh âm, từ kinh âm chạy sang kinh dương, làm sợi dây chằng của 12 kinh mạch, truyền chú lẫn nhau ở bốn chân tay, cũng tức là nói các lạc ấy đều nằm trong

2—Dưới thành
màng lưới ở
khuyết tay.
Các chỗ kinh
cân đi qua
đều chuyển
gân, đau gân.



1—Khi có bệnh: thì
bên trong co
quắp, dồn vào
bụng trên thành
chứng phục
lượng (1).

Hình 46: Đồ thị sự tuần hành và bệnh hậu của
kinh cân Thủ thiếu âm.

1 — Kinh cân Thủ thiếu âm khởi đầu từ cạnh trong ngón tay út. 2 — Kết ở lồi xương
trụ. 3 — Lên kết ở phía trong khuỷu. 4 — Vào nách, giao với Thái âm. 5 — Kèm trong
vú. 6 — Kết ở trong ngực. 7 — Dọc theo bí môn 8 — Xuống liên hệ với rốn.

của kinh. Cho nên bệnh hậu của các đường lạc ấy phản ánh ra phần lớn cũng
nặng về tật bệnh ở chân tay và ngoài thân thể, nó không sâu, nặng, phức
tạp, như bệnh của kinh mạch.

Còn như 365 lạc, trên kia đã nói, nó chạy khắp khoảng 365 đốt xương
của toàn thân, trên thực tế thì chỗ mà các lạc ấy cùng hội với kinh mạch,
tức là chỗ của 365 huyết, cho nên Nội-kinh nói đó là 365 huyết hội.

Để có thể hiểu được toàn bộ hệ thống kinh lạc, nay đem bộ vị tuần hành
và bệnh chứng của 15 biệt lạc, làm thành biểu đồ giới thiệu như sau:

(1) Phục lượng: Một trong các chứng tích, do khí huyết ở tâm ngưng trệ, bên cạnh rốn
hoặc trên rốn nhỏ lên một cục to bằng cánh tay, phục ở đó mà không động dẩy, giống như
cái rường nhà. Khiến cho người buồn bã, đau khắp rốn, nên bệnh tích thuộc tâm gọi là
Phục lượng.

Tên Kinh	Tên Lạc	BỘ VỊ TUẦN HÀNH	BỆNH HẬU	
			Chứng thực	Chứng hư
Thủ thái âm	Liệt khuyết	Bắt đầu từ khoảng phân nhục (1) trên cổ tay, cùng đi với kinh mạch, thẳng vào bàn tay, tản ở mé bên trầy tay, kinh này từ đó đi rẽ liên lạc với kinh lạc thủ dương minh.	Chỗ lồi xương trụ trên cổ tay và bàn tay nóng	Hay ngáp, tiểu tiện luôn luôn
Thủ thiếu âm	Thông lý	Ở trên cổ tay một thốn rưỡi, men theo kinh mạch của kinh này đi lên vào giữa tâm bào, đi lên nối cuống lưỡi, liên thuộc với mắt, rẽ ra liên lạc với thủ thái dương.	Đau nhói ngực khó chịu	Không thể nói năng được
Thủ quyết âm	Nội quan	Ở giữa hai gân chỗ hai tắc trên cổ tay men theo kinh mạch của kinh này mà đi lên nối với tâm bào lạc.	Đau tim	Đầu cứng khó chịu
Thủ thái dương	Chi chính	Ở trên cổ tay năm thốn, trong chạy vào kinh lạc thủ thiếu âm, mạch nhánh đi lên qua khuỷu tay, liên lạc với kiên ngưng.	Đốt xương dãn ra khớp xương khuỷu tay không vận động được	Trên da nổi mụn cóc lớn như đầu ngón tay, nhỏ như mụn ghẻ
Thủ dương minh	Thiên lịch	Ở trên cổ tay ba thốn, chạy rẽ vào kinh thủ thiếu âm, mạch nhánh men theo cánh tay đi lên, đến trên kiên ngưng, lại đến chỗ góc hàm, liên lạc với răng, mạch nhánh chạy vào trong tai hợp với tôn mạch ở chỗ ấy.	Sâu răng điếc tai	Ghê răng, đau ngực, không khoan khoái
Thủ thiếu dương	Ngoại quan	Ở trên cổ tay hai thốn, đi ra chạy quanh ở cánh tay, lại lên dồn vào giữa ngực hợp với kinh thủ quyết âm.	Khớp xương ở khuỷu tay co quắp	Khớp xương ở khuỷu tay xuôi lờ không rút lại được
Túc thái dương	Phi dương	Ở trên mắt cá ngoài bảy thốn, chạy rẽ liên lạc với kinh lạc túc thiếu âm.	Ngạt mũi chảy nước, đau lưng đau nhức	Mũi chảy nước trong, chảy máu mũi
Túc thiếu dương	Quang minh	Ở trên mắt cá ngoài năm thốn, chạy rẽ đến biệt lạc kinh túc quyết âm đi xuống liên lạc với mu bàn chân.	Quyết lạnh	Chân mềm không có sức, không đi lại được, ngồi không dậy được

(1) Chỗ phân ra một bên thịt trắng và một bên thịt đỏ.

Tên Kinh	Tên Lạc	BỘ VỊ TUẦN HÀNH	BỆNH HẬU	
			Chứng thực	Chứng hư
Túc dương minh	Phong long	Ở trên mắt cá ngoài tám thốn, chạy rẽ sang kinh Túc thái âm; một nhánh đi rẽ theo mé ngoài xương ống chân lên liền lạc với đầu gáy, cùng hội hợp với kinh khí các kinh khác đi xuống quần quanh huyệt.	Điên cuồng	Chân xuôi lơ không thu lại được bắp thịt chỗ ống chân rút lại
Túc thái âm	Công tôn	Ở sau đốt gốc trong ngón chân cái một thốn, chạy rẽ sang kinh lạc Túc dương minh; một nhánh đi rẽ vào trong bụng liền lạc với trường vị.	Trong ruột đau như cắt	Bụng đầy như trống
Túc thiếu âm	Đại chung	Ở sau mắt cá trong quanh gót chân đến mắt cá ngoài, chạy rẽ sang kinh túc thái dương; lại một nhánh cùng đi lên với kinh mạch. Kinh này chạy vào dưới tâm bào lạc xuyên qua xương sống.	Đại tiểu tiện không thông	Lưng đau
Túc quyết âm	Lãi câu	Ở trên mắt cá trong năm thốn, rẽ sang kinh lạc túc thái dương; lại một nhánh rẽ sang trên ống chân đến chỗ huyệt đại quy kết vào với ngọc hành.	Âm khí lòi dài ra	Âm khí bông nhiên ngứa
Nhiệm mạch	Vĩ ế	Ở dưới xương mỏ ác trước ngực, từ đó xuống tận vào giữa bụng.	Da bụng đau nhức	Da bụng ngứa
Độc mạch	Trường cường	Kèm thần thịt lên đến gáy tận vào đầu lại xuống ngang chỗ bả vai trái và phải, rẽ sang kinh lạc túc Thái dương, rồi xuyên sâu trong thần thịt.	Xương sống cứng đờ không cúi ngừng được	Đầu nặng mà lúc lắc
Đại lạc của tỷ	Đại bao	Ở dưới huyết uyên dịch ba thốn, bên ngực, đại lạc này tản khắp ngực sườn.	Khắp mình đau nhức	Đốt xương khắp mình, dãn ra không có sức

(HẾT TẬP I)

Xin xem tiếp tập II gồm có: Nguyên nhân bệnh, Phân loại chứng hậu, Chẩn đoán, Phép tắc trị liệu, Dược vật, Phương tễ và Phòng bệnh.

MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	5
Âm dương ngũ Hành	16
A — Âm dương.	16
B — Ngũ Hành	22
C — Qnan hệ giữa âm dương ngũ hành	30
Ngũ vận lục khí.	31
— Ngũ vận	34
— Lục khí	36
— Vận và khí kết hợp với nhau	47
Con người và tự nhiên giới	49
— Ảnh hưởng của khí hậu biến hóa đối với thân thể con người	51
— Ảnh hưởng của địa phương thổ nhĩ đối với thân thể con người	53
— Cơ năng thích ứng của thân thể con người đối với hoàn cảnh tự nhiên	53
— Ý nghĩa thực dụng trong y học của thuyết con người tương ứng với trời đất.	55
Tạng tạng	56
— Ngũ tạng 60.	60
— Lục phủ	69
— Phủ kỳ hĩng.	75
— Dinh, vệ, khí, huyết, tinh thần, tân dịch	76
Kinh lạc.	85
— 12 Kinh lạc	90
— Tám mạch kỳ kinh.	108
— 12 kinh biệt	112
— Kinh cân	119
Biệt lạc.	133

BẢN ĐỊNH CHÍNH

TRANG	DÒNG	IN SAI	CHỮA LẠI
12	2 dưới	có thể có đạt	có thể đạt
13	18	hạ, hỏa, ôn,	hạ, hòa, ôn
17	16 dưới	âm dương, do có	âm dương. Do đó
25	11	lục thể	in thừa, bỏ đi
27	13 dưới	tiêu tụy	tiền tụy
—	8 dưới	cần tự bỏ	cán tự bỏ
36	16 dưới	thái dương phong hàn	thái dương hàn thủy
40	23	khí Tả tại tuyền	khí tại tuyền
47	6	Tâm sửu	Tán sửu
52	25	vi chi đại luận	vi chỉ đại luận
54	22	Cây có âm dương	Cây có âm dương thì có cứng
			mềm, chỗ cứng thì dẻo không
			vào, chỗ mềm thì trước vỡ, gặp
			chỗ khúc mắt thì riu búa bị nứt mẻ.
60	16 dưới	ít nứt mẻ.	
61	18	một khi	một khi
—	15 dưới	những trạng	chứng trạng
65	18	(tâm)	in thừa, bỏ đi
69	14	hai trạng	hai tạng
77	24	không bị trún	không bị trúng
82	18	các dụng	lạc dụng
91	15	con tra	con trai
95	17	(sau ngón chân cái	(sau ngón tay cái)
99	20 dưới	tiết hợp	tiếp hợp
104	4	hoàn khiên	hoàn khiên
—	1 dưới	co tay	cổ tay
224	9	Đán trung	dẫn trung
		phục thổ	phục thổ